



LỬA TỬ BI

Tưởng niệm
Bồ-tát
THÍCH
QUẢNG ĐỨC

NHIỀU TÁC GIẢ
HOA DÀM kết tập

HUNGUYEN
10/96

NHIỀU TÁC GIẢ
HOA ĐÀM kết tập

LỬA TỪ BI
TƯỜNG NIỆM BỒ TÁT
THÍCH QUẢNG ĐỨC

LOTUS MEDIA
Phật lịch 2567 | Dương lịch 2023

LỬA TỪ BI

Tập san tưởng niệm Bồ Tát Thích Quảng Đức

Nhiều Tác Giả: Hòa thượng Thích Quảng Đức | Hòa thượng Thích Trí Quang | Hòa thượng Thích Đức Nhuận | Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ | Hòa thượng Thích Phước An | Giáo sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát | Thích Nữ Huệ Trân | Thi sĩ Vũ Hoàng Chương | Giáo sư Cao Huy Thuần | Cựu Trung tướng Tôn Thất Đình | Giáo sư Nguyễn Văn Sâm | Lương Hữu Định | Bùi Kha | Giáo sư Nguyễn Tri Ân | Nhà báo Vũ Anh | Huỳnh trưởng GDPT Tâm Duy Phan Duy Chiêm | Tâm Huy Huỳnh Kim Quang | Tâm Quang Vinh Hào | Tâm Không Vinh Hữu | Thanh Nguyễn | Đồng Thiện | Tâm Thường Định | Tiểu Lục Thần Phong | By James M. Lindsay | Southwest Minnesota State University | Rollie Hicks | Buddhist Information | Mark Oliver | John Kuroski | Edward Tick | Nucleus AI | Patrick Anders | Amod Lele | Xia, Ming - Hồ Như Ý dịch.

Kết Tập:

Nguyên Không | Tâm Thường Định | Nhuận Pháp
Tâm Định | Quảng Pháp

Tranh bìa:

Hoa nở trong lửa
của Họa sĩ Nguyễn Việt Hùng, sơn dầu trên bố, 30" x 24", 1994

Lotus Media xuất bản tại Hoa Kỳ, 2023

ISBN: 978-1-0881-8132-4

MỤC LỤC

MƯỜN LỜI VÀO TẬP GIÁO SƯ CAO HUY THUẦN.....	17
TIỂU SỬ BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 - 1963)	21
ĐƠN XIN THIÊU THÂN CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC	29
NGỌN LỬA THÍCH QUẢNG ĐỨC HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUANG	35
ÁNH ĐUỐC QUẢNG ĐỨC HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NHUẬN.....	41
TUỞNG NIỆM NGỌN ĐUỐC 1963 GIÁO SƯ CAO HUY THUẦN.....	45
LỬA TỪ BI VŨ HOÀNG CHUÔNG	53
TỪ MỘT KỶ NIỆM XA GIÁO SƯ CAO HUY THUẦN	57
NHỚ LẠI 60 NĂM HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC VỊ PHÁP THIÊU THÂN HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC AN	67
LỬA TAM MUỘI TÂM QUANG VĨNH HẢO.....	73
BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC CUỘC ĐỜI VÀ HẠNH NGUYỆN NHÌN QUA CÁC VĂN BẢN VÀ KHẢO CỨU GIÁO SƯ NGUYỄN TRI ÂN.....	77
NGỌN ĐUỐC TUỆ 1963 VÀ CON ĐƯỜNG THƯƠNG YÊU ĐỒNG LOẠI GIÁO SƯ NGUYỄN VĂN SÂM.....	133
BẤT DIỆT TÂM KHÔNG VĨNH HỮU	143
TUỞNG NIỆM BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC cùng TĂNG TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO VỊ PHÁP VONG THÂN NHÀ BÁO VŨ ÁNH.....	145
NGỌN LỬA QUẢNG ĐỨC DƯỚI CÁI NHÌN CỦA THẾ GIỚI BÙI KHA	157
HOA SEN GIỮA BIỂN LỬA VÀNG THANH NGUYỄN	173
TUỞNG NIỆM 50 NĂM BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC VÀ TĂNG TÍN ĐỒ VỊ PHÁP VONG THÂN (1963 – 2013 TÂM DUY PHAN DUY CHIÊM.....	175
5 BÀI THƠ DI BÚT CỦA BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC TRƯỚC NGÀY THỰC HIỆN ĐẠI NGUYỆN VỊ PHÁP THIÊU THÂN	181
NHỚ THẤY NHÂN MÙA PHẬT ĐẢN PL. 2637 TÂM THƯỜNG ĐỊNH.....	185

TWE REMEMBERS: THICH QUANG DUC'S SELF-IMMOLATION By JAMES M. LINDSAY (<i>from The Water's Edge</i>)	191
REPRESENTING VIETNAMESE "SELF-IMMOLATIONS" SOUTHWEST MINNESOTA STATE UNIVERSITY	195
SELF-IMMOLATION of THICH QUANG DUC By ROLLIE HICKS	213
THE SELF-IMMOLATION OF A BUDDHIST MONK BUDDHIST INFORMATION.....	221
THÍCH QUẢNG ĐỨC AND THE TRUE STORY OF THE BURNING MONK PHOTOGRAPH By MARK OLIVER Edited By JOHN KUROSKI	227
THE BURNING HEART OF A BODHISATTVA By EDWARD TICK LION'S ROAR.....	231
THICH QUANG DUC: THE BURNING MONK'S FIGHT FOR CHANGE By NUCLEUS AI.....	237
DYING IN THE TRUTH: A CLOSER LOOK AT SELF-IMMOLATIONS IN FREEDOM STRUGGLES By TENZIN DORJEE - AMBER FRENCH	241
BUDDHIST SELF-IMMOLATION: RELIGIOUS PRACTICE OR POLITICAL PROTEST? By PATRICK ANDERS.....	249
THE IMPORTANCE OF BEING THICH QUANG DUC By AMOD LELE.....	253
TỪ RẠCH CÁT TỚI TOÀ ĐẠI SỨ HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUANG.....	257
TOÀN TRỊ VÀ NGOẠI THUỘC GS CAO HUY THUẦN	269
PHÁP NẠN 1963 TƯỜNG NIỆM, BẢN CHẤT VĂN HÓA, TINH THẦN BẤT BẠO ĐỘNG GIÁO SƯ CAO HUY THUẦN	291
KHÍ PHÁCH KIM CANG ĐỒNG THIỆN.....	299
NĂM MƯƠI NĂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM: BÀI HỌC TRÁI NGHIỆM TÂM HUY HUỲNH KIM QUANG.....	301
ĐOÀN SINH VIÊN PHẬT TỬ ĐẤU TRANH CHO TỰ DO TÔN GIÁO, 1963 LƯƠNG HỮU ĐỊNH.....	323
HOA SEN LỬA CÚNG DƯỜNG TIỂU LỤC THẦN PHONG	329
CẢM NGHĨ VỀ "NGỌN LỬA THÍCH QUẢNG ĐỨC" ĐÀO VĂN BÌNH.....	331
LỬA THÁNG SÁU HUỆ TRẦN.....	335

THAY LỜI KẾT LỜI PHÁT BIỂU CỦA CỤU TRUNG TUỞNG TÔN THẤT ĐÌNH.....	339
--	-----

PHỤ BẢN

BẢN TUYÊN NGÔN CỦA TĂNG, TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO VIỆT NAM	345
“BẢN TUYÊN NGÔN” CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM.....	349
BẢN PHỤ ĐÍNH VỀ “BẢN TUYÊN NGÔN” CỦA PGVN 10.5.1963	359
NGỌN LỬA TỰ DO MÀU MÁU ĐỎ Ở TUYẾT VỰC By XIA, MING-HỒ NHƯ Ý dịch.....	367



Bồ Tát THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 - 1963)

*Giữa muôn trùng vịnh nước mịt mù
bừng ngọn lửa bi hùng màu đất khổ sáng nguồn Chánh đạo*

*Ngoài mấy cõi phương ngàn thăm biếc
in dấu hải nguyện lực dậm đồng hoang rợp bóng Bồ đề.*

Câu đối Nôm của Hòa thượng Tuệ Sỹ

“... Kể từ mùa Pháp nạn Quý Mão đau thương, máu của các Oanh vũ Phật tử bé bỏng đã đổ xuống vì tham vọng ngông cuồng của quyền lực thế tục và từ đêm hôm ấy, ngọn lửa BI HÙNG của Tăng-Ni Phật tử lần lượt bùng lên, tự đốt cháy thân mình để tự soi sáng mình bước đi trên Thánh đạo trong đời này và vô tận đời sau, để củng đường cho sự tồn tại của Chánh Pháp rạng ngời trên Quê hương, soi tỏ bước đi của Dân tộc trong dòng tiến hóa vinh quang đầy bao dung và nhân ái.

Phật dân năm nay, sau ngày Pháp nạn Quý Mão, trải qua 60 năm của một chu kỳ Hoa giáp, một vận hội thiên diễn trong truyền thống lịch pháp phương Đông, Đông Á, kể từ ngày Giáo hội Phật giáo Việt nam Thống nhất được thiết lập, ghi dấu một giai đoạn lịch sử truyền thừa, định hướng phát triển và tự đảm nhận sứ mệnh trong sự nghiệp chung của dân tộc, phát huy truyền thống bao dung nhân ái trong sự nghiệp giáo dục, văn hóa, tiến bộ xã hội; dù khiêm tốn nhưng cũng đã thành tựu được số nhỏ trong khoảng 10 năm của một đất nước đang bị tàn phá bởi cuộc chiến huynh đệ tương tàn; và nói chung, Phật giáo Việt nam đã làm được gì sau trên 50 năm hòa bình mà hận thù phân hóa dân tộc chưa được hóa giải?

Dưới những áp bức của các thế lực vô minh đang đè nặng lên tầng lớp quần chúng khổn cùng trong cơn đại dịch, đốm lửa tình tự dân tộc đã âm thầm sưởi ấm đồng bào trong những ngày cùng khổn, chia sẻ nhau từng đấu gạo từng bó rau để vượt qua tai họa rập rình bên bờ vực sống chết, không nương tựa nơi nào khác ngoài sự nương tựa chính mình và anh em cùng khổn như mình.

Để cúng dường Phật đản Quý Mão, sau 60 năm Pháp nạn Quý Mão, người con Phật tự mình tu dưỡng, để từ đốm lửa tình tự dân tộc ấy thấp sáng lên thành ngọn đuốc sáng cho chính mình và cho mọi người chung quanh, kiên cố Bồ đề tâm, thắng tiến Bồ đề nguyện và Bồ đề hành, vững bước trên Thánh đạo tiến đến cứu cánh giải thoát và giác ngộ cho mình và cho nhiều người...”

Trích THÔNG DIỆP PHẬT ĐẢN 2567
của **HÒA THƯỢNG THÍCH TUỆ SỸ**
CHÁNH THƯ KÝ VIỆN TẶNG THỐNG
GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT

Phật đản 2567,
Phật Ân tự, mồng tám tháng Tư năm Quý Mão
Thừa ủy nhiệm
Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT
VIỆN TĂNG THỐNG
VĂN PHÒNG CHÁNH THƯ KÝ

THÔNG TƯ
v/v TUỒNG NIỆM 60 NĂM THÁNH TỬ ĐẠO

Kính gởi Bốn chúng Đệ Tử.

Quý mao, Phật đản rằm tháng tư, đài phát thanh Huế. Buổi tối, các Phật tử và các khuôn hội Phật giáo gần đài tụ tập trước đài yêu cầu được nghe phát thanh lại lễ Phật đản buổi sáng tại chùa Từ Đàm, theo thông lệ các năm. Giám đốc đài từ chối yêu cầu với lý do theo lệnh từ Dinh Cố vấn và Tòa Tỉnh trưởng. Nhưng quần chúng Phật tử tại hiện trường kiên quyết yêu cầu, không chịu giải tán do đó Chư Tôn đức từ chùa Từ Đàm đến trước đài để trấn an Phật tử và yêu cầu Tỉnh Trưởng trực tiếp giải thích lệnh cấm. Một lát sau, Tỉnh Trưởng đến, cùng hội kiến và thảo luận với Chư Tôn đức, nhưng cuộc thảo luận chưa có kết quả thì xuất hiện xe tăng và quân lính. Đám đông bắt đầu rối loạn cùng với tiếng súng nổ và tiếng kêu la. Kết quả sau đó tám em Oanh Vũ GDPTVN bị chết và nhiều số Phật tử khác bị thương. Máu của những người con Phật Việt Nam đã đổ và tiếp theo là những ngọn lửa vị pháp thiêu thân của Chư Tăng Ni và Phật tử đã bốc lên để soi sáng lối đi của Dân Tộc và Đạo Pháp cùng lúc đánh thức lương tâm nhân loại, trước những thế lực hung tàn bị thúc đẩy bởi tham vọng quyền lực thống trị. Mùa pháp nạn 1963 của Việt Nam bắt đầu.

Sáu mươi năm, một vòng Hoa giáp đã trôi qua; đó cũng là đánh dấu một chu kỳ vận hội thăng trầm của lịch sử. Sau mùa pháp nạn, GHPGVNTN được thành lập, tập hợp tất cả các hệ phái, tông phái

Nam truyền Bắc truyền, cùng hòa hợp dưới bóng đức Thích Tôn và Giáo Pháp thiện thuyết để cống hiến ước nguyện hòa bình Dân Tộc, cùng phát huy truyền thống bao dung và nhân ái từ những ngày dựng nước và giữ nước, kế thừa sự nghiệp hoàng pháp lợi sanh của Lịch Đại Tổ Sư, các Quân vương và các Anh hùng Phật tử.

Sáu mươi năm trôi qua, mặc dù các thế lực chính trị đã bằng mọi thủ đoạn gây phân hóa trong hàng ngũ lãnh đạo GH; dù vậy, những cống hiến của GHPGVNTN, dưới sự lãnh đạo đồng tâm nhất trí của Chư Tôn đức trong các hệ phái Bắc truyền và Nam truyền đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển giáo dục, văn hóa, xã hội trong ước nguyện hòa bình Dân Dộc.

Sáu mươi năm trôi qua, với những thăng trầm và những oan khiên lịch sử, cùng với những phân hóa sâu sắc trong hàng ngũ lãnh đạo GH; ngọn đèn Chánh Pháp vẫn âm thầm soi sáng hướng đi cho những người con Phật trong những đêm tối của lịch sử. Cho đến lúc, Phật Giáo Việt Nam tất yếu vươn mình tự đứng dậy, tái phục hồi những giá trị đang bị lu mờ, tiếp tục sứ mạng lịch sử như đã từng trong truyền thống của dân tộc.

Để tường niệm công đức vô biên và tinh thần vô úy đã hi sinh thân mạng cho đèn Chánh Pháp trường tồn và Dân Tộc văn minh hưng thịnh trong một thế giới tự do, bình đẳng và những giá trị cơ bản của con người được tôn trọng, chúng đệ tử Phật tùy duyên, tùy phương tiện, công cũng như tư, tại các Tự viện hoặc tại tư gia, tổ chức những buổi lễ trang nghiêm thanh tịnh, nhiếp tâm cầu nguyện bốn chúng đệ tử Phật cùng hòa hiệp đồng học đồng tu, kế thừa và tăng trưởng tâm nguyện của chư Thánh tử đạo vị pháp vong thân.

Phật lịch 2566, Phật Ân tự,
ngày Rằm tháng Ba năm Quý Mão (04- 05- 2023).

Thừa ủy nhiệm HDGPTU,
Chánh Thư Ký,
Kiêm Xử Lý Thường Vụ VTT
THÍCH TUỆ SỸ
(ấn ký)

MUỘN LỜI VÀO TẬP

“... Với Phật trên đỉnh đầu, ta hãy dành một phút cho lòng tin vào thiêng liêng, nhất là trong đêm tưởng niệm này. Đối với Phật tử, không có cái chết nào là chết hẳn, cái chết nào cũng được tiếp nối bằng sự sống, nhất là những cái chết linh thiêng. Cái mà người khác gọi là may mắn, gọi là tình cờ, ta gọi là phù hộ. Cái mà người khác gọi là chết, ta gọi là sống. Sự sống đó đi theo hành động của ta. Sự sống đó cho ta niềm tin. Sự sống đó phù hộ cho ta. Chính sự sống linh thiêng đó đã đem bác sĩ Wulff đến với chúng ta. Các em bé chết, nhưng các Thánh tử đạo sống. Sống để đặt đức Phật lên đỉnh đầu của bác sĩ Wulff, đưa ông đến với Sự Thật, dẫn ông vượt qua mọi nguy hiểm. Đêm nay, chúng ta hãy chiêm nghiệm sự sống linh thiêng đó để tiếp tục đồng hành bước đi trên đường của chúng ta. Chúng ta càng đồng hành khi lòng tin đó càng vững chắc. Phải tin rằng mỗi bước đi của ta đều có sự phù hộ. Tin như vậy thì không có gì phải sợ. Suốt mùa tranh đấu, lòng tin ấy dẫn đầu. Suốt mùa tranh đấu, Phật giáo chỉ đọc và chỉ áp dụng một câu kinh: “Vì tâm không vương ngại nên không hề khiếp sợ, vượt hết thảy khổ ách”. Ông Wulff chưa bao giờ là Phật tử, nhưng với chúng ta, ông đã là Phật tử vì trên đỉnh đầu của ông có câu kinh ấy.

Lịch sử Phật giáo 1963 để lại cho cả thế giới thêm một bài học nữa về lòng tin đó. Đừng sợ! Vì ta có lòng tin, vì ta có phù hộ. Nhưng vô úy của Phật giáo cũng bắt nguồn từ chữ “tâm” nói trên. Tâm không vương

ngại, vì đây là tâm của từ bi. Hãy ghét cái ác mà tranh đấu, đừng ghét con người, vì trong mỗi người đều có Phật. Chính vì thấy Phật cả trong đối thủ của mình nên mình mới có được cả cái tâm vô úy. Ấy là lý thuyết suông chăng? Không, phải có một Phật Đản 63 để thế giới thấy rằng ngọn lửa Quảng Đức là thể hiện của lý thuyết ấy. Không có biểu tượng nào oai hùng hơn về sự kết hợp của hai đức tính biểu trưng của Phật giáo: vô úy và từ bi. Cái này có thì cái kia có; cái này là động lực của cái kia. Sau thánh Gandhi, thế giới hiểu thêm thế nào là tranh đấu bất bạo động ở Việt Nam. Gandhi đã lấy tuyệt thực và tính mạng để thức tỉnh cái ác của đế quốc, để động viên dân tộc. Phật giáo Việt Nam đã lấy cái chết, lấy ngọn lửa để thức tỉnh cái ác của độc tôn tôn giáo, để bảo vệ chính nghĩa. Cả hai đều không có khí giới nào ngoài hơi thở của chính mình và một lòng tin không gì lay chuyển. Đêm nay, chúng ta hãy chiêm nghiệm thêm sự lạ này, sự lạ tột cùng của mọi sự lạ trong lịch sử: cái gì đã làm cho trái tim bồ tát không cháy? Để lại một trái tim cho thế giới đầy hận thù này, đổ ai tìm được một biểu tượng có ý nghĩa hơn về đức từ bi...”

Trích **GS CAO HUY THUẬN**,
Pháp Nạn 1963, Tường Niệm,
Bản Chất Văn Hóa, Tinh Thần Bất Bạo Động



Bồ Tát THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 - 1963)

TIỂU SỬ BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC (1897 - 1963)

Hòa thượng Thích Quảng Đức, thế danh là Lâm Văn Tuất sinh năm 1897 (Đinh Dậu) tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Ngài sinh trong một gia đình có 7 anh chị em, thân sinh là cụ ông Lâm Hữu Ứng và cụ bà Nguyễn Thị Nương.

Lên 7 tuổi, Ngài được song thân cho xuất gia thụ giáo với Hòa thượng Như Đạt - Minh Lý, tự Hoằng Thâm, thuộc dòng thiền Chúc Thánh, là cậu ruột, được Hòa thượng nhận làm con và chính thức đổi tên họ là Nguyễn Văn Khiết.

Năm 15 tuổi, Ngài thọ giới Sa Di, năm 20 tuổi thọ giới Tỳ Kheo và Bồ Tát, được pháp danh Thị Thủy, pháp tự Hạnh Pháp, pháp hiệu Quảng Đức. Sau đó Ngài phát nguyện nhập thất tu ba năm trên một ngọn núi ở Ninh Hòa. Về sau Ngài có lập trên núi này một ngôi chùa lấy hiệu là Thiên Lộc Tự.

Rời núi, Ngài vân du hóa đạo một mình với chiếc bình bát theo hạnh đầu đà (khất thực). Hai năm mãn nguyện, Ngài lại quay về nhập thất tại chùa Sắc Tứ Thiên Ân ở Ninh Hòa, gần thành phố Nha Trang.

Năm 1932 hội An Nam Phật Học ra đời, Đại lão Hòa thượng Hải Đức đến nơi Ngài đang nhập thất thăm hỏi, mời ngài nhận chức Chứng minh Đạo sư cho Chi hội Phật học Ninh Hòa. Ba năm sau, Ngài được thỉnh cử giữ chức Kiểm Tăng cho Tỉnh hội Phật giáo Khánh Hòa. Trong thời gian hành đạo tại miền Trung, Ngài đã kiến tạo và trùng tu tất cả 14 ngôi chùa.

Năm 1943, rời Khánh Hòa vào Nam, Ngài hành đạo khắp các tỉnh Sài Gòn, Gia Định, Định Tường, Tây Ninh, Bà Rịa xuống đến Hà Tiên. Ngài cũng đã từng sang Nam Vang lưu trú ba năm, vừa giáo hóa các Phật tử kiều bào, vừa nghiên cứu kinh điển PàLi và Phật giáo Nam Tông. Lúc mới vào Nam, Ngài đã lưu trú tại chùa Long Vĩnh (quận 3 - Sài Gòn) một thời gian dài, nên dân chúng quen gọi Ngài là Hòa thượng Long Vĩnh, Ngài còn có hiệu là Thích Giác Tánh. Suốt thời gian hóa độ chúng sinh, bất cứ nơi nào, Ngài cũng dốc lòng làm tròn nhiệm vụ của một sứ giả Như Lai, kế tục các thế hệ Tổ sư truyền giáo, chăm lo tô bồi công đức, hoằng dương chánh pháp.

Năm 1953, Ngài được thỉnh cử vào chức vụ Phó Trị Sự và Trưởng ban Nghi lễ Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, đồng thời lãnh nhiệm vụ trú trì chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ, là nơi đặt trụ sở đầu tiên của Hội Phật Học Nam Việt.

Năm 1958, khi trụ sở của Hội dời về chùa Xá Lợi, Ngài nhận thấy tuổi già sức yếu, và với bản nguyện “Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm”, Ngài xin thôi mọi chức vụ để có đủ thì giờ an tâm tu niệm. Tuy nhiên, vốn có tâm từ bi, Ngài vẫn để cho gót chân vân du hành đạo ghi dấu nhiều nơi, khi thì chùa Quan Thế Âm ở Gia Định, lúc lại tới chùa Long Phước, xã Ninh Quang, tỉnh Khánh Hòa, dùng mọi phương tiện thích ứng hướng dẫn hậu sinh mê mờ quay về chánh đạo.

Trong phong trào đấu tranh của Phật giáo miền Nam vào năm 1963 đòi tự do tín ngưỡng, bình đẳng tôn giáo, tuy tuổi đã già, Ngài vẫn tích cực tham gia. Chính sách kỳ thị tôn giáo và đàn áp Phật tử của Ngô Đình Diệm ngày một nặng nề và khốc liệt. Máu Phật tử đã đổ ở Đài Phát Thanh Huế. Chùa chiền bị phong tỏa, Phật tử bị bắt bớ khắp nơi. Để thức tỉnh ông Ngô Đình Diệm và tập đoàn của ông đang đắm chìm trong vô minh sớm thỏa mãn 5 nguyện vọng của Phật giáo đồ, đồng thời để cho thế giới nhận thấy cuộc đấu tranh đòi tự do tín ngưỡng của Phật tử Việt Nam là chính đáng, ngài đã quyết định thực hiện tâm nguyện của mình là được thiêu đốt nhục thân để cúng dường chư Phật và bảo vệ Đạo pháp, bởi ngài nhận ra rằng thân ngũ uẩn này chỉ là giả tạm, chỉ có làm sao cho Chánh pháp được trường tồn mới là hạnh nguyện cao cả để ngài phục vụ chân lý bất diệt.

Ngày 20 tháng 4 năm Quý Mão, tức ngày 11-6-1963, cuộc diễn hành rước di ảnh các Thánh tử đạo của trên 800 vị Thượng tọa, Đại đức, Tăng Ni và Phật tử từ chùa Phật Bửu đến chùa Xá Lợi, khi đoàn diễu hành tiến đến ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là đường Nguyễn Đình Chiểu và CMT8), Ngài từ trên xe hơi bước xuống, tự tắm xăng thấm ướt mấy lớp cà sa, ngồi kiết già trên mặt đường, tự châm lửa giữa hăng mấy trăm Tăng Ni đang vây quanh chấp tay cầu nguyện. Ngọn lửa bốc cao, phủ kín thân mình, Ngài vẫn an nhiên chấp tay tĩnh tọa.

Gần 15 phút sau, lửa tàn và Ngài ngã xuống, tay vẫn còn quyết ấn tam muội.

Nhục thân của Ngài được rước về quán tại chùa Xá Lợi hơn một tuần lễ. Đến ngày 20. 06. 1963, Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo, cùng tất cả chư Tăng, Ni và Phật tử tổ chức lễ rước đưa về An dưỡng địa, cử hành trọng thể lễ Trà tỳ.

Sau khi hỏa thiêu suốt ngày, trong lò điện thiêu đến 4.000 độ - xương thịt cháy tiêu hết. Duy chỉ có trái tim của Ngài vẫn còn nguyên, được thiêu lần thứ hai vẫn không cháy.

Cái chết phi phạm của Bồ Tát Thích Quảng Đức đã làm chấn động dư luận khắp hoàn cầu. Báo chí thế giới đăng tin lên trang đầu cùng hình ảnh tự thiêu của Ngài. Việc Ngài tự thiêu, được đồng bào cả nước biết ngay chiều hôm đó, và đã gây xúc động sâu xa trong mọi tầng lớp, không phân biệt tôn giáo. Sự hy sinh vì đạo của Ngài đã làm cho Ngô Đình Diệm vô cùng hoảng hốt và lo sợ, tìm mọi cách đối phó với Phật giáo bằng những thủ đoạn thâm độc hơn, đồng thời nó cũng đẩy mạnh phong trào đấu tranh của Phật giáo cuộn cuộn như sóng thần để đi đến kết thúc là ngày 01-11-1963 chế độ độc tài, gia đình trị của họ Ngô sụp đổ, Phật giáo Việt Nam thoát qua một pháp nạn.

Trước khi tự thiêu, Ngài có để lại một bức thư gọi là “Lời nguyện tâm quyết”, nói rõ chủ định và nguyện vọng của Ngài. Điều đáng ghi nhớ là toàn văn bức thư này đã không chứa đựng một mảy may hận thù và tuyệt vọng nào, mà trái lại còn toát lên tình thương và hy vọng:

“Tôi pháp danh Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quan Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định.

Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giá tàm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.

Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức, Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:

1. *Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt*

chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt nam ghi trong bản tuyên ngôn.

2. Nhờ ơn Phật tử bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.
3. Mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ ác gian.
4. Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc...

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với Quốc dân và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở.

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí để bảo toàn Phật pháp.

NAM MÔ ĐẤU CHIẾN THẮNG PHẬT.

Tỳ Kheo Thích Quảng Đức kính bạch”.

Ngoài ra, Ngài còn để lại năm bài kệ, dặn dò bốn đạo và đệ tử sống theo Bát chánh đạo và Lục hòa, đoàn kết và giữ vững niềm tin trong đạo pháp.

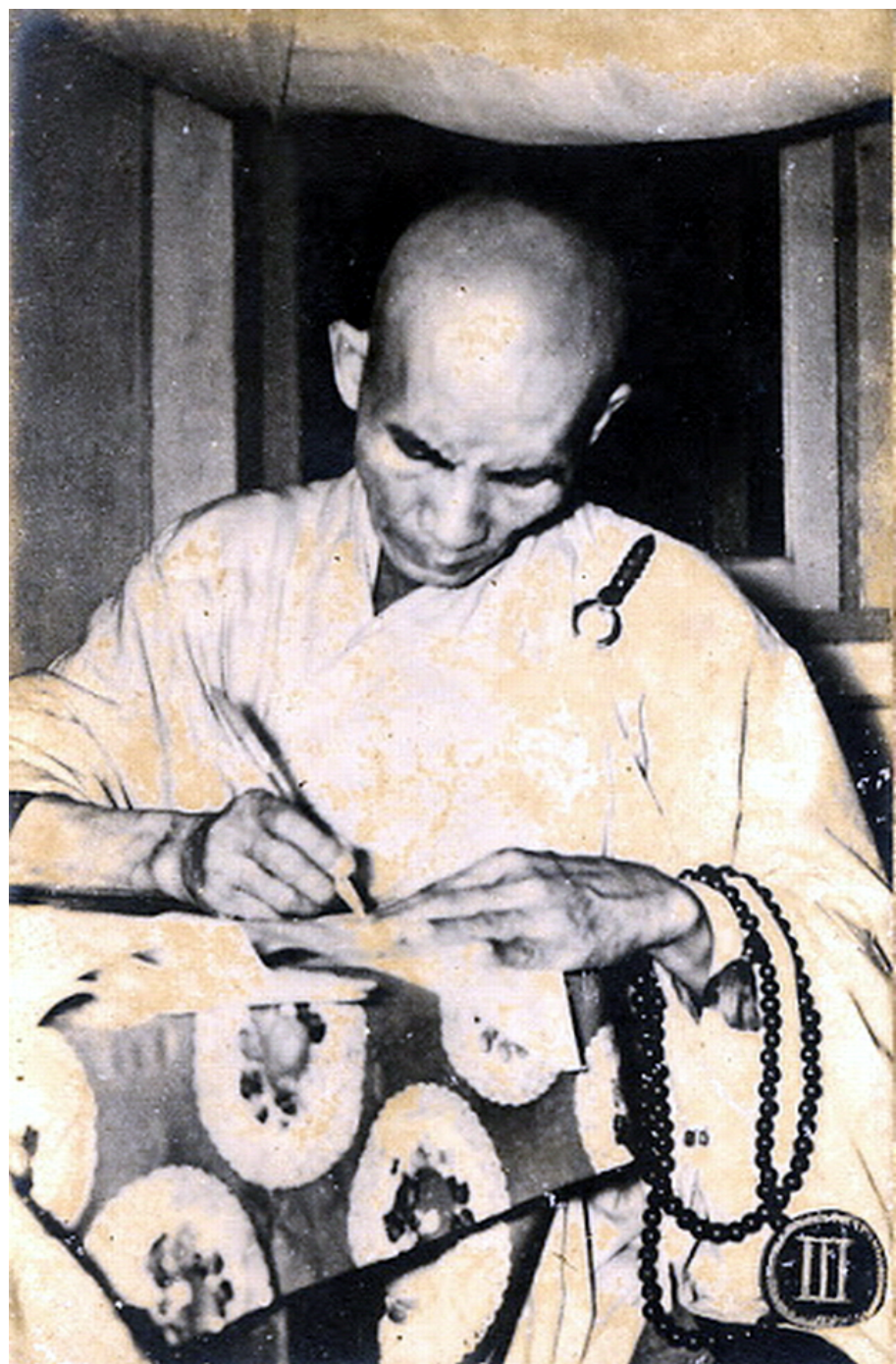
Cũng như ở miền Trung, hai mươi năm hành đạo ở miền Nam, Ngài đã khai sơn và đại trùng tu được 17 ngôi chùa. Cảnh chùa cuối cùng Ngài trú trì là chùa Quan Thế Âm, tại Gia Định, Sài Gòn. Như vậy, ngài đã có công xây dựng và trùng tu cả thảy 31 ngôi chùa ở miền trung và miền nam Việt Nam.

Để ghi nhớ công hạnh của Ngài, sau khi Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất ra đời, Hội đồng Luồng viện Tăng Thống và Hóa Đạo trong một phiên họp trước ngày Phật Đản năm 1964, đã đồng thanh quyết nghị suy tôn Ngài pháp vị BỒ TÁT. Sau

ngày đất nước thống nhất. Nhà nước dùng pháp hiệu của Ngài đặt tên cho đường Nguyễn Huệ cũ chạy qua trước chùa Quan Thế Âm là đường Thích Quảng Đức, quận Phú Nhuận.

Quả tim Bồ Tát Quảng Đức là một chứng minh cụ thể cho tấm lòng của muôn người con Phật luôn yêu chuộng hòa bình tự do và bình đẳng nhưng cũng bất khuất trước nạn cường quyền và áp bức. Trái tim ấy trở thành biểu tượng tinh thần của Phật giáo Việt Nam và là trái tim của nhân loại đã và đang đấu tranh mãi cho tự do hòa bình, hạnh phúc nhân sinh.

[trích Bồ Tát Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trái Tim. Tri Sư Lê Mạnh Thát chủ biên.]



ĐƠN XIN THIÊU THÂN CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC

Phật lịch 2507, Sài Gòn ngày 27-5-1963

Kính bạch Hòa Thượng Hội Chủ, Thượng Tọa Trị Sự Trưởng
Chư Thượng Tọa, Đại Đức trong Giáo Hội Tăng Già Việt Nam

Kính bạch quý Ngài,

Nhìn lại quá trình lịch sử truyền thống dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã ghi đậm những nét son huy hoàng trong mọi lãnh vực: học thuật, văn hóa, chính trị, quân sự, kiến thiết, đã hòa một nếp sống của quần chúng. Qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, quốc gia hưng thịnh, Phật giáo đã là cương lĩnh của chính quyền, của nền pháp trị bình đẳng. Nhưng Phật giáo không vì sự đóng góp hữu dụng vào quốc sách dân sinh một cách tích cực và chân chính mà khuynh loát, đàn áp các tôn giáo khác. Ngược lại, Phật giáo đã dung hoà mẫu nhiệm cùng với các tôn giáo khác để cung ứng những tinh ba thuần túy cho sự ích quốc lợi dân.

Tinh thần Phật giáo đã gắn liền với tinh thần quốc gia dân tộc: Phật giáo thịnh thì quốc gia thịnh, Phật giáo suy thì quốc gia suy. Điều này lịch sử đã minh nhận.

Nhưng hơn một thế kỷ nay, nhất là trong giai đoạn hiện tại, Phật giáo Việt nam luôn luôn nằm trong tình trạng hỗn mang, bị thảm đau thương: nào bị đàn áp, nào bị đối xử bất công, ngược đãi... Phật giáo đồ bị bức bách khuynh loát một cách trắng trợn, có nơi bị chôn sống, bị tù

đầy, có nơi bị cản trở ngăn cấm cả về hành đạo, tu tập, tụng niệm (như vùng Tuy Hòa, Quảng Ngãi, Bình Định). Quyền tự do tín ngưỡng, một quyền bất khả xâm phạm của con người, đã bị tổn thương chà đạp.

Cao quý thay lòng ẩn nhẫn của Phật tử Việt Nam! Vốn được giáo thụ, un đúc tính từ bi cao thượng của Đấng Chí Tôn, Phật giáo đồ chúng ta đã âm thầm nhẫn nhục chịu đựng một cách chân thành, nhưng kẻ manh động đã cố tình lợi dụng cử chỉ cao đẹp ấy của chúng ta, gieo mãi thương đau cho Phật giáo đồ Việt Nam.

Mùa Phật Đản 2507 - 1963 tại Cố đô Huế, một cảnh tang thương đã xảy ra cho Phật giáo Việt Nam nói riêng, Phật giáo thế giới và nhân loại nói chung là máu Phật tử đã chảy, xương thịt Phật tử đã nát tan trước họng súng bạo tàn của kẻ ác độc, vô nhân đạo. Thế là những sinh mạng đã ngã gục và những thân mạng đã mang thương tích trên mình, tất cả đều muốn phát lộ ý chí của người Phật tử: bảo vệ Chánh pháp, bảo vệ quyền sống của những con người tin đạo, bảo vệ lá cờ Phật giáo quốc tế mà một phần ba nhân loại tôn thờ. Ai có thể chối cãi được sự thật của nguyên nhân chính ấy là: lá cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi công điện số 9195 phát xuất từ Phủ Tổng thống, ngày 6-5-1963.

Trước sự kiện thảm thương ấy, Phật giáo Việt Nam đã đến lúc bắt buộc phải đứng lên tranh đấu cho lý tưởng tự do tín ngưỡng của mình, được minh định rõ ràng trong Hiến pháp Việt Nam Cộng Hòa và đường lối dân chủ pháp trị, cộng đồng đồng tiến xã hội của Chánh phủ do Tổng thống Ngô Đình Diệm chủ trương.

Với tính cách ôn hòa bất bạo động, kỷ luật trong sự tranh đấu hợp tình hợp lý, người Tăng sĩ Phật giáo Việt Nam cần phải có một ý niệm sáng suốt, tiêu biểu ý niệm chân chánh, trong giai đoạn vô tiền khoáng hậu của lịch sử Phật giáo Việt Nam.

Vậy tôi tên là Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, pháp hiệu

Thích Quảng Đức, tu sĩ Giáo hội Tăng Già Việt Nam, mang thẻ căn cước số 399703, cấp tại quận Tân Bình ngày 21-12-1962. Hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, xác định rằng:

1. Năm nguyện vọng tối thiểu ghi trong Bản tuyên ngôn của Tăng tín đồ Phật giáo là phản ánh tinh thần chân chính của Phật giáo Việt Nam.

2. Nguyên luôn luôn son sắt bền chí với lý tưởng tranh đấu hợp tình hợp lý, bất bạo động của Phật giáo đồ Việt Nam.

3. Triệt để tuân theo và ủng hộ các cấp lãnh đạo Phật giáo.

Và để minh định lập trường của chúng tôi, chúng tôi tự nguyện thiêu đốt thân này nếu Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa không làm thỏa mãn nguyện vọng ghi trong Bản tuyên ngôn là phản ánh tha thiết mong cầu của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam.

Phật giáo Việt Nam bất diệt!

Lá cờ Phật giáo không thể bị triệt hạ!

Và xin quý Thượng Tọa chấp thuận, chuyển tới toàn thể tín đồ lời ước nguyện cuối cùng của chúng tôi: “Phật tử chúng ta hãy cùng nhau tự nguyện tự giác, bền chí với sứ mạng duy trì Chánh pháp và bảo vệ lá cờ Phật giáo.”

Kính

Tỳ khưu Thích Quảng Đức

(Nguyễn Văn Khiết - đóng dấu và ký tên)



Hòa thượng Thích Quảng Đức, một tu sĩ Phật giáo, đã tự thiêu để phản đối cáo buộc chính quyền miền Nam Việt Nam đàn áp Phật tử. Phiên bản này đã được phổ biến lần đầu tiên và được sử dụng rộng rãi trên báo chí khắp thế giới. **Malcolm Browne | AP**

NGỌN LỬA THÍCH QUẢNG ĐỨC

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUANG

“Thân người khó được”, đó là lời dạy toàn bộ Phật giáo. Chỉ trong Phật giáo Đại thừa mới nói đến sự tự thiêu. Nói ít nhưng trang trọng là *Pháp hoa*. Đặc biệt *Bồ-tát giới Phạm Võng* cấm đi và ở những nơi nguy hiểm, tai nạn, nhưng cũng nói đến sự tự thiêu. Cả hai xuất xứ trên đây đều nói tự thiêu là khổ hạnh.

Khổ hạnh này xuất từ ý thức và tâm nguyện có hai đặc thái: xót xa Phật pháp điêu đứng và xót thương quần chúng đau khổ.

Khổ hạnh tự thiêu tuyệt đối phải là không phải tự sát.

Khổ hạnh tự thiêu cũng không phải chỉ tự đốt thân thể, mà phụ thuộc việc này còn có những sự tự đốt một phần thân thể. Sự tự đốt một phần thân thể là vì muốn tự thử nghiệm nội lực, thử chịu khổ hạnh.

Phía người ngoài thì không ai được yêu cầu hay khuyến khích sự tự thiêu, được chăng chỉ có sự không trở ngại mà thôi. Chỉ có vị thầy truyền thọ Bồ-tát giới mới có thể có lúc nói đến sự tự thiêu một phần thân thể để xét nghiệm người xin thọ Bồ-tát giới có thể hay không thể có cái chí nguyện dũng mãnh. Không thể có thì vị

thầy phải đào luyện cho họ có thể có cái chí nguyện ấy mới truyền thọ Bồ-tát giới. Tự thiêu một phần hay toàn thân thể, như vậy, là xuất từ nguyện lực, một trong những sức mạnh mà Phật giáo nói đến...

Nay nói về ngài Quảng Đức.

Chính trong những ngày quyết liệt nhất mà tôi nhận được thư của Ngài. Thư viết trên miếng giấy nhỏ, dĩ nhiên để dễ mang đi cho kín đáo. Thư do một ký giả người Việt làm cho một hãng thông tấn ngoại quốc cẩn trọng đưa tận tay tôi. Thư viết chữ nghiêm trang. Rằng đạo pháp trong cơn nguy khốn mà tôi tuổi già sức mọn, không làm gì được. Nên tôi xin học Đức Dược Vương, nguyện thiêu thân mình để cầu cho đạo pháp trường tồn. Ngưỡng mong liệt vị trưởng thượng tôn túc từ bi hứa khả, và quyết định cho lúc nào thực hiện. Xét đây là việc trọng đại nên tôi không dám quyết định. Một cuộc họp được mở ra khẩn cấp, với sự hiện diện của ngài Hội chủ, các thầy Trí Thủ, Thiện Siêu, Thiện Minh và tôi.

Ai cũng xúc động nhưng không quyết định gì, chỉ giao cho tôi xét kỹ nên chấp nhận ý nguyện của Ngài hay không, chấp nhận thì nên thực hiện vào lúc nào, dĩ nhiên là ở Sài Gòn. Được giao như vậy, nhưng tôi trang trọng cất giữ trong người bức thư của Ngài mà chưa quyết định gì, kể cả việc phúc đáp cho Ngài. Thế rồi trong lúc Từ Đàm bị bao vây dữ dội thì tin Ngài tự thiêu được ông Đăng mật báo liền cho tôi. Liên hôm sau ông Diệm mời Phật giáo thương thuyết. Sự tự thiêu của Ngài như vậy là cái mốc của giai đoạn mới trong cuộc vận động 1963.

Trước đây tôi không quen biết với Ngài, chỉ gặp một lần khi Ngài trụ trì chùa Phước Hòa, biết Ngài chuyên tâm trì tụng và lễ

bái *Pháp hoa*. Giai đoạn trước khi Ngài tự thiêu tôi cũng chỉ biết mỗi một bức thư nói trên. Sau này mới biết, trước khi tự thiêu, Ngài chuẩn bị một cách chân thành, bình dị và kín đáo. Vẫn tri tụng lễ bái *Pháp hoa* hàng ngày. Vẫn sinh hoạt bình thường. Tế nhị lắm mới thấy Ngài có vẻ như người sắp đi xa. Quan trọng nhất là di chúc của Ngài. Một vị tân Tỷ-kheo gần Ngài mà đến hôm Ngài sắp tự thiêu mới biết được ý nguyện và bản di chúc ấy.

Bản di chúc ấy bình dị, chân thành, quan trọng nhất là ý thức chứa đựng bên trong. Chính ý thức này chứa đựng tâm nguyện Bồ-tát của Ngài. Không oán trách đến cả ông Diệm, Ngài chỉ nói tự đốt thân mình để cầu cho ông sáng suốt... Ngoài di chúc, Ngài còn một tấm ảnh và một quả tim. Về tấm ảnh, một ký giả chụp được lúc ngọn lửa bùng lên gần khắp người Ngài rồi, còn lại chỉ có một bên vai, gần một nửa trên đầu, trán cũng đã có lửa, chỉ mặt còn nguyên. Chính trong lúc như vậy mà nét mặt Ngài hoàn toàn bình thản, siêu thoát, không một nét nhăn hay một chút rúng sức. Bức ảnh này được giải thưởng quốc tế. Lại nghe nói lửa bùng lên hoàn toàn mà Ngài vẫn an tọa. Cho đến lửa tắt, một tấm hình khác cho thấy Ngài ngồi như pho tượng đồng đen. Sau đó một lúc Ngài mới gật đầu xuống như thể cúi chào Tăng Ni Phật tử, rồi nhẹ nhàng bật ngựa người ra. Ngài tự thiêu mấy hôm rồi tôi mới vào Sài Gòn. Tình trạng khi Ngài tự thiêu, nghe nói cực kỳ bi tráng, cho đến nay vẫn là không tiền khoáng hậu.

Về đám tang của Ngài, tôi sẽ nói đến trong chương 30. Nay hãy nói đến sự kiện quan trọng nhất là quả tim của Ngài, “Quả tim Quảng Đức”. Việc hỏa thiêu nhục thân của Ngài là do thầy Thiện Hòa chủ trì. Thiêu rồi lấy ra, trong đồng tro tàn còn một khối thịt mà vị trí cho biết đó là quả tim. Thầy Thiện Hòa cho vào lò thiêu lại cũng vẫn không cháy. Lại thiêu nữa nhưng xăng hết. Bấy giờ

rất đông ký giả hiện diện. Họ chạy kiếm xăng giúp. Bấy giờ chỉ họ mới đi lại được dễ dàng. Họ kiếm được mấy can xăng super, đem thiêu kỹ, nhưng lấy ra vẫn không cháy. Việc này làm cho tôi tin, xưa, ngài La Thập sau khi hỏa thiêu cái lưỡi vẫn còn. Nhưng ở đây mọi thắc mắc dị nghị hoàn toàn không có được nữa. Vì đây là việc mà trên dưới 50 ký giả, đa số là ký giả quốc tế, không những cũng chứng kiến mà còn dự vào.

Về quả tim này tôi vẫn nói đến vào gần cuối bản tự ghi này. Ở đây chỉ nói khi hỏa thiêu Ngài rồi, tôi thảo để ngài Hội chủ ký một thông bạch. Cuối thông bạch ấy tôi viết “Cầu nguyện vị nhục thân Bồ-tát gia hộ cho cuộc vận động của Phật giáo được thành tựu”. Và niệm “*Nam-mô Đại hùng Đại lực Quảng Đức Bồ-tát*”; hồng danh Bồ-tát Quảng Đức khởi đầu từ đó. Hồng danh ấy, và Bồ-tát Quảng Đức, cho đến nay chính những người duy vật cũng không thể không công nhận. Một trong những sự bất diệt của cuộc vận động 1963 là sản xuất một vị Bồ-tát.

Sự tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức ngay khi mới xảy ra đã làm cho ông Diệm rụng rời. Rồi mấy giờ sau, cả thế giới, nhất là ở Mỹ, ngọn lửa tự thiêu của Ngài rực lên trên máy truyền hình, đốt cháy tan tành hình ảnh ông Diệm và chế độ của ông. Ngọn lửa Quảng Đức chung đúc và làm sáng lên cái khí thế cao độ mà ông Diệm không còn giữ được gì về thái độ và chính sách của ông.

Dân tộc Việt Nam có lắm vĩ nhân. Nhưng Bồ-tát Quảng Đức là vĩ nhân mà siêu nhân.

[trích *Bồ tát Quảng Đức ngọn lửa và trái tim*, Lê Mạnh Thát chủ biên.]



Hòa thượng Thích Quảng Đức, một tu sĩ Phật giáo, đã tự thiêu để phản đối cáo buộc chính quyền miền Nam Việt Nam đàn áp Phật tử. Đây là bức ảnh ngày nay được biết đến rộng rãi hơn. **Malcolm Browne | AP**

ÁNH ĐUỐC QUẢNG ĐỨC

HÒA THƯỢNG THÍCH ĐỨC NHUẬN

Ngày 20 tháng tư nhuận năm Quý Mão (11/6/1963) trong một cuộc diễn hành của trên 800 vị Thượng Tọa, Đại đức Tăng, Ni để tranh đấu cho chính sách bình đẳng Tôn giáo, cho lá cờ quốc tế không bị triệt hạ: tại ngã tư đường Phan Đình Phùng, Lê Văn Duyệt (Sài Gòn), lúc 9 giờ sáng, Hòa Thượng Quảng Đức phát nguyện tự tay châm lửa thiêu thân làm ngọn đuốc “thức tỉnh” những ai manh tâm phá hoại Phật giáo. Dưới đây là tiếng nói tâm huyết cuối cùng của Ngài gửi lại cho đời.

“Tôi pháp danh Thích Quảng Đức, Hòa Thượng Trụ Trì chùa Quán Âm, Phú Nhuận (Gia Định). Nhận thấy Phật giáo nước nhà đương lúc giữa nghiêng, tôi là một tu sĩ, mệnh danh là trưởng tử của Như Lai, không lẽ cứ ngồi điểm nhiên tọa thị để cho Phật pháp tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo. Mong ơn mười phương chư Phật chư Đại đức Tăng, Ni chứng minh cho tôi đạt thành chí nguyện như sau:

Mong ơn Phật tổ gia hộ cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn.

Nhờ ơn Phật tổ gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.

Mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng, Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố bắt bớ giam cầm của kẻ gian ác.

Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc.

Trước khi nhắm mắt về cõi Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở”

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức Tăng, Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo.

Nam Mô Đấng chiến thắng Phật.

Làm tại chùa Ấn Quang, ngày mồng 8 tháng 4 nhuận năm Quý Mão.

Tỳ khưu Thích Quảng Đức kính bạch.”

Hòa Thượng Quảng Đức, pháp danh Thị Thủy, thế danh Lâm Văn Túc, sinh năm 1897 tại làng Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa (Nha Trang) Trung Việt, xuất gia lúc lên 7 tuổi, được nhị vị thân sinh chấp thuận cho đi theo hầu người cậu ruột là Hòa Thượng Thích Hoàng Thân đem về chùa nuôi nấng dạy dỗ, và đổi tên là Nguyễn Văn Khiết. Năm 15 tuổi, ngài được nghiệp sư (Hòa thượng Hoàng Thân) cho thụ Sa di và năm 20 tuổi thụ Tỳ khưu. Sau khi thụ đại giới, Ngài phát nguyện lên núi tinh tu 3 năm. Nổi tiếng là người gìn giữ giới luật nghiêm minh. Ngài đã từng giữ các chức vụ:

- Chứng minh đạo sư hội Phật giáo Ninh Hòa.
- Phó trị sự và trưởng ban nghi lễ giáo hội Tăng già Nam Việt.

Năm 1943, Ngài rời Khánh Hòa vào Nam, ròng rã 20 năm, đi khắp các vùng: Sài Gòn, Gia Định, Hà Tiên, Định Tường, Cao Miên... hoằng truyền chánh pháp. Ngài đã xây cất và trùng tu tất cả 14 ngôi chùa. Gặp lúc Phật giáo nước nhà bị chế độ tàn bạo, phi

nhân nhà Ngô có dụng ý phá hủy nền đạo lý truyền thống của dân tộc, ngày 27/5/1963, Ngài viết thư thỉnh cầu Tổng Trị Sự Giáo hội Tăng Già Việt Nam xin tự đốt mình để bảo vệ đạo pháp. Mặc dầu không được giáo hội chấp thuận, nhưng ý nguyện quyết tâm thực hiện sự tự thiêu, nên khoảng đầu giờ ngọ sáng ngày 20 tháng 4 nhuận năm Quý Mão (11/6/1963) nhân cuộc diễn hành của gần một ngàn Tăng, Ni qua các ngã đường Phan Đình Phùng- Lê Văn Duyệt, Ngài xuống xe, tự tắm dầu ướm đầm ba tấc cà sa và ngồi kiết già giữa ngã tư đường, một tay kết ấn cam lộ, tay kia tự châm lửa. Ngọn lửa bốc cao phủ kín châu thân. Mười lăm phút sau, nhục thể Ngài ngã lăn ra. Mọi người quỳ xuống. Cả hiện trường lúc ấy những tiếng khóc nức nở xen lẫn tiếng niệm Phật, tụng kinh. Bầu trời Sài Gòn đang nhộn nhịp... bỗng nhiên mang bộ mặt thê lương ảm đạm, như báo trước một sự “bất thường” sẽ đến với nhà Ngô trong một tương lai không xa.

Và tiếng nói cuối cùng của Ngài nhắn với Tổng Thống Ngô Đình Diệm:

“Trước khi nhắm mắt về cõi Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng từ bi đối với quốc dân và thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở”.

“Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức Tăng, Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo.”

Ngọn lửa Quảng Đức đã thắp sáng thời đại chúng ta, một thời đại chiến tranh, hận thù đang bao trùm lên thân phận con người (mà) tâm tư thì chứa những âu lo, buồn chán, nghi kỵ, sợ sệt và mất niềm tin!

Cách 9 ngày sau ngày tự thiêu, 20/6/1963 nhục thể Hòa thượng Quảng Đức được rước từ chùa Xá Lợi đi theo đường Trần Quốc

Toản về An Dưỡng Địa ở Phú Lâm để làm lễ hỏa thiêu. Chính quyền nhà Ngô sợ làn sóng người đưa tang nên đã hạn chế chỉ cho phép 200 Tăng, Ni tham dự và buộc phải đi bằng xe hơi. Suốt dọc hai bên lề đường dài hàng cây số, các Phật tử đứng đông nghịt để chờ chiêm bái kim quan một vị cao Tăng đã tự thiêu thân thể để bảo vệ chánh pháp.

Ngọn lửa “thiêu” với sức nóng hàng ngàn độ đã không đốt cháy được trái tim kim cương bất hoại của vị Bồ tát “vị pháp thiêu thân”. Ngọn lửa Quảng Đức không chỉ làm chấn động lương tâm nhân loại trên khắp thế giới mà còn đốt luôn một chế độ hà chính bất công, thối nát, sau 9 năm cai trị miền nam khiến người dân phải sống cuộc sống trong quần quai đau thương, tủi nhục...

TƯỜNG NIỆM NGỌN ĐUỐC 1963

GIÁO SƯ CAO HUY THUẬN

Trong lịch sử Phật giáo, cũng như trong lịch sử Việt Nam, 1963 là một niên biểu trọng đại. Một đỉnh cao, một mốc thời gian trong đó máu và nước mắt của Phật tử chan hòa và tiếp nối máu và nước mắt oai hùng của cả một dân tộc đã đổ ra trong hơn một thế kỷ để giành lại độc lập toàn vẹn cho đất nước.

Người Việt Nam phải thuộc sử Việt Nam. Và người Phật tử thì không phải chỉ 50 năm một lần, 60 năm một lần đọc lại trang sử 1963, mà đọc lại hàng năm, mỗi ngày Phật đản, đọc thâm cũng được, để thấy máu và nước mắt của một thời thấm vào tim mình. Bài học 1963 không những còn nguyên giá trị, mà còn sáng rực ngọn đuốc Quảng Đức trong vô minh của mọi đêm tối.

Trong vô minh ấy của chính chúng ta, 1963 để lại những bài học gì? Nhiều lắm. Nhưng hãy tạm hạn chế trong bốn yếu tố căn bản:

1. Thứ nhất là yếu tố quần chúng. Tuyệt đẹp, tuyệt hảo là tình cảm gắn bó thiết tha giữa quần chúng và Phật tử, giữa một tầng lớp quần chúng với chùa chiền trong suốt thời gian Pháp nạn. Không có quần chúng thì chắc chắn không có 1963, chắc chắn không có Phật giáo ngày nay, chắc chắn lịch sử chiến tranh sẽ khác.

Ngay từ đầu, ngay sau vụ thảm sát ở Đài Phát thanh Huế, biểu tình là tự phát, quần chúng đổ ra đường cùng với Phật tử. Đâu có đàn áp, lập tức đấy có tự phát biểu tình. Càng về sau, càng đàn áp khủng bố, quần chúng lại càng đồng hóa với Phật tử, chính dùi cui cũng không biết phân biệt đâu nào là đầu dân, đâu nào là đầu thầy chùa: pháp nạn với dân nạn, quốc nạn là một. Vì vậy mà dù Từ Đàm bị bao vây, chim bay tưởng khó lọt, quần chúng vẫn vô ra mà không cần địa đạo.



Cuộc biểu tình tuần hành tại Huế ngày 8-5-1963

Cứ tưởng tượng lại quang cảnh bi hùng ấy mà thương quần chúng: cảnh sát, quân đội, chiến xa bao vây ba vòng, máy bay uy hiếp trên không, Từ Đàm bị phong tỏa như một chiến khu, bằng cách nào bên ngoài tiếp tế lương thực, áo quần, thuốc men cho các thầy và hàng chục Phật tử luân phiên tuyệt thực, cầu nguyện ở

bên trong? Trả lời: Ban đêm, tìm lối sau, xuyên qua nhà dân, từ nhà này qua nhà khác, vườn nọ tiếp vườn kia, không ai tố giác, tin tức trao qua đổi lại không lộ bí mật, một lời phóng ra từ bên trong, bên ngoài chấn động cả thành phố.

Có quần chúng, chưa đủ, nếu quần chúng ấy vô kỷ luật. Vô kỷ luật thì càng đông càng ô hợp. Quần chúng của 1963 là quần chúng biết nghe, nghe theo kỷ luật, nghe theo phải trái. Và bởi vì phải trái đã quá phân minh, chỉ cần nghe theo lẽ phải của chính lòng mình là không cần ai bắt buộc cũng thành kỷ luật. Cho nên, ở Huế cũng như ở Sài Gòn về sau, hàng hàng lớp lớp biểu tình mà bạo loạn không xảy ra. Chúng ta tự hào đã là một tấm gương kỷ luật để quần chúng noi theo.

Mít-tinh trước chùa hay biểu tình ngoài phố, đi, đứng, ngồi xuống đường, chấp tay cầu nguyện mặc đánh đập, tiến, thoái, khẩu hiệu, biểu ngữ, hiệu lệnh truyền ra, nhất nhất Tăng Ni, Phật tử hành động đồng loạt, mà Tăng Ni trẻ là hình ảnh nổi bật hàng đầu trong tấm gương. Hòa thượng Trí Quang đặc biệt tán dương các vị Tăng Ni trẻ trong Hồi ký, dành những lời thiết tha nhất để nhắc lại dũng khí của kỷ luật và giới đức trang nghiêm như một tấm gương để quần chúng soi hình ảnh của Phật giáo bấy giờ và mãi mãi. Xin trích:

“Ấy vậy, Tăng Ni tương lai của Phật pháp phải nhìn đạo và nhìn đời, nhìn mình và nhìn người (...) để rồi tự ý thức cái nghĩa vụ của Phật giáo mà các vị là biểu tượng. Các vị phải bồi dưỡng trước và suốt đời về giới đức và tâm đức. Chính giới đức, và chỉ giới đức, mới làm cho các vị và Phật giáo của các vị thành hoa sen trong bùn. Nên giới đức mới cảm hóa được ma quân, chế ngự được ngoại đạo...”. Xin đọc tiếp Hồi ký để nghe lại lời của Người Lãnh Đạo vang vọng lại từ 1963. Và như vậy, xin bước qua yếu tố thứ hai.

2. Yếu tố thứ hai là lãnh đạo. Có quần chúng mà không có lãnh đạo thì mọi chuyện bất thành. Phước báu mà chư Phật mang đến cho Phật tử trong Pháp nạn 1963 là sự xuất hiện của một nhà lãnh đạo xuất chúng hiếm thấy trong lịch sử Phật giáo cận đại. Khi Thầy Trí Quang hô hào Phật tử đứng dậy, không ai có thể tưởng tượng chế độ kia sẽ tan rã.

Chính Thầy cũng thấy cái chết của chính mình, một thách đố mạng đổi mạng. Hòn đá đổi mạng với cái núi. Châu chấu đổi mạng với cỗ xe. Nhưng đừng tưởng đây là manh động. Đừng tưởng đây là tự tử. Ai ở gần Thầy đều biết: mọi chuyện bắt đầu từ lòng tin. Và lòng tin nơi Thầy phải nói là kỳ lạ, sắt đá không lay chuyển. Tin ở sức mạnh trong chính mình. Ở sức mạnh trong mỗi con người. Trong con người trước lẽ phải. Hai sức mạnh ấy gộp lại trong một bàn tay điều khiển sáng suốt, sách lược.

Khi mở đầu, khó tưởng tượng tranh đấu sẽ thành công. Cũng khó tưởng tượng sức mạnh ấy có thể mãnh liệt đến mức ấy, sẽ là nước vỡ bờ. Cái mà mọi đối thủ từng sợ nơi Người Lãnh Đạo ấy của chúng ta là đức tin nơi con đường phải đi: chỉ có một con đường ấy mà thôi để Phật giáo còn sống. 1963 không phải là một nước cờ liều. Đó là chuyện tất nhiên phải thế. Chúng ta bái lạy cái thấy “tất nhiên phải thế” bùng lên từ Người Lãnh Đạo qua quần chúng Phật tử, biến những con người vốn hiền hòa trong một thành phố vốn hiền hòa thành thủy triều lan ra cả nước.

3. Yếu tố thứ ba là mục tiêu. Từ đầu, khi một ký giả ngoại quốc hỏi “Thầy muốn gì?”, Thầy của chúng ta trả lời: “Chỉ muốn dịch kinh sách”. Câu nói biểu trưng cho lý tưởng và mục tiêu trong suốt của Phật giáo. Từ trong lịch sử, Phật giáo đã chọn cho mình một chỗ đứng, một tư thế xa lánh quyền hành, tranh chấp chính trị. Văn hóa - hay dùng chữ của Nguyễn Trãi, văn hiến - là chỗ

đứng muôn đời của Phật giáo. Đúng với dân. Chan hòa trong buồn vui của dân tộc.

Bởi vậy, khi Phật giáo đứng lên để “bảo vệ đạo pháp”, quần chúng thấy rõ mục tiêu “dân tộc” mà cao trào tranh đấu nhắm đến. Đây không phải là tranh giành quyền lực: đây là bảo vệ phần hồn của dân tộc, nghĩa là văn hiến, mà chế độ Diệm muốn quật chết trong chính sách. Quần chúng thấy rõ, thấy quá rõ: chính sách thực dân là diệt phần hồn, chính sách ông Diệm là tiếp nối. Dụ số 10 mà Phật tử đứng lên đòi hủy bỏ là cây cầu tiếp nối giữa ông Diệm với thực dân. Dụ ấy là cái nhục của nước, cái nhục nô lệ. Phật giáo đứng lên rửa nhục là rửa nhục chung! Quần chúng thấy rõ đâu là cái hồn phải giữ. Chỉ có một con đường ấy thôi. Cùng đi! Cho nên sức nước vỡ bờ. 1963 là vậy.

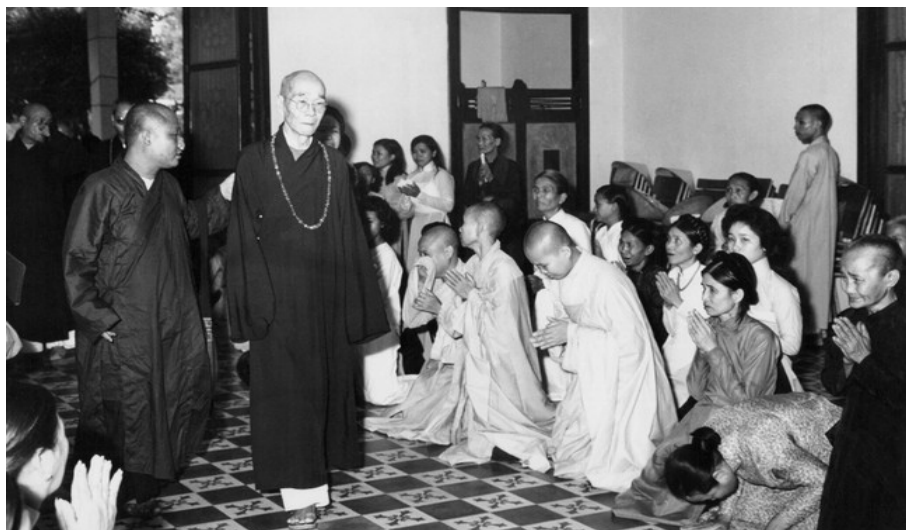
4. Yếu tố thứ tư là phương pháp. bất bạo động. Bất bạo động nằm trong bản chất của Phật giáo. Cho nên nằm ngay trong câu nói mở đầu tranh đấu của Thầy Trí Quang, câu nói chắc nịch như đinh đóng cột:

“Bất bạo động. Phương pháp này thích đáng với Phật giáo. Dẫu biết bất bạo động thì rất khó. Phải có cái Dũng ngay từ bên trong con người của mình mới bất bạo động được. Gandhi đã nói nhát gan mà bất bạo động thì thà bạo động. Chính tôi cũng thấy bạo động dễ hơn. Dẫu vậy, Phật giáo sẽ không bao giờ từ bỏ bất bạo động. Lý do chỉ vì Phật giáo thì phải là như vậy”.

Phật giáo thì phải là như vậy, không thể khác. Phải trích thêm một câu nữa:

“Ông Diệm đã gây hấn, sinh sự, dồn Phật giáo vào cái thế phải kháng cự, tự vệ. Tôi lại dự liệu nếu chúng tôi chết thì cái chết ấy như chân lý chết vì bạo lực, không phải chết vì bạo lực này kém bạo lực khác”.

Cho nên quang cảnh Phật tử ngồi xếp bằng, chắp tay trước cảnh sát, quân đội, xe tăng, và cả chó trận, là thường xuyên, làm chấn động lương tâm của quần chúng, bắt đầu từ Huế trước khi lan đến Sài Gòn. Mặc đàn áp, mít-tinh, tuyệt thực trước các chùa ở Sài Gòn, nhất là Xá Lợi, vẫn diễn ra vào mỗi buổi sáng và trước tối, với sự tham gia của học sinh.



Hòa thượng Thích Thiện Hoa đón Đại lão Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam từ Huế vào Sài Gòn, đến chùa Xá Lợi, nơi tổ chức tang lễ Bồ-tát Thích Quảng Đức sau khi ngài vị Pháp thiêu thân

Dưới mắt của các ký giả ngoại quốc, bây giờ mới được tận mắt chứng kiến, quang cảnh ấy được mô tả là “kỳ diệu”. Mà kỳ diệu thật, báo đăng hai tấm hình song song, một tấm chụp đoàn Thanh nữ Cộng hòa của bà Nhu đứng thị uy, một tấm chụp các em nữ sinh bạn đồng phục quỳ gối chắp tay cầu nguyện. Quần chúng nhìn vào tấm gương bất bạo động ấy mà giữ kỷ luật về sau, trong các cuộc biểu tình lớn giữa đường phố, tránh bạo loạn mà chính

quyền muốn xảy ra.

1963 dạy ta gì qua những hình ảnh bất bạo động tiếp nối nhau từ đầu đến cuối? Dạy: Không sợ! Chúng ta đã không sợ. Chính bọn tàn bạo đã sợ chúng ta. Cho nên hàng ngũ của chúng nó lung lay. Lung lay từ trong cảnh sát. Lung lay đến tận quân đội. Đến khi ngài Quảng Đức tự thiêu thì cả bộ máy chiến tranh đỡ đầu cũng lung lay. 60 năm nhìn lại, ôi, lịch sử nhiệm mầu, hãy nhìn lại ngọn đuốc Quảng Đức còn rực cháy trong lòng:

“Lúc ngọn lửa bùng lên gần khắp người Ngài rồi, còn lại chỉ có một bên vai, gần một nửa trên đầu, trán cũng đã có lửa, chỉ mặt còn nguyên. Chính trong lúc như vậy mà nét mặt của Ngài hoàn toàn bình thản, siêu thoát, không một nét nhăn hay một chút ráng sức. Lửa bùng lên hoàn toàn mà Ngài vẫn an tọa. Cho đến khi lửa tắt, Ngài ngồi như pho tượng đồng đen. Sau đó một lúc Ngài mới gật đầu xuống như thể cúi chào Tăng Ni”.

Phật giáo Việt Nam đã cống hiến cho đất nước một vị Bồ-tát. Phật giáo Việt Nam thừa sức hộ quốc như vậy trong hiện tại và tương lai với ngọn đuốc Quảng Đức soi đường và soi tâm.

LỬA TỪ BI

VŨ HOÀNG CHƯƠNG

Lửa! lửa cháy ngất tòa sen!
Tám chín phương nhục thể trần tâm
hiện thành THỜ, quỳ cả xuống.
Hai Vầng Sáng rừng rừng
Đông Tây nhòa lệ ngọc
chắp tay đón một Mặt-trời-mới-mọc
ánh Đạo Vàng phơi phơi
đang bùng lên, dâng lên.

Ôi! Đích thực hôm nay trời có mặt;
giờ là giờ Hoàng đạo nguy nga!
Muôn vạn khối sân si vừa mở mắt
nhìn nhau: tình Huynh đệ bao la.

Nam mô Đức Phật Di Đà
Sông Hằng kia bởi đâu mà cát bay?
Thương chúng sinh trầm luân bể khổ
NGƯỜI rẽ phẳng đêm tối đất dày
bước ra, ngồi nhập định, hướng về Tây;
gọi hết lửa vào xương da bỏ ngõ,
Phật Pháp chẳng rời tay.

Sáu ngả Luân hồi đầu đó
mang mang cùng nín thở,
tiếng nấc lên ngừng nhịp Bánh xe quay.
Không khí vẩn mình theo
khóc òa lên nổi gió;
NGƯỜI siêu thắng
giông bão lắng từ đây.
Bóng NGƯỜI vượt chín tầng mây,
nhân gian mát rọi bóng cây Bồ Đề.

Ngọc hay đá, tượng chẳng cần ai tạc
lụa hay tre, nào khiến bút ai ghi;
chỗ NGƯỜI ngồi: một thiên thu tuyệt tác
trong vô hình sáng chói nét Từ Bi.

Rồi đây, rồi mai sau, còn chi?
ngọc đá cũng thành tro
lụa tre dần mục nát
với Thời gian lê vết máu qua đi.
Còn mãi chứ! Còn Trái-Tim-Bồ-Tát
gội hào quang xuống tận ngục A-tỳ.

Ôi ngọn lửa huyền vi!
thế giới ba nghìn phút giây ngơ ngác
từ cõi Vô minh
hướng về Cực lạc;
vân điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác
và chỉ nguyện được là rơm rác,
THỜ cháy lên theo với lời Kinh
tụng cho Nhân loại hòa bình
trước sau bền vững tình Huynh đệ này.

Thốn thức nghe lòng trái Đất
mong thành quả Phúc về cây;
nam mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật;
đồng loại chúng con
nắm tay nhau tràn nước mắt,
tình thương hiện Tháp-Chín-Tầng xây.

(Sài-gòn tháng 5, Phật lịch 2507, tháng 6-1963)

TỪ MỘT KỶ NIỆM XA

GIÁO SƯ CAO HUY THUẬN

Được uống rượu đầu năm và bàn gẫu câu chuyện cũ rích là chuyện trí thức, tôi có vui miệng kể lại cho bạn bè hoàn cảnh đặc biệt, trong đó, lần đầu tiên, tôi đã hiểu và đã cảm nhận một cách thấm thía hai chữ trí thức. Chuyện cũ đã mấy mươi năm, tưởng kể để mua vui trong chốc lát, ai ngờ chủ nhà ép ra viết thành chữ nghĩa. Văn tự hà tăng vi ngã dụng (chữ nghĩa nào dùng được việc gì cho ta – Thơ Nguyễn Du)...

Tháng 5 năm 1963, tôi có việc riêng phải vào Sài Gòn. Xong việc tôi ghé Nha Trang vài hôm thăm người quen trước khi ra lại Huế. Tôi đang tắm biển ở Nha Trang thì nghe tin lựu đạn nổ trước đài phát thanh Huế, đêm mồng 8, khi dân chúng tập trung trước đài để yêu cầu nghe lại cuốn băng ghi âm buổi lễ Phật đản. Lựu đạn nổ, máu của chín em bé áo lam thấm vào trang đầu của một giai đoạn lịch sử vừa bật mở, và tôi đang tắm biển ở Nha Trang...

Khi tôi trở lại Huế, mắt tôi không thấy những xô xao, như tôi nghĩ, trong thành phố và giữa trường Đại học, vốn muôn thuở hiền lành; nhưng tai tôi đón nhận không biết bao nhiêu là tin tức từ mọi nơi, từ mọi giới, thăm thẳm thì thì, rồi giục giã, thôi thúc. Tin tức từ tai này chuyển qua tai khác, từ miệng nọ lan đến miệng

kia, như một hơi gió bị ép, có ai ngờ cơn bão cũng chỉ là triệu triệu cơn gió bị ép mà thôi.

Tôi về Huế chưa kịp ráo mồ hôi thì phái chuẩn bị vào lại Sài Gòn cùng với một số nhân viên giảng huấn khác của trường Đại học. Chúng tôi, cũng giống như hàng trăm giáo chức khác ở Đại học Sài Gòn, Đà Lạt, phải tập trung học tập chủ nghĩa nhân vị trong ba ngày tại một trung tâm dựng lên giữa đường Sài Gòn – Biên Hòa, gọi tắt cho tiện là “Trại Lồ Ô”, bởi vì nó nằm gần suối Lồ Ô. Tổ chức cho Đại học, đầu não của trí tuệ, Trại vận dụng tất cả trí tuệ của các chuyên viên nhân vị chủ nghĩa và trang hoàng bằng tất cả hình thức uy nghi trong buổi khai mạc, với sự hiện diện của các nhân vật cao cấp trong Chính phủ. Lần đầu tiên tôi được đi học cùng lớp, cùng thầy, với các vị giáo sư cũ khâm kính của tôi, ăn cùng một món canh, ngủ cùng một thứ màn, rửa chân cùng một gáo nước, tẩy não cùng một chân lý sáng ngời. Tôi không biết quý vị đã thông hiểu chủ nghĩa như thế nào sau mấy ngày học tập; riêng tôi, tôi chỉ giữ lại trong đầu mỗi một câu chuyện đùa của Thiếu tướng Tám, chỉ huy Trại. Ông Thiếu tướng kể câu chuyện tếu này để nhập đề cho một bài giảng về cái quái gì đó trong chủ nghĩa nhân vị hoặc trong Quốc Sách Ấp Chiến Lược: trong một buổi học tiếng Anh, bà giáo Mỹ chấm một chấm (.) giữa một tờ giấy trắng mênh mông và yêu cầu mọi người cho biết “bức tranh” đó gọi lên hình ảnh gì trong đầu. Một người trả lời: cata-strophic, và thán nhiên cắt nghĩa: đó là cái bụng của vợ tôi khi mang bầu. Mọi người cười tán thưởng. Có lẽ tôi sẽ cười to hơn nếu ông Thiếu tướng nói: đó là bụng của cô bồ của tôi...

Tôi nhớ câu chuyện tếu không mấy nhân vị đó bởi vì ông Thiếu tướng sắp được học chữ catastrophic mà không cần phải nhìn một cái bụng mênh mông. Ông học chữ đó trong ngày bế mạc Trại.

Vinh dự tối cao, Trại bế mạc với sự hiện diện của chính ông Ngô Đình Nhu. Từ sáng sớm học viên chúng tôi đã đứng chào đón ông Nhu từ trục thẳng bước xuống, theo sau cả một đoàn tùy tùng cao cấp, sĩ quan, bộ trưởng. Ông Nhu ban huấn từ, dĩ nhiên là về chủ nghĩa nhân vị. Tôi nghe mơ màng nhưng sức tỉnh ở đoạn cuối, khi ông bước qua chuyện mấy trái lựu đạn ở đài phát thanh. Tất cả đều là Việt Cộng, Việt Cộng khoác áo thầy tu, Việt Cộng ném lựu đạn. Chúng tôi, đầu não trí thức, có nhiệm vụ tố cáo hành động dã man của Việt Cộng trước dư luận thế giới đang bị tuyên truyền nhiễm độc.

Xong bài huấn từ bế mạc, ông Nhu bước lên trục thẳng. Ông Nhu không cao, nhưng hình như ai cũng thấp hơn ông một cái đầu.

Chúng tôi lại tập trung vào lớp, và bây giờ không phải để học nhân vị nữa, mà để biểu quyết một kiến nghị tố cáo Việt Cộng dã man ném lựu đạn trước đài phát thanh Huế. Quyết nghị của Giáo chức đại học tất nhiên phải do chính giáo chức đề xướng, luận bàn, viết ra thành văn, và biểu quyết. Do đó, các chuyên viên nhân vị chủ nghĩa rút lui, kể cả Thiếu tướng Tám, nhường quyền điều khiển cho chính quý vị giáo sư. Ba bốn vị trí thức cao cấp hăng hái động viên, cổ vũ chúng tôi suốt cả buổi sáng, nhiệt thành nhất lại là ông thầy cũ của tôi ở trường Luật Sài Gòn, mà tôi vốn kính trọng từ ngày đọc những bài viết về kinh tế của ông trong báo Phổ Thông xuất bản ở Hà Nội trước 1954. Dưới sự điều khiển của một giáo sư có uy tín, đồng thời lại là một nhân vật cao cấp trong chính quyền, chuyện biểu quyết là chuyện tất nhiên. Chúng tôi ăn trưa, và tiếp tục thảo luận về văn bản quyết nghị trong buổi chiều.

Buổi chiều, sự việc xảy ra một cách bất ngờ. Sau khi các vị đại tri

thức đề nghị bản văn biểu quyết, một chàng thanh niên trong phái đoàn Huế ra trước hội trường phát biểu, và chàng ta đặt câu hỏi một cách ngây thơ, nhưng bất ngờ: quý vị đoán chắc rằng Việt Cộng ném lựu đạn ở Huế, nhưng quý vị ở tận Sài Gòn, Đà Lạt; vậy tại sao quý vị không hỏi chúng tôi là những người ở Huế? Ai ném lựu đạn?

Cả hội trường nín lặng. Nín lặng như khi nhìn một bàn tay đang thấp diêm, châm nến. Thành khẩn, tha thiết, nóng hổi, chàng thanh niên kể rõ mọi chuyện từ đầu đến đuôi, từ gốc đến ngọn, từ khi xe quân đội bao vây quần chúng đến quang cảnh súng nổ trước đài phát thanh. Cả hội trường nín lặng, kinh ngạc. Khi vị thầy khả kính của tôi tiếp tục tiếp tục lại nhiệm vụ điều khiển công việc biểu quyết, sự nhiệt thành của ông không làm tan nổi nhiều ngượng ngùng trong không khí. Bây giờ thì chuyện biểu quyết không còn đương nhiên nữa, mà phải thúc ép. Sức ép đang lên thì một chàng thanh niên khác, cũng từ phái đoàn Huế, ra giữa hội trường nêu lên vấn đề trí thức và sự thật. Quý thầy thường dạy học trò phải yêu sự thật, xin quý thầy tiếp tục dạy cho chúng tôi bài học đó.

Thảo luận kéo dài từ chiều đến tối, và từ sau buổi ăn tối đến khuya. Tố cáo Việt Cộng thì tố cáo; nhưng nhét vào bản văn biểu quyết mấy chữ Việt Cộng ném lựu đạn thì không đủ cánh tay giơ lên. Catastrophic! Buổi họp tan, và Trại bế mạc khi ban chỉ huy biết có đánh nữa cũng không thắng. Chín năm nhân vị: thách thức đầu tiên trong đại học. Buổi tối đi ngủ, Hoàng Văn Giàu và Ngô Văn Bằng khoan khoái phúi chân chui vào màn: hai chàng điếc không sợ trực thăng. Năm 1964, tờ Lập Trường đăng Nhật Ký Lỗ Ổ của Hoàng Văn Giàu; tôi muốn được xem lại quá.

Về lại Huế, không khí khác hẳn. Nhấn nhục đã chuyển qua

tranh đấu, và tranh đấu công khai. Trong tháng 7, và nửa tháng 8, sinh viên Phật tử đóng đô ở hai chùa Từ Đàm và Diệu Đế, tổ chức phát thanh, dân chúng đi nghe càng ngày càng đông. Từ Đàm ở bên này sông, Diệu Đế ở bên kia sông, những cuộc biểu tình im lặng đi từ chùa này qua chùa kia, dài suốt cả những con đường dài, đi suốt cả lòng thành phố, im lặng, trang nghiêm, đạo hạnh, làm chảy nước mắt những người không dám đi theo trong đó có tôi. Cả thành phố xôn xao với những buổi phát thanh ở Diệu Đế, người đi nghe xôn xao, người ở nhà nghe lại cũng xôn xao, đại học bắt đầu xôn xao, sinh viên nôn nóng.

Tất nhiên các loa phóng thanh ở Diệu Đế nhắm về phía Đại học, và chia thẳng vào lương tâm những người trí thức. Trong một thành phố nhỏ, có văn hóa cao, trọng trí thức, trọng bằng cấp, trọng chữ nghĩa, trọng đạo đức, một tiếng nói của Giáo sư đại học có giá trị như tiếng sấm đầu tiên của cơn giông mùa hạ. Trời đất vẫn vũ từ đầu mùa hè 1963, cây cối rung chuyển, đâu tia chớp đầu tiên? Sợ, dĩ nhiên là sợ, ai mà không sợ chế độ đàn áp? Mấy ai bắt chước được chị tiểu thương Đông Ba phơi thây giữa chiến địa, ung dung như con thiên nga trắng muốt dạo bơi giữa hồ? Nhưng mặt khác, phần nộ trước bất công, áp bức, đối trá, miệt thị dâng tràn lên cổ, và tình cảm liên đới với sinh viên thúc giục chân phải bước đi.

Đến một giây phút nào đó, kỳ lạ thật, những chuyện khó khăn nhất bỗng trở nên giản dị, chín núi Thái Sơn cũng nhẹ như lông hồng. Không biết ai đã rót vào tai ai lời nói đầu, anh Bùi Tường Huân nói với tôi? Anh Lê Tuyên nói với anh Bùi Tường Huân? Hay là chỉ ánh mắt này nháy ánh mắt kia, nghẹn ngào này gặp nghẹn ngào khác, không ai nuốt tủi nhục trước sinh viên lâu hơn được nữa? Thoắt một cái, một buổi họp giáo chức đại học được tổ

chức, giữa mùa hè, trong lúc mỗi người phân tán mỗi nơi. Con chim đầu đàn bay, các con khác cũng bay theo, khó khăn là ở cái vẫy cánh đầu tiên. Anh Lê Tuyên lúc đó là giám đốc Văn khoa của Đại học Sư phạm, anh có đôi cánh dài. Anh Bùi Tường Huân... Tôi thân với anh Huân vì tôi dạy ở trường Luật và anh là khoa trưởng, chỉ có thể thôi, tôi không biết gì hơn về anh Huân, và cũng chẳng hề muốn biết. Anh Huân có người bạn thân là giáo sư Wulff, người Đức, dạy ở trường Y, sau này là một nhân chứng quý báu của vụ đàn áp ở Huế. Anh có một người bạn ngoại quốc khác nữa, ông Rose, người Mỹ, mà tôi chưa hề gặp. Sau này, đọc quyển truyện Gặp gỡ cuối năm của Nguyễn Khải, tôi mới nghe nói ông Rose là CIA. Cũng chẳng có gì lạ. Các trường đại học danh tiếng nhất của Mỹ có lần đã la làng phản đối, bởi vì CIA tuyển chọn nhân viên trong hàng ngũ ưu tú nhất ở các đại học để phái đi làm Giáo sư ở khắp nơi. Anh Huân quen ông Rose là chuyện của anh Huân; chuyện đó chẳng ăn nhập gì với buổi họp đầu tiên của một số giáo chức đại học Huế giữa đe dọa, khủng bố của mùa hè 1963. Chẳng lẽ tất cả mọi chuyện lớn nhỏ vui buồn của giang sơn này đều toàn là chuyện Việt Cộng ném lựu đạn với chuyện CIA xúi dại xúi khôn? Lúc đó anh Huân là khoa trưởng, và sự việc một khoa trưởng chọn thái độ đứng về phía sinh viên đang tranh đấu ở Từ Đàm, Diệu Đế là một hành động can đảm mà mọi người đang chờ đợi. Hành động can đảm này lôi cuốn hành động can đảm khác. Và kết quả là chúng tôi cũng phơi thân giữa chiến địa, không ung dung bằng ai, nhưng thanh thản lương tâm. Mà đâu có phải để làm cái gì ghê gớm! Chỉ để ra một tuyên ngôn.

Chiều hôm đó, các loa truyền thanh ở Diệu Đế phát đi khắp thành phố bản tuyên ngôn của giáo chức đại học Huế. Tin bay vào Sài Gòn. Và bay qua bên kia Thái Bình Dương. Phong trào

đấu tranh trong đại học bùng lên.

Anh Tuyên, anh Huân và toàn bộ sinh viên tranh đấu đều bị bắt vào đêm 20.8, đêm quân đội tổng tấn công vào chùa chiền, và bị giam giữ lâu nhất, cho đến ngày ông Diệm bị lật đổ. Ra khỏi tù khi “cách mạng” thành công, anh Tuyên cười bảo tôi: “Chúng nó tra hỏi tôi ai viết bản tuyên ngôn, tôi không khai cho cậu.”. Tôi tìm được hướng đi và lẽ sống từ ấy.

Sau đảo chính 1.11.1963, hai sự việc làm tôi suy nghĩ về vấn đề trí thức. Sự việc thứ nhất là nhiều nhà văn tên tuổi, nhiều trí thức có tiếng ở Sài Gòn viết trên báo nhiều bài tự bạch trong đó các anh tự trách mình, tự trách trí thức đã “đánh đi lương tâm”, “đánh đi ngòi bút”, “dính máu ăn phần”. Mấy chữ này bây giờ nghe đã quá quen tai. Năm 1963, đó là những lời sám hối đầu mùa. Ý thức về sự dễ khiếp nhược, dễ a-dua của trí thức trước một chế độ độc tài có tầm cỡ lớn khiến các anh đặt vấn đề cảnh giác của trí thức trước chính trị: cảnh giác ngay từ đầu, đừng để chế độ bước từng bước vào tội lỗi, đừng vui chân đi đêm với chế độ, đừng nghe cò kè trả giá, và đừng sáng mắt trước “vàng ngoài bốn trăm”. Không phải tất cả – bởi vì trí thức không phải chỉ là bằng cấp, chữ nghĩa hoặc chuyên môn – nhưng ít ra phải có một số trí thức nào đó tự lấy nhiệm vụ lau chùi hàng ngày tấm gương trí thức chung để trí thức cùng nhau soi lương tâm của mình, để giữ cho nhau chiếc lưng đứng thẳng, không thua bất cứ ai một cái đầu. Các trí thức đó, với sự góp sức chung của mọi người có lương tâm, giữ gìn và phát huy một chức năng vô cùng quan trọng trong các nước chậm tiến, vốn là con mắt của bao nhiêu hình thức trì trệ, một chức năng vốn sẵn thích hợp với truyền thống trọng đức, trọng tài, trọng hiền trong xã hội Việt Nam: chức năng trí thức. Đây không phải là chức năng đối lập, mà là độc lập.

Sự việc thứ hai làm tôi suy nghĩ là câu nói của một vị lãnh đạo Phật giáo, cảnh cáo khuynh hướng đắc thắng bắt đầu manh nha nơi một nhóm người vừa thoát khỏi áp bức ngày hôm qua: “Coi chừng, chúng ta đã không chết đói mà sẽ chết no”. Khiếp! Chính trị là cái nhan sắc gì mà ai cũng dễ si mê đến thế. Và quyền lực, “Tâu lạy Bà, Bà có nhiều phép lạ”. Bà là Thượng Đế! Hôm qua tôi tù một gông. Hôm nay tôi gông cả thiên hạ. May quá, thời cuộc 1963-64 chẳng hề cho phép lực lượng mới nào thiết lập trật tự mới, cho nên những kẻ ngồi tù hôm qua chưa quên chiếc gông của mình. Nhưng câu cảnh cáo đậm đà mùi vị ẩm thực của vị lãnh đạo giữ nguyên giá trị thiên thu của tiếng chim vỗ cánh báo mùa biến động. Bởi vì, nếu “người quân tử ăn chẳng cầu no”, như đức Khổng Tử dạy, là vì người quân tử ăn cơm với rau má, chứ nếu người quân tử được ăn quyền lực thì người quân tử ăn vỗ bụng cũng chẳng biết no.

Cho nên người trí thức, đứng trước chính trị và quyền lực, có cái trách nhiệm tự cảnh giác mình và cảnh giác người ngay cả trong trường hợp chính phe của họ lên cầm quyền. Ngay cả trong trường hợp đó, chức năng trí thức mà họ gìn giữ vẫn phải độc lập, tỉnh táo đối với chức năng chính trị mà chính bạn của họ đảm đương. Họ càng phải lau chùi lương tâm của họ kỹ hơn nữa, bởi vì họ không muốn bạn của họ rơi vào vết xe đã lặn xuống hố. Trí thức không phải là người không biết uống rượu nhưng là người nhàm chán say sưa trong chốn cung đình. Dù là với bạn.

Chúng tôi chưa có ai say trong thời 63-64, tuy có người dục vào bàn tiệc của chính trị, hoặc tự ý hoặc “bị” để cử. Một số ít vào Sài Gòn làm xe pháo mã trong một ván cờ chưa biết ai là tướng. Hầu hết ở lại Huế làm báo. Làm nhiệm vụ gìn vàng giữ ngọc cho lương tâm. Tờ Lập Trường ra đời.

Mãi đến sau này, khi đọc Weber, tôi mới thấm thía tên tờ báo cũ của chúng tôi. Tôi thấy tội cho anh Tôn Thất Hanh khi bị đề cử tham gia Thượng Hội Đồng Quốc Gia cùng với bác sĩ Lê Khắc Quyến, cũng bị đề cử. Anh Hanh là người khoa học, đâu có ưa gì chính trị. Ra đi, anh chết trong lòng rất nhiều, bởi vì anh thừa biết chính trị là nham sắc. Nhưng anh phải đi, bởi vì nếu không thì không trả lời được câu chỉ trích: “Bộ trí thức các anh chỉ có cái mồm biết nói thôi sao?”. Anh Hanh và anh Quyến lúc đó phải tham gia vào cái nhiệm vụ đạo đức mà Weber gọi là đạo đức trách nhiệm (*éthique de la responsabilité*). Đây là đạo đức của những người hành động, nghĩa là những người luôn luôn phải nhìn vấn đề dưới tương quan giữa phương tiện và cứu cánh, đôi khi vì hiệu năng mà phải dùng những biện pháp trái với chính lương tâm của mình. Tờ báo của chúng tôi nhắm đến một đạo đức khác mà Weber gọi là đạo đức của niềm tin (*éthique de la conviction*). Đây là đạo đức khiến con người hành động theo lương tâm mà không cần phải để ý đến hậu quả. Tận cùng của đạo đức này là thái độ của người theo thuyết bất bạo động tuyệt đối: thà tôi chết chứ không cầm súng giết người. Anh chàng này ngu chẳng? Khùng chẳng? Không, anh ta tin như vậy, và anh ta chỉ muốn chung thủy với lòng tin của anh, với lập trường của anh, mặc ai nghĩ gì thì nghĩ, và cho dù mặt trời có nổ ra muôn mảnh trên đầu anh ta, anh ta vẫn tin như thế và hành động như thế.

Tất nhiên, trên thực tế, hai thứ đạo đức vừa nói không mấy khi nằm ở trạng thái nguyên chất, trạng thái rỗng: trách nhiệm nào lại chẳng dựa trên lòng tin, và lòng tin nào lại chẳng có ý thức về trách nhiệm? Thế nhưng sự phân biệt hai thứ đạo đức trên lãnh vực lý thuyết làm sáng tỏ hai thái độ khác nhau, một bên là của người cầm quyền, một bên là của người trí thức, hai thứ đạo đức

khác nhau nhưng cần nhau và bổ túc cho nhau, như ngày với đêm, như ngủ với thức. Cho nên tôi không thể thiếu anh, tôi cần anh, tôi trọng anh; nhưng anh phải hiểu là anh cũng không thể thiếu tôi, anh cần tôi, anh trọng tôi, anh trọng sự độc lập của tôi dù cho điều đó có làm phiền anh. Để ngọn hải đăng vẫn sáng khi con tàu lạc hướng. Để quyền lực không phải là bạo lực.

NHỚ LẠI 60 NĂM HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC VỊ PHÁP THIÊU THÂN

HÒA THƯỢNG THÍCH PHƯỚC AN

Mỗi khi có dịp gặp và ngồi nói chuyện về tỉnh Khánh Hòa, Quách Tấn đều nhắc cho tôi biết là, Khánh Hòa có 2 người tiếng tăm đã vượt biên giới là Hòa thượng Thích Quảng Đức và Bác sĩ Yersin.

Trong Xứ Trầm Hương, tác phẩm viết về đất Khánh Hòa nổi tiếng nhất trong những tác phẩm viết về tỉnh Khánh Hòa. Nơi phần năm, tức là phần viết về các nhân vật lịch sử, thì ngoài Trịnh Phong, Trần Đường và Nguyễn Khanh mà Quách Tấn gọi là “Khánh Hòa tam kiệt”, tức là những sĩ phu đã hưởng ứng phong trào Cần Vương nổi dậy chống Pháp, thì còn có 2 nhân vật kiệt xuất nữa là Hòa thượng Quảng Đức và Bác sĩ Yersin, mà tiếng tăm đã lừng lẫy khắp thế giới ở đầu và giữa thế kỷ XX. Nhưng Bs. Yersin sinh 1883 dù sao cũng là người Thụy Sĩ gốc Pháp, chỉ đến ở rồi mất trên đất Khánh Hòa, chỉ có Hòa thượng Thích Quảng Đức sanh 1897 tại làng Hội Khánh, quận Vạn Ninh ngày nay mới đích thực là người Khánh Hòa.

Nhưng tôi bắt đầu biết đến con người Khánh Hòa tiếng tăm lừng lẫy khắp thế giới này từ khi nào?

Từ khi xảy ra cuộc đàn áp đẫm máu tại đài Phát thanh Huế làm 8 em Gia Đình Phật Tử chết, thì nhóm 20 học tăng từ Phật học viện Hải Đức Nha Trang lên tu học ở chi nhánh chùa Linh Sơn Đà Lạt, hằng giờ khoảng 6h30 đều tập trung bên chiếc radio để nghe tin tức. Hôm ấy là chiều 20/04 âm lịch, Quý Mão (tức ngày 11/6/1963) đài BBC loan báo Hòa thượng Thích Quảng Đức đã tắm xăng tự thiêu tại ngã tư đường Lê Văn Duyệt, Phan Đình Phùng (nay là ngã tư đường Cách Mạng Tháng Tám và Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. HCM).

Từ ngày ấy đến nay đã đúng 60 năm trôi qua. 60 năm biết bao nhiêu là đổi thay, chẳng những cho quê hương đất nước mà còn cho cả thế giới nữa. Vậy mà tôi vẫn thấy mình vẫn là chú đệ tử học lớp đệ lục (lớp 7 ngày nay) há hốc mồm ngồi nghe một biến cố trọng đại đã xảy ra cho Phật giáo Việt Nam làm chấn động dư luận thế giới. Đặc biệt là khi xem được bức ảnh do nhà báo Mỹ Malcolm Browne chụp Hòa thượng Quảng Đức ngồi thiền định trong biển lửa. Bức ảnh này được thế giới báo chí tôn vinh là bức ảnh của năm 1963. Cùng với bài thơ *Lửa Từ Bi* nổi tiếng của thi sĩ Vũ Hoàng Chương qua giọng ngâm của ca sĩ Hoàng Oanh:

Ngọc hay đá tưởng chẳng cần ai tạc

Lụa hay tre nào khiến bất ai ghi

Chỗ Người ngồi một thiền thu tuyệt tác

Trong vô hình sáng chói nét Từ Bi.

Đúng là “Trong vô hình sáng chói nét Từ Bi.” Kể từ khi ngọn lửa thiêng bùng lên trong đêm dài tối tăm của dân tộc và Phật giáo, thì tình thương, thì từ bi không chỉ trong thi ca của Vũ Hoàng Chương mà cả trong âm nhạc nữa. Chẳng hạn, nhạc sĩ tài

hoa hàng đầu của Việt Nam thời đó là Phạm Duy đã cho ra đời bản Trường ca Mẹ Việt Nam, đầy tình yêu thương dân tộc. Cứ theo lời được ghi bản Trường ca thì Phạm Duy đã bắt đầu khởi soạn vào tháng 11/1963, tức là những ngày cuối của chế độ độc tài Ngô Đình Diệm. Xin được trích 4 câu trong bản trường ca:

Lửa thiêng soi toàn thế giới

Việt Nam ta nguyện tranh đấu cho đời

Tình yêu đây là khí giới

Tình thương đem về muôn lối.

Điều bất ngờ nhất là trường hợp văn hào đồng thời cũng là nhà hoạt động chính trị Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, người đã thành lập ra Tự Lực Văn Đoàn, với nhiều tác phẩm mà trước năm 1975 đã đem vào sách giáo khoa ở bậc Trung học như: Đoạn Tuyệt, Nắng Thu, Bướm Trắng, Dòng Sông Thanh Thủy, v.v... trước khi tự kết thúc đời mình để phản đối chế độ gia đình trị Thiên Chúa giáo cũng lấy cảm hứng từ ngọn lửa thiêng của Hòa thượng Thích Quảng Đức. Trong lá thư tuyệt mệnh để lại, có đoạn cổ văn hào Nhất Linh Nguyễn Tường Tam viết:

“Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử cả.

Vì thế tôi tự hủy mình cũng như Hòa thượng Quảng Đức tự thiêu để cảnh cáo những ai đã chà đạp mọi thứ tự do”.

Quan tài của nhà văn được đưa đến chùa Xá Lợi, nơi đặt đại bản doanh tranh đấu đòi bình đẳng tôn giáo của Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo làm lễ cầu siêu trước khi đưa đến nghĩa trang chôn cất.

Buổi lễ cầu siêu cho nhà văn tiếng tăm lừng lẫy này được hàng ngàn tăng ni, các nhà văn, giáo sư các trường đại học và trung học tham dự như là một thách thức lớn cho chế độ.

Trong khi đó, trên diễn đàn quốc tế, các lãnh tụ thế giới đặc biệt là các nguyên thủ châu Á theo Phật giáo như cố Thủ tướng Ấn Độ Nehru, Quốc vương Sihanouk của Cambodia, nữ Thủ tướng Bandaranaike của Sri Lanka và đặc biệt là U Thant đương kiêm Tổng thư ký Liên hiệp quốc người Myanmar đã đồng loạt phản đối sự đàn áp Phật giáo của chế độ Sài Gòn, và cuối cùng Đại Hội đồng Liên hiệp quốc đã họp khẩn để cử một phái đoàn đến Việt Nam điều tra vụ Phật giáo này.

Vậy là đúng như Wikipedia đã nhận định: *“Việc tự thiêu của Hòa thượng Quảng Đức được xem như một bước ngoặt trong cuộc khủng hoảng Phật giáo dẫn tới việc xóa bỏ nền Đế nhất Cộng hòa miền Nam Việt Nam.”*

Vào ngày 01/11/1963 Hội đồng Quân nhân Cách mạng đã đứng lên lật đổ nền Đế nhất Cộng hòa, và tất nhiên Phật giáo Việt Nam cũng mở ra một vận hội mới.

Đầu năm 1964, một đại hội Phật giáo được triệu tập tại chùa Xá Lợi. Đại hội đã quyết định lần đầu tiên trong lịch sử Phật giáo, hai hệ thống lớn nhất là Bắc tông và Nam tông (hay Đại thừa và Tiểu thừa) chính thức hợp nhất để Tăng Ni và Phật tử cùng nhau tu tập và hành đạo, nên mới gọi là Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống Nhất.

Các bậc thiền sư danh tiếng của Phật giáo Việt Nam đang hoằng Pháp ở hải ngoại như Nhất Hạnh, đang giảng dạy tại đại học Princeton cũng được mời về nước để bắt tay vào việc xây dựng lại Phật giáo sau gần một thế kỷ bị chính quyền bảo hộ Pháp và chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị.

Trước tiên, thiền sư Nhất Hạnh mở viện Cao đẳng Phật học tại chùa Pháp Hội (tiền thân của Viện Đại học Vạn Hạnh).

Vào khoảng đầu năm 1965 thì Hòa thượng Minh Châu đang giảng dạy tại Nalanda, Viện đại học lừng lẫy tiếng tăm từ thời Pháp sư Huyền Trang cũng đã được mời về nước. Lúc bấy giờ viện Cao đẳng Pháp Hội được dời về khu đất mới ở đường Trương Minh Giảng, Quận 3, Sài Gòn, và cũng đã chính thức đổi thành Đại học Vạn Hạnh. Chỉ trong khoảng 10 năm mà Đại học Vạn Hạnh đã nổi tiếng không phải chỉ trong nước mà cả thế giới nữa. Đặc biệt là Phạm Công Thiện từ Pháp trở về điều hành tạp chí Tư Tưởng, cơ quan luận thuyết của Đại học Vạn Hạnh quy tụ những cây bút nổi tiếng trong và ngoài nước thời bấy giờ như Trần Ngọc Ninh, Lê Tôn Nghiêm, Phạm Công Thiện, Lê Mạnh Thát, Tuệ Sỹ, v.v... Tôi còn nhớ rất rõ tạp chí Tư Tưởng này có những chủ đề vô cùng hấp dẫn cho giới trẻ trí thức, chẳng hạn như Phật giáo với tư tưởng Heidegger, Phật giáo với Nietzsche, Phật giáo với Nguyễn Du, Thiền sư Vạn Hạnh với quốc học Việt Nam.

Vậy là từ khi có Đại học Vạn Hạnh, có nhà xuất bản Lá Bối và sau đó là An Tiêm thì những bài viết xuyên tạc Phật giáo và văn học văn hóa dân tộc đã bị giới trẻ thời bấy giờ xem thường và cuối cùng là đi vào quên lãng.

Mùa Phật đản năm nay, Phật giáo Việt Nam kỷ niệm 60 năm ngày Hòa thượng Quảng Đức vị pháp thiêu thân, thì Phật tử đặc biệt là Phật tử Khánh Hòa chúng ta, nơi quê cha đất tổ của Ngài, phải hãnh diện mà nhớ lại rằng, cũng ngày này cách đây 60 năm nói theo cố thi sĩ Vũ Hoàng Chương trong bài thơ Lửa Từ Bi là thế giới văn minh của loài người “đã chấp tay đón một mặt trời mới mọc”. Đó là thứ mặt trời gì vậy? Mặt trời của hận thù, của ganh tỵ chăng? Chắc chắn là không phải.

*Muôn vạn khối sân si vừa mở mắt
Nhìn nhau tình huynh đệ bao la.*

Vậy là mặt trời của từ bi, của tình yêu thương đã tỏa ra từ sự hy sinh cao cả của Ngài.

Nha Trang, mùa Phật đản 2567.

LỬA TAM MUỘI

TÂM QUANG VĨNH HẢO

Muôn dặm đắng trình thân cô lữ
Ngàn nhà hóa duyên độ mê tình
Áo nhần nhục che thân mộng huyễn
Lòng từ bi trùm cả nhân sinh¹
Dựng tòa pháp nơi nơi xứ xứ²
Chuỗi hạt lần chính niệm ngày đêm
Thương đất nước chiến tranh, loạn lạc
Xót con dân thống khổ triền miên
Bất công xã hội, người người oán

¹ Hòa thượng Thích Trí Thủ có lời nguyện, ý từ Kinh Pháp Hoa:

“Một lòng kính lạy Phật đà,
Ngàn đời con nguyện ở nhà Như Lai,
Con nguyện mặc áo Như Lai,
Con ngồi pháp tọa Như Lai muôn đời”.

Nhà Như Lai là Lòng Từ Bi; áo Như Lai là Tâm Như Hòa Nhẫn Nhục; tòa Như Lai là Nhất Thiết Pháp Không (tất cả các pháp vốn không có tự tính, vô ngã).

² “Kiến pháp tràng ư xứ xứ” – xây dựng đạo tràng khắp nơi. Câu này từ bài “Phát nguyện văn” (tức sám Quy Mạng) của Thiền sư Kiều Nhiên, người Trung Hoa, đời Đường. Chữ “tòa pháp” ở đây cũng nói về “tòa Như Lai” (ở chú thích trên) trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Pháp Sư.

Máu lệ nhà thiên cũng tuôn rơi
Thân giả tạm Như Lai trưởng tử
Không thể ngồi yên trước vận đạo suy vi
Một trang thư, lời mộc mạc chân chất³
Trái lòng thương khắp đại địa sơn hà
Lửa tam-muội thấp châu thân đại định
Tòa kim-cương kết một đóa hồng liên
Ôi uy nghi, bất động địa bồ-tát
Nhật nguyệt cùng soi nơi chốn thiêng
Bi tâm bất hoại để lại tim bất hoại

³ Trong “Lời nguyện tâm huyết,” Hòa thượng Thích Quảng Đức viết như sau:
“Tôi pháp danh Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quan Thế Âm, Phú Nhuận,
Gia Định.

Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngửa, tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong, nên tôi vui lòng phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.

Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức, Tăng Ni chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện sau đây:

1/ Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt nam ghi trong bản tuyên ngôn.

2/ Nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.

3/ Mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ ác gian.

4/ Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc...

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với Quốc dân và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở.

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí để bảo toàn Phật pháp.

Tỳ Kheo Thích Quảng Đức Kính bạch.”

Thế giới nghiêng mình chấp những búp tay sen
Ngưỡng lạy Người, chợt nhớ dáng hiền tăng
Áo vải thô sơ, một đời bần hàn dung dị
Làm tất cả việc và buông tất cả việc
Vẫn dậm dài cô tịch bóng Người tự tại đi qua.

BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC CUỘC ĐỜI VÀ HẠNH NGUYỆN NHÌN QUA CÁC VĂN BẢN VÀ KHẢO CỨU

GIÁO SƯ NGUYỄN TRI ÂN

Đại Học Bates, Hoa Kỳ

Trong lịch sử cận đại, Hòa thượng Thích Quảng Đức là một nhân vật lịch sử, một vị tăng Việt Nam của thế kỷ 20 được xưng tụng và ca ngợi là một vị Bồ Tát xả bỏ thân mạng để cứu nguy dân tộc và đạo pháp cũng như làm rạn vỡ cho Phật Giáo Việt Nam. Sự tự thiêu của Ngài ở Saigon vào ngày 11 tháng 6 năm 1963 chống lại chế độ độc tài và đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm không những đã khiến cho người Phật tử Việt kính ngưỡng, mà cả thế giới đều ngạc nhiên và kính phục trước hành động khó nghi bàn đó. Trải qua gần nửa thế kỷ, tên tuổi của Ngài đã viết thành sách, và đã khắc trên đá. Phật giáo đồ đã, đang và sẽ xây dựng bảo tháp, công viên và nhiều tượng đài để tưởng niệm đến công ơn của Ngài. Nhiều ngôi chùa, tu viện và trung tâm văn hóa Phật Giáo đã vinh danh ngài bằng cách dùng tên Quảng Đức để đặt tên cho cơ sở. Tên của Ngài đã được đặt cho tên một con

đường tại quận Phú Nhuận nơi có ngôi chùa Quán Thế Âm, ngôi tự viện cuối cùng Ngài làm trụ trì.



Tủ đựng kinh sách, thủ bút, văn bản, di chúc, tro xá lợi, bút nghiên và đồ dùng của Hoà Thượng Thích Quảng Đức tại chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, Sài Gòn.

Nhân kỷ niệm đúng 50 Hòa Thượng Quảng Đức tự thiêu, người viết bài này xin đóng góp bốn vấn đề để làm sáng tỏ thêm cuộc

đời và hành hoạt của Ngài. Phần đầu là tìm hiểu lại tiểu sử bằng cách hiệu đính lại năm sinh, tên tuổi thật dựa vào các văn bản và tư liệu. Trong phần này cũng ghi thêm đôi chút về cha mẹ và người anh trai của Hòa Thượng. Phần thứ hai tóm tắt một số hoạt động Phật sự của Hòa Thượng trong hơn hai năm cuối trước khi Ngài tự thiêu dựa trên một số văn bản còn lưu trữ. Phần ba là phân tích năm văn bản quan trọng của Hòa Thượng viết trong thời gian hai tuần lễ trước ngày tự thiêu. Và phần cuối cùng là trích đoạn một phần nhỏ của hai bài do Hòa Thượng viết bằng chữ Nôm, nay phiên âm ra tiếng Việt 13 di bút, sẽ được xuất bản trong năm nay.

Bài khảo luận được dựa trên cơ sở ba nguồn tư liệu chính. Thứ nhất là các văn bản, các bài viết, các văn thư lưu trữ của Hòa Thượng để lại ở chùa Quán Thế Âm. Các tư liệu này được HT Thích Thông Bửu, đệ tử truyền chân của Ngài cất kỹ trong tủ kính đã gần nửa thế kỷ. Vào năm 2008, nhân dịp về Việt Nam thăm viếng, tôi đến chùa đánh lễ di ảnh và thăm phòng lưu niệm của Hòa Thượng, nên có dịp xem và chụp lại các tư liệu và vật lưu niệm của Hòa Thượng được cất giữ ở đây. Đây là những tư liệu viết tay bằng chữ Nôm, các công văn giấy tờ, các quyển sổ chi thu, sổ quy y, và cầu an cầu siêu của Hòa Thượng để lại. Quý nhất là các văn bản bằng chữ Nôm gồm có các bài viết, 1 hoặc 2 trang, hoặc các bài viết dài từ 5 trang đến 23 trang. Đây là những tư liệu chữ Nôm rất quý và có giá trị, chưa bao giờ được phiên âm ra tiếng Việt và chưa bao giờ được công bố hay xuất bản. Các tư liệu và “nét bút pháp” như chữ của Hòa Thượng viết trong bản di chúc, tạo nên một nền tảng để chúng ta tìm hiểu hành động, tư tưởng và hành hoạt của con người lịch sử này. Bên cạnh đó chúng ta cũng có thể xem các thủ bút để lại của Hòa Thượng có thể đóng

góp và làm giàu thêm một chút về di sản văn Nôm trong lịch sử cận đại của nước nhà. Phần tư liệu chữ Việt, ngoài công văn giấy tờ và các sổ sách chi thu của các chùa nơi Ngài từng trụ trì, Hòa Thượng còn để lại hai bản di chúc đánh máy có ký tên và đóng dấu. Nếu ta hợp chung hai tờ di chúc này với ba tư liệu đã được biết đến từ trước: *Đơn Xin Tự Thiêu*, năm bài thơ chữ Nôm, và bài *Lời Nguyện Tâm Quyết*, chắc chắn sẽ làm sáng tỏ thêm về tâm trí sáng suốt, về sự hiểu biết thời cuộc chính trị, về tâm nguyện tha thiết với đạo pháp, với Tăng Ni Phật tử, cùng các đệ tử xuất gia, tại gia, cũng như sự chuẩn bị chu đáo và cẩn trọng trước khi Ngài tự thiêu.

Để thấy sự hành hoạt của Hòa Thượng trong công việc hoằng pháp, tôi cũng đi thăm ba khu vực nơi có lưu vết tích của Hòa Thượng. Thứ nhất là tỉnh Khánh Hòa, nơi Ngài đã sinh ra, lớn lên tu học và hành đạo cho đến năm 1945, khi Ngài phải lánh nạn chiến tranh, rời đất Khánh Hòa vì bị Pháp lùng bắt, rồi đi hành cước nhiều nơi, thay tên họ và ngày tháng năm sinh, và cuối cùng định cư tại miền Nam. Tại đây tôi cũng đã đi thăm và lấy tư liệu trên 15 ngôi chùa nơi ngài từng ở, từng xuất gia tu học, hành đạo, tại ba quận Vạn Ninh, Vạn Giã, và Ninh Hòa. Ngoài các ngôi chùa trong ba quận, tôi cũng đã đến thăm từ đường nơi thờ cha mẹ của Hòa Thượng tại làng Hội Khánh, nơi Hòa thượng đã sinh ra, và Phật Học Viện Nha Trang nơi có tháp mộ của sư Viên Minh vừa là anh cả vừa là sư huynh của Hòa Thượng. Khu vực thứ hai là tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang) nơi Ngài đã làm trụ trì và địa điểm hoằng pháp sau khi Ngài rời Saigon cuối năm 1958 khi trụ sở của Phật Học Nam Việt dời chùa Xá Lợi mới được xây nguy nga tráng lệ, và mặc dù được ông Mai Thọ Truyền, Hội Trưởng Hội Phật Học thỉnh Ngài trụ trì, nhưng Ngài đã từ chối. Trái lại,

Ngài đã về vùng Cai Lậy nghèo nàn, dân cư lam lũ nhận lãnh hai chùa và hành đạo hai năm ở đây. Ở đây, Ngài đã nhận làm trụ trì chùa Thiên Phước, chùa Long Phước và được mời giảng dạy tại chùa Phật Ân, thành phố Mỹ Tho, trụ sở của Hội Phật Giáo tỉnh Định Tường. Thiên Phước là một ngôi chùa nhỏ, hẻo lánh, ngoài việc trùng tu và mở trường tư thục dạy học, Ngài lại có chút thời giờ nên các bài viết chữ Nôm quan trọng trong tập di cáo, dùng để giảng dạy ở chùa Phật Ân. Khu vực thứ ba là Thành Phố Hồ Chí Minh, gồm các chùa Long Vĩnh nơi Hòa Thượng làm trụ trì vào những năm đầu thời 1950. Chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ, là trụ sở cũ của Hội Phật Học Nam Việt, nơi Ngài làm trụ trì đến năm 1958. Chùa Quán Thế Âm, nơi di tích cuối cùng của Hòa Thượng, và là nơi có nhiều hồ sơ và vật kỷ niệm của Hòa Thượng. Chùa Xá Lợi, là văn phòng và cơ sở chính trong công cuộc đấu tranh đòi tự do tôn giáo chống lại chế độ ông Diệm năm 1963, đây cũng là nơi Hòa Thượng chụp nhiều tấm ảnh kỷ niệm trước khi tự thiêu. Sau khi tự thiêu, nhục thân của Ngài đã quàn tại đây, và cũng là nơi trái tim bất diệt của Ngài được thờ cho đến cuối tháng 8 năm 1963 trước ngày ông Ngô Đình Nhu tổ chức chiến dịch Nước Lũ tổng tấn công chùa chiền bắt giam Tăng Ni. Chùa Ấn Quang nơi Hòa Thượng đã ẩn tu, trì tụng Kinh Pháp Hoa và thiền định 2 tuần lễ trước ngày tự thiêu. Đây cũng là nơi Ngài viết 5 bài thơ chữ Nôm, bài *Lời Nguyện Tâm Quyết* và hai tờ di chúc. Chùa Phật Bửu nơi Ngài dự lễ cầu siêu cho các vị thánh tử đạo vào buổi sáng trong ngày trọng đại lịch sử, ngày 11-6-1963, ngày Ngài hoàn thành hạnh nguyện bồ tát lợi tha. Điểm cuối ở Saigon là bảo tháp và công viên kỷ niệm nơi Ngài tự thiêu tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là Nguyễn Thị Minh Khai và CMT8).

Nhìn chung, địa bàn hoạt động Phật sự của Hòa Thượng rất rộng lớn, từ xứ trầm hương Khánh Hòa, đến nơi đô hội phố thị Sài Gòn, đến vùng đồng bằng sông Cửu Long. Phải đi thăm các nơi hành đạo của Hòa Thượng chúng ta mới thấy Ngài phải có một hạnh nguyện lớn, một khả năng ứng dụng tài giỏi, một vị tăng có uy đức không bị chính quyền địa phương làm khó dễ, cũng như Ngài phải có một sức khỏe dồi dào và bền bỉ mới làm được những việc này. Cũng đi thăm những vùng này, chúng ta mới thấy dân ở đây còn rất nghèo, rất ít hiểu biết Phật Pháp, do vậy Ngài lấy hạnh nguyện độ sanh, giúp người làm trọng điểm, như chúng ta thấy tuy Ngài có cầm bút viết một số bài bằng chữ Nôm. Cuối cùng hình như Ngài cảm thấy chuyện nghiên cứu viết lách không phải là sở trường và bản nguyện của Ngài, nên Hòa Thượng đã không hoàn thành tất cả các bài viết. Có đi thăm các nơi này chúng ta mới thấy trước hết Ngài phải hiểu biết phong tục tập quán, thổ âm và thổ ngữ địa phương mới hòa nhập vào con người và nếp sống của từng vùng, rồi mới có dịp hóa độ họ được. Qua văn bản chữ Nôm chúng ta đọc được những chữ Ngài dùng theo cách phát âm địa phương, không có trong tự điển hoặc tự vị. Thứ hai là Ngài đã đem các phương tiện khéo léo ra giúp dân bản địa, như chữa bệnh, xem ngày tốt cho các việc cưới hỏi, đám tang, v.v. tụng kinh trì chú cầu nguyện cho người sống và kỳ siêu cho người chết, tổ chức trai đàn chẩn tế siêu độ, quy y cho Phật tử tại gia, tổ chức một ngày tu học theo hạnh Bát Quan Trai giới. Tất cả các điều này như là một phương tiện thiện xảo để giúp đỡ người dân. Các tư liệu và sách vở của Ngài để lại như tuyển tập các bài thuốc Bắc và thuốc Nam, sách địa lý Tả Ao, sách Lục Hạp, chú Phổ Am, vân vân, cho ta biết được những điều này⁴. Trong năm

⁴ Về các sách vở liên quan đến sự học tập, giáo dưỡng và hành trì của Hòa

cuối Ngài đã đọc các toa thuốc bằng chữ Nôm ra chữ Việt cho đệ tử Thông Bửu chép lại trong 1 quyển vở⁵. Thứ ba Ngài phải có kiến thức tổng quát và dung hợp khéo léo mới tiếp xúc đủ các thành phần trong xã hội, từ người nghèo không biết chữ ở các vùng quê, đến từng lớp tri thức hay giàu có ở Sài Gòn. Bởi vì Ngài là một “itinerant monk” một hòa thượng vô sở trụ vì từ lúc nhập thế hoàng pháp (1933) Ngài chưa trụ trì một chùa nơi nào trên 5 năm. Như lời viết của Thượng Tọa Thiện Hòa (chức vụ lúc bấy giờ), Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, trong văn thư đề ngày 18-1-1962: *“Thượng Tọa có đủ duyên tốt là đến đâu một thời gian thì cảnh chùa ấy trở nên lành kín và vui vẻ, nhưng ở một lúc khai hóa rồi đặt người giao phó lại đi nơi khác, nhờ không trụ-trước ngã sở mà Phật-sự làm được nhiều.”* Vì bản nguyện xây dựng và trùng tu các ngôi chùa bị đổ nát, đem Phật pháp đến với kẻ nghèo và bình dân, làm chí nguyện độ sanh, và Ngài ít trụ một nơi nào thật lâu và thường đi, nên Ngài hầu như không có đệ tử xuất gia, thỉnh thoảng có đệ tử cầu pháp mà thôi. Thầy Thông Bửu là người đệ tử xuất gia vào cuối đời của Ngài và được kế thừa tâm pháp. Như thế chúng ta thấy Ngài phải có tâm ý tự tại, không chấp trước, đến và đi vô ngại, nên Ngài không bị phiền não vương bận.

Ngoài các nơi chốn kể trên, có thể Hòa Thượng đã đến Lào và

Thượng, xin xem thêm Lê Mạnh Thát chủ Biên. Bồ Tát Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trá Tim, NXBTH Tp Hồ Chí Minh, 2005, trang 50-51. Đại Đức Thích Như Hoàng, trụ trì tổ đình sắc tứ Thiên Ân (Mỹ Trạch, Ninh Hà, Ninh Hòa, Khánh Hòa) đã đi các chùa nơi Hòa Thượng trụ trì và sưu tập rất nhiều sách vở, và các bản kế ước Hòa Thượng để lại. Ngoài ra, tại tú lưu niệm ở chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, Hòa Thượng cũng để lại các sách vở vừa đề cập ở trên.

⁵ Cuốn vở ghi lại một số các toa thuốc Nam và thuốc Bắc vẫn còn giữ trong tủ kính tại phòng lưu niệm Hòa Thượng Quảng Đức, chùa Từ Quang. Các bản nguyên văn bằng chữ Hán và Nôm hiện lưu giữ tại chùa Thiên Tứ, Ninh Hòa, Khánh Hòa.

Cam Bốt. Theo lời kể của thầy đương kim trụ trì chùa sắc tứ Long Sơn (Phú Cang, Vạn Phú, Vạn Ninh, Khánh Hòa) thì Ngài đã đến hoàng pháp tại thủ đô Vạn Tượng (Vientiane), thành phố Luang Prabang và Savannakhet là ba nơi có rất nhiều kiều bào người Việt sinh sống. Tại Vạn Tượng Ngài có một vị đệ tử xuất gia chuyên chữa bệnh cho dân địa phương. Có thể điều này rất đúng vì tại chùa sắc tứ Thiên Tứ (Mỹ Trạch, Ninh Hà, Ninh Hòa), có một bức hình Ngài chụp với ba vị sư người Việt ở Lào năm 1946. Theo các văn tịch của chùa Thiên Ân nơi Hòa Thượng trụ trì từ năm 1933, thì năm 1945 chiến tranh, Ngài chạy lánh nạn. Có thể là Ngài đã lánh nạn qua Lào và ở đây một thời gian, rồi đã xuống Cam Bốt trước khi trở về Gia Định và Sài Gòn rồi thay đổi tên họ, năm sinh và định cư trên dưới 10 năm ở đây. Trong bài thơ *Cùng hàng Phật tử quy y, thế độ và xuất gia*, có ba câu Ngài viết về chốn Ngài từng ở và sinh hoạt Phật sự: “Gia Định Sai-Gòn hồi các con/Hà Tiên, Cai Lậy Thầy vẫn còn/Nam Vang, Núi Lớn Thầy ghi dấu.” Nói tóm lại, khi nghiên cứu về cuộc đời của Ngài, ta nên tìm hiểu thêm Ngài đã ở nơi nào tại Hà Tiên, Nam Vang và Núi Lớn vì vấn đề này chưa được sáng tỏ. Ngoài các tư liệu, công trình khảo cứu điển dĩ, tôi cũng đã phỏng vấn rất nhiều nhân vật lịch sử của Phật Giáo có liên quan đến phong trào đấu tranh năm 1963. Danh sách khá dài, và có nhiều vị không muốn nêu danh nên không tiện liệt kê ở đây. Từ những di cảo, thủ bút, công văn, sổ sách giấy tờ của Hòa Thượng để lại, cũng như các tư liệu sưu tập ở các chùa trong khi đi khảo cứu, và tư liệu phỏng vấn, và đương nhiên là các sách vở báo chí viết về Ngài, và công cuộc chấn hưng Phật Giáo, và phong trào đấu tranh đòi hỏi tự do tôn giáo trong thập niên 1960 có thể nói chúng ta có một hình ảnh rõ hơn về cuộc đời, cách làm việc và tư tưởng dẫn thân của Ngài.



Hình chụp trong những năm 1946 lúc hành đạo tại Laos cùng với các Huỳnh Đệ

PHẦN TIỂU SỬ

Tên và tuổi

Hoà Thượng Quảng Đức tên thật là Lâm Văn Tuất, sinh vào giờ tý, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898). Vì Ngài sinh vào năm Tuất cho nên cha mẹ Ngài theo lối thông thường là sinh con năm nào thì đặt tên con của mình theo năm đó, cho nên đặt tên ngài là Tuất, chứ không phải là Tất hoặc Túc⁶. Tất cả các tư liệu và văn bản liên quan đến Ngài có niên đại từ năm 1933 đến

⁶ Thí dụ Bia Ghi Công Đức Bồ Tát Thích Quảng Đức được dựng tại công viên mới thành lập năm 2009 ghi ở trong đoạn mở đầu: “Bồ Tát Thích Quảng Đức, thế danh là Lâm Văn Túc sinh năm 1897 (năm Đinh Dậu tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa . . “ Ở đây chúng ta thấy tên và năm sinh của Hòa Thượng khác với những gì mà Ngài đã tự ghi ở cuối bài Kệ Xuất Vân.

năm 1945 trong thời gian Ngài hoạt động Phật sự và làm trụ trì các chùa sắc tứ Thiên Ân và Linh Sơn tại huyện Vạn Ninh đều nhắc đến thế danh của Ngài là Lâm Văn Tuất. Thêm vào đó trong các văn kiện pháp lý của chùa Thiên Ân có niên đại năm 1960 và 1961 nói các bô lão trong làng và vị thầy đương kim trụ trì làm lại giấy tờ sở hữu đất đai của chùa đều nhắc là Hòa Thượng Lâm Văn Tuất. Một vài văn bản khác ghi Hòa Thượng Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất⁷. Nói tóm lại, từ khi sinh ra cho đến lúc lánh nạn chiến tranh rời tỉnh Khánh Hòa năm 1945, tên thật của Ngài là Lâm Văn Tuất.

Cuối phần của bài Xuất Kệ Văn chữ Nôm, viết ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963), 10 ngày trước khi tự thiêu, Ngài đã ghi rất rõ đầy đủ tên họ và năm sinh của mình.

歲次癸卯年潤四月初八日觀世音寺住持和尚釋廣德出偈云
修仕阮文潔法名是始字行法覺性釋廣德俗名林文戌元生戊
戌年九月十五日子時而生。

Dịch nghĩa: Hòa thượng Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quán Thế Âm làm bài kệ vào ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963). Tu sĩ Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp, hiệu Nhân Tri, giác tánh (tên họ theo đạo giác ngộ) Thích Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất, sinh giờ tý, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898).

Một thế danh khác của Ngài là Nguyễn Văn Khiết sinh ngày 15 tháng 10 năm 1890. Đây là tên họ và năm sinh theo thế căn cước do Ngài khai vào năm 1955. Theo như các tư liệu cũ nói là cha

⁷ Về các điểm này, xin tham khảo thêm các văn kiện số 2 (trang 39-41), số 5 (trang 53-55), số 11 (trang 68-69), và số 12 (trang 69-71) chỉ đề cập tới tên thật của Hòa Thượng Quảng Đức là Lâm Văn Tuất. Lê Mạnh Thát, sđd.

mẹ của Ngài không những cho Ngài xuất gia tu học theo cậu, mà còn cho hẳn làm con nuôi nên đổi họ theo ông cậu, từ Lâm qua Nguyễn. Vấn đề Ngài có tên là Nguyễn Văn Khiết do cậu ruột và cũng là bốn sư Hòa Thượng Hoàng Thâm chính thức đặt cho không có cơ sở vì như đã dẫn ở trên là các văn kiện trước năm 1945, không có một bản nào đề cập đến thế danh này.

Nói chung trên phương diện pháp lý từ năm 1955 về sau, cho đến ngày viên tịch, thế danh Nguyễn Văn Khiết, sinh năm 1890, được dùng trong các giấy tờ. Thí dụ trong đơn cúng chùa Thiên Phước đề ngày 9 tháng 11 năm 1959 của ông Lê Văn Phòng, xã Phú Quý, tổng Hòa Lợi, quận Cai Lậy xin cúng chùa Thiên Phước cho Hòa Thượng Quảng Đức. Trong đơn có ghi tên họ, năm sinh của Hòa Thượng y cứ theo thẻ căn cước. Trong đơn ngoài chữ ký của chủ chùa, các vị đại diện bốn đạo, người tả đơn, đại diện hội đồng xã, cảnh sát, còn có chữ ký và con dấu của Hòa Thượng Đạt Hương, là Tri Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già tỉnh Định Tường, và ông Hội trưởng Chi Hội Phật Giáo Cai Lậy, chứng minh cho thầy Hòa Thượng Nguyễn-Văn-Khiết là thành viên của hội Phật Giáo tại địa phương và tỉnh nhà. Xin được trích đoạn trong tờ đơn cúng chùa:

“Hiện nay chúng tôi không đủ sức cai quản nữa, nên chúng tôi tình nguyện cúng đức [đức]ngôi chùa nói trên cho: Ông Hòa-thượng Nguyễn Văn Khiết, tục danh Giác Tánh; pháp hiệu Quảng Đức, sanh năm 1890 tại Nha Trang, thẻ căn cước số N. 17 07/90 A.057954, cấp tại Saigon ngày 9/12/55.” Ở cuối đơn trong phần ký tên của người nhận chùa là: *“Ông Hòa-thượng Nguyễn-Văn Khiết, pháp hiệu Quảng Đức.”*

Các tờ đơn xin đi đường, hoặc giấy phép cất tịnh thất đều ghi Ngài sinh năm 1890. Một số văn kiện khác có niên đại năm 1962

đều ghi rõ Ngài 72 tuổi, tức là sinh năm 1890. Thí dụ trong tờ đơn đề ngày 28-2-1962 gởi cho chính quyền quận Ninh Hòa về việc Ngài vào Nam xin xuất tịch có đoạn viết:

Nguyên tôi là Nguyễn-Văn-Khiết, Pháp Hiệu Quảng Đức, tục danh Giác-Tánh, 72 tuổi, thẻ Kiểm-tra số 90 A 057954. Sinh chánh tại Nha Trang (Trung Phần) là một tu sĩ xuất gia tu học đã lâu. Vì sự hoằng hóa Đạo Pháp nên tôi đã vào Nam từ năm 1945, mãi đến năm 1955 tôi được chánh quyền miền Nam cấp thẻ Kiểm-tra và được coi như người dân bản xứ.

Trong một số giấy tờ pháp lý Hòa Thượng ghi: “Nguyên tôi là Nguyễn-Văn-Khiết... tục danh Giác Tánh” không biết Ngài có ngụ ý như thế nào khi viết tục danh là Giác Tánh. Thông thường người đời chỉ có một tục danh. Nếu theo ý nghĩa của từ được dùng trong cuối bài Kệ Xuất Vân thì tâm tánh của Ngài đã giác ngộ dù còn mang tên thế tục.

Phụ mẫu

Hòa Thượng sinh ra trong một gia đình làm nông tại làng Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa. Hội Khánh là một thôn nghèo nằm về phía biển đông bên phải đường quốc lộ số 1A, đi từ Nam ra Bắc, cách trạm xe lửa Tu Bông không xa. Thân phụ của Ngài là ông Lâm Hữu Ứng, pháp danh là Thị Cảm, quy y với tổ Hoàng Thâm ở chùa Long Sơn. Tuy rằng là một Phật tử nhưng ông vẫn theo tinh thần, đạo đức và mẫu mực đời sống của đạo Khổng, lấy gia phong, và thờ cúng ông bà tổ tiên làm trọng. Thân mẫu của Ngài là bà Nguyễn Thị Nương, xuất thân từ một gia đình Phật giáo, gốc người tỉnh Phú Yên và theo gia tộc dời vào xã Phú Cam, huyện Vạn Ninh tỉnh Khánh Hòa khoảng bán

thế kỷ 19, nhập tịch và lập nghiệp ở vùng này⁸. Ở đây gia đình họ Nguyễn đã gặp và làm sui gia với gia đình họ Lâm. Bà Nguyễn Thị Nương quy y cùng thầy với chồng có pháp danh là Thị Tùng. Bà có người anh ruột là ông Nguyễn Văn Giá xuất gia tu học với Hòa Thượng Thiên Quang ở tổ đình Linh Sơn. Sau khi trưởng thành ông về làm trụ trì chùa Long Sơn, thường gọi là Hòa Thượng Hoàng Thâm (1857-1921). Nói chung thì toàn thể gia đình cha mẹ anh em của Ngài Quảng Đức đều quy y cùng với Hòa Thượng Hoàng Thâm nên đều có pháp danh bắt đầu bằng chữ thị 是, như trong bài kệ truyền pháp của dòng Chúc Thánh: Minh thiết pháp toàn chương, ấn chơn như thị đồng (明實法全彰 印真如是同).

Ngài là con út trong gia đình gồm bảy anh chị em. Năm anh chị em trên Ngài đều chết sớm, chỉ còn người anh cả Lâm Văn Quy, được cha mẹ cho đi tu với Hòa Thượng Hoàng Thâm lúc còn nhỏ tuổi. Lúc lên bảy tuổi Ngài cũng được cha mẹ cho đi tu theo chân ông anh cả. Theo ông Lâm Sâm, cháu gọi Hòa Thượng Quảng Đức bằng chú ruột, nói rằng ông bà nội nhờ cho hai người con trai đi tu nên mới khỏi bị chết yếu. Ông Sâm cũng nói rằng là khi còn ở nhà chú Tuất thường bị đau yếu luôn, và nhờ ở chùa và ơn Phật hóa độ nên sức khỏe của chú càng lúc càng trở nên mạnh khỏe và càng tráng kiện hơn.

Đó là một cách nói hay và dễ nghe. Sự thật thân thể của cậu Tuất tráng kiện hơn và tinh thần minh mẫn hơn sau một thời gian đi tu là nhờ nhiều yếu tố khác. Thứ nhất, là từ khi ở chùa cậu Tuất ăn uống đầy đủ hơn, không phải bữa đói bữa no như ở nhà. Long Sơn là một chùa có nhiều ruộng đất ở trong vùng, và có nuôi trên 10 con bò để cày và lấy phân bón. Do vậy thực phẩm

⁸ Lê Mạnh Thát, sdd, trang 79.

không phải thiếu thốn như làng quê nghèo Hội Khánh. Thứ hai, Hòa Thượng Hoàng Thâm là người giỏi võ nghệ và đã truyền lại các bài quyền cước, các thế võ gốc Bình Định cho các vị đệ tử. Do vậy nhờ luyện tập võ nghệ nên thân thể của ngài tráng kiện hơn. Các vị bô lão trong hai quận về sau ngài trưởng thành và làm trụ trì đã chứng kiến và kể lại Ngài một mình tay không đã đánh bại bọn quan lại và bộ hạ đã Ngài áp bức Ngài. Thứ ba, Hòa Thượng Hoàng Thâm biết về y học Đông phương và có một vị đệ tử lớn là Ngài Thị Thanh, hiệu Vô Vi, rất giỏi thuốc bắc. Sau này Ngài Thị Thanh kế truyền sư phụ làm trụ trì chùa Long Sơn, vừa làm nghề thầy thuốc chữa bệnh có tiếng trong vùng và rất giỏi cúng kiếng nghi lễ nên thường được mời thỉnh đi tụng kinh và chữa bệnh. Trong chùa cũng có phòng thuốc bắc. Một điểm khác là nước uống ở chùa trong sạch và tinh khiết nhờ có giếng và mạch nước tốt ở vùng đồi núi. Còn làng Hội Khánh gần biển, và hơn nữa nhà cha mẹ của Ngài Quảng Đức ở trong vùng ruộng lúa thấp nên điều kiện nước trong sạch tinh khiết không bằng ở chùa.

Phụ mẫu của Ngài cả hai đều đẹp tướng. Theo tấm ảnh hình chân dung thờ ở từ đường, thân phụ của Hòa Thượng là một người có diện mạo quắc thước. Mặt vuông, trán rộng, mũi lớn, lông mày dày, nhân trung đầy đặn, mắt đen, sáng tỏa nét của một người tự tin và dễ chịu. Người ông cao, tướng thanh nhã, tuy là một nông dân nhưng có bàn tay đẹp, các ngón tay thon dài. Cũng theo bức ảnh chân dung, mẹ Ngài nổi bật nhất là vùng trán thật cao và rộng tỏa nét của một người thông minh, dù tuổi đã già nhưng tóc vẫn còn đen mượt và đôi chân mày rất đen đậm tỏ ra một con người có sức khỏe tốt. Bà người nhẹ nhàng, chiều cao trung bình của một người phụ nữ Việt, dù đã lớn tuổi nhưng vẫn còn nét đẹp và cung cách tao nhã. Hai người con trai của ông bà

cụ, sư Viên Minh và Hòa Thượng Quảng Đức, người nào cũng cao lớn giống cha mẹ. Trong hồ sơ pháp lý, Ngài Quảng Đức cao 1.66m. Cụ Lâm Sâm cũng rất cao lớn. Sau khi hai ông bà qua đời, sư Viên Minh, vị con trưởng, có lập bài vị thờ ở chùa Pháp Hải. Theo bài vị thì cụ ông qua đời ngày 28 tháng 7 âm lịch, cụ bà qua đời ngày 20 tháng 5 âm lịch⁹.



Di Ảnh cụ Lâm Hữu Ứng, Pháp Danh Thị Cầm, thân phụ; và cụ bà Nguyễn Thị Nương, thân mẫu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức, thờ tại từ đường họ Lâm, thôn Hội Khánh, Xã Vạn Khánh, quận Vạn Ninh, Tỉnh Khánh Hòa.

⁹ Ở bàn tổ chùa Pháp Hải có một cái linh vị làm bằng gỗ rất đẹp để thờ phụ mẫu của Hòa Thượng Quảng Đức. Nguyên văn chữ Hán. “Phụng vị hiển khảo Lâm Hữu Ứng, Pháp Danh Thị Cầm, hương linh chi vị. Thất nguyệt nhị thập nhật chánh kỵ. Phụng vị hiển tỷ Nguyễn Thị Nương, Pháp Danh Thị Tùng, hương linh chi vị. Ngũ nguyệt tam thập nhật chánh kỵ”

Huynh Trưởng Lâm Văn Quý, Viên Minh Hòa Thượng

Hòa Thượng Quảng Đức có người anh cả tên là Lâm Văn Quý. Dựa trên thông tin ghi trên tháp một thì ông sinh tháng 5, năm Nhâm Ngọ (1882), lớn hơn chú em út Lâm Văn Tuất 16 tuổi. Các văn bản về chùa Long Sơn nơi ông từng xuất gia tu học và chùa Pháp Hải nơi ông trụ trì đến năm 1967, không nói ông đi tu năm nào. Các văn bản và tư liệu liên quan đến tổ Hoàng Thâm và Ngài Quảng Đức chỉ có một văn bản năm 1961, khi Hòa Thượng Quảng Đức xin giấy đi đường nói là ra chùa Pháp Hải thăm ông anh đang tu ở đó. Một điều chắc chắn là ông đã xuất gia với Hòa Thượng Hoàng Thâm, và có pháp danh Thị Cảnh, thọ Sa Di có pháp tự Hạnh Phước, và thọ Tỳ Kheo có pháp hiệu Viên Minh. Theo lời Hòa Thượng Chí Tín trụ trì chùa Long Sơn ở Nha Trang thì sư Viên Minh có thời gian ra đời về nhà lấy vợ và có con trai. Về sau ông đi tu trở lại¹⁰. Vào năm 2008, khi tôi tới thăm từ đường thờ cha mẹ của Hòa Thượng Quảng Đức tại thôn Hội Khánh có gặp và nói chuyện với cụ Lâm Sâm, con trai của ông Lâm Văn Quý. Ông Lâm Sâm sinh năm 1915, như thế vào năm 2008 cụ đã trên 93 tuổi, nhưng sức khỏe của cụ còn rất tốt, trí óc còn minh mẫn, và đã có cháu nội cháu ngoại trưởng thành. Cụ cao lớn, tướng đẹp, tinh thần còn quắc thước. Tôi đã hỏi cụ nhiều vấn đề và cụ đã trả lời rõ ràng, không bị bệnh lảng trí. Cụ còn hỏi lại tôi là ai, đến thăm cụ vào mục đích gì và còn khuyên tôi không nên lợi dụng cụ là cháu ruột của Hòa Thượng Quảng Đức để làm tiền¹¹.

Nếu tính theo năm sinh của cụ Lâm Sâm thì năm 1915 lúc đó Hòa Thượng Hoàng Thâm vẫn còn sống. Nếu nói rằng Ngài

¹⁰ Phỏng vấn Hòa Thượng Chí Tín, tháng 5, 2008.

¹¹ Tác giả phỏng vấn cụ Lâm Sâm tháng 5, 2008.

Quảng Đức đi tu lúc lên bảy tuổi (năm 1905), thì thầy Viên Minh lúc đó đã 23 tuổi. Có thể vì cả hai người con trai còn sống đều đi tu, nên cha mẹ của Ngài Quảng Đức đã xin với tổ Hoàng Thâm cho đệ sư Viên Minh xả giới về nhà lấy vợ để có cháu. Như thế chúng ta phải nhận rằng tổ Hoàng Thâm phải rất từ bi độ lượng mới cho đệ tử lớn vừa là cháu gọi bằng cậu hoàn tục lấy vợ. Nếu đã xuất gia rồi mà lại hoàn tục lấy vợ có thể xem như là tu chưa trọn đường. Nhưng nếu theo truyền thống và tinh thần Khổng Mạnh, việc lấy vợ sinh con được xem như là một nghĩa cử báo hiếu phụ mẫu để có người nối dõi phụng thờ cha mẹ lúc tuổi già và để hương khói sau khi cha mẹ qua đời. Không biết ông đã đi tu trở lại năm nào sau khi ông bà Lâm Hữu Ứng đã có cháu đích tôn. So với bào đệ Quảng Đức, thầy Viên Minh là một vị sư bình thường, đã có thời hoàn tục, lấy vợ, có con, rồi đi tu trở lại. Sư lại không có biệt tài, hoặc hy sinh cho đời cho đạo, nên ít người biết đến. Năm 1961 khi Ngài Quảng Đức về Ninh Hòa và xây dựng lại cảnh chùa Pháp Hải tại làng Lạc Bình xã Ninh Thọ, và làm trụ trì một thời gian ngắn, *sau đó giao lại cho sư Viên Minh*. Theo văn bản khắc trên tháp mộ thì sư mất ngày 5 tháng 2 năm Đinh Mùi (15-3-1967) ở Nha Trang, trụ thế 85 tuổi. Cũng theo lời Hòa Thượng Chí Tín, trong những năm 1964 đến 1967, dưới thời ông Nguyễn Văn Thiệu, sư Viên Minh thường bị ban an ninh của chính quyền làm khó dễ, canh sát và mật vụ của tỉnh và quận thường tạo đủ thứ khó khăn và không cho một người nào được gần gũi sư để xuất gia tu học. Do vậy sư không có đệ tử xuất gia kế thừa. Dù là trụ trì chùa Pháp Hải, nhưng những năm cuối đời, sư bị chính quyền nghi kỵ này nọ và hạch hỏi đủ thứ, nên phần lớn sư không ở chùa tại làng Lạc Bình mà phải hành cước nhiều nơi, đôi lúc phải về tá túc tại Phật Học Viện Nha Trang. Do vậy sư đã mất ở đây và ngay việc tổng táng cũng không có nhiều Phật tử bốn

đạo ở chùa Pháp Hải lo cho trọn tình nghĩa. Tường nhớ ơn đức Ngài Quảng Đức đã tự đốt thân mình để cứu nguy đạo pháp và dân tộc, nên Hòa Thượng Trí Tín, Hòa Thượng Thiện Bình, và chúng tăng Phật Học Viện Nha Trang đã lo vấn đề an táng và xây một ngôi tháp mộ nhỏ nằm trong khu vực tháp mộ của chư tăng, ở sau Phật Học Viện Nha Trang. Trên ngôi tháp mộ có ghi lại phả hệ, ngày tháng năm sinh và viên tịch, cũng như người xây tháp.

NHỮNG NĂM CUỐI ĐỜI

Sau năm 1958, khi trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt dời về chùa Xá Lợi, và chùa Phước Hòa được truyền lại cho Hội Việt Nam Phật Giáo, trụ sở của Ni Bộ Bắc Tông (do chư Ni miền Bắc di cư vào Nam), thì Hòa Thượng hết làm trụ trì ở đây, và về hoạt động Phật sự tại Cai Lậy. Rất may kể từ năm 1959, khi Hòa Thượng thật sự có chùa riêng, không thuộc về chùa hội, hoặc chùa tư nữa, Ngài còn lưu giữ tất cả các sổ sách giấy tờ, cùng các văn bản pháp lý. Từ các tư liệu này giúp chúng ta biết chính xác và rõ ràng hành hoạt của Hòa Thượng. Xin điểm qua các giai đoạn chính như sau. Từ năm 1958 đến đầu năm 1961, Hòa Thượng về hoạt động Phật sự tại Cai Lậy và Mỹ Tho. Ở đây Ngài đã nhận trụ trì hai chùa, và dạy Phật Pháp ở chùa Phật Ân tại thị xã Mỹ Tho, mở trường tư thục Vạn Đức sơ đẳng tại chùa Thiên Phước để dạy lớp 1, 2 và 3 cho các trẻ em nghèo trong vùng¹². Tháng 1 năm 1961, Ngài về thăm lại Khánh Hòa, sau chuyến viếng thăm đó Hòa Thượng chuẩn bị về trở về cố hương tu tập và an dưỡng tuổi già. Giữa năm 1961 Ngài về trùng tu chùa Pháp Hải và trụ trì chùa này một thời gian ngắn trước khi giao lại cho sư huynh Viên

¹² Trong các tư liệu còn cất giữ tại chùa Quán Thế Âm có cuốn sổ ghi Hòa Thượng Quảng Đức và đệ tử giáo viên Nguyễn Văn Ba khai giảng trường tư thục Vạn Đức ngày rằm tháng 9 năm Đinh Dậu (1957).

Minh. Tháng 9 năm 1961, ngài được cung thỉnh về làm trụ trì chùa Long Phước (Ninh Quang), và cuối năm Ngài đã ở hẳn đây, rồi xây tịnh thất để tu thiền định. Giữa năm 1962 Ngài trở lại Gia Định nhận làm trụ trì và sửa sang lại chùa Quán Thế Âm ở Phú Nhuận. Cuối tháng 5, 1963 Ngài chuẩn bị tự thiêu và để lại 5 bản di văn.

Trở về Khánh Hòa

Mặc dù sống, hành đạo và trụ trì các chùa ở miền Nam tại các vùng Sài Gòn, Gia Định và Cai Lậy trên 10 năm. Từ đầu năm 1961, lúc này Hòa Thượng đã 63 tuổi, Ngài chuẩn bị trở lại cố hương xứ Khánh Hòa để tu tập, hành đạo và gần gũi người thân. So với các gian đoạn trước, thời gian này Ngài để lại rất nhiều thư văn, các tư liệu viết tay, đơn từ, một số bài diễn văn. Theo lá đơn xin đi đường của Hòa Thượng viết tại xã Long Khánh, quận Cai Lậy tỉnh Định Tường đề ngày 3 tháng 1 năm 1961, khi đó Ngài đang làm trụ trì chùa Long Phước, Ngài đệ đơn lên chính quyền địa phương xã và quận để xin cấp giấy phép cho Ngài được ra xã Phú Cam, quận Vạn Ninh để ký tổ và thăm tháp của thầy bốn sư tại chùa Long Sơn quận Vạn Ninh Hòa, và thăm ông anh là nhà sư đang ở chùa Pháp Hải, quận Ninh Hòa, và đến thăm tổ đình sắc tứ Linh Sơn tại Vạn Giã. Trong đơn Ngài cũng đề cập đến là nhân dịp này Ngài sẽ đi thăm chùa sắc tứ Thiên Ân, xã Phước Thuận, nơi Ngài từng trụ trì nhiều năm. Đọc kỹ chúng ta thấy đơn xin đường trước hết phải có chữ ký của liên gia trưởng, rồi ông trưởng ấp, sau đó của ông cảnh sát xã Long Khánh, rồi chữ ký của ông Chánh Tổng. Phải mất một ngày sau (4-1-1961) mới được ông Quận Trưởng quận Cai Lậy chứng nhận cho phép Hòa Thượng đi về miền Trung. Khi đến nơi Ngài cũng phải trình với với chính quyền địa phương, và phải có chữ ký và con dấu của chính quyền

địa phương chứng nhận vào tờ đơn đi đường.

Giấy xin phép đi đường này đã cung cấp cho thấy lần này Ngài về giỗ tổ đức bốn sư là Hòa Thượng Hoàng Thâm tại tổ đình Long Sơn. Theo long vị tổ Hoàng Thâm thờ tại chùa, tổ sinh ngày 1 tháng 5, năm Đinh Tỵ (1857) và mất ngày 23 tháng 11 năm Tân Dậu (1921). Bên dưới tờ thứ hai của giấy phép đi đường, cạnh con dấu và chữ ký của ông Quận Trưởng quận Cai Lậy, có chữ ký của Hội Phật Giáo quận Ninh Hòa chứng nhận Hòa Thượng có ra dự lễ giỗ tổ chùa Long Sơn. Bên gốc trái cùng trang có chữ ký của ông đại diện xã Ninh Thọ ký chứng thật vào ngày 9-1-1961 ghi rõ là ông Nguyễn Văn Khiết có ở tại chùa Pháp Hải. Ngày 9-1 dương lịch tương đương với ngày 23 tháng 11 năm Canh Tý, đó là ngày giỗ của Hòa Thượng Hoàng Thâm tại chùa Long Sơn. Giấy phép cấp ngày 4 tháng 1 và giỗ ngày 9, như thế Ngài chỉ ra Khánh Hòa vài hôm trước ngày giỗ.

Qua tờ giấy đi đường này hé mở cho chúng thấy tình người, tình đạo, và cách hành hoạt của Ngài Quảng Đức cũng như sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền ông Diệm. Thứ nhất, khi Ngài về làm giỗ cho bốn sư chắc chắn Ngài đã gặp lại các vị pháp hữu khi Ngài từng giữ chức trụ trì các chùa nổi tiếng trong hai quận Vạn Ninh và Ninh Hòa. Cũng trong dịp này Ngài đã đi thăm một vài chùa ngày trước Ngài trụ trì, thăm các bốn đạo và đệ tử tại gia ngày trước đã quy y với Ngài. Gặp lại Ngài sau trên 10 năm xa cách, chắc chắn đã đem lại niềm vui cho nhiều bốn đạo và Phật tử ở một số làng đang bị đè nặng dưới sự cưỡng chế của chính quyền về mặt tự do tôn giáo và hành đạo. Đặc biệt trong chuyến đi này, Ngài đã đến thăm và ở lại chùa Pháp Hải với vị huynh trưởng là sư Viên Minh.

Một điểm khác cho chúng ta thấy chính phủ và guồng máy an

ninh của chính quyền Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ kiểm soát rất gắt gao và chặt chẽ trong vấn đề đi lại của dân chúng, và càng gắt gao hơn cho các bậc tu sĩ Phật Giáo. Khi đi qua tỉnh khác phải xin giấy đi đường và phải qua 5 cấp chính quyền (từ liên gia trưởng, thôn trưởng, xã, tổng và quận) mới được chấp nhận và cho phép đi. Khi đến nơi cũng phải xuất trình giấy tờ với chính quyền địa phương và người chịu trách nhiệm phải ký tên và đóng dấu vào tờ đơn.

Vấn đề kiểm soát của chính quyền ông Diệm và Nhu càng rõ ràng hơn qua biên bản buổi họp của thôn Thạch Thành (Ninh Quang, Ninh Hòa) đề ngày 26-9-1961 về việc thỉnh Hòa Thượng Quảng Đức về trụ trì chùa Long Phước. Cũng nên nói rõ đây là ngôi chùa ở Khánh Hòa được Ngài trụ trì trong năm hai năm cuối và được ghi trong một vài văn bản, như *Đơn Xin Tỵ Thiêu*. Trong buổi họp gồm có 40 người, ngoài các Phật tử và bô lão trong làng, biên bản còn ghi là sự có mặt Trưởng đoàn Thanh Niên Cộng Hòa, thôn bộ Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia (đây là bộ phận tổ chức của Đảng Cần Lao Nhân Vị do hai anh em Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu thành lập để cai trị miền Nam chống lại chủ nghĩa Cộng Sản ở miền Bắc), cũng như nhân viên cảnh sát và công chính.

Qua các đơn từ này chúng ta thấy Ngài phải khéo léo và ẩn nhẫn lắm trong việc phiên toái chờ đợi “cửa quan” chỉ một việc nhỏ là xin giấy đi lại từ tỉnh này qua tỉnh khác.

Trùng tu và trụ trì chùa Pháp Hải

Chùa Pháp Hải do Hòa Thượng Quảng Đức thành lập năm 1940, và có quả đại hồng chung do Ngài đúc năm 1942. Chùa rất linh ứng vì có thờ bức tranh vẽ Bồ Tát Quán Thế Âm đang đứng

trên mây. Trong thời gian chiến tranh Pháp Việt (1945-1954), chùa bị máy bay pháp thả bom bắn phá hai lần, nhưng quả chuông và bức tranh Quán Thế Âm không bị hư hoại. Dân trong vùng cho đó là một sự linh thiêng mầu nhiệm. Sau chiến tranh Việt Pháp, bà con trong làng chỉ dựng lại chùa tranh để làm nơi nương tựa tinh thần, và có tiếng chùa chuông vang vọng sáng chiều, có Bồ Tát Quán Thế Âm để cầu nguyện bình an. Sau chuyển đi về thăm Khánh Hòa vào tháng 3 năm 1961, Hòa Thượng đã về lại Ninh Hòa vài lần nữa để vận động bà con Phật tử trong vùng xây dựng lại chùa Pháp Hải¹³. Sau nhiều tháng xây dựng, chùa đã hoàn thành (độ chừng khoảng tháng 8 vì tháng 9 Ngài đã về trụ trì chùa mấy tháng trước khi giao lại cho sư huynh Viên Minh), và Ngài đã tổ chức lễ khánh thành và lễ an vị Phật rất long trọng có mời chư tăng ni trong giáo hội tỉnh Khánh Hòa, chi hội Phật Giáo Ninh Hòa, hội đồng xã Ninh Thọ và bà con Phật tử xa gần. Theo bài diễn văn chữ Nôm đọc hôm lễ an vị Phật và khánh thành chùa Pháp Hải, Ngài viết:

Chúng tôi thay mặt cho Ban Trị Sự chùa Pháp Hải, nam nữ Phật tử.

Tôi xin trân trọng kính chào quý Đại Đức giáo Hội Tăng Già tỉnh Khánh Hòa và chư sơn thiền đức tăng ni hoan hỷ quang lâm đến chứng minh buổi lễ thánh Phật hôm nay.

Quý quan khách nam nữ Phật tử đã bỏ thì giờ quý báu để đáp lại lời mời của chúng tôi đến dự lễ cung nghinh đức Phật được đông

¹³ Xin xem thêm Hồ sơ khoa học di tích lịch sử văn hóa chùa Pháp Hải. Tài liệu được viết năm 2009, của Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch Khánh Hòa. Chùa Pháp Hải có một bản lưu. Khi viết tập hồ sơ này, tác giả không có các tư liệu gốc chữ Nôm và các đơn từ của Hòa Thượng Quảng Đức để lại cho nên nói là chùa được trùng tu năm 1957, thật sự Hòa Thượng về trùng tu chùa năm 1961.

đảo như thế này làm cho buổi lễ hôm nay được thập phần long trọng. Chúng tôi vô cùng cảm tạ đạo tâm của quý vị.

Ngôi chùa Pháp Hải này kiến tạo lần này là nhờ lòng đạo tâm tín ngưỡng của hai vợ chồng ông Nguyễn [Văn Chất] cúng một miếng đất để lập ngôi chùa, và có vợ chồng con gái ông Nguyễn Giả ứng hộ đắc lực. Vì trong nam nữ Phật tử có tấm lòng giúp đỡ, kẻ của người công, nên được như thế. Cũng nhờ sự đạo tâm của quý vị, cho nên ước nguyện của chúng tôi được sự viên thành.

Chúng tôi thay mặt cho Ban Trị Sự chùa Pháp Hải, nam nữ Phật tử.

Theo đơn cung thỉnh trụ trì của ông thôn trưởng và khuôn trưởng thôn Thạch Thành, thì tháng 9 năm 1961 Hòa Thượng đang trụ trì chùa Pháp Hải. Một tờ đơn khác do Hòa Thượng viết tay đề ngày 11-11-1961, tựa là "Giấy xin phép đi đường" cũng cho biết lúc này Ngài đang làm trụ trì chùa Pháp Hải tại thôn Lạc Bình, xã Thọ Ninh, quận Ninh Hòa. Trong tờ đơn Ngài gởi cho ông Quận Trưởng quận Ninh Hòa xin phép vào Nam 20 ngày để đến chùa Ấn Quang ở Chợ Lớn, và chùa Phật Ấn ở Định Tường về việc xin giấy xuất tịch về cư trú hẳn ở miền Trung. Trong đơn cũng nói là nhân dịp này Ngài sẽ ghé thăm chùa Thiên Phước ở Cai Lậy. Qua hai văn bản này cho ta thấy Hòa Thượng đang ở chùa Pháp Hải và đã quyết định về ở hẳn tại Ninh Hòa. Như thế là sau khi ngài được thỉnh mời làm trụ trì chùa Long Phước, Ngài đã quyết định trở về an dưỡng tu thiền ở đây.

Trụ trì chùa Long Phước, Ninh Quang, Ninh Hòa

Theo tấm biển đại tự sơn son thiếp vàng bằng chữ Hán treo ở chánh điện, thì Chùa Long Phước là một ngôi chùa cổ được xây dưới thời nhà Hậu Lê, niên hiệu Cảnh Hưng 17 (1757) và được

đại trùng tu vào thời Nguyễn, niên hiệu Gia Long 11 (1813). Chùa nằm trên một địa thế rộng rãi thoáng mát, cây trái xanh tươi, nhưng trải qua nhiều cuộc biến thiên thăng trầm của lịch sử đất nước, chùa không có thầy trụ trì và bị hư hao đổ nát cần được tái thiết. Khi được biết Hòa Thượng là bậc cao tăng đức độ, gốc người Khánh Hòa, đã từng làm trụ trì các chùa lớn ở trong vùng và có biệt tài xây dựng lại cảnh chùa hư hao đổ nát trở nên huy hoàng xán lạn, nên toàn dân làng đã họp lại và cử hai vị đạo hữu có tài ăn nói đến chùa Pháp Hải cung thỉnh Ngài kiêm trụ trì chùa Long Phước. Ngài đã nhận lời. Gần cuối năm 1961, sau lễ nhận chức trụ trì và khánh thành chùa, ngày 13-12-1961 Ngài đã về thường trú tại chùa này và giao hẳn chùa Pháp Hải cho sư huynh Viên Minh. Trước khi làm lễ khánh thành chùa, Ngài đã vận động phật tử trong thôn và xã xây lại chùa đẹp hơn. Ngoài chánh điện để thờ Phật còn có hai dãy nhà bên phải và bên trái [đông lang và tây lang]. Trong bài diễn văn viết bằng chữ Nôm đọc hôm khánh thành chùa Long Phước, Ngài viết:

Đạo Phật truyền vào nước Việt Nam đã nhiều đời, cho nên có [người] khác đạo gọi Phật giáo là đạo ông bà [khiến] quý vị cũng rõ như chúng tôi. Hiển nhiên bằng chứng hiện thực là chùa Long Phước này tổ khai sơn ta sáng lập tự đời Cảnh Hưng đến nay tín số có bốn trăm năm dư¹⁴. Trong vũ trụ bất kỳ hình thái nào, mặc dù bước công lao mà thành trụ hoại không, hưng vong suy diệt là thế. Cho nên ngôi chùa Long Phước mấy năm trước chưa được khá quan, đông lang tây lang chưa thành tựu. May thay nhờ nhân duyên hoàng pháp Hội Phật Giáo Việt Nam khuôn hội Long Phước thành lập. Kỳ thật là nhờ sự ủng hộ của chính quyền xã

¹⁴ Chính xác mà nói thì chỉ có 204 năm vì từ niên hiệu Cảnh Hưng 17 (1757) đến năm 1962. Trên 400 năm thì nhiều quá.

thôn cùng toàn thể nhân dân hợp thành [nên] mấy cụm đông lang, tây lang đã được thành lập [và] tương đối huy hoàng.

Ở đây chúng ta thấy Ngài dùng chữ đạo Phật là đạo “ông bà” thờ cúng tổ tiên. Ở một bài văn khác Ngài nói rõ hơn đối với người Việt, người nào thắng hương cúng ôn bà là người theo đạo Phật, là theo đạo nhà, là theo đạo của ông bà tổ tiên để lại và không bị mất gốc, không bị ngoại lai. Một điều khác chúng ta thấy ở đây là các thành viên trong thôn và xã có thể đều là Phật tử nên hết sức ủng hộ Ngài xây dựng lại ngôi chùa để có nếp sống tinh thần.

Một văn bản khác cũng làm cho ta sáng tỏ thêm vấn đề này. Đầu năm 1962, Ngài đã quyết định về thường trụ tại chùa Long Phước. Đơn xin xuất tăng tịch do Ngài nộp cuối năm 1961 cho Giáo Hội Tăng Già Nam Việt trụ sở ở chùa Ấn Quang phải đợi đến ngày 15-1-1962 mới được Hòa Thượng Thích Thiện Hòa, Tri Sự Trưởng của Giáo Hội cấp và cũng cho biết là Ngài Quảng Đức rời Khánh Hòa năm 1945 và hoạt động Phật sự tại miền Nam đến năm 1961, nay vì tuổi già sức yếu nên Ngài quyết định về cố hương tu dưỡng và xin dời tăng tịch về địa phương tỉnh Khánh Hòa để cấp trình với giáo hội và chính quyền địa phương.

Có lẽ là không khí an lành thanh nhã yên tịnh ở xứ trầm hương Khánh Hòa thích hợp cho vấn đề “tu dưỡng” của Ngài hơn. Nên khi đã về ở hẳn tại chùa Long Phước, Ngài chuẩn bị xây cất tịnh thất để tu thiền định. Trong tờ đơn xin cất tịnh thất tại chùa Long Phước đề ngày ngày 26 tháng 2 năm 1962, Hòa Thượng xin phép với chính quyền địa phương xây cất tịnh thất trong khuôn viên chùa cho việc tu tập thiền định, và “tu thiền định” là “bản nguyện” của Ngài. Trong đơn có đoạn viết: “Nguyên tôi là một tu sĩ xuất gia từ lâu, nay đương trụ trì tại chùa Long Phước, nhưng chùa này chưa có tịnh thất để tu thiền định. Bởi vậy cho nên tôi

phát lời nguyện” xây tịnh thất để dễ nhập thất tu tập.

Sau khi đã có giấy phép xây cất tịnh thất ở trong khuôn viên chùa Long Phước, hai ngày sau (28-2-1962), Ngài đã làm đơn với chính quyền địa phương một lần nữa xin vào miền Nam xuất tịch (tức là dời hộ khẩu từ miền Nam ra Khánh Hòa). Trong đơn Ngài nêu rõ:

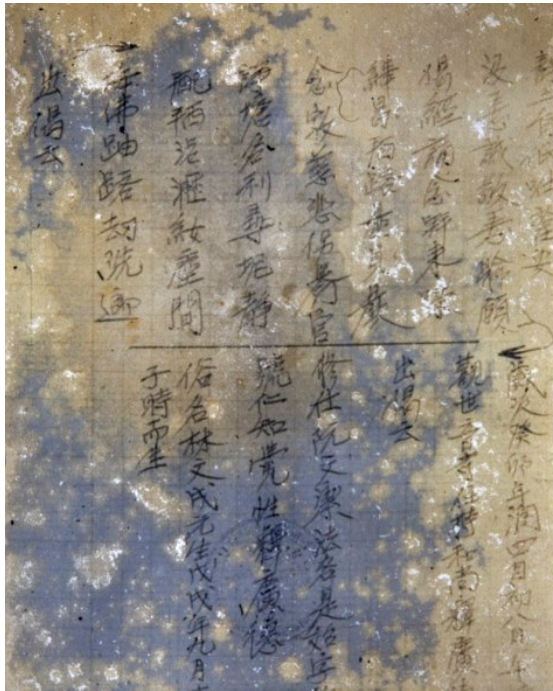
Tôi vì tuổi già sức yếu, nên phải trở về cố hương để tu dưỡng (có bản sao giấy Xuất Tạng Tịch đính hậu). Hôm trở về đến nay tôi được quý Hội Đồng cho phép cư trú; vì tôi đã nhận chức trụ trì tại chùa Long Phước thuộc quý địa phương. Để được hợp thức hóa, tôi định trở vào Nam—nơi đã cấp thẻ Kiểm Tra—để xin Xuất Tịch.

Nói tóm lại từ đầu năm 1961 Hòa Thượng Quảng Đức đã chuẩn bị rời Cai Lậy tỉnh Định Tường để trở về Khánh Hòa. Chùa Thiên Phước ở xã Phú Quý, Cai Lậy, Hòa Thượng giao cho đệ tử xuất gia là thầy Minh Tánh còn gọi là thầy giáo Ba (Bùi Văn Ba). Mùa an cư và mùa Vu Lan năm 1961 Hòa Thượng đã về trùng tu và làm trụ trì chùa Pháp Hải một thời gian ngắn. Sau đó Ngài giao chùa lại cho sư Viên Minh. Cuối năm 1961 Ngài về nhận chức trụ trì chùa Long Phước và đầu năm 1962 Ngài đã dời Tạng Tịch và hộ khẩu về tại địa phương ở đây. Đồng thời Ngài cũng cho xây cất tịnh thất trong khuôn viên của chùa để chuyên tu thiền định vốn là bản nguyện của Ngài. Ở trong hoàn cảnh này chúng ta mới hiểu sâu hơn bài Xuất Kệ Vân Ngài làm trước khi tự thiêu:

Xuất Kệ Vân

*Nền Phật dò lần kiếp tẩy sang
Phủ tay rửa sạch nợ trần gian
Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh*

Niệm chữ từ bi lánh cửa quan
 Chuỗi hạt tay lần khuya với sớm
 Kệ kinh tụng niệm vái rồi van
 Một lòng thành kính lòng mình nguyện
 Tịnh độ từ đây sẽ ở an



Thủ bút chữ Nôm và chữ Hán bài Xuất Kệ
 Vân của Hòa Thượng Thích Quảng Đức.

Tuế thứ Quý Mão niên, nhuận tứ nguyệt, sơ bát nhật, Quán Thế Âm tự, trụ trì Hòa thượng Thích Quảng Đức xuất kệ vân.

Tu sĩ Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp, hiệu Nhân Tri, giác tính Thích Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất, nguyên sinh mậu tuất niên, cửu nguyệt, thập ngũ nhật, tỵ thời nhi sinh.

Phòng lưu niệm, chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, nơi di tích cuối cùng của Hòa Thượng.

Đứng trên mặt tục đế ta có thể nói là từ đây Ngài đã “phủi tay rửa sạch nợ trần gian” vì chùa nào Ngài cần giúp đỡ và trùng tu Ngài đã trùng tu, người nào đáng độ và có duyên để độ Ngài đã độ. Trong thời gian trùng tu các ngôi chùa từ thời trước 1945 cho được nguy nga tráng lệ và xin triều đình ban sắc tứ, Ngài đã làm hồ sơ nói về sự linh thiêng của các ngôi chùa cũng như công đức và sự đóng góp của ngôi chùa đối với người dân trong địa phương. Ngài đã xin triều đình ban sắc tứ cho ba ngôi chùa nơi Ngài làm trụ trì ở hai quận Vạn Ninh và Ninh Hòa. Khi Ngài bị chính quyền thực dân lùng bắt, có thể Ngài đã trốn qua Lào, rồi Cam Bốt và cuối cùng định cư ở Gia Định và Sài Gòn. Từ đó Ngài đã thay tên đổi họ từ Lâm Văn Tuất sang Nguyễn Văn Khiết; thay đổi ngày sinh từ 15 tháng 9, Mậu Tuất (29-5-1898) sang năm 1890. Phải đến năm 1955, khi đã làm trụ trì chùa Long Vĩnh, ngài mới được chính quyền chấp nhận như người địa phương mới cấp cho thẻ kiểm tra. Rồi những năm tháng dưới thời chính quyền ông Diệm, dù đi đâu và làm gì Ngài cũng phải xin phép với chính quyền. Thế nên khi trở về làm trụ trì chùa Long Phước và xây tịnh thất để tu thiền, Ngài thật sự đã *“Tránh dàng danh lợi tìm nơi tịnh/Niệm chữ từ bi lánh cửa quan.”*

Thật sự vì một “niệm từ bi” nên Ngài mới chịu khó làm những chuyện này. Nếu như một vị sư khác không phải là Ngài, thì lúc đang làm trụ trì hai chùa ở Cai Lậy, nơi Ngài có nhiều thì giờ để viết lách và nghiên cứu thì Ngài đâu cần phải trở về cố hương. Hoặc trước đó, sau khi chùa Xá Lợi khánh thành, Ngài được cụ Chánh Trí Mai Thọ Truyền mời làm trụ trì, Ngài đã từ chối, và tìm nơi tĩnh mịch hẻo lánh ở Cai Lậy để độ chúng sanh. Khi đã

trở về cố hương, đã giúp ông anh xây lại chùa, rồi cất tịnh thất cho mình, thật sự lúc đó như trong đơn xin cất tịnh thất Ngài đã nêu rõ là chuyên tu thiền định, như ý trong câu thơ: “Một lòng thành kính lòng mình nguyện, Tịnh độ từ đây sẽ ở an.”

Một điều cũng cần nêu lên ở đây là khi đọc nguyên bản văn Nôm của bài *Xuất Kệ Vân* do Ngài viết vào ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963), ta thấy khi phiên âm chữ Nôm ra chữ quốc ngữ, có một chữ mà các người trước phiên âm không được chính xác. Chữ “sẽ” đọc thành chữ “rất” khiến câu thơ đổi nghĩa. Nguyên bản chữ Nôm đọc là “Tịnh độ từ đây sẽ ở an” và bản phiên âm cũ đọc là “Tịnh độ từ đây rất ở an.”

Trụ trì chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận

Trở lại vấn đề “từ đây sẽ ở an” có thật sự như vậy không, hay là bởi tâm nguyện bỏ tất độ đời độ người khiến cho Hòa Thượng chưa rời được cõi đời nơi cần sự giúp đỡ của Ngài. Quả thật Ngài chưa “ở an” vì Ngài còn trở lại nhận làm trụ trì chùa Quán Thế Âm ở quận Phú Nhuận, và cuối cùng Ngài tự thiêu để cứu nguy đạo pháp.

Theo lời thầy Thông Bửu, đệ tử truyền chân, thì Ngài vẫn còn duyên với chùa Quán Thế Âm ở quận Phú Nhuận nơi di tích cuối cùng của Hòa Thượng. Chùa Quán Thế Âm, theo lịch sử là do Hội Linh Thủy người Pháp thành lập năm 1920. Đến những năm cuối thập kỷ 1950 chùa đã tàn phế lắm và chuẩn bị xóa tên vì đây là chùa tư không có tăng hoặc ni thường trú tụng kinh bái sám, hướng dẫn Phật tử tu học. Cuối năm 1959 ông chủ chùa Lý Văn Lang thỉnh Ngài về làm trụ trì và mong Ngài với khả năng và tài đức có thể trùng tu ngôi chùa, nhưng phải đến năm 1962 khi việc trùng tu chùa Long Phước xong Ngài mới trở lại Gia Định, và vào

nhịp Ngài làm lại thệ Căn Cước tại Quận Tân Bình.

Dựa vào các văn bản và sổ sách giấy tờ, thật sự Ngài chính thức về trụ trì chùa Quán Thế Âm vào tháng 6 năm 1962. Trong thời gian gần một năm trụ trì ở đây, Ngài đã làm được ba việc chính. Thứ nhất là vận động tài chánh để trùng tu chùa. Thứ hai là tổ chức các buổi lễ chính như Vu Lan, lễ vía Bồ Tát Quán, lễ Đức Phật Thành Đạo và an vị Phật. Theo các sổ thu chi, cầu an, cầu siêu và quy y còn lưu thì bắt đầu từ tháng 6 Ngài mới vận động bà con hỷ cúng trong việc trùng tu chùa. Trong gần ba tháng, tính đến ngày 15 tháng 8, chúng ta thấy có trên 300 người cúng tiền, người ít kẻ nhiều tùy theo hảo tâm. Phần đông Phật tử cúng 20 đồng là số tiền nhỏ nhất, nhưng cũng có nhiều người cúng 100 hoặc, 200 đồng. (Thời đó 1 chai beer 10 đồng, 1 cục xà phòng thơm 5 đồng, 1 gói thuốc lá ngon 10 đồng, dựa trên sổ chi của chùa Quán Âm do ban thủ quỹ ghi). Từ các khoản tiền này Ngài đã cho người mua các vật dụng từ cây búa, ổ khoá, gỗ làm thùng phước sương, cờ quốc gia, cờ Phật Giáo, chén bát dùng hằng ngày, bánh, trà, cà phê cho thợ sơn sửa chùa, vân vân. Mùa Vu Lan năm đó Ngài đã mời thầy về giảng pháp, tổ chức cúng chẩn tế. Nhân dịp này Ngài cũng đã làm lễ quy y cho nhiều Phật tử. Sau đó ba tháng Ngài đã in thiệp mời Phật tử về dự lễ “Vía Đức Phật Quán Thế Âm,” và giảng pháp tại chùa.

Sau khi sơn sửa lại chùa, và tổ chức hai buổi lễ chính, Ngài đã vận động quyên góp được một số tài chánh tương đối. Từ trước đến năm 1962 chùa chỉ thờ Bồ Tát Quán Thế Âm, do vậy khi làm trụ trì, Ngài đã vận động bà Phan Cẩm Lợi cúng một tượng Phật Thích Ca Mâu Ni để thờ ở chánh điện. Trong dịp lễ an vị Phật vào ngày vía đức Phật Thích Ca thành đạo năm 1962, trong lời chào đón quan khách Ngài đã viết trong bản văn Nôm:

Chúng tôi thấy chùa Quán Thế Âm này vì còn thiếu một tượng đức giáo chủ Thích Ca để cho tín đồ chiêm ngưỡng lễ bái công phu tịnh độ, để cầu nguyện cho quốc thái dân an, thập phương bá tánh, nam nữ Phật tử tăng long phước thọ, phát bồ đề tâm tăng trưởng. Cho nên, chúng tôi nhờ lòng hảo tâm những người lúc trước đã lập ngôi chùa này. Sau đó nhờ lòng đạo tâm của hai ông bà Lý Văn Lang có lòng xây dựng quỹ ngôi chùa. Nay có nhân duyên bà Phan Cẩm Lợi cúng một vị tượng Thích Ca Mâu Ni Phật để tôn thờ cùng bái tu học giáo pháp của Ngài cái tâm niệm của chúng sinh... Nhờ sự hảo tâm của chư thiện tín cho nên chúng [giúp] tôi Phật sự được viên thành.

Ngày nay sự hiện diện đông đủ của quý Ngài từ trong đạo cho đến ngoài đời, điều đó đã chứng minh sự khích lệ và ưu ái của quý vị đối với chúng tôi trên con đường phụng sự chánh pháp.

Cũng trong dịp lễ vía Phật thành đạo tại chùa Quan Thế Âm vào cuối năm 1962, Ngài đã có những nhận định thời cuộc lúc đó “hoàn cảnh khó khăn, nhân tâm tao loạn,” và “Chúng ta hãy noi gương cao cả của đức Từ Phụ trọn đời hy sinh cho mọi loài.” Tinh thần Bồ Tát của Ngài cũng đã được biểu lộ rất rõ ràng qua bài giảng ngày hôm đó:

Vậy chúng ta là Phật tử, chúng ta không nên nghĩ chỉ làm lễ kỷ niệm Ngài qua một hình thức thông thường cho có, mà cần phải nhận thức đời sống có đức Phật tinh thần, tu học theo chánh pháp. Cố gắng cởi mở bớt các nghiệp chướng phiền não, diệt trừ tam độc tham sân si, sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả, mong có hy vọng đạt thành quả vị giác ngộ, đem lại không khí an bình với tình thương chân thật cho mọi loài. Chỉ có thực hành như thế mới khả dĩ gọi là kỷ niệm đức Phật mà thôi.

Tinh thần và bốn nguyện bồ tát của Ngài được biểu lộ qua các câu nói “trọn đời hy sinh”, “sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả mong có

hy vọng đạt thành quả vị giác ngộ, đem lại không khí an bình với tình thương chân thật cho mọi loài.” Tinh thần này đã được Ngài đem ra áp dụng trong cuộc đời hành đạo, và nhất là việc tự thiêu thân mình gần nửa năm sau.

CHUẨN BỊ TỰ THIÊU

Đơn xin tự thiêu

Sau vụ đàn áp Phật Giáo đẫm máu tại đài phát thanh thành phố Huế tối hôm lễ Phật Đản 1963, tình hình đấu tranh bất bạo động của Phật Giáo ở Huế càng ngày càng sôi động và căng thẳng. Giáo Hội đã đưa ra năm nguyện vọng của Phật Giáo đòi chính phủ phải thực thi. Tăng ni và Phật tử tiếp tục xuống đường và tuyệt thực nhưng không đến đâu, trái lại chùa Từ Đàm bị phong tỏa nặng nề. Tại Sài Gòn, Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo được thành lập, và công cuộc đấu tranh bằng cách xuống đường biểu tình có biểu ngữ, và tuyệt thực ở chùa Xá Lợi cũng không đưa tới một dấu hiệu khả quan và nhượng bộ của chính quyền. Trước hoàn cảnh đó chưa có một ai nghĩ tới là đem thân mạng tự thiêu để cứu nguy đạo Pháp. Hòa Thượng Quảng Đức đã nghĩ tới điều rất quen thuộc trong Kinh Pháp Hoa, bộ kinh Ngài thường hành trì và có thể nói Ngài đã thấm thấu diệu ý của kinh văn. Trong Kinh Pháp Hoa Phẩm Dược Vương. Bồ Tát có nói về Bồ Tát Dược Vương dùng các thứ hương hoa ngâm tẩm vào người rồi đốt thân mình làm đuốc cúng dường chánh Pháp.

Trong lịch sử Phật Giáo Việt Nam thế kỷ 11 thời Lý có hai vị sư Bảo Tính và Minh Tâm chuyên tâm trì tụng Kinh Pháp Hoa trên 15 năm tinh tấn không ngừng nghỉ và chưa từng xao lãng. Hai sư mỗi khi niệm đến phẩm Dược Vương đều phấn chấn tâm thần và cảm động rơi nước mắt. Sau 15 năm trì kinh, hai sư đã nguyện

thiêu thân. Rồi các Ngài đã mở hội giảng kinh. Đến ngày giờ đã định các Ngài ngồi lên đàn hỏa, dùng lửa tam muội thiêu đốt thân mình và di cốt kết thành thất bảo. Vua Lý Thái Tông sai dựng tháp cúng dường và đổi niên hiệu là Thông Thụy.

Không biết Ngài Quảng Đức có đọc Thuyền Uyển Tập Anh và biết chuyện hai vị thiền sư triều đại nhà Lý không, nhưng chắc chắn Ngài đã noi gương Bồ Tát Dược Vương.

Sống trong thời đại mới, và nhất là dưới chế độ đàn áp tôn giáo, nhất là Phật Giáo. Trong thời gian đấu tranh đòi tự do tôn giáo, ở đâu cũng có công an mật vụ theo dõi, nên việc chuẩn bị tự thiêu phải tuyệt đối giữ bí mật. Đó là một việc chưa từng có trong lịch sử cận đại. Do vậy nếu muốn thực hiện được vấn đề thì phải hết sức thận trọng và nghiêm túc tiến hành qua nhiều giai đoạn. Theo lời thầy Thông Bửu thì sau khi xem các hình ảnh các thành viên gia đình Phật tử ở Huế bị xe tăng cán nát và bị thảm sát, thì Ngài đã nói với đệ tử là phương pháp duy nhất có thể cứu vãn Phật Giáo lúc bấy giờ là tự thiêu¹⁵. Đối với cuộc tranh đấu nóng bỏng lúc bấy giờ, Ngài đã nhận định rõ ràng trong Đơn Xin Tự Thiêu.

Mùa Phật Đản 2507 - 1963 tại cố đô Huế, một cảnh tang thương đã xảy ra cho Phật Giáo Việt Nam nói riêng, và Phật Giáo nhân loại nói chung là máu Phật tử đã chảy, xương thịt Phật tử đã nát tan trước họng súng bạo tàn của kẻ độc ác vô nhân đạo. Thế là những sinh mạng đã ngã gục và những thân mạng thương tích trên mình, tất cả đều muốn phát lộ ý chí của người Phật tử: bảo vệ chánh pháp, bảo vệ đời sống, sự sống của con người tin đạo, bảo vệ lá cờ Phật Giáo quốc tế mà hơn một phần ba nhân loại tôn thờ.

¹⁵ Sa Môn Thích Thông Bửu. “Bồ Tát Quảng Đức” trong tập Bồ Tát Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trá Tim, trang 183.

Ai có thể chối cãi được sự thật của nguyên nhân chính ấy là: Lá cờ Phật Giáo bị triệt hạ bởi công điện số 9195, phát xuất từ Phủ Tổng Thống ngày 6 tháng 5 năm 1963.

Trước sự kiện thảm thương ấy, Phật Giáo Việt Nam đã đến lúc bắt buộc phải đứng ra tranh đấu cho lý tưởng tự do tín ngưỡng của mình, được minh định rõ trong Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa và đường lối dân chủ pháp trị, cộng đồng, đồng tiến xã hội của chính phủ do Tổng Thống Ngô Đình Diệm chủ trương.

Với tánh cách ôn hòa, bất bạo động, kỷ luật trong sự tranh đấu hợp lý, người tăng sĩ Phật Giáo Việt Nam cần phải có một ý niệm sáng suốt, tiêu biểu ý niệm chân chánh, trong giai đoạn không tiền khoáng hậu của lịch sử Phật Giáo dân tộc¹⁶.

Thế rồi thầy Thông Bửu đã đưa Ngài đến gặp Thượng Tọa Tâm Châu tại chùa Từ Quang ở Sài Gòn để bày tỏ ý nguyện. Thượng Tọa Tâm Châu lúc bấy giờ là Chủ tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo, đồng thời cũng giữ chức vụ Phó Hội chủ Tổng Hội Phật Giáo rất kinh ngạc và thán phục trước chí nguyện cao cả của Ngài Quảng Đức, nhưng vẫn còn đôi chút do dự, và không thể quyết định một mình. Nhất là trên mặt pháp lý vì đây là mạng sống của một con người, của một vị tu sĩ Phật Giáo miền Nam có đức độ. Do đó, Thượng Tọa Tâm Châu nói là thầy Quảng Đức phải viết Đơn Xin Tự Thiêu trình lên Ủy Ban Liên Phái. Ngày 27 tháng 5, Ngài viết xong đơn, và nhờ thầy Đức Nhuận ở chùa Giác

¹⁶ Toàn văn bản Đơn xin tự thiêu được in lại trong tập Phật Giáo Việt Nam 1963, do Quốc Tuệ sưu tập, trang 99, Saigon, 1964, trang 94-96. Cũng cần nên so sánh bản vài sự khác biệt nhỏ của Đơn xin tự thiêu trong tập sách của Quốc Tuệ với văn bản được in trong tuyển tập Đại Lễ Kỷ Niệm 36 Năm Bồ Tát Quảng Đức Tự Thiêu và Hiệp Kỳ Chư Thánh Tử Đạo, do Tổ Đình Quán Thế Âm, Phú Nhuận in năm 1999.

Minh đọc lại bản thảo và đánh máy giúp. Sau đó Ngài Quảng Đức đã nộp lên Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo tại chùa Xá Lợi. Trong phần cuối của Đơn Xin Tự Thiêu Ngài viết rõ:

Tôi tên là Nguyễn Văn Khiết, pháp danh là Thị Thủy, pháp tự là Quảng Đức, tu sĩ Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mang thẻ căn cước số 399703 cấp tại Quận Tân Bình ngày 21 tháng 2 năm 1962, hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, xác định rằng:

1. Năm nguyện vọng tối thiểu nghi trong Bản Tuyên Ngôn của Tăng, Tín đồ Phật Giáo là phản ảnh tinh thần chân chánh của Phật Giáo Việt Nam.

2. Nguyên luôn luôn son sắt bền chí với lý tưởng tranh đấu hợp tình, bất bạo động của Phật Giáo đồ Việt Nam.

3. Triệt để tuân theo và ủng hộ các cấp lãnh đạo Phật Giáo.

Và để minh định lập trường của chúng tôi, chúng tôi tự nguyện thiêu đốt thân này nếu Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa không làm thỏa mãn nguyện vọng ghi trong Bản Tuyên Ngôn là phản ảnh tha thiết mong cầu của toàn thể Phật Giáo đồ Việt Nam.

- Phật Giáo Việt Nam bất diệt!

- Lá cờ Phật Giáo không thể bị triệt hạ.

Và xin Quý Thượng Tọa chấp thuận chuyển tới toàn thể tín đồ lời nguyện ước cuối cùng của tôi: Phật tử chúng ta hãy cùng nhau tự giác, tự nguyện, bền chí với sứ mạng duy trì chánh pháp, bảo vệ lá cờ Phật Giáo.

Như đã trình bày ở trên trong hai năm cuối, Ngài Quảng Đức kiêm trụ trì hai chùa, Long Phước ở Khánh Hòa, và Quan Thế Âm ở Phú Nhuận. Do vậy văn thơ này viết là Ngài: “Hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa.” Thật sự khi đó

Ngài mới ở Khánh Hòa vào sau khi nhận được điện thư của thầy Thông Bửu.

Trên nguyên tắc pháp lý, Đơn Xin Tự Thiêu của Ngài Quảng Đức bị Giáo Hội bác bỏ. Lá thư phúc đáp do Thượng Tọa Thích Tâm Giác, Phó Trị Sự Trưởng của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, ký tên, đã nêu rõ vấn đề này.

“Vội quyết tâm bảo vệ Phật pháp, Đại Đức nguyện hiến xả thân này bằng cách thiêu đốt thân xác để phản đối chính sách bất bình đẳng tôn giáo với nhà cầm quyền và nêu tỏ thái độ hy sinh vì đạo cao cả mà mình đã tôn thờ.

Giáo Hội rất thông cảm trước ý chí cao đẹp ấy. Nhưng trên nguyên tắc pháp lý (Luật Phật đã định cũng như luật pháp thế gian) Giáo Hội không thể chấp nhận điều nguyện thiêu đốt thân xác của Đại Đức được.

Vậy xin Đại Đức hoan hỷ và cầu chúc Đại Đức vô biên an lạc.”¹⁷

Nhưng trong thực tế, hạnh nguyện bồ tát tự thiêu của Ngài đã được giáo hội hoan hỷ và chấp nhận bí mật không thành văn. Sau cuộc họp kín ở chùa Xá Lợi bàn về lá đơn, Ngài đã được chư tăng mời về chùa Ấn Quang để chờ cơ hội thuận tiện cho việc thực thi hạnh nguyện tự thiêu¹⁸. Trong thời gian an trú và chờ đợi ở chùa Ấn Quang, ngoài thì giờ trì tụng Kinh Pháp Hoa và tham thiền nhập định, Ngài cũng đã để lại bốn văn bản vô cùng quan trọng. Thứ nhất là năm bài thơ chữ Nôm viết vào ngày tám tháng 4

¹⁷ Toàn văn bản lá thư phúc đáp được in lại trong tập Phật Giáo Việt Nam 1963, trang 99.

¹⁸ Xin đọc thêm Thích Đức Nghiệp, “Hồ ký đặc biệt: Vụ tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức” trong tập Đạo Phật Việt Nam, Thành Hội Phật Giáo Tp Hồ Chí Minh, 1995, trang 196-197.

nhuận (30-5-1963); bài Lời Nguyễn Tâm Quyết, cũng bằng chữ Nôm viết ngày 04-06-1963, Tờ Di Chúc cho vợ chồng ông chủ chùa và vợ chồng Ông Mười Dế và tất cả bốn-đạo nam nữ Phật-tứ chùa Quán-Thế-Âm, không đề ngày tháng; và cuối cùng là Tờ Di Chúc, gồm có 10 điều làm trước ngày tự thiêu.

Trong bốn di bút này, năm bài thơ và bài Lời Nguyễn Tâm Quyết, đã được công bố và xuất bản rất nhiều lần. Còn hai bài di chúc kia chưa bao giờ được công bố. Xin tóm tắt và bàn về nội dung của các văn bản này.

Năm bài thơ Nôm¹⁹

Năm bài thơ Nôm không có tựa đề của từng bài thơ một. Bốn bài đầu được xếp theo thứ tự trên từ chư Phật, các hiền thánh tăng, dưới đến các tín đồ Phật giáo gồm các hàng đệ tử tại gia và xuất gia. Bài cuối có nhan đề là Xuất kệ vân như đã bàn ở trên. Bài cuối không biết có viết riêng rẽ không vì đây là bài duy nhất còn lại thủ bút chữ Nôm và Hán của Hòa Thượng. Tóm ý bốn bài thơ đầu. Bài thứ nhất Kính dâng Thập phương chư Phật bày tỏ hạnh nguyện bồ tát tự thiêu thân mình để làm ánh đuốc soi sáng nẻo vô minh, để cảnh tỉnh kẻ gian án, và phá vỡ mộng bành trướng tôn giáo, sự đàn áp kẻ khác đạo, và Ngài nguyện thiêu thân. Sau khi chết, thần thức của Ngài sẽ về giúp sinh linh san phẳng hố bất bình. Bài thứ hai Dâng chư Hiền, Thánh, Tăng để cập sự hàm oan, sự giam cầm bắt bớ của Tăng Ni, và Ngài nguyện sự tự thiêu sẽ giúp chánh pháp được trường tồn. Quan trọng nhất là Ngài chúc Tăng Ni phải có được tâm dũng tiến mới bảo vệ Phật Giáo được. Bài thứ ba Cùng toàn thể tín đồ Phật giáo Ngài đã khuyến khích

¹⁹ Năm bài thơ chữ Nôm nổi tiếng của Hòa Thượng được in đi in lại rất nhiều lần. Xin xem Quốc Tuệ, Phật Giáo Việt Nam 1963, trang 103-105; Lê Mạnh Thát, sđd, 27-28.

Phật tử nên vì đại cuộc, vì nòi giống Việt, vì lịch sử huy hoàng của Phật Giáo Việt Nam mà nên bỏ bản ngã, bỏ cái ta, và đem ba đức tính cao đẹp của đạo Phật là Bi, Trí và Hùng ra thực hành mới cứu nguy được đạo. Bài thứ tư Cùng hàng Phật tử quy y, thế độ và xuất gia là lời nói giả biệt của một vị thầy nhấn nhủ đệ tử. Ngài nhấn mạnh hạnh nguyện của Ngài đã tròn sau 30 năm hành đạo (kể từ năm 1933 khi Ngài xuống núi). Riêng bài Xuất kệ vân nói về hạnh nguyện tu tập của Ngài, và như một vị thiền sư tỏ ngộ làm kệ chứng đạo, hoặc kệ thị tịch. Bài này đã được đề cập ở trước.

Lời Nguyện Tâm Quyết

Bài Lời Nguyện Tâm Quyết, được viết tại chùa Ấn Quang, sau năm bài thơ trên 4 ngày. Bài này ngắn gọn, lời lẽ tha thiết, ý chí hùng mạnh, và đầy sự quyết tâm và nghị lực. Bài viết chứng minh Ngài rất sáng suốt và bình lặng: “Tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong.” Vì vậy nên Ngài “vui vẻ phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo.” Rồi Ngài cầu nguyện mười phương chư Phật và chư Đại đức, Tăng, Ni chứng minh cho Ngài đạt thành bốn chí nguyện là: cầu nguyện Phật Trời gia hộ cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt; nhờ ơn Phật gia hộ cho Phật Giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt; mong hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại Đức Tăng Ni, và Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác; và cuối cùng là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc. Ngài cũng nhấn nhủ hai điều rất thiết tha nhưng vô cùng quan trọng, đó là: Thứ nhất: “Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở;” và thứ hai: “Chư Đại Đức, Tăng

Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật Giáo.”

Trong bài Lời Nguyện Tâm Quyết này lời lẽ rất rõ ràng và chính xác. Đối với Tổng Thống Ngô Đình Diệm là một người Thiên Chúa Giáo, thì Ngài Quảng Đức dùng chữ là “mong ơn Phật Trời gia hộ”; và “nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân.” Còn đối với Tăng Ni Phật tử thì Ngài dùng chữ “hồng ân đức Phật gia hộ.” Còn đối với quốc dân Ngài cầu nguyện mà thôi.

Một điểm quan trọng cần chú ý là văn bản Nôm của Hòa Thượng viết, khi phiên âm ra tiếng Việt đôi khi vì cố ý, hoặc vội vã hay vô tình nên có những sai sót đáng kể. Đây là bản so sánh.

Bản chữ Nôm²⁰ Bản Việt ngữ,²¹

Lời Nguyện Tâm Quyết Lời Nguyện Tâm Huyết

Tôi Tỳ Kheo Thích Quảng Đức Tôi Pháp danh Thích Quảng Đức

Tôi vui vẻ phát nguyện Tôi vui lòng phát nguyện

Chứng minh cho tôi đạt thành chí nguyện Chứng minh cho tôi đạt thành ý nguyện

Mong ơn Phật Trời gia hộ cho Tổng thống Mong ơn Phật Tổ gia hộ cho Tổng thống

Nên đoàn kết nhất trí để bảo tồn Phật Giáo Nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật Giáo.

²⁰ Bản văn chữ Nôm được thầy Thông Bửu xuất bản trong Tập Sứ Liệu Thúc năm 1964, hoặc trong các tập kỷ yếu tưởng niệm Bồ Tát Quảng Đức do Tổ Đình Quán Thế Âm, Phú Nhuận in.

²¹ Các bản phiên âm Việt Ngữ xuất bản năm 1964, được tìm thấy Tập Sứ Liệu Thúc (không có ghi số trang), trong Phật Giáo Việt Nam 1963, trang 100-101. Bài văn được in lại trong tuyển tập Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa và Trái Tim, trang 25-26. Vào năm 1999, Hòa Thượng Thông Bửu đã cho người dịch lại chính xác hơn, nhưng chỉ lưu hành nội bộ được in trong tập Đại Lễ Kỷ Niệm 36 Năm Bồ Tát Quảng Đức Tự Thiêu và Hiệp Kỳ Chư Thánh Tứ Đạo.

Nam Mô A Di Đà Phật Nam Mô Đấu Chiến Thắng Phật

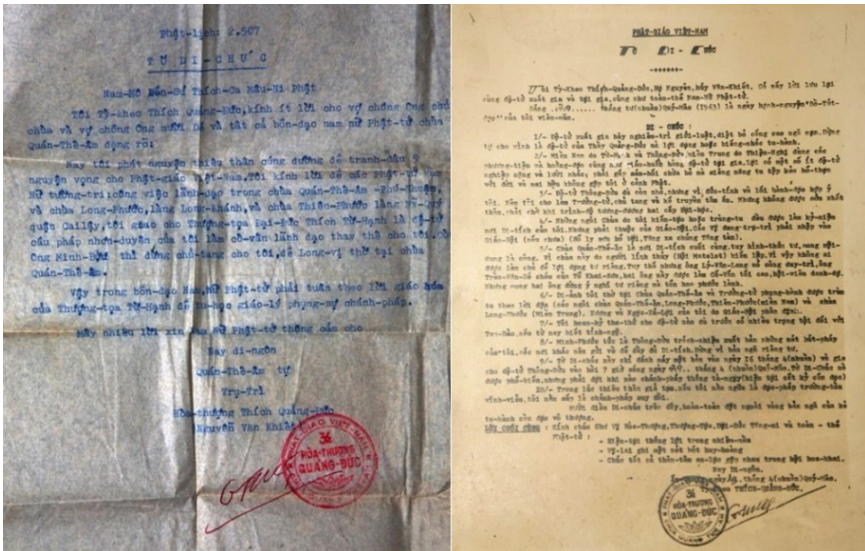
Tỳ Kheo Thích Quảng Đức thủ ký. Tỳ Kheo Thích Quảng Đức kính bạch.

Trong một bài văn Nôm ngắn gọn chỉ có 11 dòng gồm 302 chữ mà người phiên âm ra tiếng Việt hoặc vô tình, hoặc cố ý đã đổi chữ, hoặc đọc sai chữ, hoặc đọc thiếu chữ, hoặc đổi cả câu. Tất cả 8 lần. Thí dụ bài tựa đọc là Lời Nguyện Tâm Quyết phiên âm là Lời Nguyện Tâm Huyết. Hai chữ Tâm Huyết mới nghe qua có vẻ thuận tai và có ý nghĩa hơn, nhưng ý của Ngài là Tâm Quyết. Nói ngược lại cho thật nôm na là Quyết Tâm. Ở cuối bài, Ngài dùng câu Nam Mô A Di Đà Phật là một câu chào nhẹ nhàng và thân thiện cho các vị tăng ni và phật tử, nhưng có lẽ muốn cho tinh thần đấu tranh được mạnh mẽ phấn chấn lên, nên người phiên âm cố ý đổi thành Nam Mô Đấu Chiến Thắng Phật. Đương nhiên là nghe câu Nam Mô Đấu Chiến Thắng nghe có vẻ vừa thách thức vừa có vẻ tự hào hơn là Nam Mô A Di Đà. Cuối cùng chữ thủ ký nghĩa là chính tay Ngài ký tên, đổi thành kính bạch là kính trình thưa thỉnh lên bề trên. Phải chăng đây là sự thiếu cẩn trọng trong lúc dầu sôi lửa bỏng đây lửa đấu tranh hay là một cách đổ thêm mấy thùng xăng vào ngọn lửa đang đấu tranh bấy giờ.

Hai tờ di chúc

Hòa Thượng Quảng Đức để lại hai bản di chúc vô cùng quan trọng. Bản thứ nhất không có ghi ngày tháng, chỉ đề là Phật lịch 2507 (năm 1963), và ký tên là Hòa Thượng Quảng Đức (Nguyễn Văn Khiết) trụ trì chùa Quán Thế Âm, có chữ ký và đóng dấu son. Tờ di chúc này ngắn gọn, lời lẽ chân thành và tha thiết, Ngài di ngôn cho các bốn đạo biết Ngài “phát nguyện thiêu thân cúng dường để tranh-đấu 5 nguyện vọng cho Phật-giáo Việt-Nam,” dặn dò và sắp xếp các việc có liên quan đến chùa Quán Thế Âm,

đến ông bà chủ chùa, và một vài lời tâm huyết nhắn nhủ đến các bốn đạo. Trong di chúc Ngài cũng sắp xếp công việc ba chùa ở miền Nam là chùa Quán Thế Âm ở Phú Nhuận, chùa Long Phước ở làng Long Khánh và chùa Thiên Phước ở làng Mỹ Phú, tại Cai Lậy, đều do Thượng Tọa Từ Hạnh là đệ tử cầu pháp với Ngài nhận lãnh công việc lãnh đạo thay thế sau khi Ngài viên tịch. Còn thầy Minh-Bửu [Minh Phước - Thông Bửu] sẽ đứng ra chủ tang. Tóm lại, đây là tờ di chúc thứ nhất di ngôn cho hai vị đệ tử thân tín và các Phật tử chùa Quán Thế Âm.



Tờ Di Chúc thứ hai được đánh máy một bản vào ngày 16 tháng 4 (nhuần) năm Quý Mão (7-6-1963), và được ký vào đêm 19 tháng 4 nhuần, trước ngày Ngài thiêu. Bản di chúc này được Ngài đưa cho đệ tử truyền pháp là thầy Thông Bửu vào hồi 7 giờ sáng ngày 20 tháng 4 (11-6-1963), khoảng 4 giờ trước khi Ngài tự tay dùng lửa đốt mình. Như thế Hòa Thượng đã ký vào buổi tối khi được thầy Đức Nghiệp cho biết Ngài phải chuẩn bị để sáng hôm sau tự

thiêu. Bản di chúc này gồm có 10 điều dặn dò các việc quan trọng. Điều 9 cho ta biết là Tờ Di Chúc chỉ đánh máy một bản vào ngày 16 tháng 4 nhuận và giao cho đệ tử hơn 4 giờ trước khi ngài về cõi Phật. Tờ Di Chúc này chưa bao giờ được công bố và phổ biến đâu rằng thỉnh thoảng vẫn được nhắc tới. Chúng ta có thể tóm tắt các vấn đề trong tờ di ngôn như sau.

Về vấn đề tu học, Ngài chân thành dặn dò các đệ tử xuất gia cũng như tại gia hãy nghiêm trì giới luật, diệt bỏ cống cao ngã mạn, sám hối các tội lỗi, siêng năng tu học và chừa bỏ sự biếng nhác. Về 4 ngôi chùa Ngài trùng tu và trụ trì, Hòa Thượng dặn sau này đều được lập làm nơi kỷ niệm Ngài, và phải nhập vào Giáo Hội. Riêng chùa Quán Thế Âm phải được trùng tu để làm di tích cuối cùng. Về việc hậu sự, Ngài di huấn cho đệ tử Thông Bửu làm trưởng-tử, đứng chủ tang và thờ di ảnh ở chùa Quán Thế Âm, còn xương và xá lợi sau khi tự thiêu phải do Giáo Hội phân định. Ngoài ra, thầy Thông Bửu phải chịu trách-nhiệm xuất bản những nét bút-pháp do Ngài để lại. Riêng đệ tử Thông Bửu Ngài dạy là không không được sớm xuất thân hành đạo mà phải chờ khi có trình-độ đại học. Ngoài các điểm kể trên, điều thứ 9 là Ngài dạy tờ di chúc này hiện tại phải cất kỹ, đợi khi chánh pháp thăng tà nguy mới được phổ biến. Điều thứ 10 như là một lời tiên đoán về kết quả hy sinh của Ngài: “Trong lúc thiêu thân giả tạm, nếu tôi nằm ngửa là đạo-pháp trường-tồn vinh-viễn, tôi nằm sấp là chánh pháp suy đồi.”

Đúng như lời Ngài tiên tri, xác thân Ngài đã nằm ngửa ra phía sau, sau 15 phút ngồi yên bất động tĩnh tọa trong ngọn lửa cháy rực và nóng bỏng. Chế độ và chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền ông Ngô Đình Diệm đã sụp đổ chưa đầy 4 tháng sau ngày Ngài tự thiêu. Đạo pháp đã được cứu nguy, Phật Giáo được

thoát khỏi cảnh bị đàn áp và cưỡng bức, Tăng Ni tín đồ bị giam cầm được thả tự do.

THAY LỜI KẾT

Trong phạm vi giới hạn của một bài khảo luận, chúng ta có cơ hội tìm hiểu thêm về cuộc đời của Bồ Tát Quảng Đức. Dựa trên các văn bản chữ Nôm và chữ Việt, cũng như tư liệu điền dã chúng ta biết rõ tên thật của Ngài là Lâm Văn Tuất, sinh vào giờ tỵ, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898) tại một ngôi làng nhỏ ở Khánh Hòa. Cha mẹ của Ngài là Phật tử quy y, giữ giới nhưng ở trong xã hội Việt họ đều sống theo tinh thần tam giáo đồng nguyên, lấy kỷ cương phụng thờ tổ tiên, báo hiếu cha mẹ, và có người nối dõi tông đường và hậu sự như là một căn bản của gia đình. Bồ tát Quảng Đức đã có vị huynh trưởng đi tu và lấy hạnh hiếu thuận với cha mẹ làm đầu nên vị anh cả này đã gánh bớt trách nhiệm gia đình cho vị em trai út. Và trong đời sống hai anh đã hỗ trợ lẫn nhau trong tình huynh đệ và pháp hữu. Năm 1945, Ngài đã tỵ nạn chiến tranh, trốn khỏi Khánh Hòa để khỏi bị chính quyền thực dân Pháp truy nã, và cuối cùng đã vào Nam. Tại đây Ngài đã thay tên đổi họ, thay đổi ngày tháng năm sinh khi làm thẻ căn cước năm 1955 tại Sài Gòn.

Bồ Tát Quảng Đức là một người tri hành hợp nhất, quả xứng đáng như những lời Ngài viết, là con người có một “nhận thức đúng đắn mọi sự, mọi vật” và “có trí tuệ biết tùy thời tùy cơ, không bị mê ám rối trí trước nghịch cảnh” nên trong suốt cuộc đời hành đạo đã hết mình “sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả.” Do vậy, trong công cuộc đấu tranh cho tự do tôn giáo, Ngài đã “không được thần nhiên hay miễn cưỡng trước cảnh khổ của kẻ

khác mà phải xả thân cứu người ra khỏi biển khổ.” Do vậy, Ngài đã “nguyện đốt mình làm đèn soi sáng nẻo vô minh”. Và cuối cùng “thần thức của Ngài luôn giúp đạo nhà,” và đã làm cho “Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia.” Hạnh nguyện bồ tát của Hòa Thượng Quảng Đức đã được Ngài nói rõ qua hai câu đối Ngài viết ở chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, một năm trước ngày Ngài tự thiêu. Ngài nguyện xả bỏ cái thân mộng huyễn này là vì báo đáp ơn đức của Phật và vì muốn cứu giúp nhiều người ra khỏi hoạn nạn. Bởi vì có xả bỏ thân hình giả tạm này một cách uy hùng và không thể nghi bàn được thì mới cứu giúp cho Phật Pháp được mãi mãi trường tồn. Và nếu làm như thế sẽ để lại tiếng thơm cho đời sau, không phải chỉ nơi này mà còn vang vọng khắp nơi.

佛恩以報誓捨幻身還渡恒娑衆
法藏長存誓成正覺流芳塵刹土
不思議！

Phiên âm:

Phật ân dĩ báo thệ xả ảo thân hoàn độ hằng sa chúng.

Pháp tạng trường tồn thệ thành chánh giác lưu phương trần sát độ.

Bất tư nghi!

Dịch nghĩa:

Vì báo ơn đức Phật nguyện bỏ huyễn thân để độ hết thảy chúng sanh,

Vì chánh pháp trường tồn nguyện thành chánh giác để lưu tiếng thơm cho đời.

Không thể nghi bàn!

Trích dẫn một vài đoạn viết của Hòa Thượng Quảng Đức

Trích đoạn sau đây là một hai phần nhỏ để giúp cho chúng ta hiểu rõ thêm tư tưởng của Hòa Thượng Quảng Đức. Phần đầu trích trong bài “Diễn Giảng” của Hòa Thượng Quảng Đức khởi

viết từ ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Hợi (13-5-1959) tại chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy, tỉnh Định Tường. Bài viết khá dài gồm có 18 trang, mỗi trang có 11 dòng chữ Nôm, và mỗi dòng trung bình có khoảng từ 28 đến 30 chữ. Nội dung trong lời mở đầu Ngài quan tâm tới việc đem Phật Pháp phổ thông dạy cho quần chúng Phật tử. Do vậy Hòa Thượng bàn các vấn đề quan trọng như đạo Phật là gì, mục đích và tôn chỉ của đạo Phật, bốn phận của người Phật tử, lợi ích của người tu học theo đạo Phật, giải thích và ý nghĩa ba đức tính căn bản của đạo Phật là Bi Trí Dũng. Bài viết nhấn mạnh về ý nghĩa và sự cần thiết của Tam Bảo, Tam Tạng kinh điển, ba phép quy y, lợi ích và sự quan trọng của sự quy y Tam Bảo, nhiệm vụ cần thiết của người theo đạo Phật. Quan trọng nhất là Hòa Thượng bàn về ba đức tính cao quý của đạo Phật là Bi Trí và Dũng. Qua đó chúng ta thấy tâm nguyện Bồ Tát và sự hành hoạt của ngài. Xin trích ba đoạn về Đạo Phật, Nhiệm vụ của người theo đạo Phật, và Tam Đức: Bi, Trí, Dũng. Phần thứ hai là lời mở đầu trong bài Sáu Phép Lục Hòa.

Đạo Phật

Đạo Phật là con đường giác ngộ. Giác ngộ cho mình sáng suốt và giác ngộ cho người sáng suốt. Người đã tìm ra con đường giác ngộ và chỉ dẫn con đường đó cho ta là đức Phật Thích Ca Mâu Ni vậy.

Đạo Phật đã cho ta một đời sống thanh thoát, đơn giản, không xa hoa, hiếu kỳ, lập dị, một tinh thần độc lập, tự chủ, không khuất phục trước quyền thế bất công, một tâm hồn cao thượng vị tha, không hẹp hòi cố chấp, một ý chí hùng mạnh quả cảm, quyết tranh đấu cho chân lý, một đầu óc tiến bộ, sáng suốt, nhanh nhẹn, không hủ lậu thái quá, không mê tín dị đoan, không mù quáng trước bả lợi danh bất chính. Đạo Phật là mạch sống vô tận, là nguồn hạnh phúc vô biên. Đạo Phật là đạo của hết thảy, của mọi

thời gian và nơi chốn. Người ta cần ánh sáng và không khí thế nào thì cũng phải cần đạo Phật như thế ấy. Nhờ giáo lý của Phật Đà tâm ta rộng, trí ta sáng, ý chí ta hùng mạnh, ta làm những việc đáng làm, hy sinh những điều đáng hy sinh. Vậy ta phải quyết tâm tin theo đạo Phật, truyền bá chánh Pháp của Phật, cảm hóa mỗi người theo đạo Phật.

Lời Phật dạy: “Ta thà giữ đạo chịu nghèo hèn mà chết chứ không chịu vô đạo được giàu sang mà sống.”

Đạo Phật là nguồn sống cho loài người. Đạo Phật là đạo từ bi, giác ngộ. Đức Phật nói ta không được cậy khỏe bắt nạt yếu, không vì thông minh chê người ngu tối; không được ý giàu khinh nghèo; không được ý tài khéo chê kẻ quê vụng. Phải phớt bỏ những tâm niệm độc ác hại người, hại vật, mặc dầu nó nhỏ bằng mũi kim hay ngọn cỏ. Ý nghĩ, lời nói, việc làm phải song song, phải hướng tới thanh tịnh, từ bi và trí giác, phải yêu thương giúp đỡ chúng sanh, bất luận người thân hay kẻ oán trong khi họ nghèo khổ.

Nhiệm vụ của người theo đạo Phật

Một, phát nguyện quy y Phật Pháp Tăng. Hai, cố gắng học hỏi những giáo lý cao rộng của Phật. Ba, truyền bá giáo lý của Phật cho khắp cả mọi người. Bốn, truyền bá mọi người theo đạo Phật. Năm, giản dị và điều độ trong đời sống của mình, không xa hoa cầu kỳ. Sáu, khiêm tốn với tất cả mọi người, không kiêu căng, tự cao tự đại. Bảy, giúp đỡ người hoạn nạn, không được gây phiền não cho người. Tám, nhân từ đối với loài vật, không được giết hại chúng nó. Chín, bình tĩnh lạc quan trước mỗi hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm. Mười, làm tròn bổn phận đối với gia đình và xã hội.

1. Bi

Bi là từ bi, là cứu khổ ban vui, diệt trừ những nỗi thống khổ cho chúng sinh, đem mọi hạnh phúc đến cho muôn loài. Vì lòng từ bi khi thấy chúng sanh đau khổ Phật tử phải tìm cách cứu giúp khiến để được kiếp sống an lành, vì lòng từ bi Phật tử phải thường mang lại những niềm vui tươi cho hết thảy, không được làm đau khổ một ai, dù là đối với các súc vật. Vì lòng từ bi Phật tử không được thán nhiên hay miễn cưỡng trước cảnh khổ của kẻ khác mà phải xả thân cứu người ra khỏi biển khổ. Vì lòng từ bi Phật tử phải thường đem cái vui sướng của mình mà ban bố cho hết thảy người vui. Ta đừng hiểu lầm rằng từ bi là hiền lành nhu nhược, uơ hèn, trơ như gỗ đá. Ai bảo hay cũng ừ, bảo trái cũng gật, mủ ni che tai, sự [việc] ai không biết, mà từ bi phải có trí [quán sát] xác đáng việc gì nên làm hay nên bỏ. Từ bi là sức sống vô tận, là nguồn cảm động vô biên của loài người. Vậy từ bi là lòng thương không bờ bến đối với muôn loài chúng sinh. Từ bi là đạo đức then chốt của người theo đạo Phật. Người có lòng từ bi thì quý thân phải kính trọng, thú dữ phải quy hàng. Người tu hạnh từ bi thường xem hạnh phúc và đau khổ của người cũng như [của] mình, thường ban vui cứu khổ cho người, mà không cầu báo, sống rộng rãi để nhịp nhàng vào bản thể vô biên của trụ vũ và hết thảy cả chúng sinh.

2. Trí

Trí là trí tuệ, là hiểu biết thông suốt, nhận thức đúng đắn mọi sự, mọi vật. Phật tử thường tin tấn học hỏi trau dồi việc hiểu biết cho mình và cho người. Những điều gì chưa biết Phật tử phải cố gắng tìm hiểu cho đến nguồn gốc. Đành rằng, điều hay nên học hiểu, nhưng điều dở cũng cần phải hiểu biết hơn. Điều hay ta theo, điều dở ta tránh. Có trí tuệ sâu rộng mới hướng dẫn mình và người,

không bị lầm đường lạc lối. Người có trí tuệ mới biết tùy thời tùy cơ, không bị mê ám rồi trí trước nghịch cảnh, không bị dục vọng thấp hèn lôi cuốn mới biết mưu sự lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Chu Phật là những người có đại trí tuệ hiểu biết cùng khắp. Vậy, trí tuệ là thanh gươm sắc bén chặt tan rừng vô minh phiền não, là chìa khóa để mở tung những ổ khóa bí mật huyền vi của trụ vũ và nhân sinh.

3. Dũng

Dũng là dũng tiến, là mạnh bạo, bền chí cố gắng không ngừng. Phật tử thường mạnh tiến hy sinh tính mạng mình mưu hạnh phúc cho người. Phật tử không bao giờ sờn lòng thối chí khi mục đích cao đẹp của mình đã quyết định. Phật tử thường oai hùng quả cảm quyết tiến không sợ sệt trước một sức mạnh nào. Phật tử hùng dũng lạc quan mọi thử thách gian lao trước nguy hiểm, tự tại trước thất bại, vững chí tinh tiến trên con đường chính nghĩa.

Dũng tiến không phải là hăng hái nhất thời ngày nay làm cố hết ngày mai. Bởi hiểu lầm như thế nên nhiều người làm quá sức mình sinh ra mệt mỏi, trước tình tấn bao nhiêu thì sau lại lùi biếng bấy nhiêu. Vậy, dũng tiến có nghĩa là làm phải có chừng mực bền chí nhưng hùng dũng cương quyết tùy sức mạnh yếu của mình, không được thoái quá hay bất cập.

Ba đức Bi Trí Dũng phải nhịp nhàng với nhau. Nếu có bi tình thương mà không trí xác đáng thì bi ấy dễ bị sai lầm. Nếu có trí, lý trí không bi thì trí ấy bị viễn vọng mơ hồ, lý thuyết suông. Bi trí có mà thiếu dũng thì bi trí không thể thực hiện được. Có dũng mà không có bi trí thì dũng ấy thành bất nhân, độc ác và sẽ rơi vào đường mê lầm trụy lạc. Vậy, bi trí dũng ba đức là tông chỉ cơ bản của đạo Phật, thiếu một không thể được.

Sáu Phép Lục Hòa

Thương xót và giúp đỡ mỗi người bần khổ hoạn nạn để làm vui bớt một phần nào khổ não của họ. Và chúng ta cũng nên nghĩ rằng sở dĩ chúng ta được giàu sang, phú quý, thọ hưởng mọi điều là nhờ chúng ta có tu phước bố thí ở kiếp trước thì ngày nay đối với việc giúp đỡ đồng bào nghèo khổ cùng góp công vận động một xã hội đạo đức, nhân từ, công bình, bác ái, ta há lại xao lãng để an vui đời sống riêng biệt ích kỷ sao? Tóm lại, pháp lục hòa từ trước đến nay sở dĩ không thực hành được trong đoàn thể chư tăng Phật giáo nước nhà nguyên do nước ta đã trải qua bao cuộc thăng trầm, mấy lần ngoại thuộc cái cảnh quốc phá gia vong này. Phật giáo chịu số phận suy tàn với nhân dân cùng khổ, nhất là thời Pháp thuộc, Phật giáo bị kềm hãm và chia rẽ, hoàn cảnh bị nô lệ trong chư Tăng. Cái tinh thần an phận, mạnh ai nấy lo cầu giải thoát. Vì thế ngôi Tam Bảo biến dần đến việc lo riêng, mất dần tính chất lục hòa. Ngày nay tuy biết rằng Phật pháp nếu được trùng hưng ắt nhờ nhiều cơ duyên phối hợp, nhưng phép lục hòa là một giáo điều vô cùng quan trọng đối với việc phục hưng Phật giáo. Phép lục hòa không những là một nền luân lý tốt đẹp của hàng Phật tử, mà còn là nền móng hòa bình, hạnh phúc chung cho nhân loại.

Lời cuối

Xin đón đọc tập sách về Bồ Tát Quảng Đức xuất bản năm nay nói về những năm học tập và giáo dưỡng của Ngài tại chùa Long Sơn, những năm nhập thất tu thiền tại núi Đất (Địa Sơn), các hoạt động Phật sự của Ngài trong từ năm 1933 đến năm 1945 ở tỉnh Khánh Hòa. Tập sách cũng sẽ trình bày những năm hoạt động Phật sự của Hòa Thượng tại Sai Gòn và Gia Định đến 1958, và hai năm hành sự tại vùng Cai Lậy. Các nghi vấn những năm tu học và

hoạt động Phật sự sau khi Ngài rời Khánh Hòa năm 1945, và mấy năm sau mới xuất hiện ở miền Nam. Quan trọng nhất là trên 12 di bút bằng chữ Nôm, và phiên âm Việt ngữ cũng sẽ được xuất bản trong tập sách. Qua đó chúng ta sẽ thấy rõ thêm về tư tưởng bồ tát vào đời, độ đời, nơi nào khó khăn và cần sự giúp đỡ Ngài sẽ đến. Xong việc rời Ngài nhẹ nhàng ra đi không một vương chấp nào cả.

Phụ Bản

CÁC TƯ LIỆU QUAN TRỌNG CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC ĐƯỢC LƯU GIỮ TẠI PHÒNG LƯU NIỆM CHÙA QUÁN THẾ ÂM

I. Tư Liệu Tiếng Việt

1. Đơn xin cúng chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy của ông Nguyễn văn Phòng cho HT Quảng Đức. Đề ngày 9 tháng 11 năm 1959. Gồm có 8 tờ giấy. Hai tờ đầu là đơn xin lý do cúng chùa có các chữ ký. 6 tờ còn lại là liệt kê các tài sản của chùa.

2. Đơn xin đi đường, viết tại xã Long Khánh, quận Cai Lậy tỉnh Định Tường ngày 3 tháng 1 năm 1961, xin phép ra xã Phú Cam, quận Vạn Ninh thăm ông anh là nhà sư đang trụ trì chùa Pháp Hải, và đến thăm hai chùa Linh Sơn và Long Sơn ở Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. 2 tờ.

3. Biên bản đại hội của khuôn hội chùa Long Phước, thôn Thạch Thành ngày 26-9-1961. Nội dung là thỉnh thầy [HT Quảng Đức] Trụ trì và việc khánh thành chùa. 1 tờ.

4. Đơn cung thỉnh Hòa Thượng Quảng Đức về trụ trì chùa Long Phước, thôn Thạch Thành, xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, đề ngày 30 tháng 9 năm 1961. Đơn do ông Thôn

trưởng Trần Hưng và Khuôn trưởng Hồ Biểu cùng gọi có ông Đại diện xã chứng nhận. 1 tờ.

5. Giấy xin phép đi đường. Hòa thượng đang làm chức trụ trì chùa Pháp Hải tại thôn Lạc Bình, xã Thọ Ninh, quận Ninh Hòa, làm đơn xin đi từ Ninh Hòa vào chùa Ấn Quang ở Chợ Lớn, và chùa Phật Ân ở Định Tường để xin xuất tịch. Nhân dịp thăm chùa Thiên Phước ở Cai Lậy. Đơn viết tay, đề ngày 11.11.1961. 2 tờ.

6. Giấy phép cho tổ chức lễ khánh thành chùa Long Phước, xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, đề ngày 12-12-1961, do ông phó quận trưởng Ninh Hòa Huỳnh Văn Châu ký. 1 tờ.

7. Giấy chứng nhận công tác Phật sự cho Hòa Thượng Quảng Đức trong dịp Ngài xin xuất Tăng tịch tại Sài Gòn để về nhập tịch ở tỉnh Khánh Hòa. Thượng Tọa Thích Thiện Hòa ký ngày 18-1-1962, Hội Tăng Già Nam Việt, trụ sở ở chùa Ấn Quang cấp. 1 tờ.

8. Đơn xin cất Tịnh thất tại chùa Long Phước, thôn Thạch Thành. Đề ngày 26 tháng 2 năm 1962. Nội dung Hòa Thượng Quảng Đức muốn có tịnh thất để dễ việc tu tập thiền định nên Ngài làm đơn xin phép xã Ninh Quang cho phép Ngài được xây cây tịnh thất. 1 tờ.

9. Đơn xin trở vào Nam để xin xuất tịch vì HT đã trở về cố hương nhận làm trụ trì chùa Long Phước đề ngày 28 tháng 2 năm 1962. Nay xin chính quyền địa phương xã Ninh Quang, quận Ninh Hòa làm giấy giới thiệu để đi đường và xin xuất tịch.

10. Thiệp mời nam nữ Phật tử tham dự lễ vía Đức Phật Quán Thế Âm tại chùa Quán Thế Âm Phú Nhuận vào ngày 19-9-1962, tức là ngày 17-10-1962. 1 tờ bản thảo viết tay trên giấy học trò. Ký

tên Trụ Trì Thích Quảng Đức.

11. Giấy biên nhận tiền đặt cọc để làm một vị Phật Thích Ca ngồi tòa sen vàng của nhà điêu khắc Phúc Điền tại Chợ Lớn. Đề ngày 12-8-1962.

12. Tờ Di Chúc. Không đề ngày, chỉ đề Phật lịch 2507, gồm có 1 tờ đánh máy, có chữ ký và con dấu. Tờ di chúc này ngắn gọn, được gởi cho ông bà Mười Dế và bốn đạo Phật tử chùa Quán Thế Âm dặn dò các việc trong chùa.

13. Bản copy của Tờ Di Chúc, ký ngày 19 tháng 4 (nhuần) Quý Mão (tức là 10-6-1963). Gồm 1 tờ giấy đánh máy có đóng dấu và chữ ký. Tờ di chúc này có 10 điều quan trọng dặn dò các đệ tử những việc cần làm sau khi Ngài mất. Bản di chúc này được trao đệ tử truyền pháp Thông Bửu vào lúc 7 giờ sáng trước khi Ngài lên xe đi làm lễ và tự thiêu. Riêng điều thứ 10 là sự tiên đoán của Ngài về sự tồn vong của Phật pháp qua cách nằm ngửa hay nằm sấp sau khi thân ngài ngã xuống. Chưa bao giờ được công bố.

II. Tư Liệu viết bằng chữ Nôm

1. *Lời Nguyện Tâm Quyết*. Viết ngày 04-06-1963, 1 tờ. Nội dung là lý do tại sao Ngài phải tự thiêu để bảo vệ Phật giáo, và có lời khuyên Tổng Thống và nhắc nhở tăng ni và Phật tử. Bài này đã công bố nhưng có một vài chi tiết trong bản dịch Việt ngữ không được chính xác.

2. Bài thơ *Kệ Xuất Vân*. Đây là bài cuối trong năm bài thơ chữ Nôm Ngài viết để lại trước khi tự thiêu. Cuối bài thơ có phần chữ Hán ghi rõ ngày tháng năm sinh, họ tên thật và các đạo hiệu của Hòa Thượng. Đây là một chi quan trọng giải mã cho vài nghi vấn quan trọng. Viết trên 1 tờ giấy nhỏ.

3. Diễn văn lễ thỉnh Phật và làm lễ an vị Phật chùa Pháp Hải, xã Ninh Thọ, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, gồm 2 tờ, không đề ngày tháng. Nội dung của văn bản là Hòa Thượng chào đón chư đại đức tăng ni trong tỉnh, quận, xã cũng như chính quyền địa phương và Phật tử xa gần đến dự lễ cung nghinh đức Phật và làm lễ an vị. Hòa Thượng cũng cảm ơn các thí chủ người cúng đất kẻ cúng tiền để tạo dựng ngôi chùa mới. Phần cuối có ghi tên của hai Phật tử hỷ cúng. Trong bài diễn văn Hòa Thượng nhấn mạnh sự quan trọng của Tam Bảo, vì lập chùa là để phụng thờ Tam Bảo và nền tảng căn bản cho Phật tử chiêm ngưỡng tượng Phật, tụng kinh, tu học và cầu nguyện cho quốc thái dân an. Dựa trên đơn viết tay, đề ngày 11.11.1961, xin phép vào Nam thì lúc đó Hòa Thượng đang làm chức trụ trì chùa Pháp Hải tại thôn Lạc Bình, xã Thọ Ninh, quận Ninh Hòa. Như thế Hòa Thượng làm lễ An Vị Phật khoảng giữa năm 1961, vì cuối năm 1961 Ngài về làm nhậm chức trụ trì và làm lễ khánh thành chùa Long Phước, cùng quận.

4. Diễn văn lễ khánh thành chùa Long Phước, Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, gồm 1 tờ. Viết ngày 6 tháng 11 năm Tân Sửu, tức là ngày 13-12.1961.

5. Diễn văn lễ an vị Phật chùa Quán Thế Âm, 1 tờ. Không ghi rõ ngày tháng, nhưng dựa theo các sổ thu chi của chùa thì lễ an vị Phật được tổ chức vào lễ Trung Nguyên năm 1962.

6. Bài giảng lễ Đức Phật thành đạo tại chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định, 2 tờ. Theo tư liệu các quyển sổ chi và thu thì Ngài làm lễ Đức Phật thành đạo tại chùa Quán Thế Âm vào năm 1962.

7. Diễn giảng, đề ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Hợi (13-5-1959) tại chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy. Gồm có 10 tờ. Nội dung đạo

Phật là gì, mục đích và tôn chỉ của đạo Phật, trích dẫn các lời Phật dạy, giải thích về tam đức Bi Trí Dũng. Nói về ý nghĩa và sự cần thiết của Tam Bảo, giải thích về Tam Tạng, ba phép quy y. Bài viết chưa hoàn tất, đang bỏ dở dang ở phần cuối.

8. Phật học phổ thông, không đề ngày tháng và nơi viết. Gồm có 23 trang. Nội dung nói về ưu tư cho một chương trình học Phật bằng chữ Việt. Các bài viết gồm có nhiều khóa của cấp sơ đẳng. Bài một nói về đạo Phật. Bài hai là lược sử đức Phật Thích Ca từ giảng sanh đến thành đạo. Bài ba lược sử đức Phật Thích Ca từ Thành Đạo đến nhập Niết Bàn. Riêng bài ba mới viết xong phần dàn bài và lời giới thiệu. Trong lời giới thiệu Hòa Thượng định viết bốn bài, nhưng việc viết lách của Hòa Thượng bị ngưng.

9. Lược Sử Đức Phật A Di Đà và 48 Lời Nguyện, gồm có 8 trang viết giấy mặt bên trái không có chữ in của cuốn nông lịch người Trung Hoa in ở Chợ Lớn. Nội dung nói Phật tử tu pháp môn niệm Phật phải biết lịch sử và hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà. Bài viết giải nghĩa A Di Đà và tóm lược đức Phật A Di Đà qua bốn chuyện tiền thân. Trong dàn bài nhắc ở phần kết luận là nói rằng nhân địa hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà do nhờ Phật Thích Ca chỉ dạy. Khuyên Phật tử noi theo gương Phật mà phát nguyện độ sanh. Bài viết cũng ghi lại 48 đại nguyện của Phật A Di Đà. Rất tiếc là chỉ ghi đến nguyện 22. Còn thiếu 26 lời nguyện và phần kết luận. Theo lời các thầy ở chùa Quán Thế Âm có thể một số trang bị mất trong thời gian Hòa Thượng Thông Bửu ở tù, hoặc trong thời ngôi chùa bị tịch thu và làm tặng xá cho Viện Phật Học.

10. Bài viết Bát Quan Trai Giới, gồm có 4 tờ, viết trên bề trống của cuốn Nông Lịch. Nội dung giảng về sự quan trọng của sự giữ giới, và giải thích về ý nghĩa của tám giới. Rất tiếc bài viết chỉ giải thích giới thứ nhất là không sát sanh. Còn 7 giới còn lại chưa đề

cập tới mặc dù dàn bài ghi rất rõ ràng.

11. Bài viết về *Phép Thọ Bát Quan Trai Giới*, gồm có 6 trang, viết trên giấy học trò. Nội dung ghi lại nghi thức truyền thọ Bát Quan Trai giới cho Phật tử tại gia và giải thích sơ lược qua về 8 giới.

12. Bài viết về “Sáu Phép Lục Hòa.” Phần lớn bài viết mất cả chỉ còn lại trang cuối phần kết luận về sự quan trọng và lợi ích của phép lục hòa trong đạo Phật cần được phải áp dụng.

13. Bài *nghe Ủ Nấm Rơm*, gồm có bốn trang, viết trên quyển tập lớn loại chi thu. Đây là một bài viết dạy về phương pháp và kinh nghiệm là nấm rơm rất chi tiết, từ phương pháp lựa đất chọn chỗ làm mô nấm, đến cách ủ nấm, cách săn sóc mô nấm, và cuối cùng là cách thu hoạch nấm. Bài này có thể viết vào năm 1959, khi Hòa Thượng trụ trì chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy.

NGỌN ĐUỐC TUỆ 1963 VÀ CON ĐƯỜNG THƯỜNG YÊU ĐỒNG LOẠI

GIÁO SƯ NGUYỄN VĂN SÂM

Đã tròn nửa thế kỷ trôi qua kể từ ngày Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu. Thời gian đủ để chúng ta bình tâm nhìn lại sự kiện lịch sử này để rút ra bài học cho những bước tiến tương lai của dân tộc và cho chính mỗi con người nhỏ bé chúng ta trong cõi ta bà mê muội này.

Ngày 11 tháng 06 năm 1963 Ngài tự thiêu ngay tại trung tâm Sài Gòn, góc đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt. Thế giới rung động vì cử chỉ từ tốn của Ngài khi chấp tay lạy bốn phương rồi ung dung ngồi xuống kiết già để đón nhận can xăng tưới trên mình, thực hành việc tự thiêu. Thân xác Ngài chùng một giờ đồng hồ sau đã tan biến. Văng, tan biến, cuối cùng chỉ còn lại trái tim. Trái tim bất diệt về thực thể và về tượng trưng. Với dân chúng và tín hữu thì trái tim bất diệt thực thể ai cũng thấy được, cũng xuýt xoa thán phục sự linh thiêng của Ngài, thân xác đã thành tro bụi nhưng trái tim không mất. Không mất có nghĩa là Ngài đã đến thế gian này và đã ra đi theo một cách thể đặc biệt trong một hoàn

cảnh nghiệt ngã của đất nước và của Phật giáo, để lại như một chứng tích của lòng dũng cảm, dám từ bỏ chính thân xác mình khi cần thiết. Về tượng trưng thì trái tim Ngài biểu lộ trong hành vi tự thiêu. Người vô minh, mê muội còn chấp nhất đạo nầy đạo kia, còn ganh tỵ về sự lớn mạnh của một tôn giáo không phải của mình nên có những cử chỉ gọi là đàn áp. Mê, nên chỉ thấy sự tự do tín ngưỡng của mình mà quên sự tự do tín ngưỡng của thành phần khác trong cộng đồng dân tộc. Mê, nên chỉ thấy cần đàn áp để mình được chút vinh danh, chút bổng lộc, chút tư thế trong guồng máy cai trị. Ngọn đuốc thấp sáng lên nếu bằng những vật liệu bình thường thì tác dụng thiệt là bình thường, có thể nói là không đáng kể, đàng nầy Ngài Quảng Đức đã lựa chọn phần quý giá nhứt của con người: mạng sống của chính mình. Với một người tu hành, tuy được thẩm nhuần trong lý thuyết là thân thể nầy vốn huyễn ảo, có có không không, chẳng gì khác hơn là sự kết hợp của ngũ uẩn và tứ đại nhưng về mặt khác cũng được lưu ý là ta không thể hủy hoại thân thể mình, nó kết hợp với thần thức ta để tạo nên con người ta. Hủy hoại thân xác tức là hủy hoại luôn thần thức của một người, đó là chưa kể đạo lý bình thường nhứt là phụ công cha mẹ sinh thành nuôi nấng, theo lời dạy của Kinh Phật Thuyết Đại Báo Phụ Mẫu Ân Trọng vốn được lưu truyền trong giới Phật giáo đồ từ thế kỷ 17 đến ngày nay bằng bản chữ Hán và cả bản dịch Nôm được phổ biến trong các chùa chiền. Thế nên ta biết chắc rằng trước khi quyết định tự thiêu Ngài đã suy nghĩ thao thức, cân phân coi đây có phải là hành động cần thiết hay không.

Sự suy nghĩ đó nằm trong hai tài liệu quan trọng của Ngài còn để lại là Đơn Xin Thiêu Thân gọi cho Giáo Hội Tăng Già Việt Nam viết bằng chữ Quốc Ngữ và Lời Nguyện Tâm Quyết viết bằng chữ

Nôm mà ít người có cơ duyên được đọc, trong đó có những câu toát lên lòng vị tha của Ngài.

Trong Đơn Xin Thiêu Thân Ngài xác nhận rằng mình đi theo con đường chung của tín đồ Phật giáo là tranh đấu bất bạo động. Ngài nói rất rõ ràng:

Nguyện luôn luôn son sắt bền chí với lý tưởng tranh đấu hợp tình hợp lý, bất bạo động của Phật giáo đồ Việt Nam.

Tự thiêu là con đường bất bạo động tuyệt cùng. Không muốn làm đau đớn cũng như không muốn làm hại người khác, dầu cho người khác đó đã bách hại tôn giáo mình, tàn sát tín hữu mình.

Trong Lời Nguyện Tâm Quyết mà ta có thể coi là lời tuyệt mệnh của Ngài, ta không thấy một chút xiu giận ghét nào, chỉ thấy lòng Ngài bao la, bình tâm cầu mong cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt giải quyết vấn đề êm đẹp, cầu mong cho Tổng Thống lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo.

Ta hãy đi vào chính văn bức thư, ở đoạn quan trọng đó:

Một là mong ơn Phật Trời gia hộ cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên cáo.

Hai là nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.

Ba là mong nhờ hồng ân Đức Phật gia hộ cho chư Đại Đức, Tăng ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác.

Bốn là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc.

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gởi lời đến Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo...

Chắc chắn rằng dưới mắt Ngài, Tổng Thống Ngô Đình Diệm không phải là người đối nghịch cần phải triệt diệt, Tổng Thống chỉ do vướng mắc trong sự mê lầm nhút nhát thời cho nên Ngài cầu mong Tổng Thống được sáng suốt, sáng suốt với vấn đề và sáng suốt áp dụng sự bình đẳng đối với toàn thể các tôn giáo và với toàn thể quốc dân.

Những sự việc xảy ra sau ngày Ngài tự thiêu là những sự việc của chánh trị, của sự sắp xếp bàn cờ thế giới hay nói cách khác là sự kết hợp của những nhân duyên của thời đại mà không phải ai cũng dự kiến được. Ta biết chắc chắn rằng với lòng từ bi của Ngài, nếu biết chuyện xảy ra vào cuối năm 1963 như đã xảy ra sau này chắc chắn ngài cũng chẳng vui vẻ gì và có thể, tôi nói có thể, Ngài đã chọn sự thể hiện tư tưởng mình một cách khác hơn là tự thiêu.

Trở lại sự kiện tự thiêu. Bình luận, khen chê, trách móc đối với một hành vi nào đó thế nào cũng có. Đó là chuyện bình thường của cuộc đời. Tôi chỉ xin lược qua mấy ý từ bài Lửa Từ Bi của thi sĩ Vũ Hoàng Chương, vị thầy khả kính của tôi, với những câu thơ rất đáng được chú ý.

Thi sĩ coi sự Tự Thiêu Xác Thân này là hành động bi hùng khiến rơi lệ cả thế giới, cả vũ trụ:

*Hai vầng sáng rừng rừng
Đông Tây nhòa lệ ngọc.*

Kết quả là:

Muôn vạn khối sân si vừa mở mắt.

Toàn dân trong nước lúc đó có bớt sân si chẳng? Điều này tùy thuộc nghiệp lực của cả dân tộc: cộng nghiệp của quốc gia Việt Nam ta, việc này liên quan đến nhiều yếu tố, khó lòng mà thấy ngay được.

Mỗi cá nhân có bớt sân si chẳng? Điều này nằm trong cái biệt nghiệp của mỗi con người tại thế này. Hòa Thượng đốt đuốc soi đường, nhưng mỗi cá nhân chúng ta phải nhìn vào đó bằng chính con tim mình để sửa lại đường đi của mình cho đúng. Đứng đường đời và đứng đường đạo. Chính mỗi con người thời dầu sôi lửa bỏng đó và mãi mãi về sau phải tự rút ra bài học hướng dẫn hành động của đời mình. Hòa Thượng chỉ hiển thân mình làm Đuốc Tuệ, chẳng mưu cầu gì ở lời ca tụng, ở bia ký, ở đài kỷ niệm, ở bút giấy ghi công, ở lời ngợi ca sùng thượng:

Ngọc hay đá tượng chẳng cần ai tạc,

Lụa hay tre nào khiến bút ai ghi...

Vần điệu của thi nhân chỉ còn là rơm rác.

Bài học, cái nhìn ý nghĩa từ hành động của Ngài và sự cố gắng của mỗi người để thực hành bài học đó mới đáng kể, kỳ dư chỉ là phù phiếm, chỉ là kiến thức vô bổ. Ngọn đuốc Tuệ đã được thắp lên, soi tỏ cho chúng sinh để từ đó giúp chúng sinh đem cái Tuệ của riêng mình mà thoát khỏi mê lầm. Nhưng chúng sinh có mở mắt chẳng mới là điều quan trọng.

Tiếp theo ngọn đuốc Tuệ của Ngài, nương theo ánh sáng đạo mầu dẫn dắt nên trong suốt thời gian mấy mươi năm trôi qua, biết bao nhiêu tăng ni đã theo gương ngài mà dùng chính thân mình soi sáng đường cho thế gian bớt mê lầm, không phải chỉ trong nước Việt ta mà ở trong các nước Phật giáo khác nữa. Hiện trạng tự thiêu hàng loạt ở Tây Tạng có thể coi là một minh chứng.

Nhưng than ôi! Con người vốn mê lầm nên nhân loại còn chiến tranh dài dài, còn chia rẽ và còn đày đoạ nhau không thể kể hết. Chúng ta hằng năm ôn lại hành động của Ngài để cố đứng ra ngoài những mê lầm bởi vì Tinh thời Là Phật, Mê là Chúng Sanh. (Toàn Nhật Quang Đài).

Vì Ngài đã thành một nhân vật lịch sử sáng giá. Hành động của Ngài là hành động có một không hai ở Việt Nam, hơn nữa tuy vô tình nhưng đem đến hệ quả làm thay đổi một giai đoạn lịch sử của VNCH cho nên nhà cầm quyền hiện tại ở VN cố lái ý nghĩa của sự tự thiêu này, cố mập mờ về tiểu sử của Ngài, cố tạo cho Ngài một ý muốn mà tôi biết rằng thâm tâm Ngài không hề có là:

- (1) Muốn đánh đổ chế độ Cộng Hòa của Miền Nam, và
- (2) Đòi cho được sự không kỳ thị tôn giáo đối với Phật giáo đồ ở giai đoạn 1963.

Thật ra theo tôi Hòa Thượng Thích Quảng Đức không chủ trương hai điều này: Xin xem lại Lời Nguyện Tâm Quyết:

Bốn là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc.

Cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc nghĩa là không có đánh nhau để giành dân chiếm đất, không có giết hại dân đen vô tội, không có khủng bố viên chức, càng không có chuyện làm xụp đổ chế độ nọ để áp dụng chế độ kia. Chuyện đánh đổ chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm là chuyện chắc chắn không có trong ý niệm của Ngài Quảng Đức khi Ngài toan tính chuyện tự thiêu.

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gởi lời đến Tổng Thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, thi hành chính sách bình đẳng tôn giáo...

Tổng Thống nên lấy lòng bác ái đối với quốc dân, thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo có nghĩa là bình đẳng đối với tất cả tôn giáo, không có một sự quá trọng đối với bất cứ một tôn giáo nào mà coi thường những tôn giáo khác. Sự đòi hỏi của Ngài tuy không nói ra rõ ràng nhưng hàm chứa phải có sự bình đẳng đối với 4 tôn giáo lớn của Miền Nam là Thiên Chúa giáo, Phật Giáo, đạo Hòa Hảo, Cao Đài giáo... Đòi hỏi sự bình đẳng chung cho các đạo vượt trên sự đòi hỏi không bị kỳ thị chỉ riêng cho tôn giáo của mình. Tâm hồn cao đẹp của Ngài nằm trong mấy chữ vừa nêu lên: bình đẳng tôn giáo.

Xin nói thêm một lần nữa về sự tự thiêu.

Tự thiêu khác với ‘đánh bom tự sát’ về nhiều mặt. Tự thiêu không có mục tiêu sát thương dân chúng và chức quyền của đối phương càng nhiều càng tốt. Cũng không có ý rằng cái chết của mình sẽ được đền bù gì đó ở Thiên Đàng hay Niết Bàn... Tự thiêu là hành vi vô hóa xác thân mình bằng đường hòa bình, đem từ tâm mình thức tỉnh mê tâm của bên phe mà mình đương nói chuyện với. Tự thiêu do đó được nể phục bởi phe đương đối thoại, được kính trọng khắp nơi trên thế giới do mình hiểu thấu sự huyền ảo của thân xác mà hành động, do thấu hiểu sự từ bi mà đem thân làm đuốc.

Một bài thơ nhỏ trong một tác phẩm xưa như sau, diễn tả sự huyền ảo của tất cả mọi thứ theo quan niệm của người thấu hiểu Phật đạo, chắc chắn rằng Ngài Thích Quảng Đức đã đọc hay ít nhứt đã nghiền ngẫm những ý tưởng tương tự rải rác đây đó trong các kinh kệ:

Tự không nhi sắc, sắc nhi không,	自空而色色而空,
Tịch tịch hư vô lý mạc cùng.	寂寬虛無理莫穷
Thố giác trượng khiêu đàm đế nguyệt,	兔角杖挑潭底月
Qui mao thăng truyện thụ đầu phong.	龜毛繩傳樹頭風

dịch:

*Từ không thành có, có thành không
Tịch tịch hư vô, chuyện chẳng cùng
Sừng thỏ sao khêu trăng đáy nước,
Lông rùa chẳng buộc gió trên cây.*

Vâng! Sừng thỏ vốn không có, trăng đáy nước như có mà cũng là không nên không thể dùng sừng thỏ khêu trăng đáy nước được. Lông rùa vốn không có, gió trên đầu cây như có mà cũng là không nên không thể dùng lông rùa để buộc gió trên đầu ngọn cây được.

Thì sự có - không của thân xác một con người ở trong một sát na của thời gian miên viễn có gì đâu là quan trọng. Thì sự tự thiêu của người liễu đạo cũng là lẽ bình thường.

Xưa Đức Phật một đêm nọ bỏ cung điện ra đi và nguyện: “Ta sẽ trở về khi thấy Đạo, giải thoát nhân gian vượt bể sâu đau.” Bể sâu đau của nhân sinh, cách này hay cách khác, do Sinh Lão Bệnh Tử và do lòng sân si, đam mê vọng động của Tâm thường tình ở trong mỗi con người.

Đức Phật xưa bỏ hết để đi vào rừng tìm đường, năm 1963 Hoà Thượng Thích Quảng Đức bỏ hết để đi vào lửa trao ra một thông điệp yêu thương, bình đẳng, ngày nay tuổi trẻ Việt Nam cũng đang bỏ hết để gióng lên tiếng chuông cảnh tỉnh đại họa mất đất, mất biển, mất nước, mất tự do đang diễn ra ở trong nước.

Con đường thương yêu đồng loại, thương yêu đồng bào là con đường liên tục nhưng thể hiện bằng nhiều cách thế. Cái khó là

nhìn thấy!

Nam Mô A Di Đà Phật.

Nguyễn văn Sâm

(Nguyên Giáo Sư thỉnh giảng Viện Đại Học Vạn Hạnh trước năm 1975)

BẤT DIỆT

TÂM KHÔNG VĨNH HỮU

Kim Cang
Ngọn Lửa
hiện về
Sáng lòa pháp giới
Chuyển xe Đại Từ
Lửa hồng rực cháy thiên thu
Trái Tim Bất Diệt
Trời mù đã quang
Ngũ châu chấn động bàng hoàng
Tam thiên rực sáng
Đạo Vàng thiêng liêng
Từng trang phương sử uyên huyền
Hiển linh Bồ Tát cõi thiền Đại Bi
Chuyển pháp về
Xuất bóng đi
Như như bất khứ bất lai
Vĩnh hằng.

TƯỜNG NIỆM
BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC
cùng TĂNG TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO
VỊ PHÁP VONG THÂN

NHÀ BÁO VŨ ÁNH

Kính thưa Hòa Thượng Đại Diện các Chư tôn Giáo Phẩm,
Kính thưa các Hòa Thượng, Thượng Tọa, Đại Đức, Tăng, Ni
Kính thưa quý quan khách và các đạo hữu,

Trước hết tôi xin cảm ơn Tiến sĩ Huỳnh Tấn Lê và Tổng Hội Cư Sĩ Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ đã cho tôi một cơ hội thuận tiện để có đôi lời trình bày trước một cử tọa gồm những nhân sĩ trí thức Phật giáo đã từng có một quá khứ tu tập, nghiên cứu, đã từng có những nỗ lực phổ biến Phật học, đã từng trình bày những luận cứ uyên bác trong những tác phẩm, những bài lai cáo viết về Phật giáo cũng như về một biến chuyển cách đây nửa thế kỷ: ngày Hòa Thượng Thích Quảng Đức dùng ngọn lửa của trái tim mình, biến thân xác Ngài thành một ngọn đuốc để xua hết những bóng tối của cường quyền đang trùm phủ lên Phật giáo Việt Nam mùa Pháp nạn 1963.

Thưa quý vị, thưa các Đạo Hữu,

Trước khi đến diễn đàn này, tôi nhận được khá nhiều cú điện thoại và e-mail phần lớn của những người bạn hay những người quen biết tôi, trong đó họ đưa ra thắc mắc: “Này ông, tôi thấy cái đám đó có vài thằng Việt cộng đã từng tắm xăng để thiêu sống ông Thích Quảng Đức, sao ông còn ngồi chung với họ”. Tôi mạn phép quý vị trích dẫn nguyên văn một trong những câu hỏi của họ. Tôi không giận, không tức tối không phải chỉ vì họ là bạn hay quen tôi mà vì dư luận này tôi nghe thấy từ Mùa Phá Nạn 1963 lúc tôi đang còn là một sinh viên. Tôi chỉ nói với những người bạn này: *“Tôi hiểu tại sao ông nói như thế, nhưng điều đáng làm nhất là ông cung cấp ngay cho tôi những bằng chứng ai là Việt cộng tắm xăng đốt vị tu sĩ này. Tôi sẽ có mặt ở buổi tưởng niệm để chỉ đích danh những tên Việt cộng đó ngay trong hội trường. Ông bảo họ gọi ngay cho tôi, còn kịp mà”*.

Nhưng cho tới lúc tôi đang thưa chuyện với quý vị đây thì lời nhục mạ của 50 năm trước vẫn còn tồn tại là những lời nhục mạ không có bất cứ một căn cứ nào cả. Họ mang theo những lời nhục mạ một cao tăng Phật giáo đã lấy thân xác mình làm ngọn đuốc soi đường cho một khối thiểu số người u mê, cực đoan, sống bám vào chủ nghĩa phân biệt tôn giáo vượt cả đại dương trong hoàn cảnh nước mất nhà tan để rồi tiếp tục nuôi dưỡng nó trong cộng đồng tị nạn đang cần có sự đoàn kết về mọi mặt để đòi hỏi nhân quyền cho người Việt Nam ở cố quốc, trong đó có quyền tự do tín ngưỡng. Đứng ở đây, trên diễn đàn này trong không khí thiêng liêng của ngày chúng ta, những người con Phật tổ chức Tưởng Niệm 50 Năm Trái Tim Bồ Tát Thích Quảng Đức và Tăng Tín đồ Phật giáo Vị Pháp Vong Thân, nhưng tôi không thưa chuyện cùng quý vị với tư cách của người Phật tử mà với tư cách của một nhà báo sau một thời gian dài lục lọi tìm kiếm các dữ kiện được

xác nhận trong đồng trên 4,000 trang tài liệu được Ngũ Giác Đài giải mật và những tài liệu rải rác khác trong các tác phẩm lịch sử chiến tranh Việt Nam của các sử gia Mỹ mà tôi may mắn mua được trong các tiệm sách cũ ở Hoa Kỳ.

Phật tử chúng ta gọi những biến động mang tính chất lịch sử của Phật giáo vào năm 1963 là mùa Pháp Nạn trong đó có thời điểm diễn ra cuộc tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức ở ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt ngày 11-6 cách đây đúng nửa thế kỷ. Dân chúng Việt Nam và người Phật tử nhìn biến cố này như một điểm mốc quan trọng làm rung rinh chế độ như thế nào thì đã có nhiều tác giả phân tích rất chi tiết, tôi xin không đề cập tới. Nhưng người Mỹ, gồm cả chính phủ lẫn dân chúng Hoa Kỳ, các viên chức Hoa Kỳ có trách nhiệm tại Việt Nam và Washington nhìn cuộc tự thiêu này như thế nào? Tôi nghĩ đó là một điều mới và tôi cần phải trình bày. Nhưng vì thời lượng giới hạn của bài thuyết trình, tôi chỉ xin trích một đoạn ngắn trong hàng chục đoạn văn nằm trong các phản phúc trình và lời khuyến cáo của ông Truehart, Đại Lý Đại sứ Mỹ tại Saigon gửi cho Washington ngay sau khi nội vụ xảy ra, xin trích:

“Vào buổi trưa ngày này, tại một ngã tư (Phan Đình Phùng-Lê Văn Duyệt), một tu sĩ Phật giáo là Hòa Thượng Thích Quảng Đức tắm xăng và nổi lửa tự thiêu. Ngọn lửa bùng cháy và đã được một phóng viên ngoại quốc chụp hình và xuất hiện trên trang nhất của báo chí trên thế giới (Phóng viên chụp bức hình này là Malcom Browne của hãng thông tấn AP, ông cũng vừa qua đời cách đây một tuần, 2013-TG). Rúng động và căm phẫn khắp nơi trên trái đất, nhưng bà Ngô Đình Nhu vẫn thách thức bằng cách gọi đây là một vụ nường thọt”.

Vẫn theo các tài liệu được giải mật của Ngũ Giác Đài thì ngày ngày 12-6, Đại lý đại sứ Mỹ Truehart, người tạm thay thế Đại sứ

Frederic Nolting mãn nhiệm trở về Hoa Kỳ trong khi chờ đợi bổ nhiệm Đại sứ Cabot Lodge, đã gặp Tổng Thống Diệm một lần nữa để phản đối ông ta đã không hành động để giải quyết cuộc khủng hoảng với Phật giáo và nói vụ tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã gây sốc cho toàn thế giới. Nếu ông Diệm không hành động thì bắt buộc chính phủ Mỹ phải cắt đứt liên lạc với ông ta. Dựa trên các bản phúc trình của những viên chức trong phái bộ Phái Bộ Ngoại Giao và Cơ quan MACV tại Saigon, các phân tích viên của chính phủ Hoa Kỳ cho rằng đây là một giọt nước đã làm tràn ly nước đã quá đầy.

Ngôn ngữ về đấu tranh bất bạo động cũng là thứ ngôn ngữ “tinh” phù hợp với giáo lý Phật giáo, nhưng đồng thời trong cái tinh ấy chứa đựng những cơn bão có sức tàn phá những bức tường bùng bít, che đậy và coi thường sự phẫn nộ của dân chúng của những nhà độc tài. Người Mỹ đã có những sai lầm khi dồn sự ủng hộ và hậu thuẫn của họ vào một ông quan muốn giữ thể diện cũng như dùng mọi cách không chính đáng chỉ để bảo vệ gia đình mình, đẩy quyền lợi quốc gia xuống hàng thứ yếu. Con bài chính trong sách lược “tiền đồn của thế giới tự do”, dưới con mắt của chính quyền Eisenhower và chính quyền Kennedy, Tổng Thống Ngô Đình Diệm được Hoa Kỳ coi là một người duy nhất có khả năng ngăn được Cộng sản. Nhưng thực tế con bài ấy đã phản lại những suy nghĩ của những chiến lược Hoa Kỳ trong một tổ chức liên bộ ngoại giao và quốc phòng đặc trách vấn đề Việt Nam với danh xưng Lực Lượng Đặc Nhiệm.

Lần mò vào trong nội dung của khoảng từ 200 đến 300 trang trong số 4,000 trang tài liệu được giải mật liên quan trực tiếp đến cuộc khủng hoảng Phật giáo, tôi đã có thể tìm được quan điểm của chính phủ Mỹ vào thời gian đó được tóm tắt bằng những

dòng chữ như thế này, xin trích:

“Biến cố tại thành phố Huế vào ngày 8 tháng 5 năm 1963 đã là chất kết tủa tạo ra điều mà chúng ta (tức là Mỹ) gọi là cuộc “Khủng hoảng Phật Giáo” và khởi đầu cho một chuỗi những biến cố tối thượng dẫn đến những nỗ lực lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm và cái chết của ba anh em Ngô Đình Diệm, Ngô Đình Nhu và Ngô Đình Cẩn. Vào thời điểm đó, không một người nào nhìn thấy trước được biến cố vừa kể lại có thể tạo ra một phong trào chống đối trên toàn quốc có khả năng tập hợp tất cả lực lượng đối kháng không-Cộng sản tại Miền Nam Việt Nam.

“Quan trọng hơn nữa, vào lúc đó không ai có thể đánh giá đúng mức sự khinh ghét của quần chúng ở Miền Nam Việt Nam đối với chính quyền hoặc tình hình suy sụp về chính trị lan rộng trong chế độ, một chế độ không còn khả năng đối phó với những bất mãn của quần chúng. Nguồn gốc tôn giáo của những biến cố trong giai đoạn này có thể nhận ra được qua khối người Công giáo di cư từ Miền Bắc Việt Nam sau khi người Pháp bị đánh bại năm 1954.

“Ước lượng có khoảng độ 1 triệu người rời bỏ quê hương Miền Bắc của họ để tái định cư ở Miền Nam, ông Ngô Đình Diệm rõ ràng để được ủng hộ bởi tôn giáo cũng như sự đồng cảm mang tính nhân đạo và để tạo được sự hậu thuẫn chính trị qua những đồng đạo, ông cung cấp cho những người tị nạn Công giáo những đối xử đầy ưu quyền về tái phân phối đất đai, cứu trợ và giúp đỡ, cấp giấy phép thương mại, xuất nhập cảng, cung cấp công việc trong chính quyền và những trợ giúp hào phóng khác. Do ông Diệm cần phải dựa vào sự trung thành của họ nên ông ta đã đưa những người Công giáo vào nắm giữ hết các vị trí then chốt trong chính quyền của ông, cả trong lãnh vực dân sự lẫn quân sự. Giống như một định chế, nhà thờ Công giáo đã được hưởng một qui chế pháp lý đặc biệt.

“Tổng Giám Mục giáo hội Công giáo Ngô Đình Thục, người anh lớn

của Tổng Thống Ngô Đình Diệm trở thành cố vấn của tổng thống. Nhưng từ lúc ông Diệm về nước cho tới năm 1962, chính quyền Diệm chưa có sự phân biệt đối xử gay gắt nào đối với Phật giáo. Tuy nhiên, trong số khoảng từ 3 đến 4 triệu tín đồ Phật giáo đang hành đạo và 80% dân số Miền Nam Việt Nam mang danh nghĩa là những người theo Phật giáo, những ưu đãi, sự độc đoán và phân biệt đã tạo nên một sự căm ghét âm ỉ trong khối quần chúng”. (hết trích)

Và đây là lăng kính mà các viên chức Hoa Kỳ có trọng trách thì hành chính sách của Hoa Kỳ đối với VNCH dùng để soi rọi vào cái ngòi nổ dẫn đến cuộc tranh đấu chống phân biệt đối xử với Phật giáo, xin trích:

“Vào Tháng 4 năm 1963 chính quyền của Tổng Thống Diệm ra lệnh cho các viên chức thành phố phải cưỡng chế một lệnh cấm đã có từ lâu nhưng mọi người đã tảng lờ, đó là lệnh cấm treo cờ tôn giáo tại nơi công cộng. Lệnh này được ban ra chỉ một ngày sau khi chính quyền chính thức khuyến khích dân chúng ăn mừng lần thứ 25 ngày Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục thuộc địa phận Huế được thụ phong và trong lễ mừng, cờ của Tòa Thánh Vatican được treo khắp nơi. Lệnh này cũng được đưa ra chỉ một ngày trước Lễ Phật Đản vào ngày 8 tháng 5, một lễ quan trọng của Phật giáo. Huế, cố đô của Việt Nam vốn là một trung tâm hoàng pháp và tu tập quan trọng của Phật giáo Việt Nam, trong khi các trường đại học ở Huế từ lâu đã trở thành nơi tập trung những sinh viên bất đồng chính kiến. Cho nên, chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi những tín đồ Phật giáo vẫn cứ treo cờ tôn giáo của họ bất chấp lệnh cấm và khi chính quyền địa phương xuất hiện để hạ cờ Phật giáo theo lệnh cấm thì hành động này đã trở thành một hành động khuyến khích các tín đồ Phật giáo ở Huế và vùng phụ cận tập trung rất đông vào ngày 8 tháng 5 để tham dự ngày Khánh Đản. Coi cuộc biểu tình như một thách thức đối với uy tín của gia đình ông Ngô Đình Diệm và chính quyền.

Huế cũng còn được coi là một thái ấp chính trị của một người em khác của ông Diệm là ông Ngô Đình Cẩn, nên các viên chức địa phương phải cố gắng giải tán đám đông.

“Tuy nhiên, khi những cố gắng nói trên không mang lại kết quả, viên Phó Tỉnh Trưởng người Công giáo đã ra lệnh cho lính của ông nổ súng. Trong cảnh hỗn loạn xảy ra sau đó, 9 người đã bị giết, trong số này có cả trẻ em và 14 người khác bị thương. Những xe bọc thép được nói là đã cán lên người các nạn nhân. Chính quyền của Tổng Thống Diệm đã mau chóng đưa ra một câu chuyện hoàn toàn khác nói rằng Việt Cộng đã ném một trái lựu đạn vào đám đông và rằng các nạn nhân đã bị dẫm lên người trong cơn hỗn loạn (chứ không phải xe bọc thép cán). Chính quyền của Tổng Thống Diệm vẫn cứng rắn không nhận trách nhiệm ngay cả khi những quan sát viên trung lập cung cấp những đoạn phim cho thấy quân đội của chính phủ bắn vào đám đông.

“Bản chất quan lại của ông Diệm không cho phép ông ta giải quyết vụ khủng hoảng này với thái độ mềm dẻo, phù hợp với hoàn cảnh. Ông không thể công khai thừa nhận trách nhiệm của một nguyên thủ trước một thảm kịch để tìm cách hòa giải với những tín đồ Phật giáo. Tổng Thống Diệm cũng từng được thuyết phục rằng một sự mất mặt trước công chúng như thế có thể phá hỏng sự cầm quyền của ông ta và rằng ông đã quên hẳn một thực tế là không một người cầm quyền nào có thể phớt lờ lâu dài sự bất mãn của khối quần chúng lớn lao, bất kể đạo đức của ông như thế nào. Nhưng chính phủ vẫn bám vào những những sự việc như đã xảy ra (có nghĩa là cứ đổ cho Việt Cộng mà không cần điều tra gì nữa cả).

Những ngày tiếp theo đó tại thành phố Huế hơn 10,000 người đã biểu tình phản đối vụ giết người này. Đây là một trong nhiều hoạt động biểu tình mà Phật giáo dùng để tạo áp lực với chính quyền của Tổng Thống Diệm trong 4 tháng kế tiếp. Những Phật tử mau chóng tự tổ chức và

ngày 10 tháng 5, một bản tuyên bố của các tu sĩ Phật giáo được chuyển đến chính quyền đòi tự do treo cờ Phật giáo và công bằng pháp lý như các nhà thờ Công giáo, chấm dứt việc bắt bớ và tự do hành đạo, bồi thường cho những nạn nhân vụ nổ súng ngày 8 tháng 5 và trừng phạt những người đã gây ra vụ này. Tất cả 5 đòi hỏi này được chính thức đưa cho Tổng Thống Diệm và ngày 15 tháng 5 và Phật giáo tổ chức cuộc họp báo đầu tiên sau một cuộc họp nội bộ. Những cuộc tuyệt thực trước nơi công cộng và các cuộc biểu tình tiếp tục suốt tháng 5 năm 1963, nhưng Tổng Thống Diệm vẫn chậm chạp trong việc xoa dịu những người bất mãn và giải quyết vấn đề.

“Vào ngày 30 tháng 5, khoảng 350 nhà sư Phật giáo biểu tình trước trụ sở Hạ Nghị Viện ở Saigon và tuyên bố tuyệt thực trong 48 giờ đồng hồ. Vào ngày 3 tháng 6, một cuộc biểu tình ở Huế đã bị đàn áp với hơi cay và một vài người bị phỏng khiến cho Phật giáo mau chóng đưa ra những lời cáo buộc quân đội chính phủ đã sử dụng hơi cay để đàn áp biểu tình. Ngày 4 tháng 6, chính phủ loan báo thành lập một ủy ban liên bộ do Phó Tổng Thống Nguyễn Ngọc Thơ cầm đầu để giải quyết cuộc khủng hoảng tôn giáo, nhưng hành động này của chính phủ có thể đã quá muộn. Một khối lớn thị dân đã đứng sau lưng Phật giáo và bắt đầu chống lại Tổng Thống Diệm. Vào ngày 8 tháng 6, bà Ngô Đình Nhu làm nghiêm trọng thêm tình hình vốn đã hết sức nghiêm trọng bằng một lời tuyên bố những phần tử Cộng sản đã thẩm nhập vào hàng ngũ Phật giáo...”. (Hết trích)

Tuy thế, qua sự trung gian và áp lực của Hoa Kỳ, ủy ban tranh đấu Phật giáo và chính quyền đã ký kết được một bản thông cáo chung để giải quyết toàn bộ vấn đề, nhưng hiệu quả của nó chẳng đi đến đâu. Vào đêm 21-8-1963, chỉ mấy ngày sau khi chính quyền của Tổng Thống Diệm hứa với Đại sứ Frederic Nolting đi nghỉ phép ở Hawaii rằng họ sẽ giải quyết toàn bộ cuộc khủng

hoảng Phật giáo để tìm lại sự ủng hộ của dân chúng, Cố vấn Ngô Đình Nhu đã ra lệnh cho lực lượng Cảnh Sát Quốc Gia và Lực Lượng Đặc Biệt của Đại Tá Lê Quang Tung do Mỹ huấn luyện và tài trợ để thực hiện cuộc chiến bí mật vào cuộc tấn công các chùa Phật Giáo bắt giữ hàng ngàn tăng tín đồ Phật giáo. Và đây là hành động lộng quyền cuối cùng của cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu làm tai tiếng toàn thể quân đội VNCH và hành động cuối cùng này cũng đã dẫn đến một cuộc đảo chánh vào ngày 1-11-1963 kết thúc chế độ Ngô Đình Diệm. Trong những bản phúc trình trực tiếp với Tổng Thống Kennedy khi trở về Hoa Kỳ, Đại sứ Cabot Lodge đã mô tả *“Mỹ muốn cứu vãn chế độ cho tới giờ phút chót, nhưng lỗi lầm của một người thay vai trò Tổng Tư Lệnh của cố vấn chính trị Ngô Đình Nhu đã khiến cho tình thế tuyệt vọng không còn cứu vãn nổi nữa...”*.

Tôi không đi sâu vào chi tiết của cuộc tranh đấu của Phật giáo chống sự kỳ thị tôn giáo của chính quyền Tổng Thống Ngô Đình Diệm dẫn đến cuộc đảo chánh lật đổ ông vào ngày 1-11-1963 vì tôi biết rằng thời giờ rất eo hẹp. Nhưng tôi muốn nhấn mạnh ở đây rằng, những tài liệu này được giải mật sau 30 năm nằm im trong văn khố quốc gia Hoa Kỳ tự chúng không bao giờ có tác dụng gây chia rẽ giữa Phật giáo và Công giáo mà ngược lại chỉ có tác dụng đánh tan những ngộ nhận do một thiểu số những người trung thành với chế độ Ngô Đình Diệm loan truyền với ác ý, nào là hàng ngũ Phật giáo bị Cộng sản xâm nhập giựt giây, nào là người Mỹ làm lơ cho những tướng lãnh lật đổ và giết hai anh em ông Diệm Nhu chỉ vì ông Diệm không cho Mỹ đổ bộ binh vào Miền Nam Việt Nam, nào là Hòa Thượng Thích Quảng Đức bị Việt cộng tắm xăng và đốt, nào nếu Tổng Thống Ngô Đình Diệm không bị giết thì Miền Nam Việt Nam không mất trong ngày 30-

4-1975. Tôi lại nhắc lại một lần nữa, những người nào còn bày tỏ lòng trung thành với Tổng Thống Ngô Đình Diệm bằng cách sửa chữa lịch sử nếu có cơ hội đọc tài liệu “The Pentagon Papers” và những tài liệu khác đây áp trong các thư viện Hoa Kỳ thì sẽ thấy rằng những thông tin kiểu “nghe nói, người ta đồn” hay kiểu thông tin “trộn hư cấu với dữ kiện được xác nhận” chắc chắn sẽ bị phản bội.

Ở đất nước tự do này, người ta có quyền bày tỏ lòng trung thành, vinh danh, dựng tượng bất cứ nhân vật nào mà họ coi là lịch sử, không ai cấm cản, **nhưng đừng có dùng những lời lẽ khiếm nhã để lăng nhục một tôn giáo hay tạo những ngộ nhận để vu cáo trong dư luận nhằm đánh bóng một nhân vật mà thực tế đằng sau lớp sơn giả tạo không có một điều nào có thể hậu thuẫn việc làm của những nhân vật ấy.**

Trong những năm tháng cuối của cuộc đời mình, khi gánh nặng áo cơm đã nhẹ, tôi đã dành nhiều thời giờ để truy cứu, tìm hiểu vào những tài liệu mà một số người vẫn còn tơ tưởng đến thời được chế độ súng ai cách đây nửa thế kỷ sợ hãi, không dám mạnh dạn phủi lớp bụi thời gian đi để nhìn vào hay tìm sự thật. Họ quên mất một điều là chửi rủa, bịa chuyện, phê phán không có chứng cứ hậu thuẫn, vu cáo cho người ta là Cộng sản, là tay sai, là bị Cộng sản lợi dụng không thể át đi được tiếng nói vô địch của những dữ kiện lịch sử, những biến cố chính trị, quân sự hay kinh tế.

Tôi tin rằng chúng ta, tất cả quý vị đến dự Lễ Tưởng Niệm 50 Năm ngày Bồ Tát Quảng Đức và Tăng tín đồ Phật Giáo Vị Pháp Vong Thân đều là những người đã từng phải trải qua những thử thách đến từ Mùa Pháp Nạn 1963. Và với lòng rộng mở theo tinh thần hỷ xả của nhà Phật, chúng ta không bao giờ coi những “nạn”

trong Mùa Phật Đản 50 năm trước đây là cái cớ để nuôi thù oán, nhưng chúng ta cương quyết không để cho bất cứ một người nào sửa chữa lịch sử một cách vu vơ. Tôi quan niệm đó là phương thức tốt nhất để hiển dương sự thật và góp phần bảo vệ Đạo pháp. Cuối cùng, tôi hy vọng được học hỏi thêm từ những nhân sĩ, trí thức Phật giáo và các Đạo Hữu cũng như sẽ cố gắng đóng góp cùng quý vị những gì mà tôi hiểu và biết về Mùa Pháp Nạn cách đây 50 năm. Hy vọng ánh hào quang của Phật giáo nói chung và Trái Tim Thích Quảng Đức sẽ hướng dẫn chúng ta.

Xin cảm ơn tất cả quý vị đã kiên nhẫn lắng nghe lời trình bày của tôi.

NGỌN LỬA QUẢNG ĐỨC DƯỚI CÁI NHÌN CỦA THẾ GIỚI

BÙI KHA

Khác với những lời xuyên tạc của những người bên vực nhà Ngô, ký giả Nữ Uớc Thời Báo (New York Times) David Halberstam đã tường thuật bằng những lời vừa ngạc nhiên vừa kính nể:

“Tôi được thấy lại cảnh tượng ấy, nhưng chỉ một lần cũng đã quá đủ. Lửa phủ khắp người; thân từ từ khô lại, đầu cháy nám, không khí bay mùi khét thịt, thân hình chìm trong lửa đỏ thật kinh ngạc. Phía sau, tôi có thể nghe tiếng khóc của những người đang lần lượt kéo đến. Tôi quá xúc động khóc không nên lời, quá bàng hoàng để ghi chép hoặc hỏi một câu, quá bối rối để suy nghĩ... thân thể chìm trong biển lửa nhưng người vẫn bất động, thịt gân không nhúc nhích, không một tiếng rên la, thân ngã xuống, những người đang đứng xung quanh òa khóc”.

I was to see that sight again, but once was enough. Flames were coming from a human being; his body was slowly withering and shriveling up, his had blackening and charring. In the air was smell of burning human flesh; human being burn surprisingly quickly. Behind me I could hear the sobbing of the Vietnamese who were now gathering. I was too shocked to cry, too confuse to take notes or ask questions, too bewildered to even think... As he

burned he never move a muscle, never uttered a sound, his outward composure in sharp contrast to the wailing people around him.

(<http://www.uwec.edu/greider/BMRB/culture/student.work/hicksr/>).

Những bài tường thuật của Malcolm Browne về cuộc tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức được hãng thông tấn AP gửi về Mỹ nhanh chóng, và những bức hình tự thiêu do ông chụp cũng được hầu hết các tờ báo khắp thế giới đăng lên trang đầu. Từ đó, lần đầu tiên độc giả khắp nơi bắt đầu tò mò về những gì đang xảy ra tại Việt Nam, một quốc gia xa lạ ở vùng Đông Nam Á.

“Tuy nhiên, thái độ của phái bộ truyền thông Hoa Kỳ lúc đầu là cố gắng làm giảm cường độ một số các nguồn tin chính thức thường cung cấp cho giới truyền thông. Nhưng đây không phải là một công việc dễ, mặc dầu bản doanh của báo giới bị buộc chặt, có nhóm đoàn kết chặt chẽ, và có nhóm lo sợ. Cảnh sát ngầm của chính phủ ông Diệm lại lén thu băng các cuộc điện đàm của các nhà báo, theo dõi các máy điện tín, gài người vào các văn phòng và chạy theo ký giả trên các đường phố. Dầu vậy, qua việc xử dụng các người thăm viếng, nhân viên hàng không, và ngay cả những cảm tình viên quân sự nên giới nhà báo vẫn chuyển đi được các bản tin mà họ chứng kiến. Vì thất bại trong việc điều khiển nguồn cung cấp tin nên chính phủ Kennedy đã phải đưa công việc này lên một đơn vị cao hơn”.

(A reader, *The American Experience in Vietnam*, edited by Grace Savey, University of Oklahoma Press, 1989 pp. 112 & 113).

Làm đủ mọi cách, nhưng cả phái bộ truyền thông của Mỹ và của Việt Nam đã không thể ngăn chặn nổi các tin tức về cuộc tranh đấu của Phật Giáo, nhất là sau khi Hòa Thượng Quảng Đức tự thiêu, nên cả thế giới hầu như được biết tường tận về biến cố vĩ đại này.

a. New York Times và Washington Post: Ký giả kiêm nhiếp ảnh gia Malcolm W. Browne viết:

“Những bức hình mà tôi chụp về cái chết của Hòa Thượng Quảng Đức đã trở thành một sở hữu vật mà người ta gọi đi cùng khắp thế giới. Những bức hình đó mang nhiều ý nghĩa tùy theo cái nhìn của mỗi người.

Một người quen ở Lisbon gởi thư cho tôi biết rằng những bức hình về cái chết của Ngài Quảng Đức được thành phần điều hâu bày bán khắp cùng ngõ hẻm. Một nhóm giáo sĩ nổi tiếng người Mỹ cũng dùng một trong những bức hình này như là một chú ý cho những trang quảng cáo của họ trên Nữu Ước Thời Báo (New York Times) và báo Hoa Thịnh Đốn (Washington Post) với hàng chữ “Chúng ta cũng phản đối – We, too, protest”. Sự phản đối của họ là nhắm vào việc người Mỹ ủng hộ chế độ Diệm.”

(Malcolm W. Browne, *The New Face Of War*, Revised Edition, The Bobbs-Merrill Company, Inc. Indianapolis-New York, 1968, Tr. 261-262. Xin xem thêm Christian G. Appy, *Patriots The Vietnamese War Remembered From All Sides*, tr. 64, 68 & 69).

b. Trung Hoa: Hình tự thiêu của Ngài Quảng Đức được Hoa Lục in ra hàng triệu bản. Một trong những bức hình đó đã gởi cùng khắp các quốc gia Á-Phi với hàng chữ lớn *“Một Tăng sĩ Phật Giáo hy sinh thân mạng để chống chủ nghĩa đế quốc Mỹ-Diệm”*.

Những hình ảnh tự thiêu của Hòa Thượng Quảng Đức cũng là một ấn tượng ảnh hưởng đến Tòa Bạch Ốc. Tôi (Browne) được biết rằng lúc ông Henry Cabot Lodge đến gặp Tổng thống Kennedy về việc được bổ nhiệm chức Đại sứ tại Việt Nam, Kennedy cũng đã có một bức hình tự thiêu của Hòa Thượng Quảng Đức trên bàn giấy. Cái chết của Ngài Quảng Đức có lẽ là một trong những yếu tố chính để cuối cùng Bộ Ngoại Giao và Tòa Bạch Ốc chống đối chính phủ Diệm, đang đổi hướng lịch sử Việt Nam”

(... Quang Duc's death probably was one of the factors that finally turned the State Department and White House against Diem, altering the course of Vietnamese history to some extent.- Malcolm W. Browne, *The New Face of War*, tr. 263).

c. Báo Le Monde, Pháp ngày 13.6.64 viết: *“Trước hành động tự sát để đấu tranh, kẻ tàn bạo nhất cũng phải chùn bước”.*

(Minh Không – Vũ Văn Mẫu, Sáu Tháng Pháp Nạn 1963, bản ronéo 1984, tr.320).

d. Báo La Gazette de Lausanne tại Thụy sĩ viết những lời rất cảm động về cuộc tự thiêu của Hòa Thượng Quảng Đức như sau: *“Sự hy sinh rất kích động của vị Tăng sĩ thiêu sống ngay tại Sài Gòn buộc người ta phải kính trọng. Sự hy sinh vì Chính Pháp của ông khiến chúng ta liên tưởng tới những người Gia Tô đầu tiên và sự liên tưởng này càng làm cho chúng ta cảm thấy oái oăm.”*

(Hoàn Linh Đỗ Mậu, Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, Hồi Ký Chính Trị, Hoa Kỳ 1986, tr. 640).

e. Báo Journal de Genève là một tờ báo khác ở Thụy Sĩ có ảnh hưởng lớn trên thế giới nhận định: *“Người ta có thể tuyên truyền rằng đó chỉ là cuộc nổi loạn của phe đa số khắc khổ kiếm chuyện vì chính phủ chỉ là một thiểu số bó kết chặt chẽ với nhau mà bộ tịch lại vênh váo và cứng nhắc. Nhưng việc phải hy sinh vì Chánh Pháp của Hòa Thượng Thích Quảng Đức lại cho thấy rằng Phật Giáo Việt Nam đang phải bảo vệ nếp sống và tư tưởng của họ.”*

(Đỗ Mậu, sách đã dẫn, tr. 641).

g. Chính phủ Ngô Đình Diệm: Sau vụ tự thiêu chấn động dư luận của Hòa Thượng Quảng Đức, Ngô Đình Diệm thực sự bối rối:

“Ông vu khống nhiếp ảnh gia Browne đã hối lộ các nhà sư Phật Giáo để giết một nhà sư đồng nghiệp.”

Diem's reaction was to accuse Browne of bribing the Buddhist monks to murder their fellow monk.

(Grace Sevy, sách đã dẫn, tr.112).

Bà Ngô Đình Nhu: Lúc trả lời cuộc phỏng vấn Đài truyền hình American, ký giả Mecklin viết rằng bà Nhu nói: *“Tất cả những việc mà Phật Giáo đóng góp cho đất nước từ trước đến nay không có gì ngoài việc thiêu sống một nhà sư” ... và “ông Thích Quảng Đức bị chích thuốc và bị cưỡng bách thiêu sống, nhưng về sau bà Nhu đã tìm cách từ chối một trong các phát biểu thiếu trách nhiệm này.”*

All that the Buddhists have done for the country is to barbecue the monk... She claimed that Thích Quảng Đức had been drugged and burned against his will. She later tried to deny having made some of her cynical comments.

(Joseph Buttinger, Vietnam: A Dragon Embattled, Volum II Vietnam at War, Frederick A. Praeger, Publisher, New York, 1967, p .1184).

Ông Ngô Đình Nhu: Sau vụ tự thiêu của Sư Cô Diệu Quang tại Nha Trang ngày 18.8.1963, ông Nhu tuyên bố: *“Nếu Phật Giáo muốn có một vụ nướng thịt khác thì tôi rất vui lòng cung cấp xăng”*.

If Buddhists want to have another barbecue, I will be glad to supply the gasoline.

(J. Buttinger, Ibi. p. 995).

Những cuộc tự thiêu đã thức tỉnh thế giới và chấn động lương tâm nhân loại, nhưng ý nghĩa của nó thì thường bị hiểu lầm và cho đó là một vụ tự tử (suiside) không hơn không kém. Để làm sáng rõ ý nghĩa các cuộc tự thiêu của Tăng Ni và Phật Tử năm 1963, tôi xin trích dẫn hai ý kiến của hai tu sĩ sau đây, một Tin Lành một Phật Giáo để làm sáng rõ thêm lịch sử.

Mục sư Donald Harrington tại Nữ Ước: Trong buổi giảng tại một thánh đường ở New York ngày 30.6.63, Mục sư Harrington đã mô tả trung thực chân tình và cảm phục việc Hòa Thượng Quảng Đức tự thiêu. Bài giảng đó cũng có đoạn nói lên ý nghĩa đích thực của hành động tự thiêu:

“Cách đây hơn hai tuần, vào ngày 11.6.63 vị sư tên Thích Quảng Đức đã ngồi theo kiểu tọa thiền trên đường nhựa nóng. Trong tay Người cầm một xâu chuỗi 54 hạt và bắt đầu niệm Phật còn trên chiếc áo cà sa của Người thì đã tẩm ướt đầy xăng. Tất cả Tăng Ni lùi lại, kính cẩn, kính sợ. Khách bộ hành nhận thấy một biến cố phi thường gì sắp xảy ra nên tất cả đều dừng lại chờ đợi.

Với vẻ yên lặng, bình thản trên khuôn mặt, Ngài Quảng Đức niệm lớn: “Nam Mô A Di Đà Phật”. Thế rồi Người bật một que diêm và ngọn lửa phừng phực bốc lên phủ kín thân thể nhưng Người không hề rên la hay lay động. Người ngồi thẳng trong mười phút, thân hình chìm trong lửa đỏ, và khi lửa tàn, Người nằm xuống bất động...

Người ta có thể tự hỏi sự khủng khiếp và niềm phẫn hận nào đã có thể khiến cho một người của “Tình Thương”, của “Hòa Bình” quyết chí tự thiêu?...

Nếu sự tuyệt vọng hoàn toàn và chán đời cực độ đã đưa con người trên đời này đến chỗ tự tử, thì một lý tưởng cao cả nhất và lòng yêu đời nồng nàn nhất một đôi khi cũng đã sản xuất những người tử đạo quả cảm nhất trong lịch sử... Hòa Thượng Quảng Đức hy sinh đời mình bằng cách tự thiêu để thức tỉnh lương tâm của Tổng thống Diệm và lưu ý cho toàn thế giới... Người đã chịu đựng sự đau đớn của tia lửa hồng đang đốt da thịt nhưng không một lời kêu than. Người gởi mấy lời của Người cho Tổng thống Diệm, và cho đến nay ông Diệm vẫn chưa chịu nghe hay chú ý.

Nhưng dù sao tiếng nói ấy vẫn là tiếng nói của tình thương, tiếng nói mà trong thâm tâm của nó chứa đựng sự giải thoát của Miền Nam Việt Nam. Người đã để lại một bóng đen sẫm lên sự huy hoàng mà Giáo Hoàng Gioan đã mang lại cho Giáo Hội Thiên Chúa. Người đã làm và Người phải làm, cho mỗi người Hoa Kỳ đi tìm linh hồn của Người và cho chính phủ Hoa Kỳ biết rằng, trừ phi chính phủ Sài Gòn thực thi ngay quyền bình đẳng tôn giáo cho Phật Giáo Đồ và tự do cho dân chúng Việt Nam, tất cả mọi viện trợ của Hoa Kỳ đều phải chấm dứt ngay...

Ngọn lửa ấy có thể thành một tia hy vọng cho những người từ lâu bị áp bức bởi người ngoại quốc hay bởi ngay chính đồng bào của họ...”

(Vũ Văn Mẫu, sách đã dẫn, tr.322-324. Xin xem thêm trong cuốn: 1963-2003 Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, Giao Điểm 2003, tr.148-160).

Ý kiến của Thượng Tọa Thích Nhất Hạnh: “*Báo chí gọi đó là một hành động tự tử, nhưng thực chất không phải. Ngay cả đó không phải là một hành động phản đối. Điều mà những vị sư đã viết trong những bức thư để lại trước lúc tự thiêu là nhằm cảnh tỉnh, là để chuyển đổi tâm tư của những nhà cầm quyền, và để kêu gọi thế giới quan tâm đến những nỗi thống khổ triền miên của người dân Việt Nam. Người tự thiêu là để chứng tỏ rằng nguyện vọng mà ông đề cập là rất tối ưu quan trọng... Tu sĩ Việt Nam tự thiêu nói lên với tất cả sức mạnh và quyết chí rằng tôi có thể chịu đựng sự khổ đau cùng cực nhất để bảo vệ cho đồng bào của tôi... Để bày tỏ ước vọng bằng cách tự thiêu của một người, vì thế, không phải là một hành động hủy diệt mà là một hành động tạo dựng, đó là, để đau khổ và để chết cho người khác. Như thế, tự thiêu không phải là một hành động tự tử”.*

The press spoke then of suicide, but in the essence, it is not. It is not even a protest. What the monks said in the letters they left

before burning themselves aimed only at alarming, at moving the hearts of the oppressors, and at calling the attention of the world to the suffering endured then by Vietnamese. To burn oneself by fire is to prove that what one is saying is of the utmost importance. The Vietnamese monk, by burning himself, says with all his strength and determination that he can endure the greatest of sufferings to protect his people. To express will by burning oneself, therefore, is not to commit an act of destruction but to perform an act of construction, that is, to suffer and to die for the sake of one's people. This is not suicide.

Thầy Nhất Hạnh đi xa hơn để giải thích tại sao sự tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức không phải là một cuộc tự tử; tự tử là trái với lời dạy của Đức Phật:

“Tự tử là một hành động tự hủy do những nguyên nhân sau đây: 1) thiếu ý chí để sống và gặp những khó khăn; 2) thất bại trong cuộc sống và tuyệt vọng; 3) không muốn sống... Vị tu sĩ tự thiêu (Thích Quảng Đức) không mất nghị lực, không thiếu hy vọng; cũng như không phải không muốn sống. Trái lại, Ngài có đầy nghị lực, tràn hy vọng và mong ước một cái gì tốt cho tương lai. Ngài không có ý nghĩ tự hủy; nhưng tin vào những hoa trái tốt từ sự tự hy hiến đời mình cho kẻ khác... Tôi tin chắc rằng tất cả các vị sư tự thiêu không muốn những người cai trị chết, nhưng chỉ nhằm thay đổi chính sách của họ. Kẻ thù của chúng ta không phải là con người. Kẻ thù của chúng ta là sự thiếu khoan dung, cuồng tín, độc tài, tham đắm, hận thù và kỳ thị, chúng đang nằm sẵn trong tâm của con người.”

(Suicide is an act of self-destruction, having as causes the following: 1) lack of courage to live and cope with difficulties; 2) defeat by life and loss of all hope; 3) desire for non existence... The monk who burns himself has lost neither courage nor hope;

nor does he desire nonexistence. On the contrary, he is very courageous and hopeful and aspires for something good in the future. He does not think that he is destroying himself; he believes in the good fruition of his act of self-sacrifice for the sake of others... I believe with all my heart that the monks who burned themselves did not aim at the death of their oppressors but only at a change in their policy. Their enemies are not man. They are intolerance, fanaticism, dictatorship, cupidity, hatred, and discrimination which lie within the heart of man.”

(Vietnam: Lotus in a Sea of Fire. Hill and Wang, Inc.1967).

Sau cuộc bố ráp chùa và bắt Tăng Ni đêm 20.8 bằng kế hoạch “Nước Lũ” của chính quyền ông Ngô Đình Diệm, thế giới ngày càng hiểu rõ hơn nguyện vọng chính đáng của Phật Giáo Việt Nam. Vì thế, họ đã lên tiếng mạnh mẽ ủng hộ Phật Giáo và chỉ trích chính sách kỳ thị bạo ngược của chính phủ ông Diệm. Trong những cá nhân, đoàn thể và quốc gia ủng hộ cuộc tranh đấu của Phật Giáo ta có thể chia làm ba thành phần. Những người khác tín ngưỡng với Phật Giáo, những quốc gia đa phần theo Phật Giáo và những nước tân tiến kỹ thuật. Sau đây là một số trích dẫn.

1. LM. Lê Quang Oánh:[1] Từ hồ Than Thở Đà Lạt ngày 12.5.1963, Linh Mục Lê Quang Oánh đại diện khối Giải Si Đồng Tâm, Linh Mục T. Võ Quang Thiêng, Nữ Sinh M. Ngọc Lan Hương... gởi thư cho Hòa Thượng Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam bày tỏ sự đồng tình cuộc tranh đấu của Phật Giáo. Thư có đoạn viết như sau: *“Chúng tôi lên án ‘Tội bất công’ đã giết hại đồng bào vô tội. Thật là tàn bạo, dã man, phản dân chủ, phản tự do, phản đạo đức, làm nhục cho quốc thể Việt Nam, một nước văn hiến trên bốn nghìn năm lịch sử. Dám quả quyết rằng: Nhân nghĩa sẽ thắng”*.

2. Vatican: Giáo Hoàng Phao Lô Đệ Lục cũng đã ba lần lên tiếng

về vấn đề Phật Giáo. Ngày 30.8.1963 Giáo Hoàng đọc một thông điệp gửi đến nhân dân Việt Nam, nhưng văn thư này đều bị chính quyền Ngô Đình Diệm ngăn cấm không cho phổ biến. Một đoạn trong thông điệp này đã được Giáo Hoàng viết như sau: “Giáo Hoàng đã biểu lộ sự chú tâm và đau đớn theo dõi các biến cố bi thảm đang đầy vò nhân dân Việt Nam và sự lo âu của Giáo Hoàng ngày càng thêm sâu sắc... Giáo Hoàng cầu nguyện để cho tất cả mọi người, trong mỗi hợp tác khoan dung và trong sự tương kính các quyền tự do chân chính, đoàn kết với nhau để tái lập tương thân và tình huynh đệ”.

Le Pape exprime sa douloureuse préoccupation au sujet des tristes événements qui affigent le cher peuple Vietnamien, tandis que l'angoisse devient de jour en jour plus profonde et lancinante... Et il fait des vœux que tous, dans une généreuse collaboration et dans un mutual respect des libertés légitimes, unissent pour rétablir la concorde réciproque et la fraternité.

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.126).

3. Cao Miên: Sau ngày Hòa Thượng Quảng Đức tự thiêu, ông Trần Văn Đước, Hội trưởng Hội Phật Giáo Việt Kiều tại Cao Miên, đã viết thư lên án chính phủ Ngô Đình Diệm và thỉnh cầu Quốc trưởng Sihanouk yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp. Sau khi các chùa bị tấn công, Tăng Ni bị bắt đêm 20.8.1963, chính phủ Cao Miên ngày 23.8.63 đã chính thức ra thông cáo kịch liệt lên án chính phủ Việt Nam. Một đoạn trong thông cáo viết: “Chính phủ hoàng gia Cam Bốt kính hãi khi nhận được tin chính phủ Sài Gòn đã đàn áp dã man tín đồ Phật Giáo... Chính phủ hoàng gia Cam Bốt hoàn toàn ủng hộ các Tăng Ni Phật Tử Việt Nam”

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.133).

Đến ngày 27.8.63, chính phủ Cam Bốt gửi văn thư đoạn giao với Việt Nam bằng những lời lẽ rất nặng nề: “...Toàn thể dân tộc Cam Bốt cũng như tất cả các dân tộc khác trên thế giới đều công phần và ghê tởm trước những hành động dã man đàn áp Phật Giáo Việt Nam...”

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr. 134).

4. Tích Lan: Ngọn lửa từ bi hùng tráng Thích Quảng Đức và sự ngược đãi Phật Tử tại Việt Nam đã khiến bà Sirimavo Bandaranaike, Thủ tướng Tích Lan, vô cùng xúc động. Bà kêu gọi các nước theo Phật Giáo tại Á Châu ủng hộ Tích Lan trong việc yêu cầu Liên Hiệp Quốc can thiệp vào vấn đề đàn áp Phật Giáo tại Việt Nam. Ngày 26.8.63 Hội Nghị Phật Giáo Tích Lan yêu cầu các đoàn thể Phật Giáo trên toàn quốc treo cờ rủ để tang các Phật Tử hy sinh vì tín ngưỡng

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.136).

5. Miến Điện: Sau ngày các chùa tại Việt Nam bị bố ráp, chính phủ Miến Điện càng công phần hơn. Báo Guandiantai tại Rangoon, thủ đô Miến Điện, cực lực lên án chính sách bạo ngược của chính phủ Ngô Đình Diệm. Báo viết rằng: “*Mỹ sẽ lầm khi nghĩ rằng tiếp tục ủng hộ một chính phủ đang ngự trị trên thân xác đau thương của những Phật Tử Việt Nam mà có thể giữ được nguyên vẹn tình cảm ngoại giao với các quốc gia trong vùng Đông Nam Á*”

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.138).

6. Ấn Độ: Nhiều hội Phật học Ấn yêu cầu Thủ tướng Nérú can thiệp. Ngày 25.8.1963, Tổng thư ký Đảng Quốc Gia Ấn rất công phần chế độ Ngô Đình Diệm và cảm nhận nỗi đau thương của tín đồ Phật Giáo Việt Nam: “*Những tin tức loan đi từ Sài Gòn đã làm chấn động dư luận tại Ấn Độ, quê hương của Phật Giáo. Những sự tàn*

bạo mà các đạo hữu Việt Nam là nạn nhân càng làm cho ta phần nộ khi nhớ rằng Phật Giáo chủ trương bất bạo động.”

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.138).

7. Thái Lan: Ngày 22.8.1963, Thống chế Sarit Thanarat, Thủ tướng Thái Lan, đề nghị triệu tập một hội nghị sơ bộ gồm các nước Phật Giáo trước lúc đưa vấn đề Phật Giáo Việt Nam ra Liên Hiệp Quốc. Bốn ngày sau đó Đại tá Mutukhan, Phó giám đốc Nha Tôn Giáo thuộc Bộ Giáo Dục, đã khuyến cáo chính phủ Việt Nam bằng những lời gay gắt và như một tiên tri: “*Vì đã đàn áp Phật Tử Việt Nam, Tổng thống Ngô Đình Diệm sẽ hứng chịu hết những tai họa dưới đủ mọi hình thức, hiểu theo giáo lý nhà Phật, kể cả diệt vong và địa ngục...”*

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.141).

8. Đài Loan: Bộ Ngoại Giao Đài Loan tuyên bố rất lo ngại cuộc khủng hoảng tôn giáo tại Việt Nam và mong mỗi chính phủ Việt Nam sớm có giải pháp thích hợp để chấm dứt cuộc khủng hoảng.

9. Nam Hàn: Đại Đức Kapchong, Hội Chủ Tổng Hội Phật Giáo, gởi thư cho chính phủ Việt Nam yêu cầu chấm dứt việc đàn áp Phật Tử. Tướng Chang Chung Son, nhân viên trong Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng, đã gởi thư lên án chính phủ Việt Nam đàn áp Phật Tử một cách vô nhân đạo.

10. Nhật Bản: Tổ đình Bốn Nguyệt Tự tổ chức một buổi lễ đại cầu siêu cho Cố Hòa Thượng Quảng Đức và Phật Tử Việt Nam hy sinh vì tín ngưỡng. Mặc dù dè dặt nhưng Thứ trưởng Ngoại Giao, ông Shigenobu Shima tiếp xúc với Đại sứ Việt Nam tại Nhật để biểu lộ sự lo âu về biến cố Phật Giáo Việt Nam.

Báo chí và dư luận của các nước Tây Phương rất nhiệt tình và ủng hộ cuộc tranh đấu của Phật Giáo Việt Nam.

11. Báo Le Monde được xem là phản ánh quan điểm của Bộ Ngoại Giao Pháp, số ra ngày 10.6.1963 đã công kích chính phủ Việt Nam bằng những lời lẽ kịch liệt như sau: “Biến cố ở Huế đã xảy ra do sự đàn áp tàn bạo của nhà cầm quyền, và đã là một cơ hội tốt để sự bất mãn của nhân dân bộc phát. Sự tranh chấp này đã lột trần sự cô lập và thất nhân tâm của một nhóm thiểu số Thiên Chúa Giáo được ưu đãi.”

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.144).

12. La Croix là một nhật báo có nhiều ảnh hưởng trong giới Thiên Chúa Giáo Pháp đăng bài quan điểm chống đối chính sách độc tôn của chính phủ Ngô Đình Diệm và kêu gọi tín đồ Công Giáo cầu nguyện cho Phật Tử Việt Nam.

(Hoành Linh Đỗ Mậu, tr. 640).

13. Báo New York Times (Nữ Uớc Thời Báo) số ra ngày 8.8.1963 viết: “... Chính phủ Hoa Kỳ đã tìm đủ mọi cách để buộc ông Diệm phải giải quyết vấn đề Phật Giáo. Nhưng người ta hết sức kinh ngạc khi nghe bà Ngô Đình Nhu, em dâu của Tổng thống Diệm, vu khống các lãnh tụ Phật Giáo là phiến loạn, sát nhân, và áp dụng chiến dịch Cộng sản. Có tin cho biết, chồng bà Nhu, em của Tổng thống Diệm, có thể cầm đầu một cuộc đảo chánh, đã làm cho Hoa Kỳ lo ngại. Có nhiều người cho rằng những tin đồn về cuộc đảo chánh như vậy là một phần trong chiến tranh tâm lý chống Phật Giáo, và cũng là một sự hăm dọa đối với Hoa Kỳ.”

(Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, tr.147).

14. Tuyên bố của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ: Liền sau khi các chùa trên toàn miền Nam bị tấn công, Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ phổ biến một tuyên ngôn, có đoạn như sau: “Căn cứ vào các tin loan đi từ Sài Gòn, rõ ràng chính phủ Việt Nam Cộng Hòa đã có những biện pháp

đàn áp nghiêm khắc các lãnh tụ Phật Giáo Việt Nam. Hành động này là một vi phạm trực tiếp của chính phủ Việt Nam vào lời cam kết theo đuổi một chính sách hòa giải với tín đồ Phật Giáo. Hoa Kỳ phiến trách các hành động đàn áp loại này”.

Text of Statement issued by Department of State, Washington, on August 21: On the basis of information from Saigon, it appears that the Government of the Republic of Vietnam has instituted serious repressive measures against Vietnamese Buddhist leaders. The action represents a direct violation by the Vietnamese Government of assurances that it was pursuing a policy of reconciliation with the Buddhists. The United State deplores repressive action of this nature.

(Vũ Văn Mẫu, tr.333).

15. Liên Hiệp Quốc: Với những hình ảnh Phật Tử Việt nam bị đàn áp, bắt bớ, tù đày, vu khống bởi chính quyền Ngô Đình Diệm được đăng tải vào trang nhất của hầu hết các báo khắp thế giới, tổ chức Liên Hiệp Quốc đã không thể làm ngơ, nên ngày 24.9.1963 một phái đoàn đặc biệt được gọi đến Việt Nam để điều tra vụ Phật Giáo. Mặc dầu chính quyền Ngô Đình Diệm không cho phái đoàn Liên Hiệp Quốc tự do đến những nơi cần thiết để điều tra, nhưng cuối cùng phái đoàn cũng đã thu thập đủ bằng chứng để kết luận rằng “*Phật Tử Việt Nam bị chính quyền Ngô Đình Diệm kỳ thị, khủng bố, tra tấn, tù đày, giết hại và cải đạo trong nhiều năm qua*”.

Sách tham khảo:

1. Giao Điểm: 1963-2003 Bốn Mươi Năm Nhìn Lại, Giao Điểm 2003.
2. Hoành Linh Đỗ Mậu, Việt Nam Máu Lửa Quê Hương Tôi, Hồi Ký Chính Trị, Hoa Kỳ 1986.

3. Minh Không Vũ Văn Mẫu, Sáu Tháng Pháp Nạn 1963, bản ronéo 1984.
4. Appy, Christian G. Patriots The Vietnamese War Remembered From All Sides, New York 2003.
5. Browne, Malcolm W. , The New Face Of War, Revised Edition, The Bobbs-Merrill Company, Inc. Indianapolis-New York, 1968.
6. Buttinger, Joseph, Vietnam: A Dragon Embattled, Volum II Vietnam at War, Frederick A. Praeger, Publisher, New York, 1967.
7. Nhat Hanh, Vietnam: Lotus in a Sea of Fire. Hill and Wang, Inc. 1967.
8. Savey, Grace, A Reader, The American Experience in Vietnam, edited by Grace Savey, University of Oklahoma Press, 1989.
9. Tucker, Spencer C. Editor Encyclopedia of the Vietnam War, a Political, Social, and Military History.
10. Tuần báo New York Times (Nữ Ước Thời Báo), tháng 6-8. 1963.
11. U.S. News & World Report: Tháng 6-8. 1963.
12. Tuần báo Time, tháng 6-8. 1964.
13. Tuần báo Washington Post tháng 6-8. 1964.
14. <http://www.uwec.edu/greider/BMRB/culture/tudent.work/hicksr/>

HOA SEN GIỮA BIỂN LỬA VÀNG

THANH NGUYỄN

Phùng phùng lửa cháy ngất trời
Thế nhân rúng động rụng rời tâm can
Hoa sen giữa biển lửa vàng
Sáng soi đến cả ba ngàn hư không
Lòng từ cao cả mệnh mông
Thiên thân thức tỉnh người nông nhên cuồng
Quốc gia Đạo Pháp cội nguồn
Có sao bách hại ra tuồng vô minh
Sắc- không Bát Nhã tâm kinh
Bồ tát vô úy lặng thình vững ngồi
Đại bi hạnh nguyện thể bồi
Giữ gìn chánh pháp để đời truyền lưu
Đại hùng, đại lực vô ưu
Hoa sen lửa giữa oán cừu rỗng rang
Trái Tim Bất Diệt Kim Cang
Chứng minh đạo hạnh hành trang thánh hiền
Ẩn thân trong chốn cửa thiền
Bảo vệ Chánh Pháp thế nguyên thiên thân

Cầu cho đất nước nhân dân
Sống trong hạnh phúc bình an thái hòa.

(Atlanta, Georgia, Hoa Kỳ)

TUỞNG NIỆM 50 NĂM
BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC
VÀ TẶNG TÍN ĐỒ
VỊ PHÁP VONG THÂN
(1963 – 2013)

HUYNH TRƯỜNG GDPT
TÂM DUY PHAN DUY CHIÊM

Kính lạy Bồ Tát Thích Quảng Đức
Kính lạy Chư liệt vị Thánh Tử đạo
Kính lạy Chư liệt vị: vị Pháp thiêu thân, vị Quốc vong thân
Kính lạy Chư hương linh liệt vị tiền bối hữu công
Kính bạch Chư Tôn đức Giáo phẩm, Chư Tôn Hòa Thượng
Tọa, Đại Đức Tăng Ni
Kính thưa Chư liệt vị thiện trí thức, quý đạo hữu
Kính thưa Quý liệt vị Đại diện các đoàn thể và cơ quan truyền
thông hiện diện tại đây hôm nay
Kính thưa Ban Tổ chức Lễ Tưởng Niệm 50 Năm Pháp Nạn
Kính thưa toàn thể chư liệt vị,
Thay mặt Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ,

chúng tôi xin phép chư liệt vị được thừa trình về quá trình hành hoạt và tham dự vào giòng lịch sử của Dân tộc và Đạo pháp trong 50 năm qua.

Kính thưa quý vị,

Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam được sinh ra và lớn lên trong lòng lịch sử của Dân tộc và Phật Giáo Việt Nam, vì vậy Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam cũng nổi trôi theo giòng sinh mệnh của Dân tộc và Phật giáo Việt nam. Dân tộc Việt Nam và Phật giáo Việt nam cố gắng tồn tại và vươn lên bằng sức lực của chính mình để cố thoát ra khỏi hai thế lực quốc tế, mà chúng luôn luôn tìm đủ mọi cách, mọi phương tiện lôi kéo, thúc đẩy các động lực vô minh để tìm cách phân hóa, chia rẽ, lung đoạn làm hủy hoại, suy yếu tinh thần quật cường của Dân tộc, và tinh thần vô ngã của Phật Giáo Việt Nam. Các thế lực vô minh không bỏ sót bất cứ cơ hội nào để xâm nhập vào các tổ chức Phật Giáo để cố kèm kẹp, dòm ngó, lôi cuốn nếu có cơ hội.

Gia Đình Phật Tử Việt Nam là đứa con của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất, một Giáo Hội đặt sự tồn tại của mình trong sự tồn tại của nhân loại và dân tộc. Dân tộc Việt Nam lâm nguy, Phật Giáo Việt Nam lâm nguy là Gia Đình Phật Tử Việt Nam lâm nguy, ngược lại Dân tộc Việt Nam tươi sáng, Đạo pháp tươi sáng, thì Gia Đình Phật Tử Việt Nam tươi sáng.

Trong suốt hơn 70 năm qua, từ khi Gia Đình Phật Tử Việt Nam sinh ra và lớn lên cho đến hôm nay Gia Đình Phật Tử Việt Nam luôn luôn vận hành theo giòng sinh mệnh của Phật Giáo Việt Nam.

Trước mưu đồ bành trướng áp lực của thực dân quốc tế và dưới sự mưu toan dấu diếm quốc tế hóa của ý thức hệ vô sản quốc tế,

Chư Tổ tiền bối của Phật Giáo Việt Nam đã phải tìm phương cứu thoát tinh thần dân tộc và tinh thần Phật Giáo với phong trào chấn hưng Phật Giáo, và với ý thức cũng như tâm nguyện bác Tâm Minh Lê đình Thám đã phát biểu: “Tương lai của Phật Giáo không thể không chú trọng vào tương lai của tuổi trẻ”, bằng tất cả tâm nguyện đó tổ chức Đồng Ấu Phật Tử, Đoàn Thanh niên Phật học Đức dục, Gia đình Phật hóa phổ tiền thân của tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam ngày nay lần lượt ra đời.

Theo giòng lịch sử Phật Giáo Việt Nam, qua các “Phong trào chấn hưng Phật Giáo”, “Vận động bình đẳng tôn giáo”, “Tự do dân chủ chính quyền dân sự” “Quốc hội lập hiến”, “Cầu nguyện hòa bình cho Dân tộc” “Vận động tự do nhân quyền cho Việt Nam” ... Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã đóng góp trí tuệ và thân mạng một cách khiêm tốn so với sự đóng góp to lớn của chư Tăng Ni và Phật tử, với hơn 30 ngọn lửa từ bi đã đốt lên để soi sáng vô minh trong hơn 70 thân xác đã ngã xuống cho sự tồn tại của Phật Giáo Việt Nam tính đến ngày hôm nay. Trong tổng số 70 Phật Giáo đồ đã nằm xuống cho sự hiện diện của chúng ta hôm nay có gần một nửa là thân xác của anh chị em Huỳnh Trường và đoàn sinh của Gia Đình Phật Tử Việt Nam. Hôm nay, một lần nữa chúng con xin đề đầu đánh lễ Chư Tôn đức Tăng ni, Liệt vị tiền bối hữu công, cùng trân trọng kính chào chư liệt vị thiện trí thức, quý quan khách, đồng hương, đồng bào Phật tử, những anh chị áo lam và biết ơn mọi loài chúng sanh. Đến đây, xin phép được ngưỡng vọng tính danh của anh chị em trong Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam đã hy hiến thân mạng cho Đạo pháp và Dân tộc, nguyện cầu chư Phật, chư Bồ tát, chư Thánh hiền tăng phóng quang tiếp độ chư Anh Linh anh chị em về Tây phương Tịnh độ:

1. *Tâm Khiết - Phan duy Trinh*

2. Nguyễn Minh - Lê văn Vinh
3. Nguyễn thị Ngọc Lan
4. Tâm Ngôn - Huyền tôn nữ Tuyết Hoa
5. Nguyễn thị Phúc
6. Lê thị Kim Khanh
7. Trần thị Phútóc
8. Nguyễn thị Yến
9. Nguyễn văn Đạt
10. Đặng văn Công
11. Nguyễn Thường - Đào thị Yến Phi
12. Không Gian - Nguyễn thị Vân
13. Đặng thị Ngọc Tuyển
14. Tâm Bạch - Đào thị Tuyết
15. Nguyễn thị Huế
16. Quách thị Trang
17. Nguyễn văn Đức
18. Nguyễn văn Triệt
19. Nguyễn châu Kỳ
20. Nguyễn đoan Chánh
21. Hoàng văn Dậu
22. Văn bá Hoàn
23. Tâm Dũng - Nguyễn đại Thúc
24. Lê đình Linh
25. Nguyễn bá Lập
26. Phan văn Diên
27. Nguyễn Y Lương Hoàng Chuẩn
28. Viên Lạc - Phạm gia Bình
29. Hạnh Minh - Hồ tấn Anh
30. Tâm Trí - Nguyễn Thái Cường

Kính thưa Chư liệt vị

Xin phép được trình bày thêm đôi nét về tổ chức tuổi trẻ. Gia Đình Phật Tử Việt Nam là một tổ chức giáo dục bao gồm mọi lứa tuổi và mọi thành phần trong xã hội, từ một em bé 5,7 tuổi cho đến cụ già 70, 80 tuổi, từ một em bé chăn trâu, một thanh niên lao động cho đến một chuyên gia, một trí thức khoa bảng. Một đơn vị Gia Đình Phật Tử Việt Nam là biểu hiện của một mẫu gia đình Việt Nam thu hẹp, bao gồm ông, bà cha mẹ bạn bè thân hữu cùng sinh hoạt vui tươi, dưới một mái chùa.

Với khẩu hiệu Hòa - Tin - Vui cho đến chân ngôn Bi, Trí, Dũng.

Từ 3 lời tưởng nhớ:

- Em tưởng nhớ Phật,
- Em kính mến cha mẹ và thuận thảo với anh chị em,
- Em thương người và vật

cho đến 5 điều luật:

- Phật tử quy y Phật Pháp Tăng và giữ giới đã phát nguyện
- Phật tử mở rộng lòng thương, tôn trọng sự sống
- Phật tử trau dồi trí tuệ, tôn trọng sự thật
- Phật tử trong sạch từ thể chất đến tinh thần, từ lời nói đến việc làm
- Phật tử sống hỷ xả để dũng tiến trên đường đạo

Gia Đình Phật Tử Việt Nam với ước nguyện đem đạo vào đời thông qua sự tu tập, sự học hỏi giáo pháp và rèn luyện thân giáo nên mọi hành hoạt của tổ chức không thể rời xa chánh pháp, nên tùy thuộc vào quốc độ, khung cảnh, căn cơ để tùy thuận chúng sanh mà có những phương thức hành hoạt phù hợp nhưng luôn luôn giữ truyền thống tổ chức, tùy duyên bất biến.

Tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam dựa trên giáo pháp và lời

chi dạy của Đức bốn sư để hướng dẫn đàn em trở thành Phật tử chân chánh, trở thành một con người tốt để phục vụ tốt cho gia đình, cho tổ chức, cho cộng đồng, quốc gia, dân tộc và nhân loại. Một thế hệ an bình thể hiện tinh thần Bồ Tát đạo với hình ảnh của Thường bất Khinh Bồ Tát, thì vấn đề nhân bản, nhân quyền, tự do dân chủ mặc nhiên sẽ hiện hành.

Kính ngưỡng bài bạch Bồ Tát Thích Quảng Đức, Chư liệt vị thánh tử đạo, Chư liệt vị tiền bối hữu danh, vô danh đã vị pháp vong thân.

Nam mô Bồ tát Thích Quảng Đức

Nam mô Công đức lâm Bồ Tát Ma Ha Tát

A Di Đà Phật

Trân trọng kính chào và cảm ơn liệt quý vị.

5 BÀI THƠ DI BÚT
CỦA BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC
TRƯỚC NGÀY THỰC HIỆN
ĐẠI NGUYỆN VỊ PHÁP THIÊU THÂN

KÍNH DÂNG THẬP PHƯƠNG CHƯ PHẬT:

*Kẻ thiêu thân cúng dường vì Chánh Pháp
Kính dâng Thập phương Chư Phật
Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình
Làm đèn soi sáng nẻo vô minh
Khỏi thơm cảnh tỉnh ai còn ‘ngốc’
Tro trắng phẳng san hố bất bình.
Thân cháy nát tan ra tro trắng
Thần thức nương về giúp sinh linh
Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng
Hãy gấp tỉnh đi kéo giạt mình.*

DÂNG CHƯ HIỀN THÁNH TẶNG:

*Phật Giáo sử vàng máu thay son
Than ôi! Quý kế họ vẫn còn*

Quyết diệt suy tàn nền Chánh Pháp
Làm cho Tăng, Tín phải chết mòn.
Vì sự bất công tôi thiêu xác
Khởi hồn nguyên độ kẻ hàm oan
Kính chúc Tăng, Ni tâm dũng tiến
Chánh Pháp ngày mai phải trường tồn.

CÙNG TOÀN THỂ TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO:

Cùng hàng Phật Tử tại gia
Hãy quên bản ngã bỏ cái ta
Gấp sửa thân tâm vì đại cuộc
Ngàn năm sử Việt vẫn Phật gia.
Thân tôi dù cháy linh thiêng máu
Thần thức tôi luôn giúp đạo nhà
Đã mang đoàn thể còn nòi giống
Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra.

CÙNG HÀNG PHẬT TỬ QUY Y, THỂ ĐỘ & XUẤT GIA:

Thầy đã đến lúc biệt các con
Ba mươi năm hạnh nguyện đã tròn
Những gì đáng độ thầy đã độ
Thầy tranh Chánh Pháp lúc mất còn.
Gia Định Sài Gòn hồi các con
Hà Tiên, Cai Lậy thầy vẫn còn
Nam Vang, Núi Lớn thầy ghi dấu
Khánh Hòa đệ tử vẫn ân son.

XUẤT KỆ VÂN:

Nền Phật dò lần kiếp tấy sang
Phủi tay rửa sạch nợ trần gian
Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh
Niệm chữ Từ Bi tránh cửa quan.
Chuỗi một tay lần khuya với sớm
Kệ kinh tụng niệm vái rồi van
Một lòng thành kính lòng mình nguyện
Tịnh Độ từ đây rất ở an.

Tỳ-kheo THÍCH QUẢNG ĐỨC

Kính đề.

NHỚ THẦY NHÂN MÙA PHẬT ĐẢN PL. 2637

*Tưởng niệm Ngài Thích Quảng Đức
và Pháp nạn 63*

TÂM THƯỜNG ĐỊNH

Năm mươi năm pháp nạn
Hương về quê hương mình
Bao bất công xã hội
Tham sân hận vô minh.

Năm 63 lịch sử
Ngài Quảng Đức tự thiêu
Ngọn đuốc Từ Bi sáng
Lan toả khắp năm châu.

Mùa Đản Sanh nhớ lại
Lời Đức Phật Thích Ca
Hãy tự mình cầm đuốc
Tự soi đường mà đi.

Trước tham giận mê si
Trước bạo quyền ích kỷ
Chúng ta phải làm gì

Trước vô thường chia ly.

Biết mọi sự vô ngã
Sống cuộc đời vị tha
Nên trong mỗi sát-na
Thực hành lời Phật dạy.

Sacramento, Mùa Phật Đản 2557.

*

*This Vesak,
Remembering The Most Venerable
Thich-Quang-Duc's
Self-immolation*

*Fifty years from the summer of 1963
Remembering our homeland
Still, there are social injustices
Still existed: Hatred, corruption, and ignorance*

*1963 - a historic year
The Venerable Thich Quang Duc self-immolated
The torch of Compassion was lit
Spreading all over the world*

*For every Vesak season
We must remember the teaching of the Buddha Shakyamuni
We must carry our own torch
For Self-revelation and liberation*

*Before the three poisons (greed, hatred, and ignorance)
Before the society of selfishness and materials*

*Whatever we take
Think about the impermanence and separation
Knowing all things have no self
Living life with compassion and altruism
So in every single moment
Embrace and practice the Buddha's teachings.
Sacramento, Buddhist calendar 2557*



Burning Monk Painting | Marc van Rooijen, Netherlands
Painting, Oil on Canvas

TWE REMEMBERS: THICH QUANG DUC'S SELF-IMMOLATION

By JAMES M. LINDSAY
(from The Water's Edge)

The New York Times, the Washington Post, and the BBC all ran stories in June 2012 about Tibetan monks who have set themselves on fire to protest against the Chinese government. The stories provoked little reaction in Washington. That was not the case when a sixty-six year-old Buddhist monk named Thich Quang Duc set himself on fire on June 11, 1963 on the streets of Saigon, the capital of South Vietnam.

To understand Quang Duc's story it is essential to know the story of Ngo Dinh Diem, the U.S.-backed president of South Vietnam. He came to power in 1955 in the aftermath of the Geneva Accords, which ended French colonial rule and split Vietnam along the 17th parallel. He had gained national fame when he quit a critical job working for the French colonial government before World War II and then refused to cooperate with the Japanese occupiers during it. But he was hardly the ideal choice to lead the new South Vietnam. He was a French-educated

Catholic in a Buddhist majority country, and he had spent much of the decade after World War II living in the United States rather than building a political organization in South Vietnam. And he was hardly a democrat. When he ran in a “national” referendum in October 1955, he arranged it so that he won more than 98 percent of the vote.

Not surprisingly, the Vietnamese public’s support for Diem soon faded. He repressed his opponents and favored his friends and family. His policies to counter the growing strength of the Viet Cong had the opposite effect; they alienated many South Vietnamese against his government. By the spring of 1963, public unrest reached a crisis point. On May 8, residents of Hue, the imperial capital of old Vietnam, organized a rally to protest a ban on flying the Buddhist flag. Police fired on the crowd, killing nine and wounding fourteen. Hunger strikes and more protests followed.

On June 11, 1963, Thich Quang Duc and more than 300 other monks and nuns marched in a procession down one of Saigon’s major boulevards. Wearing a saffron robe, he sat down in the lotus position on a cushion in the middle of the street. Two other monks emptied a five-gallon can of gasoline on him. Quang Duc then took a match, struck it, and dropped it on himself. The journalist David Halberstam, who was present, described what happened next:

Flames were coming from a human being; his body was slowly withering and shriveling up, his head blackening and charring. In the air was the smell of burning flesh; human beings burn surprisingly quickly. Behind me I could hear the sobbing of the Vietnamese who were now gathering. I was too shocked to cry, too confused to take notes or ask

questions, too bewildered even to think... As he burned he never moved a muscle, never uttered a sound, his outward composure in sharp contrast to the wailing people around him.

A fire engine raced to extinguish the blaze, but several monks blocked its path. The flames eventually burned out, and the monks placed Quang Duc's body in a coffin and carried him away.

Malcolm Browne, an Associated Press photographer, caught the self-immolation on film. His photograph won the award for World Press Photo of the Year, and it remains among the most famous (and haunting) images from the Vietnam War. It certainly stunned millions of people around the world who saw it in June 1963. As a U.S. embassy official put it, the photo "*had a shock effect of incalculable value to the Buddhist cause, becoming a symbol of the state of things in Vietnam.*"

Seven other monks soon followed Quang Duc's example and set themselves afire to protest Diem's rule. Convinced of his own rectitude, Diem did nothing to appease the growing anger being directed his way. His sister-in-law, Madame Nhu, however, added to it. She likened Quang Duc's suicide to a "*barbecue.*" "*Let them burn,*" she said, "*and we shall clap our hands.*"

President John F. Kennedy said of Browne's photo that "*no news picture in history has generated so much emotion around the world as that one.*" The so-called Buddhist Crisis incident certainly helped sour Kennedy on Diem. Five months later, Kennedy looked the other way as a group of South Vietnamese Army generals overthrew and executed Diem. Kennedy himself was assassinated three weeks later in Dallas.

The political crisis that Quang Duc's self-immolation highlighted did not, however, prompt either Kennedy or his successor, Lyndon Johnson, to rethink the wisdom of the American involvement in South Vietnam. In late 1963, the United States had fewer than 16,000 troops in South Vietnam. Four years later, it had half a million.

The differences between South Vietnam in 1963 and Tibet in 2012 are many and vast. But if history provides any guide, Beijing will no more learn from today's events than Washington did nearly a half century ago. Indeed, in the wake of two recent self-immolations in Lhasa, China responded by closing Tibet to foreign visitors.

REPRESENTING VIETNAMESE “SELF-IMMOLATIONS”

SOUTHWEST MINNESOTA STATE UNIVERSITY

The often-occluded relations among power, imperial politics, and the specific portrayals of religious issues is perhaps no more apparent than in the case of the interpretations American media and intellectuals gave to the much-publicized actions of several Vietnamese Buddhists who, beginning in mid-June of 1963, died by publicly setting themselves on fire. The first of these deaths occurred at a busy downtown intersection in Saigon, on 11 June 1963, and was widely reported in American newspapers the following day, although the *New York Times*, along with many other newspapers, declined to print Malcolm Browne's famous, or rather infamous, photograph of the lone monk burning (Moeller 1989: 404). The monk, sixty-seven-year-old Thich Quang Duc, sat at a busy downtown intersection and had gasoline poured over him by two fellow monks. As a large crowd of Buddhists and reporters watched, he lit a match and, over the course of a few moments, burned to death while he remained seated in the lotus position. In the words of David Halberstam, who was at that time filing daily reports on the war with the *New York Times*:

"I was to see that sight again, but once was enough. Flames were coming from a human being; his body was slowly withering and shriveling up, his head blackening and charring. In the air was the smell of burning flesh; human beings burn surprisingly quickly. Behind me I could hear the sobbing of the Vietnamese who were now gathering. I was too shocked to cry, too confused to take notes or ask questions, too bewildered to even think... As he burned he never moved a muscle, never uttered a sound, his outward composure in sharp contrast to the wailing people around him." (1965: 211)

After his funeral, where his remains were finally reduced to ashes, Quang Duc's heart, which had not burned, was retrieved, enshrined, and treated as a sacred relic (Schechter 1967: 179).

In spite of the fact that this event took place during the same busy news week as the civil rights movement in the United States was reaching a peak (with the enrollment of the first two black students at the University of Alabama and in the same week as the murder, in Jackson, Mississippi, of the civil rights leader Medgar Evers), as the week progressed, Quang Duc's death and the subsequent demonstrations associated with his funeral were covered by the American media in greater detail. From the small initial article on page three of the *New York Times* on 12 June that reported the death accompanied only by a photograph of a nearby protest that prevented a fire truck from reaching the scene, the story was briefly summarized and updated on page five the next day and then was moved to the lead story, on page one on 14 June 1963, accompanied by the following headline: "U.S. Warns South Vietnam on Demands of Buddhists: [South Vietnamese President] Diem is told he faces censure if he fails to satisfy religious grievances, many of which are called just." The story, no

longer simply involving the actions of a lone Buddhist monk but now concerned with the official U.S. reaction, remained on page one for the following days, was reported in greater detail by Halberstam in the Sunday edition (16 June 1963), and was mentioned for the first time in an editorial column on 17 June 1963, one week after it occurred. By the autumn of that year, the images of either protesting or burning monks had appeared in a number of popular magazines, most notably *Life Magazine* (June, August, September, and November issues).

In spite of the wide coverage this event received in newspapers and the popular presses, it seems puzzling that it received relatively little or no treatment by scholars of religion. Apart from a few brief descriptions of these events in an assortment of books on world religions in general (such as Ninian Smart's *World's Religions*, where it is interpreted as an "ethical" act [1989: 4471] or on Buddhism in Southeast Asia, only one detailed article was published at that time, in *History of Religions*, written by Jan Yiin-Hua (1965). This article was concerned with examining the medieval Chinese Buddhist precedents for Quang Duc's death, a death that quickly came to be interpreted in the media as an instance of self-immolation, or selfsacrifice, to protest religious persecution of the Buddhists in South Vietnam by the politically and militarily powerful Vietnamese Roman Catholics. According to such accounts, the origin of the protests and, eventually, Quang Duc's death, was a previous demonstration, on 8 May 1963, in which government troops aggressively broke up a Buddhist gathering in the old imperial city of Hue that was demonstrating for, among other things, the right to fly the Buddhist flag along with the national flag. The government,

however, took no responsibility for the nine Buddhists who died in the ensuing violence at that time, blaming their deaths instead on Communists. Accordingly, outrage for what the Buddhists considered to be the unusually violent actions of the government troops at Hue was fueled over the following weeks, culminating, according to this interpretation, in Quang Duc's sacrificial death.

Given that the event was generally acknowledged by most interpreters to be a sacrifice, an essentially religious issue, it is no surprise that the central concern of Jan was to determine how such actions could be considered Buddhist, given their usually strict rules against killing in general, and suicide in particular. In his own words, these actions “posed a serious problem of academic interest, namely, what is the place of religious suicide in religious history and what is its justification?” (243). The reader is told that the monks' motivations were “spiritual” and that their self-inflicted deaths were “religious suicides,” because “self-immolation signifies something deeper than merely the legal concept of suicide or the physical action of self-destruction” (243). Given that the event is self-evidently religious (an interpretation that is based on an assumption that is undefended), the question of greatest interest has little to do with the possible political origins or overtones of the event but rather “whether such a violent action is justifiable according to religious doctrine” (243). It seems clear that for this historian of religions, the action can only be properly understood-and eventually justified-once it is placed in the context of texts written by Chinese Buddhist specialists from the fifth century C.E. onward (e.g., the *Biographies of Eminent Monks* by Hui-chiao [497-554 C.E.] and the *Sung Collection of Biographies of Eminent Monks* by Tsan-ning [919-1001

C.E.]). Jan's concern, then, is to determine whether these actions were justifiable (something not properly the concern of scholars of religion) exclusively on the basis of devotee accounts, some of which were written over one thousand years before the Vietnam War.

After a survey of these texts, the article concludes that these actions are indeed justifiable. Basing his argument on changing Chinese Buddhist interpretations of self-inflicted suffering and death, Jan finds a "more concrete emphasis upon the practical action needed to actualize the spiritual aim" (265). Accordingly, these actions largely result from the desire of elite devotees, inspired by scriptures (255), to demonstrate great acts of selflessness (acts whose paradigms are to be found in stories of the unbounded compassion and mercy of assorted bodhisattvas). The closest Jan comes to offering a political interpretation of any of these reported deaths is that the "politico-religious reasons" for some scriptural instances of self-immolation are "protest against the political oppression and persecution of their religion" (252).

In terms of the dominance of the discourse on *sui generis* religion, this article constitutes a fine example of how an interpretive framework can effectively manage and control an event. Relying exclusively on authoritative Chinese Buddhist texts and, through the use of these texts, interpreting such acts exclusively in terms of doctrines and beliefs (e.g., self-immolation, much like an extreme renunciant might abstain from food until dying, could be an example of disdain for the body in favor of the life of the mind and wisdom) rather than in terms of their socio-political and historical context, the article allows its readers to interpret these deaths as acts that refer only to a distinct set of

beliefs that happen to be foreign to the non-Buddhist. And when politics is acknowledged to be a factor, it is portrayed as essentially oppressive to a self-evidently pure realm of religious motivation and action. In other words, religion is the victim of politics, because the former is a priori known to be pure. And precisely because the action and belief systems were foreign and exotic to the vast majority of Americans, these actions needed to be mediated by trained textual specialists who could utilize the authoritative texts of elite devotees to interpret such actions. The message of such an article, then, is that this act on the part of a monk can be fully understood only if it is placed within the context of ancient Buddhist documents and precedents rather than in the context of contemporary geopolitical debates. (And further, that the ancient occurrences of such deaths can themselves be fully understood only from the point of view of the intellectual devotees [i.e., Buddhist historians].) That the changing geopolitical landscape of South Asia in the early 1960s might assist in this interpretation is not entertained. It is but another instance of the general proscription against reductionism.

Such an idealist and conservative interpretation is also offered by several contributors to the *Encyclopedia of Religion*. Marilyn Harran, writing the article on suicide (Eliade 1987: vol. 14, 125-131), agrees with Jan's emphasis on the need to interpret these events in light of doctrine and in the light of spiritual elites. She writes that although religiously motivated suicide (an ill-defined category that prejudices the act) "may be appropriate for the person who is an *arhat*, one who has attained enlightenment, it is still very much the exception to the rule" (129). And Carl-Martin Edsman, writing the article on fire (Eliade 1987: vol. 5, 340-346),

maintains that although death by fire can be associated with “moral, devotional, or political reasons,” it can also be “regarded as promoting rebirth into a higher existence as a *bodhisattva*, an incipient Buddha, or admittance to ‘the paradise’ of the Buddha Amitabha” (344). In a fashion similar to the exclusive emphasis on the insider’s perspective, and having isolated such acts in the purer realm of religious doctrine and belief, Edsman immediately goes on to assert that the “Buddhist suicides in Vietnam in the 1960s were enacted against a similar background; for this reason—unlike the suicides of their Western imitators—they do not constitute purely political protest actions” (344). The “similar background” of which he writes is the set of beliefs in a pure land, compassion, selflessness, and so on, all of which enable Edsman to isolate the Vietnamese deaths from issues of power and politics. Because similar deaths in the United States took place ‘without the benefit of, for example, a cyclical worldview and notions of rebirth, and the like, he is able to conclude that the U.S. deaths by fire may have been political. For Edsman, the doctrinal system of Buddhism provides a useful mechanism for interpreting these acts as essentially ahistorical and religious.

Some will no doubt argue that, if indeed the discourse on *sui generis* religion was at one time dominant, it no longer is. Even if one at least acknowledges that the study of supposedly disembodied ideas and beliefs is interconnected with material issues or power and privilege, it is easy to banish and isolate such involvements to the field’s prehistory, its European, colonial past, in an attempt to protect the contemporary field from such charges (recall Strenski’s attempt to isolate interwar European scholarship as a means of protecting the modern profession). To rebut such

isolationist arguments, one need look no further than Charles Orzech's 1994 article, "Provoked Suicide," to find this discourse in its contemporary form virtually unchanged since Jan's article was published some thirty years ago. Like Jan, Orzech attempts to overcome the "huge cultural gulf that separated the observer from those involved" (155) by placing Quang Duc's tradition of what Orzech terms the "self-immolation paradigms" (149) as well as the many other stories of selfless action one finds throughout the mythic history of Buddhism (e.g., from the jataka tales, the story of the bodhisattva who willingly gives up his life to feed the hungry tigress). Also like Jan, Orzech is concerned to answer one of the questions often asked about these apparently puzzling Vietnamese Buddhists' actions: "whether 'religious suicide' was not a violation of Buddhist precepts condemning violence" (145). Using Rene Girard's theory of sacrificial violence, Orzech answers this question by recovering a distinction he believes to be often lost in the study of Buddhism: its sacred violence as well as its much emphasized nonviolent aspect (for a modern example of the latter emphasis, see the essays collected by Kraft [1992]).

For our purpose, what is most important to observe about both Jan's and Orzech's reading of Quang Duc's action is that in neither case are historical and political context of any relevance. In both cases, it is as if the burning monk is situated in an almost Eliadean ritual time, removed from the terrors of historical, linear time—a place of no place, where the symbolism of fire is far more profound than the heat of the fire itself. For example, in his interpretation of the early self-immolation tales, Orzech explicitly acknowledges that "(al)though little context information is available to

us, it is clear that in each case the sacrifice is performed as a remedy for an intolerable situation” (154, emphasis added)-clearly, social and political contexts are of little relevance for authoritatively interpreting timeless ritual or religious actions. Several lines later, when he addresses Quang Duc’s death directly, Orzech effectively secludes and packages this particular event within its insider, doctrinal, and mythic context, by noting that the “politics are complex, and I will not comment on them now” (154). At no point in his article does he return in any detail to the geopolitics of mid-twentieth-century Vietnam; instead, Quang Duc’s actions are exclusively understood as “sanctioned by myth and example in Buddhist history” and as reworked, reenacted Vedic sacrificial patterns (156). Assuming that mythic history communicated through elite insider documents provides the necessary context for ultimately interpreting such actions, Orzech is able to draw a conclusion concerning the actor’s *motivations and intentions*: “Quang Duc was seeking to preach the Dharma to enlighten both Diem and his followers and John Kennedy and the American people” (156); “As an actualization of mythic patterns of sacrifice it [the self-immolation] was meant as a creative, constructive and salvific act, an act which intended to remake the world for the better of everyone in it” (158). Simply put, Quang Duc’s death is an issue of soteriology.

In both Jan’s and Orzech’s readings, as well as those of Harran and Edsman cited earlier, the death of Quang Duc has nothing necessarily to do with contemporary politics. In fact, it appears from the scholarship examined here that to understand this death fully requires no information from outside of elite Buddhist doctrine whatsoever. In all four cases-much as in the case of the

comparative religion textbooks examined earlier-the discourse on *sui generis* religion effectively operates to seclude so-called religious events within a mythic, symbolic world all their own, where their adequate interpretation needs “little contextual information.” For example, in all these studies, Quang Duc is never identified as a citizen of South Vietnam but is understood only as a Buddhist monk, a choice of designation that already suggests the discursive conflict I have documented. In other words, from the outset, the parameters of the interpretive frame of reference are narrowly restricted. Quang Duc is hardly a man acting in a complex sociopolitical world, in which intentions, implications, and interpretations often fly past each other. Instead, he is exclusively conceptualized as a transhistorical, purely religious agent, virtually homologous with his specifically religious forebears and ancestors. It is almost as if Thich Quang Duc-the historical agent who died on 11 June 1963, by setting himself on fire at a busy downtown intersection in Saigon-has, through the strategies deployed by scholars of *sui generis* religion, been transformed into a hierophany that is of scholarly interest only inasmuch as his actions can be understood as historical instances of timeless origin and meaning.

However, it is just as conceivable that for other scholars, the death of Thich Quang Duc constitutes not simply “spiritually inspired engagement” but a graphic example of an overtly political act directed *not simply* against politically dominant Roman Catholics in his country but also at the American-sponsored government of South Vietnamese President Ngo Dinh Diem. This alternative framework, one that recognizes the power implicit in efforts to represent human actions, is best captured by

Catherine Lutz and Jane Collins:

Coming to political consciousness through the period of the Vietnam War, we were acutely aware of the power of photographic images to evoke both ethnocentric recoil and agonizing identification. Malcolm Browne's famous photo of a Buddhist monk's self-immolation in Saigon was profoundly disturbing to Western viewers, who could not fathom the communicative intent of such an act. (1993: 4)

According to Paul Siegel, this event constituted an act of protest against the Vietnamese government “which was carrying on a war of which they [the Buddhists] were profoundly weary” (1986: 162). The distance between these two readings is great indeed. On the one hand, one finds representations varying from the Diem government's own press release that, according to the *New York Times*, maintained that the event was an example of “extremist and truth-concealing propaganda that sowed doubt about the goodwill of the Government” (12 June 1963), to the *Times'* and Orzech's (1994: 154) portrayal of the protest as being against the specifically *religious* persecution of the Buddhists by the powerful Roman Catholics. On the other hand, however, one can question the relations between the presence of Christianity in South Vietnam and European political, cultural, military, and economic imperialism in the first place as well as question the relations between Diem's government and his U.S. economic and military backers. To concentrate only on the specifically religious nature and origins of this protest, then, serves either to ignore or, in the least, to minimize a number of material and social factors evident from other points of view using other scales of analysis.

Concerning the links between Christianity and European imperialism in Southeast Asia, it should be clear that much is at

stake depending on how one portrays the associations among European cultures, politics, religion, and the ever increasing search for new trading markets. For example, one can obscure the issue by simply discussing an almost generic “encounter with the West,” where “the West” stands in place of essentially religious systems, such as Judaism and Christianity (for an example, see Eller 1992). Or one can place these belief and practice systems within their historical, social, and political contexts—a move that admittedly complicates but also improves one’s analysis. For instance, in practice, the presence of Christianity was often indistinguishable from European culture and trade. This point is made by Thich Nhat Hanh, in his attempt to communicate the significance of Quang Duc’s death for his American readers. Much of his small book, *Vietnam: Lotus in a Sea of Fire* (1967), is concerned with contextualizing this event by placing it not simply in a religious *but also* in its wider historical, social, and political framework. Accordingly, of great importance for him is not simply to identify elements of Buddhist doctrine for his reader but to clarify early on that, since its first appearance in Vietnam in the sixteenth and seventeenth centuries, Roman Catholicism has always been “closely associated with white explorers, with merchants, and ruling classes”—specifically with the explorers, traders, and cultural and political elites of France between the years 1860 and 1945 (1967: 15). Whether intentional or not, the exportation of Christianity throughout the world brought with it new people, new architecture, new languages, new legal and ethical systems, new styles of dress, new economic arrangements, new trading goods, and so on, all based on the standards of large, powerful, and distant European countries. Because of these interrelated issues, it is inaccurate and misleading to understand

Christian missionaries exclusively in terms of what may very well have been their good intentions. Such missionaries were part of a complex and interrelated system or bloc of power relations, all of which presupposed that the other was in desperate need of European-style education, economies, technologies, trade, wisdom, and, ultimately, salvation. To understand missionaries as somehow removed from this system of power would be to inscribe and protect them by means of the *sui generis* strategy. Without the benefit of such a protective strategy, however, it is easily understood how, at least in the case of Vietnam, the popular belief arose that Christianity was the religion of the West and “was introduced by them to facilitate their conquest of Vietnam.” As Thich Nhat goes on to conclude, this belief “is a political fact of the greatest importance, even though [it] may be based on suspicion alone” (20).

It is completely understandable, therefore, that Thich Nhat takes issue with circumscribing these provocative actions that took place in Vietnam in the early 1960s as essentially sacrificial, suicidal, and religious. In his words:

“I wouldn’t want to describe these acts as suicide or even as sacrifice. Maybe they [i.e., the actors themselves] didn’t think of it as a sacrifice. Maybe they did. They may have thought of their act as a very natural thing to do, like breathing. The problem [however,] is to understand the situation and the context in which they acted.” (Berrigan and Thich Nhat Hanh 1975: 61)

The context of which Thich Nhat writes is not simply the context of mythic self-immolation paradigms so important to other scholars but the context of Vietnamese meeting Euro-American history over the past several centuries. Emphasizing

this context, Thich Nhat's remarks make it plain that insomuch as *sui generis* religion plays a powerful role in dehistoricizing and decontextualizing human events, the very label by which we commonly distinguish just these deaths from countless others that took place during the Vietnam War—for example, “religious suicide”—is itself implicated in the aestheticization and depoliticization of human actions. What is perhaps most astounding about Thich Nhat's comments is that, despite the discourse on *sui generis* religion's tendency to limit scholarship to the terms set by religious insiders (recall Cantwell Smith's methodological rule), Thich Nhat—most obviously himself an insider to Vietnamese Buddhism—is the only scholar surveyed in this chapter whose remarks take into account the utter complexity of human action *as well* as the many scales of analysis on which participants and nonparticipants describe, interpret, understand, and explain these actions.

That the death of Quang Duc had a powerful influence on the events of 1963 in South Vietnam is not in need of debate. It has been reported that Browne's photograph of Quang Duc burning, which ran in the *Philadelphia Inquirer* on 12 June 1963, was on President Kennedy's desk the next morning (Moeller 1989: 355). And virtually all commentators acknowledge that the imminent fall of the Diem government was in many ways linked to the Buddhist protests and their popular support among the South Vietnamese. In the least, most commentators would agree that the deaths had what they might term unforeseen or indirect political implications. The question to be asked, however, is just what is at stake for secluding politics to the margins of these otherwise self-evidently religious events.

As should be evident, depending on how one portrays this historical event, one thing that is at stake is whether it could be construed as having possible causes or direct implications for American political and military involvement in the escalating war or whether, as many commentators seem to assume, it was: (1) a localized Vietnamese issue, Of (2) an essentially religious nature, which (3), due in large part to the Diem government's mishandling of the protest and its unwillingness to reach a compromise with the Buddhists, only eventually grew from a local religious incident into an international political issue. The event is thereby domesticated and managed. As the children's literary critic Herbert Kohl has convincingly demonstrated, in the case of the surprisingly homogeneous and depoliticized school textbook representations of the events surrounding the 1955-1956 Montgomery, Alabama, bus boycott, the story is truncated, presented completely out of context, and portrayed as the single act of a person who was tired and angry. intelligent and passionate opposition to racism is simply not part of the story. [In fact, often] there is no mention of racism at all. Instead the problem is unfairness, a more generic and softer form of abuse that avoids dealing with the fact that the great majority of White people in Montgomery were racist and capable of being violent and cruel to maintain segregation. Thus [in the dominant textbook account of this event] we have an adequate picture of neither the courage of Rosa Parks nor the intelligence and resolve of the African American community in the face of racism. (1995: 35)

The very act of representation, in both the cases of the Buddhist death and the bus boycott, acts to defuse what might otherwise be understood as the tremendous sociopolitical power of the events

and acts in question. In the case of the self-immolations, the image of the monk burning has by now become so decontextualized that it has been commodified; it is now a consumer item in popular culture. For example, the photograph appears on the cover of a compact disk for the alternative rock music group Rage Against the Machine.

Although both the example of the Montgomery bus boycott and the Vietnamese deaths arise from dramatically different historical and social contexts, both actions are clearly part of an oppositional discourse that is today communicated to us through, and therefore managed by, the means of dominant discourses school textbooks in one case, and as a mechanism for selling both scholarly privilege and expertise as well as a Sony Music product in another. Therefore, it should not be surprising that, in both cases, we find strategies that effectively package these actions in a decontextualized and delimited fashion. It is in this precise manner that the strategies of representation that constitute the discourse on *sui generis* religion are complicit with such larger issues of cultural, economic, and political power and privilege. One way to support this thesis further would be to examine carefully media, government, and scholarly interpretations of other specific historical episodes and demonstrate the ways in which it may have been economically, socially, or politically beneficial for a specifiable group to portray events as essentially and exclusively religious rather than, say, political or military. The example of what was widely termed the self-immolation—a term that from the outset does much to isolate the event as being exclusively concerned with issues of religious sacrifice—of Vietnamese Buddhists is a particularly useful example, because it

seems that there was, and may yet be, a great deal at stake, economically, politically, and militarily, in the interpretation and representation of these events.

Another example well worth study would be the interpretations given to the practice of suttee or, the practice of a woman following her deceased husband to his funeral pyre, for only within an interpretive system founded on *sui generis* religion and which privileges the insider's account could such a practice evade contemporary feminist analysis. As van den Bosch has recently argued, the "question whether the custom [of suttee] should be regarded as religious depends upon the definition of religion within this context" (1990: 193 n. 76). In other words, one of the primary differences between the frameworks that represent this practice as, on the one hand, an example of pious female religious duty that embodies lofty motives (as suggested by Tikku 1967: 108) and, on the other, an instance of institutionalized misogyny is primarily the assumption of the autonomy of religious life from social and, in this case, specifically gendered ideology (van den Bosch 1990: 185). As already suggested, the deaths of the Buddhists could be seen as a statement either against American-backed imperialism and war or simply against the localized persecution of one religious group by another, all depending on the scale of the analysis. If the former, then the repercussions of the event strike deeply not only in Vietnam but in the United States as well. If only the latter, then the problem is isolated, it remains in Saigon, and it is up to the decision makers in Washington simply to distance themselves from Diem's mishandling of the episode. Washington's decisions are then based on reasons varying from declining public opinion in the

United States, once the images reach the popular media, to the realization that in fact Diem did not represent the majority of South Vietnamese and therefore was the wrong leader to back in the war against the North (this is the dominant theme of the *Times* editorial on 17 June 1963). Clearly, there are practical and political advantages and disadvantages depending on which of the two above intellectual interpretations is favored.

Furthermore, it is intriguing that there exists a general correspondence between the interpretations offered in the *New York Times* and those offered by scholars of religion. Although differing in many ways, it appears that both are part of a complex system of power and control, specializing in the deployment of interpretive strategies-the politics of representation.

SELF-IMMOLATION of THICH QUANG DUC

By ROLLIE HICKS

The Self-Immolation

On June 11, 1963, Thich Quang Duc, a Buddhist monk from the Linh-Mu Pagoda in Hue, Vietnam, burned himself to death at a busy intersection in downtown Saigon, Vietnam.. Eye witness accounts state that Thich Quang Duc and at least two fellow monks arrived at the intersection by car, Thich Quang Duc got out of the car, assumed the traditional lotus position and the accompanying monks helped him pour gasoline over himself. He ignited the gasoline by lighting a match and burned to death in a matter of minutes. David Halberstam, a reporter for the New York Times covering the war in Vietnam, gave the following account:

I was to see that sight again, but once was enough. Flames were coming from a human being; his body was slowly withering and shriveling up, his head blackening and charring. In the air was the smell of burning human flesh; human beings burn surprisingly quickly. Behind me I could hear the sobbing of the Vietnamese who were now gathering. I was too shocked to cry, too confused to take notes or ask questions, too bewildered to even think. As

he burned he never moved a muscle, never uttered a sound, his outward composure in sharp contrast to the wailing people around him.

Thich Quang Duc had prepared himself for his self-immolation through several weeks of meditation and had explained his motivation in letters to members of his Buddhist community as well as to the government of South Vietnam in the weeks prior to his self-immolation. In these letters he described his desire to bring attention to the repressive policies of the Catholic Diem regime that controlled the South Vietnamese government at the time. Prior to the self-immolation, the South Vietnamese Buddhists had made the following requests to the Diem regime, asking it to:

- Lift its ban on flying the traditional Buddhist flag;
- Grant Buddhism the same rights as Catholicism;
- Stop detaining Buddhists;
- Give Buddhist monks and nuns the right to practice and spread their religion;
- Pay fair compensations to the victim's families and punish those responsible for their deaths.

When these requests were not addressed by the Deim regime, Thich Quang Duc carried out his self-immolation. Following his death, Thich Quang Duc was cremated and legend has it that his heart would not burn. As a result, his heart is considered Holy and is in the custody of the Reserve Bank of Vietnam.

While Thich Quang DuC's self-immolation has received little attention from religious scholars, it has been interpreted from both a religious and political perspective. From the prevailing point of view he has been "exclusively conceptualized as a

transhistorical, purely religious agent, virtually homologous with his specifically religious forebears and ancestors.” Therefore, his self-immolation is seen as a “religious suicide” and is religiously justified based on Chinese Buddhist texts written between the fifth and tenth centuries C.E.

On the otherhand it has been pointed out by both Thich Nhat Hanh and Russell McCutcheon that by contextualizing the event in 1963 Vietnam, the self-immolation can be seen as a “political act” aimed at calling attention to the injustices being perpetrated against the South Vietnamese people by a puppet government of Euro-American imperialism. In this context, Thich Nhat Hanh describes the act of self-immolation as follows:

The press spoke then of suicide, but in the essence, it is not. It is not even a protest. What the monks said in the letters they left before burning themselves aimed only at alarming, at moving the hearts of the oppressors, and at calling the attention of the world to the suffering endured then by the Vietnamese. To burn oneself by fire is to prove that what one is saying is of the utmost importance. The Vietnamese monk, by burning himself, says with all his strength and determination that he can endure the greatest of sufferings to protect his people. To express will by burning oneself, therefore, is not to commit an act of destruction but to perform an act of construction, that is, to suffer and to die for the sake of one’s people. This is not suicide.

Thich Nhat Hanh goes on to explaining why Thich Quang Duc’s self-immolation was not a suicide, which is contrary to Buddhist teachings:

Suicide is an act of self-destruction, having as causes the following: (1) lack of courage to live and to cope with difficulties;

(2) defeat by life and loss of all hope; (3) desire for nonexistence... The monk who burns himself has lost neither courage nor hope; nor does he desire nonexistence. On the contrary, he is very courageous and hopeful and aspires for something good in the future. He does not think that he is destroying himself; he believes in the good fruition of his act of self-sacrifice for the sake of others. I believe with all my heart that the monks who burned themselves did not aim at the death of their oppressors but only at a change in their policy. Their enemies are not man. They are intolerance, fanaticism, dictatorship, cupidity, hatred, and discrimination which lie within the heart of man.

The Impact of the Self-Immolation

This famous picture was on President Kennedy's desk that day. As a result, Thich Quang Duc's self-immolation:

Accelerated the spread of "engaged Buddhism" that had begun in Vietnam in the 1930's.

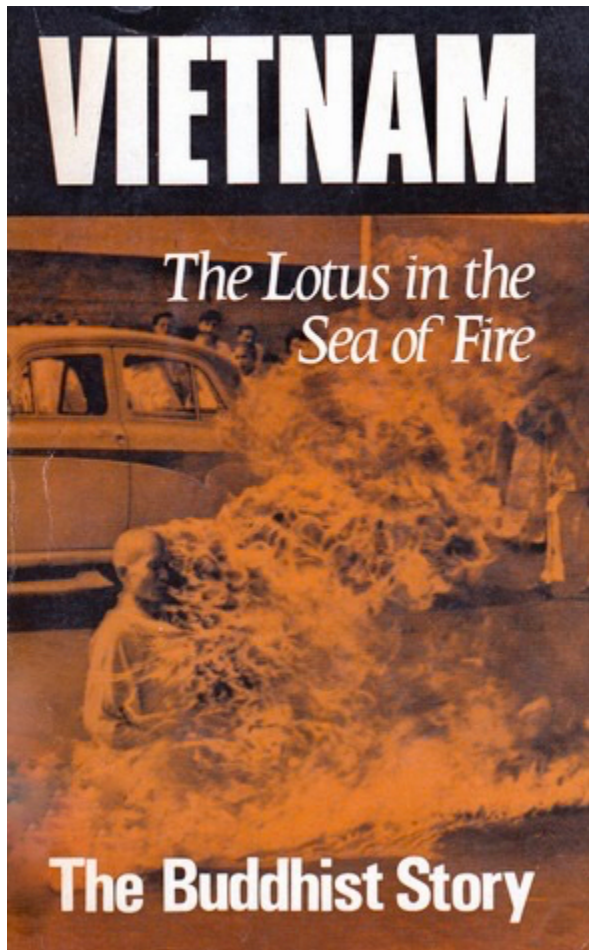
Led to the overthrow of the Diem regime in South Vietnam in November of 1963.

Helped change public opinion against the American backed South Vietnamese government and its war against the communist supported Viet Cong.

The social and political impact of Thich Quang Duc's self-immolation was far reaching. It was reported in the New York Times the next day and a copy of the fact Quang Duc in 1963 has been followed by the self-immolation of several monks and by the continued activism of the "rebellious monks of Hue" against the communist government in Vietnam over the past three decades.

Who Was Thich Quang Duc?

Thich Quang Duc was born in 1897 and was 67 at the time of his self-immolation in 1963. He had lived in a Buddhist monastic community since he was seven years old and was ordained as a full Buddhist monk or Bhikku when he was twenty. Thich Quang Duc practiced an extreme ascetic purification way for several years, became a teacher, and spent many years rebuilding Buddhist temples in Vietnam prior to 1943. At the time of his death, he was a member of the Quan the Am temple and Director of rituals for the United Vietnamese Buddhist Congregation. Thich Quang Duc is considered to be a bodhisattva, *“an enlightened being - one on the path to awakening who vows to forego complete enlightenment until he or she helps all other beings attain enlightenment.”*



Lotus in a Sea of Fire (1967) | A Buddhist Proposal for Peace

As war raged in Vietnam, Thich Nhat Hanh became a leading figure in the Buddhist peace movement. "Lotus in a Sea of Fire" published in 1967 in the US (and underground in Vietnam as "Hoa Sen Trong Biển Lửa"), was his uncompromising and radical call for peace.

THE SELF-IMMOLATION OF A BUDDHIST MONK

BUDDHIST INFORMATION

On June 11, 1963, Thich Quang Duc, a Buddhist monk from the Linh-Mu Pagoda in Hue, Vietnam, burned himself to death at a busy intersection in downtown Saigon, Vietnam.. Eye witness accounts state that Thich Quang Duc and at least two fellow monks arrived at the intersection by car, Thich Quang Duc got out of the car, assumed the traditional lotus position and the accompanying monks helped him pour gasoline over himself. He ignited the gasoline by lighting a match and burned to death in a matter of minutes. David Halberstam, a reporter for the *New York Times* covering the war in Vietnam, gave the following account:

"I was to see that sight again, but once was enough. Flames were coming from a human being; his body was slowly withering and shriveling up, his head blackening and charring. In the air was the smell of burning human flesh; human beings burn surprisingly quickly. Behind me I could hear the sobbing of the Vietnamese who were now gathering. I was too shocked to cry, too confused to take notes or ask questions, too bewildered to even think... As he burned he never moved a muscle, never

uttered a sound, his outward composure in sharp contrast to the wailing people around him."

Thích Quang Duc had prepared himself for his self-immolation through several weeks of meditation and had explained his motivation in letters to members of his Buddhist community as well as to the government of South Vietnam in the weeks prior to his self-immolation. In these letters he described his desire to bring attention to the repressive policies of the Catholic Diem regime that controlled the South Vietnamese government at the time. Prior to the self-immolation, the South Vietnamese Buddhists had made the following requests to the Diem regime, asking it to:

- 1. Lift its ban on flying the traditional Buddhist flag;*
- 2. Grant Buddhism the same rights as Catholicism;*
- 3. Stop detaining Buddhists;*
- 4. Give Buddhist monks and nuns the right to practice and spread their religion; and*
- 5. Pay fair compensations to the victim's families and punish those responsible for their deaths.*

When these requests were not addressed by the Deim regime, Thích Quang Duc carried out his self-immolation. Following his death, Thích Quang Duc was cremated and legend has it that his heart would not burn. As a result, his heart is considered Holy and is in the custody of the Reserve Bank of Vietnam.

While Thích Quang Duc's self-immolation has received little attention from religious scholars, it has been interpreted from both a religious and political perspective. From the prevailing

point of view he has been “exclusively conceptualized as a transhistorical, purely religious agent, virtually homologous with his specifically religious forebears and ancestors.” Therefore, his self-immolation is seen as a “religious suicide” and is religiously justified based on Chinese Buddhist texts written between the fifth and tenth centuries C.E.



On the otherhand it has been pointed out by both Thich Nhat Hanh and Russell McCutcheon that by contextualizing the event in 1963 Vietnam, the self-immolation can be seen as a “political act” aimed at calling attention to the injustices being perpetrated against the South Vietnamese people by a puppet government of

Euro-American imperialism. In this context, Thich Nhat Hanh describes the act of self-immolation as follows:

“The press spoke then of suicide, but in the essence, it is not. It is not even a protest. What the monks said in the letters they left before burning themselves aimed only at alarming, at moving the hearts of the oppressors, and at calling the attention of the world to the suffering endured then by the Vietnamese. To burn oneself by fire is to prove that what one is saying is of the utmost importance... The Vietnamese monk, by burning himself, says with all his strength and determination that he can endure the greatest of sufferings to protect his people. To express will by burning oneself, therefore, is not to commit an act of destruction but to perform an act of construction, that is, to suffer and to die for the sake of one’s people. This is not suicide.”

Thich Nhat Hanh goes on to explaining why Thich Quang Duc’s self-immolation was not a suicide, which is contrary to Buddhist teachings:

“Suicide is an act of self-destruction, having as causes the following: (1) lack of courage to live and to cope with difficulties; (2) defeat by life and loss of all hope; (3) desire for nonexistence... The monk who burns himself has lost neither courage nor hope; nor does he desire nonexistence. On the contrary, he is very courageous and hopeful and aspires for something good in the future. He does not think that he is destroying himself; he believes in the good fruition of his act of self-sacrifice for the sake of others... I believe with all my heart that the monks who burned themselves did not aim at the death of their oppressors but only at a change in their policy. Their enemies are not man. They are intolerance, fanaticism, dictatorship, cupidity, hatred, and discrimination which lie within the heart of man.”

The Impact of the Self-Immolation

This famous picture was on President Kennedy’s desk that day.

As a result, Thich Quang Duc's self-immolation:

Accelerated the spread of "engaged Buddhism" that had begun in Vietnam in the 1930's.

Led to the overthrow of the Diem regime in South Vietnam in November of 1963.

Helped change public opinion against the American backed South Vietnamese government and its war against the communist supported Viet Cong.

The social and political impact of Thich Quang Duc's self-immolation was far reaching. It was reported in the New York Times the next day and a copy of the fact Quang Duc in 1963 has been followed by the self-immolation of several monks and by the continued activism of the "rebellious monks of Hue" against the communist government in Vietnam over the past three decades.

Who Was Thich Quang Duc?

Thich Quang Duc was born in 1897 and was 67 at the time of his self-immolation in 1963. He had lived in a Buddhist monastic community since he was seven years old and was ordained as a full Buddhist monk or Bhikku when he was twenty. Thich Quang Duc practiced an extreme ascetic purification way for several years, became a teacher, and spent many years rebuilding Buddhist temples in Vietnam prior to 1943. At the time of his death, he was a member of the Quan the Am temple and Director of rituals for the United Vietnamese Buddhist Congregation. Thich Quang Duc is considered to be a bodhisattva, "an enlightened being - one on the path to awakening who vows to forego complete enlightenment until he or she helps all other beings attain enlightenment."

THÍCH QUẢNG ĐỨC AND THE TRUE STORY OF THE BURNING MONK PHOTOGRAPH

By **MARK OLIVER** | Edited By **JOHN KUROSKI**

*“No news picture in history,” John F. Kennedy once said,
“has generated so much emotion around the world as that one.”*

On a busy Saigon street in June 1963, Buddhist monk Thích Quảng Đức lit himself on fire and set off a chain of events that led to America’s involvement in the Vietnam War.

This was no exaggeration. When the Vietnamese Buddhist monk Thich Quang Duc burned himself alive on the streets of Saigon on June 11, 1963, it sparked a chain reaction that changed history forever.

His act of protest was on the front page of papers in almost every country. For the first time, the word “Vietnam” was on everyone’s lips when, before that day, most Americans had never even heard of the small southeast Asian nation hidden away on the other side of the world.

Today, the “Burning Monk” photograph of Thich Quang Duc’s death has become a universal symbol of rebellion and the fight against injustice. But as famous as the photo of his death is, only a handful of people, at least those in the West, actually remember what Thich Quang Duc was protesting.



The self-immolation of Thich Quang Duc in Saigon, South Vietnam. June 11, 1963. | **Malcolm Browne**

Instead, his death has been reduced to a symbol — but it was far more than that. It was an act of defiance against a corrupt government that had killed nine of its own people. It fueled a revolution, toppled a regime, and may even be the reason that America entered the Vietnam War.

Thich Quang Duc was more than a symbol, more than the “Burning Monk.” He was a man who was willing to give up his life for a cause — and a man who changed the world.

Thich Quang Duc's story starts on May 8, 1963, at a Buddhist celebration in the city of Hue. It was Phat Dan, the birthday of Gautama Buddha, and more than 500 people had taken to the streets waving Buddhist flags and celebrating.

In Vietnam, however, this was a crime. Though upwards of 90 percent of the nation was Buddhist, it was under the rule of a Roman Catholic, President Ngo Dinh Diem, who had made it a law that no one could display a religious flag.

Grumbling voices across the country were already complaining that Diem was discriminating against Buddhists, but on this day they got proof. Just a few weeks before, Diem had encouraged Catholics to wave Vatican flags during a celebration for his brother, a Catholic archbishop. But now, as Buddhists filled the streets of Hue with flags of their own to celebrate Phat Dan, Diem sent in the police.

The holiday turned into a protest, with a growing crowd coming out to demand equal treatment for Buddhists. The army was brought out in armored carriers to keep the peace, but things got out of hand.

Soon they opened fire into the crowd. Grenades were thrown and vehicles were driven into the crowd. By the time the crowd had dispersed, nine were dead — two of them children who had been crushed to death under the wheels of armored personnel carriers.

THE BURNING HEART OF A BODHISATTVA

By EDWARD TICK | LION'S ROAR

On the 55th anniversary of Thich Quang Duc's self-immolation, Edward Tick shares what he has learned from his pilgrimages to the site of the monk's famous protest.

Fifty-five years ago, on June 11, 1963, in a heavily trafficked intersection in downtown Sai Gon, the 67-year-old Buddhist monk Thich Quang Duc self-immolated.

Thich means “most revered” — a title given only to spiritual masters. From his home pagoda, Quang Duc drove hundreds of miles to the intersection in Sai Gon. There, he poured fuel on himself, sat in the lotus position, and lit a match. It was an extreme act in the Buddhist tradition of taking all suffering upon oneself to protest the suffering of others.

Quang Duc's protest was against the corrupt regime of Ngo Dinh Diem, who controlled South Viet Nam. All the while, his disciples prayed and made a cordon around him to prevent police interference while taking beatings on themselves without striking

back — as the master taught.

Today, a new memorial stands on the street corner where it happened, showing him sitting peacefully amidst the flames. Every year for the past eighteen years I have led a group of veterans and civilian pilgrims on a healing and reconciliation journey to Viet Nam (out of respect, I write “Viet Nam” and “Sai Gon” as two words, in the Vietnamese style). We visit the site, meditate, pray, and ask what Quang Duc’s sacrifice teaches us. During my first visit, almost two decades ago — when the memorial was just a simple marble relief of the monk in meditation — I lit incense and bowed before the altar. Quieting, I heard these simple words:

*When I burn
let me sit.*

It is most difficult to sit through our pain, sorrow, and suffering, without rising up, striking back, or rejecting it from our hearts through rage, denial, blame, or heedless actions. Buddhism teaches that we should express no violence to any being. It is perhaps our greatest challenge to accept our own pain rather than channeling it back into the world.

Quang Duc’s gesture was surrounded by violent protests. It’s true for all of us that we are surrounded by chaos and violence, challenged to keep our still center. He did.

During my most recent visit, last November, I asked in my heart: *How can we tolerate the terrible and overwhelming violence and abuse that haunts our countries and our planet today?* This time, on the busy urban street corner — made sacred by Quang Duc’s sacrifice — I heard these words:

*Only universal love
transcends endless suffering.*

The night before his sacrifice, Malcolm Brown — a photojournalist with the Associated Press — received an anonymous phone call telling him to be at the street corner the next morning to witness “something important.” He was there to snap the photo of Quang Duc that shocked the world. And it still does.



Thich Quang Duc's heart.

Brown's photo became one of the three most iconic and influential of the war. A second was of Kim Phuc, the schoolgirl

running naked and in anguish as napalm scorched her body. The third was of a South Vietnamese officer as he pulled the trigger and shot a helpless and restrained prisoner in the head. At the time, these photos mobilized anti-war sentiment around the world.

“In the fire, he remained calm, accepting, and immovable”.

Here in America, there’s a popular misconception that Quang Duc’s sacrifice was primarily to protest the immoral war that our country, the United States, was waging with increasing cost and violence. This was certainly in the mix of his motivations. But it was not his primary drive.

Diem’s regime was rife with corruption and vicious in its use of police and military violence to stem resistance, maintain power, and control the economy. The Northern Vietnamese called it a “puppet regime” — an unpopular Catholic president, supported by the United States with pressure from the Catholic Church to promote Catholicism in Southeast Asia. Diem rejected and oppressed the country’s Buddhists while the northern communists rejected all religion. Quang Duc was defending Buddhism in the most commanding way he could: willingly suffering, and dying, so others would see his community’s pain.

As he burned alive, Quang Duc sat. He never cried out, but softly chanted Buddhist sutras. As his body turned to cinder and began to collapse, he reached out an arm to push himself up and keep chanting. In the fire, he remained calm, accepting, and immovable.

Since Quang Duc’s demonstration, thousands of protestors have self-immolated for various causes, including more than a

hundred Tibetans who have burned themselves alive in protest of their homeland since 2009. The Dalai Lama has discouraged Tibetans from such acts, as self-immolation today garners little attention from the media, and often the demonstrator is left alive but horribly maimed.

There is one more part to Quang Duc's story — little known, but remarkable. After the police took Quang Duc's remains, tens of thousands of Vietnamese rose up in protest, forcing them to turn the monks remains back over to the Buddhists for a proper ceremony. The master's followers reburied his scant remains. At the end, left in the ashen heap, was a heart — black and solid. It had turned to stone and remained behind.

The stone heart was taken to the Vinh Nghiem Pagoda in Ho Chi Minh City and placed in a special vault. It is preserved there to this day, taken out once a year during a most solemn ceremony.

Bo Tat means *bodhisattva* in Vietnamese. A bodhisattva is a being who reaches enlightenment, yet refuses it in order to remain among humanity until we are all enlightened together. Bo Tat is one who could leave, but stays and suffers for the rest of us. The people of Viet Nam have conferred the title of Bo Tat to Quang Duc. As I sat at the corner, I heard, as if from Quang Duc himself,

You must love life and this world so much — open your heart so wide — that your personal suffering does not matter. Open your heart so wide that it encompasses the world and all that is in it — even those who have hurt or wronged you.

These are difficult lessons, I learned from my time in Viet Nam. There, the people I met greeted me with love despite the horror my countrymen visited upon them. Today, I believe that as we

face and heal our own troubled times, we must seek to achieve such love.

THICH QUANG DUC: THE BURNING MONK'S FIGHT FOR CHANGE

By NUCLEUS AI

*Unveiling the Story of Thich Quang Duc's Courageous Act of Protest
and its Global Impact*

On June 11, 1963, the world witnessed a moment of profound courage and sacrifice as Buddhist monk Thich Quang Duc set himself on fire to protest the policies of Vietnamese President Ngo Dinh Diem. This act of self-immolation sent shockwaves throughout the nation and sparked global attention to the plight of the Vietnamese people. In this article, we delve into the captivating story of Thich Quang Duc's ultimate act of protest and its lasting impact on history.

Thich Quang Duc: A Life Devoted to Peace and Justice

Thich Quang Duc, a revered Buddhist monk, dedicated his life to advocating peace, justice, and spiritual enlightenment through the teachings of Buddhism. He was known for his compassion,

wisdom, and unwavering commitment to social change.

The Political Climate in Vietnam: Oppression and Religious Strife

During the 1960s, Vietnam was under the oppressive rule of President Ngo Dinh Diem, whose policies marginalized certain religious communities, including Buddhists. Thich Quang Duc and other Buddhist leaders faced persecution and discrimination, leading to mounting tensions and protests.

The Decision to Self-Immolate: The Courageous Act

On that fateful day in Saigon, Thich Quang Duc made the heart-wrenching decision to set himself on fire as a powerful symbol of resistance against the Diem regime. With unwavering determination and serenity, he silently protested the government's oppressive policies and demanded change.

The Impact of Thich Quang Duc's Sacrifice

Thich Quang Duc's self-immolation had an immediate and far-reaching impact. News of his protest spread rapidly, both within Vietnam and around the world, shocking and galvanizing people into action. The images captured during the event became iconic symbols of resistance and a rallying cry for justice.

Resonating Calls for Change: Inspiring a Movement

Thich Quang Duc's sacrifice inspired a wave of demonstrations and public outrage against the Diem regime. Buddhist monks and civilians united in their quest for religious freedom, human rights, and democratic reforms. The global community also took notice, pressuring the Vietnamese government to address the grievances of its people.

Remembering Thich Quang Duc: Legacy and Lessons

Thich Quang Duc's act of self-immolation left a lasting legacy. It serves as a poignant reminder of the power of nonviolent resistance and the sacrifices made in the pursuit of freedom and justice. His actions continue to inspire individuals and movements advocating for social change worldwide.

Thich Quang Duc's self-immolation remains an indelible moment in history, symbolizing the enduring human spirit in the face of oppression. His act of protest transcended boundaries, inspiring generations to stand up against injustice and fight for a better future. As we reflect on his sacrifice, we must strive to carry forward his message of compassion, resilience, and the unwavering pursuit of a just society.

DYING IN THE TRUTH: A CLOSER LOOK AT SELF-IMMOLATIONS IN FREEDOM STRUGGLES

By **TENZIN DORJEE** | **AMBER FRENCH**

Self-immolation is an unthinkable costly and tragic method of last resort sometimes used by those striving for justice and freedom in asymmetric conflicts. The first person to perform this fiery protest as a modern political tactic is Thich Quang Duc, who sat in the lotus position at a busy intersection in Saigon in 1963 and set himself on fire to decry Buddhist suffering under a pro-Catholic regime. A few years later, in January 1969, Jan Palach set himself alight in Wenceslas Square to protest the Soviet invasion and occupation of what was then Czechoslovakia. In recent decades, the most famous case is that of Mohamed Bouazizi, whose self-immolation sparked the Tunisian revolution that toppled the authoritarian regime of Ben Ali and brought democratic change to the country.

Since the birth of the tactic in 1963, the world has witnessed some 3,000 incidents of self-immolation, according to sociologist

Michael Biggs. About 160 of these occurred in Tibet between 2011 and 2018, marking one of the greatest waves of suicide protests in history. Considering the extent of the practice, we, scholars and practitioners of nonviolent resistance, must ask ourselves: Why do some people prefer to die in the truth, rather than to live in a lie? And does the involvement of death, in and of itself, automatically place any tactic in the camp of violence?

Before we proceed further, we want to state clearly that this article does not advocate the use of self-immolation. The goal of this article is to explore the complicated political and ethical dimensions of the tactic by taking a closer look at its use in the Tibetan freedom struggle. We address three aspects of the phenomenon, which we believe are important for challenging oppressive regimes' smear campaigns that aim to undermine immolators' claims and motives. The first dynamic we examine is context of the self-immolations; the second is intentions (in the name of what?); and the third is impacts (expected and actual).

A broader goal of this article is to illuminate and add nuance to our modern understanding of political violence. No matter how thorny questions are about what constitutes a violent vs. a nonviolent tactic, we must resist our adversaries' ongoing attempts to sow confusion in our camp. As Hegel observed, there is no universal way of marking the precise point that separates day from night, but that doesn't negate the fact that a real distinction exists between the two. Similarly, we believe there is no universally accepted boundary separating violent from nonviolent action, but there is no denying that a real distinction exists between the two categories of means. The consequences of this distinction matter greatly in our struggles for rights, justice

and freedom today. They do, however, vary based on context.

Political and cultural context

Historically, Tibet has never had a cultural affinity for either ordinary suicide or martyrdom. Overwhelmingly Buddhist in identity as well as ideology, Tibetans traditionally regard human life as a gift, made especially priceless by the doctrinal belief that the human body is the only vehicle by which one can reach enlightenment. No other animal or life form is intellectually capable of realizing the wisdom of emptiness, which is a necessary condition for liberating oneself from *samsara* (འཁོར་བ་)—the cycle of birth and death. Not surprisingly, then, suicide has long been considered culturally unacceptable and morally a sin (ཐྱིག་པ་ *digpa*).

The only exception is when one gives up one's own life to save another life (or lives), exemplifying the virtue of compassionate self-sacrifice. The latter constitutes a key teaching of Mahayana Buddhism, the reformist school of Buddhism that predominates in Tibet. Thus, among Mahayana Buddhists, the instrumental act of giving up one's own life to serve the interest and welfare of others is technically not considered suicide but instead, an incomparable act of charity. For Thich Naht Hanh, this altruistic motivation is what transforms self-immolation from an “act of destruction”—which is what a typical suicide would constitute—into an “act of construction.”

In the Tibetan political context, self-immolation is mostly seen as an act of unwavering commitment to the cause of national liberation. At the personal level, it represents a stubborn refusal to live under the repressive rule of the Chinese government, and a final rejection of the lies that form the very structure of survival in

a totalitarian regime.

In a sense, the self-immolators embody Havel's ideal of "living in the truth" even as one exists in a system of lies, fear, and hypocrisy. But this ideal comes at a price: in a ruthless and unforgiving totalitarian state, living in the truth guarantees one's death. The self-immolator, then, expedites the inevitable and preempts the state, thereby denying the vengeful state the satisfaction of killing him. He chooses to die on his own terms—in the truth—rather than live a life of fear and lies as prescribed by the regime. In other words, he demonstrates that even death itself is not violent compared to the choice of continuing to live.

Motives and intentions

We do not have data on every Tibetan self-immolator, but in instances where last words were heard and death notes were left behind, immolators describe their intention to sacrifice their own lives to advance the collective freedom of their people.

Throughout the wave of Tibetan self-immolations in the 2010s, the role of altruism as a motive is prominent. Out of the 160 immolators in Tibet, about 49 were able to leave some sort of final words—"written statements, recordings, and comments made to friends and family"—that reached the outside world. Given the low level of literacy among Tibetans, combined with the extremely repressive environment where messengers are severely punished for providing information to foreign media, it is difficult for a would-be self-immolator to pen his or her final statement and have it reach a broader audience.

Among the few who did, one of the most revealing messages came from Lama Sobha, a 42-year-old monk. He recorded an

audio testimony saying, “I am giving away my body as an offering of light to chase away the darkness, to free all beings from suffering”. This metaphor of giving away one’s body as an offering invokes a popular Jataka tale about the Buddha in a previous life “who gave his body to feed the (starving) tiger”. The language of this testimony, invoked by many other self-immolators, is clearly rooted in the Mahayana Buddhist principle of altruistic self-sacrifice for a collective cause.

Impact: Expected versus actual

Returning momentarily to the 1963 self-immolation in Saigon: Unlike ordinary protest tactics such as marches and demonstrations, Qiang Duc’s self-immolation dramatized Buddhists’ struggle for religious freedom and made it highly visible to the international community, communicating the urgency of the matter at hand. According to Malcolm Browne, Associated Press correspondent in Saigon and photographer of the 1963 self-immolation, a monk had called to inform him of the action and where it was to take place. Upon seeing Browne’s photos of the self-immolation, U.S. President John F. Kennedy called for an immediate reconsideration of U.S. foreign policy in Vietnam. It was the shocking photographs of a monk, sitting calmly in a lotus position, unflinching as his flesh burned, that left Kennedy with no choice in his own mind but to act—and this was clearly the intent. Simultaneously, in terms of broader political impact, the self-immolation can be seen as a coercive tactic that increased the cost of maintaining the status quo.

While Mohamed Bouazizi’s intentions in Tunisia are not as well documented as those of Vietnamese and Tibetan monks, his self-immolation ended up sparking a national uprising, which

ultimately led to the disintegration of the Ben Ali regime. Through its visual and emotive power, Bouazizi's self-immolation drew global attention and increased domestic mobilization that critically weakened the institutional pillars on which the dictatorial regime depended for its survival. But surely Bouazizi couldn't have anticipated the far-reaching political consequences of his action beforehand. If Quang Duc's self-immolation was the paradigmatic act of protest self-sacrifice aimed at the political regime, Bouazizi's suicide was an act of rage against the policewoman who had humiliated him, and was only later consecrated by the media and the movement as protest self-immolation.

Defying the laws, boundaries and consequences of traditional conflict

It has been said that by refusing to kill, a person runs the risk of being killed. He would prefer to 'give his life' rather than have to kill. This statement is contingent on defining nonviolence in the negative—as the refusal to kill.

Yet killing an adversary and refusing to kill an adversary are not the only two possible lines of action in a political conflict. This false dichotomy is disrupted by nonviolent resistance (which we distinguish here from moral or ethical nonviolence, a life philosophy). Nonviolent resistance is both refusal to kill and refusal to stand idly by, and the two negatives produce a positive: action. Participants of nonviolent resistance observe nonviolent discipline in planned actions, but those actions may otherwise raise hell, leverage pressure on adversaries, expose adversaries' vulnerabilities, and so on.

This is why we must break the silence on self-immolation in the field of nonviolent resistance. Whether one believes self-immolation to be an act of violence or of nonviolent resistance, oppressive regimes are eager to fill the silence and portray self-immolation as an outcome of mental illness or religious extremism. Dictatorships always seek to throw a veil of doubt over acts of resistance that challenge their power.

Without recommending this harrowing tactic to anyone, we can still honor the sacrifice of self-immolators for rights, justice and freedom. For whether it is to die in the truth or to live in the truth, it is still the truth that is always worth pursuing.

BUDDHIST SELF-IMMOLATION: RELIGIOUS PRACTICE OR POLITICAL PROTEST?

By **PATRICK ANDERS**

Self-immolation is a phenomenon that frequently comes in waves. With over 150 Tibetans having burned themselves to death since 2009, the world currently faces one such wave. Self-immolation means self-sacrifice. While often synonymous with auto-cremation, other forms of sacrifice (jumping to death, self-mummification, etc.) fit the definition. There is a long history of Buddhists self-immolating. Self-immolation's significance depends on context. Hence, comparing instances is an effective way to understand the practice.

The most widely known self-immolation is the auto-cremation of Thich Quang Duc. During the Vietnam War, the United States supported South Vietnamese President Ngo Dinh Diem. Diem's regime persecuted Buddhists and favored Catholics. This resulted in the Buddhist crisis of 1963, during which Buddhists protested lack of religious freedom. On June 11th, 1963, Vietnamese Buddhist monk Thich Quang Duc burned himself to death at an

intersection in Saigon. Duc's photo spread worldwide, ultimately contributing to the toppling of Diem's regime.

Subsequently, Duc's sacrifice has become a symbol of protesting for peace. But James Benn, an expert on self-immolation, contests this idea. In an article comparing Duc's immolation with Chinese self-immolations, Benn notes that there is "no evidence" Duc intended "that his death could bring peace." Instead, Benn argues that Duc's self-immolation represents using one's body to defend the Buddha's teaching. A Bodhisattva is someone on the path to Buddhahood and enlightenment. The Buddhist Lotus Sutra states that a way to create conditions necessary to become a Bodhisattva is through great sacrifice, especially in defense of the Dharma. Offering one's own body also affects change in people's minds.

Facing threats to Buddhism, Duc gave himself up to change opinions towards his religion, just as a Bodhisattva would. In the conclusion to his book on the topic, Benn explains that Buddhist self-immolators "interacted with...and affected the world around them." Therefore, while not attempting to bring peace, Duc's act influenced the society around him. Within a world that often sees religion and government at odds with each other, this gives the religious act political implications.

In fact, recent examples of Tibetan self-immolation have explicitly used the practice as political protest. Self-immolation as protest has no grounding in Tibetan history or culture and only began in Tibet in 2009. Tibetans have self-immolated to protest the Chinese occupation of the region, originating from the 1950 Chinese annexation of Tibet. A noteworthy example of Tibetan self-immolation as protest is the 2012 auto-cremation of Tibetan

monk Lama Sobha. In pamphlets and recordings shared across the Internet, Sobha detailed his intentions: he wanted to urge Tibetans to preserve the Tibetan nation in the face of persecution. Therefore, Sobha's sacrifice appears to be political rather than religious.

However, in her article analyzing self-immolation as a form of protest, Katarina Plank stresses that Tibetan self-immolation is seldom separate from religion. In recordings, Sobha calls his self-immolation a way to "transform darkness into light for...others." By using his body to affect the universe, Sobha places his sacrifice in a tantric, Buddhist framework. Sobha also references self-immolations in the Jataka Tales and the Lotus Sutra, placing his sacrifice in a heritage of Buddhist self-immolation. The act undoubtedly has political intent, as seen by the message's content and the choice to share it digitally, but seeing Tibetan self-immolation as merely political is incomplete and may even be a form of neo-orientalism.

Examining Duc's self-immolation illustrates a religious practice that has political ramifications. Sobha's example represents a political message that is inseparable from the religious way through which it is delivered. Self-immolation is not exclusively Buddhist; it has been used to deliver many differing political messages. But these two examples show that Buddhist self-immolation is unique in that the history of Buddhist self-immolation and self-immolation's interplay between belief and practice work together to create an act that is both political and religious. To say otherwise may even project a fictitious rationalism onto Buddhism reminiscent of orientalism.

THE IMPORTANCE OF BEING THICH QUANG DUC

By AMOD LELE

In the *Śikṣā Samuccaya*'s chapter on patient endurance, Śāntideva urges aspiring bodhisattvas to attain a meditative state (*samādhi*) called the *Sarvadharmasukhākṛānta*, which Charles Goodman translates as "Everything is Covered with Happiness." Śāntideva makes truly extraordinary claims about what is possible for a bodhisattva who has attained this state. In Goodman's translation:

Bodhisattvas who attain this feel only happy feelings toward all objects they are aware of, with no feelings of suffering or unhappiness. Even while feeling the pains of the torments of hell, they think only happy thoughts. Even while suffering all the harms of the human condition, such as having their hands, feet, or noses cut off, they think only happy thoughts. Even while being beaten with canes, half-canes, or whips, they have only happy thoughts. Even when thrown into prison... or while being cooked in oil, or pounded like sugarcane, or flattened like reeds, or set on fire like an oil lamp, a butter lamp, or a yogurt lamp, they think only happy thoughts. (ŚS 181-2)"

The passage is surprising, and modern readers often approach it with deep skepticism. We cannot imagine someone feeling this way; we think it must be impossible. Surely these are exaggerations? Surely it is psychologically unrealistic for anyone to attain such a state?

I think there is at least one significant empirical reason to believe that these claims are not exaggerated, and his name is Thich Quang Duc.

Thich Quang Duc was a senior Vietnamese monk who attained fame during the early escalation of the Vietnam War in 1963. It is sometimes claimed that he was protesting against the war, but that is not true. Rather, he was protesting the discrimination against Buddhists by the Vietnamese government of the time, under the Catholic leader Ngo Dinh Diem. What earned Quang Duc his fame, though, was not the cause he supported but the act with which he supported it.

In front of eyewitnesses and journalists, Quang Duc sat himself down at a busy Saigon road intersection in a meditative position. A colleague poured gallons of gasoline on Quang Duc's head, at which point Quang Duc pulled out a match and lit himself on fire. Before this act, he had left a letter outlining the Buddhists' demands. The act made enough of a media impact to destroy support for the Diem régime, which was overthrown in a coup within the year.

Journalist David Halberstam, an eyewitness, said of Quang Duc: "As he burned he never moved a muscle, never uttered a sound, his outward composure in sharp contrast to the wailing people around him." That composure is captured in Malcolm Browne's

famous photo of the act, attached here. To all outward appearances, at least, Quang Duc was not mentally affected by literally being on fire. Perhaps it was not the case that Quang Duc thought only happy thoughts, but his negative thoughts and feelings were weak enough to make him appear completely serene while being “set on fire like an oil lamp”, just as Śāntideva describes.

This practice of burning oneself alive in protest has become increasingly common in modern Buddhism: more than a hundred Tibetans are said to have done this in the name of independence from China. For whatever reason, though, reports in Tibet rarely mention what to me is most striking about Quang Duc’s case, over fifty years after his death, which is the self-burner’s mental state. Quang Duc gives us very strong reason to believe that, for some people at least, the kind of radical equanimity described by Śāntideva is actually achievable. A related case is that of Matthieu Ricard, the Tibetan monk who showed record, off-the-charts levels of activity in the centres of the brain associated with happiness.

The point relates to larger questions about the Buddhist path. My students this year wondered whether nirvana could really be possible in this life, as is claimed for the Buddha – for surely, if a rock hit the Buddha on his head, he would experience pain? I brought up Thich Quang Duc in that context, and noted that it may well depend on what we mean by “pain”. Quang Duc was surely experiencing the physical sensations (*vedanā*) of having his flesh burn. Yet it seems that, as Śāntideva would claim, these sensations did not translate into significant mental discomfort. He had trained himself out of that.

The next important question one should ask is: how could one train oneself so? I have no reason to believe that an ordinary worldling like myself would have anything like Quang Duc's composure in his situation. And I don't know what Quang Duc's own practice was. But I do know Śāntideva's answer to the questions of why bodhisattvas are still happy when tortured:

"Such bodhisattva great beings have practiced this way of life for a long time, after making this aspiration prayer: "All those who may devour me, may they attain the happiness of peace and tranquility. All those who may protect me, treat me with respect, take me as their spiritual teacher, honor me, or make offerings to me, may they attain the happiness of tranquility. And also, all those who curse me, treat me badly, beat me, cut me with knives, or in any way deprive me of life – may all of them attain the happiness of full Awakening. (ŚS 182, Goodman's translation)"

For Śāntideva this is not quite the same as karmic redirection, but it is extremely similar. Such practices of wishing one's enemies well are unquestionably difficult. And one should be careful about what they do and don't imply. But I have found them deeply valuable and helpful, on multiple occasions. Such a practice hasn't got me anywhere near the place where I could think only happy thoughts while being set on fire like an oil lamp. But it would appear that, at least for some people who practise something like it rigorously enough, it can.

TỪ RẠCH CÁT TỚI TÒA ĐẠI SỨ

HÒA THƯỢNG THÍCH TRÍ QUANG

Nói Saigon mà chỉ nói Xá Lợi cũng đủ để hình dung. Quân đội vòng ngoài, cảnh sát lái xe tải chờ sẵn, rồi lực lượng đặc biệt có công an phụ lực, tấn công vào chùa lúc 11 giờ đêm. Đạn thật, đạn giả, lựu đạn cay, phi pháo, rồ lên loạn xạ. Dùi cui và búa được dùng để đập phá cửa ngõ của chùa, đánh vào đầu vào ngang lưng của tăng ni Phật tử. Chết chóc cũng có, bất tỉnh nhiều nhất, nhiều hơn nữa là lỗ đầu, u trán, sưng mặt, vẹo người, què tay chân. Khói lựu đạn cay và thuốc súng xông lên, bám hay xém vào y áo tăng ni Phật tử mà sau đó mười ngày ở trong Rạch Cát vẫn còn nồng nặc.

Các thầy Tâm Châu, Thiện Hoa, Hộ Giác, Đức Nghiệp, Giác Đức, Chánh Lạc, cụ Chánh Trí, đều bị còng tay điệu ra, tống lên xe tải hay xe nhỏ. Ngài Hội chủ, một bên trán mặt đỏ và sưng lên thấy rõ, cũng bị điệu ra, lên một xe riêng. Còn tăng ni Phật tử, Nam tông cũng như Bắc tông, thương tích máu me, y áo tơi tả, vừa bị đánh đập vừa bị lôi kéo, tống hết lên xe tải, đậu từ Xá Lợi ra đến đường Hiền Vương. Đồ đạc Xá Lợi thì trên từ tòa sen của Phật xuống đến bất cứ cái gì, chúng nghi và ghét là đập phá. Chúng lại tịch thu, ăn cắp. May mà trước đó quả tim của ngài Quảng Đức và những gì trong tú kết đã được cụ Chánh Trí đưa

gửi ngân hàng. Bản thảo một cuốn sách của tôi đang sửa chữa cũng được gửi theo.

Ngang đây tạm ngưng để nói đến hai vị Thánh, hai vị Bồ tát, đầu tiên trong giai đoạn thiết quân luật, là cháu Quách Thị Trang và ngài Quảng Hương. Nguyên cảnh sát canh gác chúng tôi ở trại Rạch Cát có một số người Miên. Ngay hôm mới vào, họ đã bí mật liên lạc với chư tăng Nam tông chùa Changransey, cho biết khá nhiều tin tức và tình hình ở ngoài. Tin tức họ cho có sự bị giết của cháu Quách Thị Trang và sự tự thiêu của ngài Thích Quảng Hương. Ngài thì tôi đã ghi rồi, ở trong chương 28. Còn cháu Quách Thị Trang là nữ sinh trung học đệ nhất cấp, đoàn Gia đình Phật tử Giác Minh. Đêm hôm ông Diệm thiết quân luật thì ngay sáng hôm ấy cháu cùng một số Phật tử tức khắc trà trộn vào chợ Bến Thành, từ đó xông ra công trường trước chợ mà biểu tình. Cháu cầm biểu ngữ bằng tấm bảng, viết vội vàng “yêu cầu thả tăng ni Phật tử”. Cháu xông lên trước, hô lớn “phản đối đàn áp Phật giáo”, “đả đảo đánh phá chùa chiền”, “đả đảo”, “đả đảo”... Cháu vừa hô vừa khóc. Phật tử cùng biểu tình cũng hô cũng khóc. Quần chúng Phật tử trong chợ đổ ra, hô theo.

Nhân viên công lực bấy giờ tàn bạo hết nói. Chúng có cái quyền “tiền trạm” mà không cần “hậu tẩu”; Chúng đây là cảnh sát đồn Lê Văn Ken hay gì đó. Chúng bắn cháu chết tại chỗ, bắn ngay vào ngực của cháu. Rồi chúng bắn thật, bắn dọa, đánh đập hết cỡ, hành hung loạn xạ, vây bắt đem đi hết. Ở trong trại Rạch Cát ai nghe cũng ngậm ngùi, ứa nước mắt. Chỗ cháu bị bắn chết, sau này, học sinh sinh viên đặt tên là công trường Quách Thị Trang. Chợ Bến Thành được đổi gọi là chợ Quách Thị Trang. Một tượng bán thân của cháu được một sinh viên tự đắp lấy và dựng tại công trường này.

Quay lại kể tiếp. Riêng tôi, khi tấn công Xá Lợi, chúng dỡ hạ đồ ra tìm đúng chỗ tôi là các tầng tháp Xá Lợi. Chỗ nằm, chỗ làm việc, chúng tìm không sai. Nhưng chúng không ngờ một tuần trước đó vì chịu không nổi mùi sơn viết biểu ngữ, tôi đã xuống hậu hầm của chánh điện Xá Lợi. Ở đó sát vách với bộ phận tăng ni đánh máy quay ronéo. Nên tôi bị bắt với bộ phận ấy. Vì vậy mà chúng đã không tìm ra. Lúc lên xe tải, cảnh sát lái và cảnh sát gác hỏi nhỏ có ông lớn nào thoát không? Chúng tôi không ai trả lời gì. Sau đó biết cảnh sát trên các xe khác cũng hỏi như vậy. Rồi cả đoàn xe chạy. Một hồi thì ngừng. Thì ra chiếc xe đi trước hết bị hỏng (sau này nghe nói là cố ý). Mà đường thì hẹp. Nhìn ra thấy đường nằm trên cánh đồng. Đường thấp, đồng có nước mà chắc là cạn. Các anh cảnh sát nói chuyện với chúng tôi, nói rất nhỏ, rằng ai muốn thì thoát đi. Nhưng không ai làm việc ấy cả.

Một hồi thì xe lại chạy. Đến một nơi mà sau đó biết tên là đồn Rạch Cát. Bấy giờ quãng 3,4 giờ sáng. Không mưa nhưng lạnh. Chúng tôi bị lừa vào hai dãy nhà. Tôi với một số chư tăng vào một nhà. Thì đã thấy có chư tăng ở trước đó. Mới biết Giác Minh, Ấn Quang, Già Lam, Huệ Nghiêm, Pháp Quang, Changransey cũng bị bắt cả rồi. Bên dãy nhà chư ni và Phật tử cũng là như vậy. Tôi hơi mệt, nền nhà lạnh và dơ mà vẫn nằm. Thì có một tăng sĩ mà đến nay tôi vẫn chưa biết là ai, đến ngồi xếp bằng bảo tôi gối đầu lên vế của thầy mà ngủ. Quảng một giờ cả nhà hơi nhốn nháo. Thì ra cụ Chánh Trí bị buộc đi theo hai cảnh sát ruồng trong các nhà. Vừa đi, cụ vừa nhìn vừa nói không có, không có. Khi đến tôi, chúng tôi nhìn nhau mà cụ càng nói không có, không có. Mới hay chúng dẫn cụ đi nhìn mặt để bắt tôi. Sau đó biết các lãnh đạo cấp cao và cấp kế đều bị bắt đi riêng cả. Ai chưa thì họ lùm trại Rạch Cát mà bắt. Thế nhưng sót lại còn ngài Thiện Luật, tôi với thầy

Huyền Quang, thầy Hộ Giác. Phần tôi, họ lòng không ra, lại nghi tị nạn ở tòa đại sứ nào rồi. Sau đó tin cho biết như vậy. Lại cho biết họ vẫn còn nghi, đã cho một thầy vốn học cùng Phật học viện với tôi, làm như bị bắt mà vào Rạch Cát dò xét. Quả có thầy ấy. Thầy giáp mặt tôi mà không nói gì, rồi cũng không thấy gì.

Nay hãy tiếp tục câu chuyện. khi họ lòng rồi, vị tăng sĩ trên nói với tôi, bây giờ gần sáng rồi. Khi thầy ngủ, chúng con đã bàn với nhau. Bây giờ xin thầy mặc y Nam tông (đã có một tăng sĩ Nam tông đổi đổi y áo với tôi). Rồi dời qua ở bên nhà của chư tăng Nam tông. Ở đó có cả chư tăng chùa Changransey, sẽ bảo hộ thầy. Ngoài ra chư tăng Già Lam được phân công theo dõi thầy mà giúp đỡ. Bốn phận con đến đây là hết. Tôi ngạc nhiên và cảm kích sự sắp đặt ấy, nên bấy giờ nằm sát với ngài Thiện Luật, thầy Hộ Giác. Tăng ni hỏi ý kiến gì thì tôi bàn với hai vị này mà chỉ bày.

Ở đây nói trước về tăng ni Phật tử trẻ đã. Suốt cuộc vận động 1963 của Phật giáo, không một ai bị bắt trước hay sau thiết quân luật mà để cho đối phương khinh thường. Tăng ni Phật tử lớn tuổi đã đành là như thế. Tăng ni Phật tử trẻ càng là như thế. Họ thật khôn ngoan, trung hậu, và rất anh hùng. Họ tin tưởng và bảo vệ lãnh đạo đến kỳ lạ. Chính những ngày ở Rạch Cát với họ mà tôi thấy rõ và tin tưởng họ hơn lên. Nội việc trên dưới 500 người ở chung mà tin tức về tôi không bị lộ ra, đã là cả một vấn đề. Sau CM 1/11, tin tức nghe được từ mọi phía, tại Sài Gòn cũng như tại các tỉnh, không ai mà không thán phục tăng ni Phật tử trẻ mà càng cường. Không ai gặp một tăng ni Phật tử trẻ nào bị tra tấn mà khuất phục, phản bội. Cũng không ai mà không công nhận rằng, trong tình trạng giới nghiêm, tăng ni Phật tử trẻ đã gây ra bao nhiêu là xúc động, cảm phục, tích cực hoạt động theo.

Lại tiếp tục câu chuyện. Ở trại Rạch Cát, sau một ngày bị bắt,

thầy Nhật Thiện (vốn đồng sư và đồng châu với tôi) và thầy Hành Tuệ (sau chết trong chuồng cọp ở Côn đảo) bàn nhau cùng ở sát tôi, dời ở một nơi nhỏ hơn. Họ lo cho tôi hết sức hết lòng. Trong thì gian này họ bắt khai lý lịch, lẫn tay, chụp ảnh; Đến lượt tôi, thầy Nhật Thiện kéo một tảng si Nam tông nữa cùng đi với tôi. Đến bàn làm việc họ cùng ngược lên nhìn rồi cùng cúi xuống cả. Rõ ràng có cái gì đó. Nên lời khai thì tôi đọc, hình thì thầy Nhật Thiện chụp, dấu tay thì tảng si kia lẫn. Họ làm việc mà không hỏi hay nhìn kỹ đối phương là ai. Thầy Nhật Thiện nói phiếu lý lịch này không dùng được vào việc gì cả. Ni sư Huệ Nghiêm qua thăm, tôi dặn kỹ công việc khi được phóng thích. Rồi viết một bài gọi là Thiền của ngài Qui Sơn, bằng cách nhớ và dịch giải bài minh trong Văn Cảnh sách của ngài.

Thì gian này thầy Nhật Thiện và ni sư Huệ Nghiêm bàn riêng với nhau, sắp đặt cho tôi thoát ra. Họ liên lạc được với một cảnh sát vốn là công chức bị bắt mặc đồ cảnh sát vào gác ban đêm. Người này chịu, hẹn tối hôm đó mang thêm một bộ đồ cảnh sát vào cho tôi thay để sáng sớm hôm sau đèo xe người ấy chở ra. Nhưng gần trưa hôm sau đã được phóng thích. Việc phóng thích cũng ngộ ngộ.

Nguyên trước đó thầy Thiện Hoà vào thăm cả trại, có xuống thăm riêng tôi, nói hễ được phóng thích thì thầy đưa về Ấn Quang. Nhưng khi phóng thích thì cả thầy ấy và thầy Nhật Minh cho người xuống nói với tôi, rằng họ biết đích xác có tôi ở đây rồi. Xin thầy tự liệu. Tôi chẳng liệu gì cả. Cũng không phiền gì. Nguyên lãnh đạo Phật giáo có đem việc bị bắt ra bàn, rằng ai ở ngoài được thì nên ở. Nhưng chẳng ai chịu cả. Đến nay tôi cũng chẳng thiết gì lắm được phóng thích ra. Chúng tôi ý thức bị bắt, hơn nữa bị giết, thì rất có tác dụng. Nên bấy giờ tôi vẫn thản

nhiên. Nhưng một tăng sĩ Nam tông, người Huế, miệng nói tay đẩy, thúc tôi đi ra với nhóm chư tăng Pháp Quang.

Khi điểm danh, đúng lúc thầy Hộ Giác bị bắt xuống xe tải thì tôi lên xe tải ấy, trước cái nhìn của ngài Thiện Luật. Ngài thán nhiên. Nhưng ai cũng biết ngài vừa thương vừa mừng. Chư ni đứng chờ, mừng lộ quá, thấy là biết liền, không hiểu tại sao chẳng xảy ra chuyện gì. Về Pháp Quang thì tôi đi tắm giặt, thầy Nhật Thiện xuống Xá Lợi, chạy về với ni sư Huệ Nghiêm, cùng báo tin họ biết tôi không ra với chư tăng Changransey thì với chư tăng Pháp Quang. Họ sắp đến đây. Quả nhiên, trời mưa như trút nước mà nhìn thấy họ đã bao vây bốn phía Pháp Quang, súng đã chia vào qua hàng rào.

Cùng lúc, bộ phận chỉ huy vào thưa với ngài Thiện Luật báo chư tăng ra cho họ kiểm tra, “kéo thiếu ai thì họ bị trách nhiệm”. ngài giảng co, từ chối, hẹn sáng mai, nói hôm nay mới về, chư tăng có người thưa tôi đi ra ngoài không ít. Họ không chịu. Đúng lúc ấy, với ý nghĩ vừa phát sinh, tôi báo thầy Nhật Thiện và thầy Nhâm đi với tôi, xuống thưa ngài Thiện Luật, ngay trước mặt họ rằng chúng con đã viết thư ngài báo (mà thật ra tôi mới viết vội vàng). Xin ngài ký cho để chúng con đưa về Thầy Thiện Hòa. Thư có nội dung cảm ơn việc được phóng thích mà chúng tôi qui công cho thầy ấy. Biết ý, ngài bảo đọc, rồi ký, lại nói trời sắp tối rồi, các thầy đi mau mà về. Đi bây giờ để tỏ lòng chân thành.

Chúng tôi vâng dạ rồi đội mưa mà đi. Thì trước sân chùa, gần ngoài ngõ, đã có hai chiếc taxi đậu ở đó, không bình thường. Xe sơn vành đỏ, có nghĩa tài xế có thể bắt về tổng nha công an. Nhưng tôi vẫn đi một trong hai chiếc xe ấy, bụng nghĩ mọi việc ở chính cái anh chàng tài xế công an này. Thật ra hai thầy vẫn nghĩ tôi đi Ấn Quang, nhưng biết rằng cần yên lặng để tôi liệu.

Xe ra đến đường lớn, tôi nói với hai thầy, kỳ hạn xuất gia của tôi quá hơn một tháng rồi. Chuyến này tôi sẽ xin sư cụ trở về, lập gia đình. hiểu ý, hai thầy nói anh em tôi cũng vậy. Anh tài xế bèn lên tiếng, vậy ra các ông không muốn tu nữa? Tôi cắt nghĩa cái lệ xuất gia có kỳ hạn của Phật giáo Nam tông là thế nào: ai muốn tu một thì gian để kiếm phước và tập tánh tốt thôi, thì có thể xuất gia từ một tháng cho đến vài ba năm, tùy ý, sau đó về nhà như thường. Ở các xứ Miên, Lào còn được miễn trọng hơn lên.

Tài xế hỏi, các ông vừa rồi có bị bắt không?

Tôi nói bị bắt mới được thả ra trưa nay.

Tại sao bị bắt?

Tại đi biểu tình.

Ai bảo các ông đi biểu tình?

Thấy trên đi thì đi. Tôi nói thế, nghĩ vừa phải rồi nên bẻ qua chuyện khác. Rằng từ chùa về tới Ấn Quang mà chỉ được 20 đồng tiền xe. Mấy ngày nay tù túng quá, chúng tôi muốn ra bến tàu chơi một chút rồi đi Ấn Quang, anh giúp được không? Được, được.

Tôi biết chắc anh sẽ trả lời như vậy để có dịp dò xét hơn nữa. Tôi nghĩ, thế thì được quá đi rồi. Và biết hai thầy đã thừa hiểu ý tôi; Ra bến tàu, đến gần đường Hàm Nghi, tôi nói khi sáng đến giờ nặng đầu quá, anh làm ơn quẹo vào đây cho tôi tìm hiệu thuốc mua vài viên aspirine, được không? Anh lại nói được, được, và thêm, kể như làm phước giúp mấy ông vậy mà; Khi tìm ra hiệu thuốc thì tôi nói cả ba cùng đi bộ cho giãn chân căng một chút. Vừa đi vào hiệu thuốc tôi vừa hỏi nhỏ thầy Nhật Thiện, biết tòa đại sứ Mỹ ở ngay trước cửa hiệu thuốc, lại biết luôn luôn mở cửa. Ra khỏi hiệu thuốc, tôi nói với tài xế, anh cứ lái xe theo chúng tôi

ra bến tàu, chúng tôi đi bộ chút nữa; Nói rồi tôi đi luôn, không để tài xế phản ứng gì.

Tòa đại sứ Mỹ bấy giờ nằm trên đường Hàm Nghi, cùng phía với hiệu thuốc. Hiệu thuốc ở góc trên, tòa đại sứ ở góc dưới, của con đường nhỏ hơn, băng ngang đường Hàm Nghi. Nhưng khi đi qua thấy cửa hơi khép. Tôi đi thẳng. Đi qua chiếc xe ca đang đậu ở đó, ngoái lại thì cửa mở rộng; Thế là chúng tôi bất ngờ quay lại, đi nhanh vào. Công an cảnh sát gác ngoài cửa ấy càng bất ngờ, không phản ứng kịp, chỉ nắm được tay thầy Nhâm nhưng thầy ấy giật ra.

Anh lính Mỹ đứng sẵn nơi cửa, hai tay khoanh lại cho đúng thủ tục, nhưng xê ra cho chúng tôi vào phòng anh, nhỏ và gần sát lề đường. Anh đóng cửa lại liền, hỏi các ông là phe ông Trí Quang? thầy Nhật Thiện chỉ tôi, nói thầy Trí Quang là vị này. Không hỏi gì nữa, anh kéo ba chiếc ghế mời chúng tôi ngồi, rồi gọi điện thoại.

Một lát, người Mỹ đã gặp tôi ở Từ Đàm đến, nói gì đó mà tôi chắc là xác nhận về tôi. Thế là chúng tôi được đưa vào thang máy, lên một phòng có vẻ là nơi làm việc. Rồi ba người Mỹ nữa đến mà sau này tôi biết một trong ba người là ông cố vấn chính trị tòa đại sứ. Họ chỉ hỏi thăm bình thường; Rồi đem một chiếc radio, mở đài BBC cho tôi nghe. Thì ra đài này đang loan tin tôi đã vào tòa đại sứ Mỹ. Từ khi vào đây đến lúc nghe BBC chỉ non một tiếng đồng hồ.

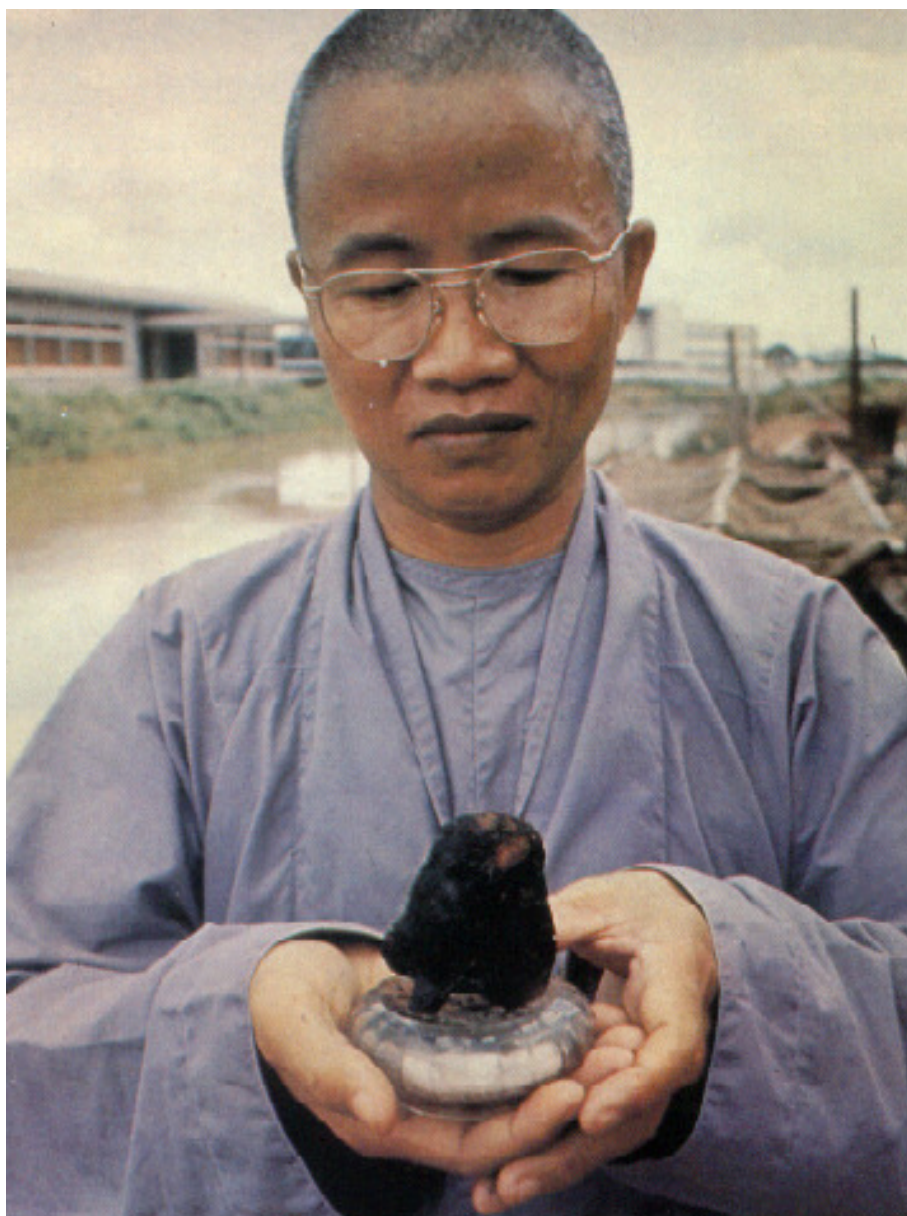
Trong khi nghe BBC, có tiếng chiến xe chạy tiếp nhau quanh quần tòa đại sứ. Mấy người nói với tôi, chắc là quân đội đang bao vây. Họ trịnh trọng nói, nếu thầy có ý tỵ nạn thì thầy là người khách của chúng tôi. Tôi nói, *“tôi vào đây là để, xin lỗi, coi người Mỹ*

giải quyết thế nào về sự việc mà, dẫu sao, người Mỹ cũng có trách nhiệm liên đới. Tôi yêu cầu tị nạn chính trị một thời gian cần thiết mà thôi”; Họ xác nhận với tôi, trình trọng mời lên nghỉ tạm tại phòng họp của họ.

Về anh lính Mỹ gác cửa, sau này lên gác phòng chúng tôi, nói chuyện mới biết anh vốn là quân nhân Mỹ hồi thế chiến thứ 2, có lần đóng gần Bồ Đề Tràng ở Ấn Độ, tìm hiểu Phật giáo và qui y với một tăng sĩ Tàu có chùa ở đó. Anh kể hôm các thầy mới vào, cửa hơi khép nhưng tôi vẫn chú ý. Thấy ba áo vàng đi qua, tôi đoán biết nên mở lớn cửa ra. Thì có các thầy vào thật.

Quyết định tị nạn tại tòa đại sứ Mỹ tuy mới phát sinh trong lúc khẩn cấp, nhưng trước đó, gần ngày thiết quân luật, cụ Hiếu, hội trưởng Phật giáo Nguyên Thủy, đã nói riêng với tôi, rằng ông đại sứ Thái lan quen cụ, nhắn lời nói tôi có thể vào tị nạn chỗ ông nếu tôi muốn. Tôi nói với cụ Hiếu xin gửi lời cảm ơn, nhưng không có ý định tị nạn. Thầy Tâm Giác cũng nói tương tự, tôi cũng trả lời tương tự; Đến hôm sắp thiết quân luật; 7 giờ tối đã có một người Nhật mà thầy Tâm Giác nói là nhân viên tòa đại sứ Nhật, vẫn vào đợi quyết định của tôi. Thầy Tâm Giác và người ấy đợi gần 11 giờ khuya, hỏi tôi lần chót, ghi nhận lãnh đạo Phật giáo có ý thức không tị nạn, mới về. Họ về quãng nửa giờ thì Xá Lợi bị tấn công.

Khi ở tòa đại sứ Mỹ, họ mời tôi lên sân thượng hứng gió chiều tối. nhìn xuống thấy quần chúng bên kia đường Hàm Nghi có vẻ nhận ra tôi và vui mừng. Thế là không bao giờ tôi lên nữa. Tôi nói với người Mỹ, rằng không muốn một ai nghĩ tôi ỷ vào các ông nên không e ngại gì cả.



Hòa Thượng Thích Huyền Quang (1919 – 2008)
với trái tim bất diệt của Bồ Tát Thích Quảng Đức

TOÀN TRỊ VÀ NGOẠI THUỘC

GS CAO HUY THUẬN

Sách vở, báo chí, dân chúng ở miền Nam trước đây gọi chế độ ông Diệm là độc tài, hoặc độc tài gia đình trị. Dictature, despotisme, tyrannie, autocratie, despotisme oriental... tất cả những khái niệm chính trị đó của phương Tây đều có thể áp dụng được - và đã áp dụng - cho chế độ Ngô Đình Diệm. Tôi dùng chữ “toàn trị” ở đây trước hết là để nhấn mạnh một trong hai tiêu chuẩn chính mà Hannah Arendt đã dùng để định nghĩa khái niệm totalitarisme: ý thức hệ. Chế độ ông Diệm đã khẩn trương dựng lên từ đầu và càng ngày càng bắt dân chúng nuốt một thứ chủ nghĩa mà chẳng ai hiểu là gì: chủ nghĩa nhân vị. Dân không hiểu đã đành, đại trí thức dùi mài kinh sử trên chủ nghĩa đó cũng chẳng thông gì hơn, chỉ loáng thoáng biết rằng đây là thứ chủ nghĩa lấy hứng từ thuyết personnalisme chrétien của một ông tác giả Pháp nào đó tên là Mounier. Cái chết của ông Diệm bắt đầu từ đó: từ chỗ ông nghĩ rằng có thể dùng tôn giáo để cai trị, từ chỗ ông bắt tất cả dân chúng, bất kỳ theo tín ngưỡng nào, đều phải nhất nhất “xin *Thượng Đế ban phúc lành cho Người*”.

Tất cả những yếu tố khác của một chế độ toàn trị cũng đều hội

đu dưới thời ông Diệm, nhất là việc đưa toàn thể xã hội vào trong guồng máy của đảng Cần Lao Nhân Vị, của Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia, của Liên Đoàn Công Chức Cách Mạng, của Thanh Niên Cộng Hòa, của Phụ Nữ Liên Đới. Mọi người dân và lãnh đạo mọi cấp, dân sự cũng như quân sự, đều phải nằm trong một tổ chức, nếu không phải của ông Diệm thì là ông Nhu, nếu không phải của ông Nhu thì là bà Nhu, nếu không phải của bà Nhu thì là ông Cần, nếu không phải của ông Cần thì là ông Thực, nếu không phải của một ông thì là nhiều ông, cả phần xác lẫn phần hồn.

Tôi biết: chế độ ông Diệm chưa đạt đến mức toàn trị như trong định nghĩa của H. Arendt. Nhưng, cũng như Weber, Arendt chỉ đưa ra một mô hình lý tưởng để nhận diện những chế độ có thể xếp vào mô hình đó. Điều quan trọng mà các tác giả về sau nhấn mạnh là cố gắng không ngừng để đạt đến mức toàn trị tối đa, thâm tóm hết trong tay tất cả đời sống riêng tư của con người, loại trừ tất cả mọi sinh hoạt xã hội tự nhiên, tự phát²². Người dân miền Nam ngày xưa còn nhớ: nam phụ lão ấu đi xem chiếu bóng giải trí đều phải rằm rắp đứng dậy suy tôn Ngô Tổng Thống. Cố gắng đó, chính là đặc điểm cốt lõi của chế độ Diệm-Nhu, và bộ đồng phục của Thanh Niên Cộng Hòa chỉ khác với Les Chemises Noires của phát xít ngày trước ở cái màu xanh, chủ đích là một.

Trên đường củng cố chế độ toàn trị, ông Diệm gặp ngày Phật Đản 8 tháng 5 tại Huế. Cũng Phật Đản như mọi năm, nhưng năm ấy, 1963, ông Diệm ra lệnh cấm treo cờ Phật giáo trước nhà. Một số nhà treo cờ, cảnh sát đến triệt hạ. Phật tử phản đối. Tất cả mọi

²² Leszek Kolakowski, *Totalitarianism and the Lie*, Commentary, tháng 5 1983, in lại trong Irving Howe (ed) 1984 *Revisited Totalitarianism in our Century*, Harper & Row, New York, 1983.

chuyện xảy ra sau đó ăn khớp với cái lô gích toàn trị như hàm răng trên ăn khớp với hàm răng dưới. Hoặc là ông Diệm nhượng bộ yêu cầu chính đáng của Phật tử, và như vậy thì chế độ toàn trị sẽ không toàn trị. Hoặc là ông Diệm không chấp nhận một rạn nứt nào trong chế độ toàn trị của ông, và như vậy thì chỉ có một sống một chết. Ông lựa chọn giải pháp thứ hai một cách lô gích, và, một cách lô gích, ông Nhu tấn công chùa chiền đêm 20 tháng 8. Chế độ toàn trị không chấp nhận bất kỳ một phản kháng nào. Đối với đồng minh đã sinh thành ra ông, nghĩa là người Mỹ, lô gích toàn trị cũng được áp dụng một cách triệt để. Hoặc là ông Diệm nhượng bộ áp lực của Mỹ khuyên ông nên mềm dẻo vì chính quyền lợi của ông và như vậy thì bộ máy toàn trị sẽ bị trực trặc. Hoặc là ông cưỡng lại lời khuyên nhủ và như vậy thì ông phải tìm cách làm săng-ta. Trong cách ứng xử với Phật giáo và với người Mỹ, ông Diệm chỉ tuân theo một lô gích. Chỉ khác nhau ở kết quả. Nắm trọn quyền lực trong tay, ông Diệm tưởng có thể để cho bà Nhu chế điều ngọn lửa Quảng Đức là lửa nướng thịt ngoài vườn, lửa barbecue. Với người Mỹ, chủ tiền bạc, chủ khí giới, chủ sách lược chiến tranh, chủ cả cái chìa khóa để vô ra nhà ông, ông toàn trị thế nào được? Ông lấy vung úp voi? Nói như vậy không có nghĩa rằng người Mỹ không có vấn đề và ông Diệm không có cái thế của ông. Vấn đề của người Mỹ là làm chiến tranh và thế của ông Diệm nằm ở cái xác quyết rằng “*Mỹ chỉ có thể làm chiến tranh thành công với Diệm*”. Trên cái thế đó, ông Nhu làm săng-ta. Vì cái thế đó, người Mỹ dùng dằng cho đến phút cuối. Tôi phân tích dưới đây sự dùng dằng đó qua tài liệu của Bộ Ngoại Giao Mỹ vừa công bố.

Năm 1963 bắt đầu với một trái bom nổ giữa lòng tin của người Mỹ đối với ông Diệm: bản phúc trình Mansfield. Mansfield,

thượng nghị sĩ uy tín nhất của Mỹ, trước đây là một trong những người đầu tiên ủng hộ ông Diệm nhiệt thành nhất. Qua Việt Nam quan sát tình hình theo lời yêu cầu của Kennedy từ 1 đến 3-12-1962, Mansfield xác nhận sự thất vọng về ông Diệm mà ông đã phát biểu trước đó trong diễn văn đọc tại Michigan vào mùa hè 1962²³. “*Ta có thể thắng với Diệm không?*” Đó là câu hỏi mà bản phúc trình nêu ra - câu hỏi then chốt của mọi văn thư trao đổi giữa Hoa Thịnh Đốn và Sài Gòn sau đó.

Đọc bản tin về phúc trình Mansfield ngày 1-3-1963 tại Huế, ông Diệm giận lắm. Có kẻ dám chỉ trích chế độ của ông! Khối Nhân Vị tại Quốc Hội ra tuyên bố với báo chí phản kháng bản phúc trình “*đã bày tỏ nghi ngờ về sự ổn định chính trị của Việt Nam*”²⁴. Ông Nhu giận không kém, gọi bản phúc trình là “*phản bội*”, là làm “*thay đổi mọi chuyện*”, là “*dấu hiệu của người Mỹ muốn rút lui*”²⁵.

Phúc trình Mansfield phù hợp với cái nhìn của các ký giả Mỹ ở Sài Gòn về chế độ ông Diệm. Báo chí! Đó là một trong những lực lượng hùng mạnh nhất đã góp phần lớn trong việc lật đổ ông Diệm, là tai, là mắt, là miệng mà chế độ Diệm và tòa đại sứ Mỹ không che, không bịt, không bưng bít được. Báo chí vừa là ống loa phóng tin tức vào tận Quốc Hội Mỹ, vừa là duyên cớ đào sâu xích mích, tạo căng thẳng giữa chính quyền Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Tin tức mà báo chí đưa ra phần nhiều trái hẳn với xác quyết của hai chính quyền, về tình hình chiến sự cũng như về đàn áp chính trị. Ông Diệm muốn trị báo chí đó, nhưng chính ông tổng

²³ Ghi chú (memorandum) của Mecklin, cố vấn Đại sứ quán gởi Manell, cố vấn Vụ Viễn Đông, Bộ Ngoại giao, 15-3-1963, Hồ Sơ Bộ Ngoại giao, Tập III.

²⁴ Công điện của Bộ Ngoại Giao (BNG) gởi Đại sứ quán (Nolting) 25-2-1963, Tập III.

²⁵ Xem chú thích (2).

thống Mỹ cũng không trị nổi vì ông phải trả lời lập luận này của Quốc Hội: chúng tôi chi tiền, chúng tôi cung cấp khí giới, chúng tôi viện trợ, chúng tôi đổ máu ở Việt Nam, vậy dân chúng Mỹ phải có quyền biết tiền đó, phương tiện đó, máu đó đã được tiêu dùng như thế nào. *“Tin cậy thì phải có qua có lại, không phải con đường một chiều”*²⁶. Ông Diệm càng căng thẳng với dân chúng, báo chí càng chỉ trích; báo chí càng chỉ trích, quan hệ với Mỹ càng xấu, xấu đến mức chính chính phủ Mỹ rốt cuộc cũng phải dùng đến chữ “toàn trị” trong công văn để chỉ chế độ ông Diệm²⁷.

Chưa có một chế độ nào trên thế giới chứng kiến quang cảnh bi hài này: ông đại sứ của Việt Nam Cộng Hòa tại Mỹ, cha vợ của ông Nhu, gặp và nói thẳng với Tòa Bạch Ốc, nhân vụ phúc trình Mansfield, rằng chế độ ông Diệm là một chế độ độc tài, toàn trị, và tệ hơn thế nữa, một chế độ vô hiệu. Ông Trần Văn Chương là người đầu tiên dùng chữ “toàn trị” trong hồ sơ năm 1963: “Hoa Kỳ đã làm nhiều áp lực trên ông Diệm để nói rộng chế độ, nhưng những áp lực đó chỉ thất bại mà thôi, bởi vì cai trị trong một chế độ toàn trị cũng như ngồi trên lưng cọp - không thể rời khỏi cái lưng đó”²⁸. Ông nói thêm: chính ông muốn từ chức lâu rồi, nhưng không dám, bởi vì ông sẽ không có an ninh khi về nước như một người thường dân. Ngay cả viết thư cho em ruột của ông là ông Trần Văn Đỗ mà ông cũng không dám. Kết luận của ông có mục

²⁶ Nolting gửi BNG 5-4-1963, Tập III.

²⁷ Ví dụ: Ghi chú của phái đoàn Taylor-McNamara gửi Kennedy 2-10-1963, mục VIII, điểm B, chú thích 4; ghi chú của Sullivan, Vụ trưởng phụ trách Vụ chính trị BNG gửi Hilsman, thứ trưởng ngoại giao phụ trách Vụ Viễn Đông 3-10-1963; hai công điện của Cabot Lodge gửi BNG 28-10-1963, 6 giờ chiều và 9 giờ chiều, Tập IV.

²⁸ Ghi chú của Forrestal, Hội đồng An ninh Quốc gia, gửi Harriman, thứ trưởng ngoại giao, phụ trách Vụ Viễn Đông, 8-3-1963, Tập III.

đích trả lời câu hỏi của Mansfield: “dù viện trợ Mỹ có đổ vào nước này bao nhiêu đi nữa, viện trợ đó cũng không được dùng thích hợp... Chế độ Diệm không thể thắng trong chiến tranh chống Việt Cộng”.

Đại sứ Mỹ ở Sài Gòn, Nolting, rất thân với ông Diệm, triệt để ủng hộ ông đến tận cùng, và do đó chống phúc trình Mansfield về tình hình nội bộ, cũng phải trả lời câu hỏi: ta có thể thắng với Diệm? Đứng về mặt quân sự, Nolting trả lời: “Chính phủ Việt Nam không thể thắng được nếu không có cố vấn quân sự Mỹ đông như mật độ hiện nay, ít nhất là cho đến sang năm”²⁹. Đông như hiện nay là thế nào? Đầu năm 1963, Mỹ có từ 12.000 đến 13.000 người, tức là “từ 10 đến 11 lần nhiều hơn cách đây một năm” theo lời Kennedy trong buổi họp báo ngày 12-12-1962³⁰. Con số đó đã tăng nhanh như vậy là do thỏa thuận giữa ông Diệm với Mỹ vào tháng 12 năm 1961. Các cố vấn đó được gọi đến đâu? Đến tận các tỉnh, các địa phương, tận các đơn vị chiến đấu nhỏ. Ở trung ương, sự có mặt đó ít thấy. Ở các đơn vị địa phương, mật độ cố vấn như vậy quả là dày. Bình thường có lẽ cũng chẳng sao. Đến khi cơm không lành, canh không ngọt thì ông Diệm hoảng hồn, nhận ra hiểm nguy của lệ thuộc, vì địa phương có triệu chứng lọt ra khỏi kiểm soát của trung ương. Tình trạng đó, Nolting có lần mô tả là có nhiều nét hao hao giống tình trạng “bảo hộ”³¹. Đáng lo quá chứ! Cho nên ông Diệm than phiền: có quá nhiều người Mỹ! Sự thực, con số không phải là quan trọng nhất. Hiểm nguy nằm ở chỗ cố vấn Mỹ đã nắm thế chủ động, điều khiển, trong guồng máy quân sự, dân sự ở các địa phương. Công văn Mỹ tóm tắt tình hình như sau: “vào giữa tháng 4-1963, căng thẳng nghiêm trọng đã xảy ra giữa chính phủ

²⁹ Nolting gửi BNG 7-9-1963, Tập III.

³⁰ Ghi chú gửi Nolting và Harkins 3-5-1963, Tập III.

³¹ Công điện Nolting gửi BNG 7-4-1963, Tập III.

Việt Nam và chính phủ Mỹ về diễn biến quân sự ở Nam Việt Nam. Cả ông Diệm lẫn ông Nhu đều quan ngại về những ‘vi phạm’ chủ quyền gần đây. Phái bộ quân sự MAAG bị xem như kẻ vi phạm, nhưng Lực Lượng Đặc Biệt bị điểm mặt như kẻ gây nhức nhối nhất³². Như vậy là: cùng với ba căng thẳng - căng thẳng về lòng tin, căng thẳng về báo chí, căng thẳng về chỉ trích nội bộ, bây giờ căng thẳng về chủ quyền nuôi dưỡng tâm lý tình phụ nơi ông Diệm và làm nẩy sinh tư tưởng phụ tình nơi người Mỹ. Công điện của Bộ Ngoại giao Mỹ chỉ thị cho Đại Sứ quán Mỹ ở Sài Gòn nói với ông Diệm rằng “chính sách của Hoa Kỳ là ủng hộ hoàn toàn chính phủ của ông” và “phúc trình Mansfield không có nghĩa là Hoa Kỳ thay đổi chính sách”³³. Thế nhưng, từ tháng 2-1963, Mỹ đã mớm ý cho Nolting - tuy ông này phản đối - phải tiếp xúc với đối lập ở Sài Gòn “để có một chính sách độc lập hơn” với ông Diệm³⁴.

“Ta có thể thắng với Diệm không?” Hầu như tất cả các nhân vật trách nhiệm ở Bộ Ngoại giao và ở Hội đồng An ninh Quốc gia đều hoài nghi. Thế nhưng Mỹ không có chính sách nào khác đối với chiến tranh và đối với ông Diệm. Đối với chiến tranh, chính sách của Mỹ vẫn là “thắng”, winning the war. Đối với ông Diệm, Mỹ không có ngựa để thay. Trong tranh luận liên miên giữa những người trách nhiệm, duy chỉ có độc nhất một ý kiến táo bạo, dám đưa ra một lập luận khác: đó là ý kiến của Chester Bowles, cố vấn đặc biệt của Tổng thống về các vấn đề Á Phi và Mỹ la tinh, trong thư ông gửi cho Kennedy ngày 7-3-1963 Tuy là đơn độc, ý kiến của Bowles phản ánh một khuynh hướng khác đang manh nha, trù liệu thối lui.

³² Phúc trình CIA Washington 22-4-1963, Tập III.

³³ BNG gửi Nolting 29-3-1963, Tập III.

³⁴ Ghi chú của Forrestal gửi Harriman 8-2-1963, Tập III.

Bowles nhắc lại một câu tuyên bố của đô đốc Radford ngày 22-3-1954 trước báo chí: “Người Pháp sắp thắng. Đây là cuộc chiến sắp đến hồi kết thúc với sự giúp đỡ của chúng ta”. Sáu tuần sau đó, Pháp đầu hàng ở Điện Biên Phủ. “Chín năm qua rồi, và bây giờ chính chúng ta, để chống lại những lực lượng chính trị và quân sự bản xứ hùng mạnh, chính chúng ta bảo vệ sự sống còn của một chế độ Việt Nam bị dân chúng chán ghét, không bám rễ đủ giữa lòng dân. Thế mà bây giờ, cũng như hồi 1954, nhiều giới chức trách quân sự Mỹ có thẩm quyền tin rằng tình hình đang chuyển biến có lợi cho ta và chiến thắng có thể thấy trước mắt trong vòng hai, ba năm nữa”³⁵.

Bowles đề nghị Kennedy xét lại toàn bộ chính sách Mỹ bằng cách đặt lại những câu hỏi căn bản: Thế nào là lợi ích dài hạn của Mỹ ở Đông Nam Á và ở Nam Việt Nam? Thế nào là một Nam Việt Nam có khả năng thực hiện được lợi ích dài hạn đó? Một căn cứ quân sự của Mỹ? Một quốc gia độn mà nếu cần thì có thể trung lập hóa? Nhưng trước hết, phải định nghĩa lại cho hợp với thực tế: thế nào là “thắng trận”, là “winning the war”? Giết thật nhiều Việt Cộng? Giết hết? Chỉ có quân sự mà thôi? Dù thế nào chăng nữa, cũng phải “làm áp lực trên Diệm để buộc ông ta phải mở rộng nền tảng chính trị ở thành phố, chia bớt quyền hành chính trị và quân sự, đưa ra những biện pháp mới để đem lại thêm an cư lạc nghiệp cho nông dân và hãm bớt chính sách gia đình trị quá lộ liễu”. Bowles đòi thay Nolting, quá gần bó với ông Diệm.

Trong bối cảnh mận nồng phơi pha đó, nổ ra ngày 8 tháng 5. Phật Đản 1963 ở Huế cũng tổ chức như thường lệ thôi, nhưng năm ấy, dưới ảnh hưởng của Tổng giám mục Ngô Đình Thục vừa rời Vinh Long về Huế, ông Diệm hạ lệnh cấm treo cờ Phật giáo

³⁵ Ghi chú của Bowles gửi Kennedy 7-3-1963, Tập III.

trước nhà. Trước đó, cờ Vatican treo đầy đường Huế trong dịp lễ ngân khánh của ông Thục. Con người có thể khiếp sợ trong 99% trường hợp. Nhưng dù chỉ còn lại 1% thôi, nhân phẩm vẫn không chịu nổi uất ức đến mức ấy. Tối hôm đó, dân chúng tụ tập trước đài phát thanh Huế để đòi nghe lại cuốn băng ghi âm buổi lễ diễn ra hồi sáng và lời yêu cầu thu hồi lệnh cấm treo cờ. Xe bọc sắt của quân đội (8 chiếc!), xe cảnh sát và lính tráng ào đến bao vây đài phát thanh. Lính bắn vào dân, tám em bé tử thương. Ông Diệm, ông Thục, ông Nhu, ông Cần, bà Nhu, đình ninh năm miệng một lời song song: không phải đâu, lựu đạn của bọn Việt Cộng đấy.

Từ ngày 8-5 đến đêm 20-8 - đêm quân đội tấn công chùa chiến trong khắp thành phố lớn - các vị lãnh đạo Phật giáo cố giữ sự phản kháng trong bản chất thuần túy tôn giáo, về nội dung cũng như về hình thức. Về nội dung, họ chỉ đòi hỏi bình đẳng tôn giáo. Về hình thức, họ không làm gì khác ngoài biểu tình im lặng, tuyệt thực, tự thiêu. Ở một chính thể khác, những nguyện vọng mà họ phát biểu có gì gay gắt đâu! Phật giáo, ở một nước có văn hóa Phật giáo truyền thống, đòi bình đẳng tôn giáo! Nghe lạ đời! Nghe ngược tai! Người Mỹ, thấy yêu cầu chẳng có gì khó chấp nhận, khuyên ông Diệm làm một cử chỉ hòa hoãn để tình hình lắng dịu, hòng tiếp tục làm chiến tranh. Họ bức tốc bức tai thấy chuyện đối với họ sao dễ thế mà đối với ông Diệm sao kinh thiên động địa thế! Nói với ông Diệm như nước đổ đầu vịt. Đầu tháng 6, công văn than thở: “*Cách xử lý vấn đề phi lý, xuẩn ngốc, có khả năng khiến một biến cố địa phương ở Huế lớn lên thành một khủng hoảng chính trị. Nếu ông Diệm không đạt được một hòa hoãn nhanh chóng với Phật tử, vấn đề có thể gây ảnh hưởng trầm trọng đến sự ổn định chính trị*”³⁶. Giữa tháng 6, Bộ Ngoại giao xác quyết: “*Nếu Diệm không lấy biện*

³⁶ Ghi chú của CIA Washington 3-6-1963, Tập III.

*pháp nhanh chóng và hữu hiệu để tái lập sự tin tưởng của Phật tử nơi ông, chúng ta sẽ phải xét lại toàn diện quan hệ với chế độ của ông ta*³⁷.

Ấy là ý kiến của ông Rusk, bộ trưởng ngoại giao. Nói dễ mà làm khó! Bởi vì Bộ Quốc phòng không đồng ý với Bộ Ngoại giao, tướng tá không đồng ý với dân sự, Phái bộ quân sự không đồng ý với Đại sứ quán, trong Đại sứ quán nhân vật số 1 Nolting không đồng ý với nhân vật số 2 Trueheart, và sau đó tân đại sứ Cabot Lodge cũng ngắt ngư giữa phe ủng hộ và phe phản biện ông ngay ở Sài Gòn cũng như ở Hoa Thịnh Đốn. Cũng vẫn câu hỏi đó thôi: *“ta có thể thắng chiến tranh?”*, quân sự nói có, dân sự nói không³⁸. Hoặc là: có, nếu... Ôi, khổ sở thay là cái chữ nếu này. Bởi vì, trái với quân sự, dân sự cho rằng chiến tranh này không phải chỉ thuần túy quân sự mà còn là chính trị, hai lĩnh vực phải đi đôi với nhau. *“Giết Việt Cộng không phải là đường lối để thắng chiến tranh ở Nam Việt Nam; cách duy nhất để thắng là nắm được ủng hộ của quần chúng”*³⁹. Cho nên phúc trình của Taylor-Harkins thì toàn màu hồng, sắp thắng đến nơi rồi, phúc trình của sứ quán thì nhiều mây hơn nắng. Trong cả ngàn trang công điện, công văn, phúc trình ngược ngạo nhau như thế, xin chọn phúc trình này làm tiêu biểu, vừa phản ánh đúng sự đánh giá bên trắng bên đen giữa giới chức Mỹ với nhau, vừa thú vị quá. Trong buổi họp tối cao với sự có mặt của Kennedy ngày 10-9, tướng Krulak của Bộ Quốc phòng kết luận chuyển thám sát tình hình ở miền Nam rằng: *“Chiến tranh chống Việt Cộng sẽ thắng nếu chương trình quân sự và xã hội hiện tại của Hoa Kỳ được tiếp tục, mặc dù có những khuyết điểm trầm trọng*

³⁷ BNG gọi Trueheart (tạm giữ trách nhiệm ĐSQ thay Nolting về nghỉ phép từ 24-5 đến 11-7) 11-6-1963, Tập III.

³⁸ Phúc trình của tướng Krulak 10-9-1963; ghi chú của Mecklin 10-9-1963, Tập IV.

³⁹ Ghi chú của Forrestal gọi Kennedy 10-5-1963, Tập III.

trong chế độ cầm quyền hiện nay”. Mendelhall của Bộ Ngoại giao tiếp lời, trình bày phúc trình của mình cũng sau chuyến thám sát đó. Ông nói: chiến tranh chống Việt Cộng đã thành ra thứ yếu so với “chiến tranh chống chế độ; suốt các tỉnh miền Trung, Việt Cộng lớn dần, dân chúng ghét chế độ ngả theo Việt Cộng, sinh viên ở Huế và Sài Gòn thà chọn Việt Cộng hơn là chính phủ”. Ông Nhu lãnh trách nhiệm về chuyện đánh chùa và đàn áp, nhưng ông Diệm càng ngày càng lãnh chung trách nhiệm với ông Nhu. Ông kết luận: “chiến tranh chống Việt Cộng không thể thắng nếu ông Nhu còn ở Việt Nam”. Kennedy lắng nghe hai phúc trình, xong hỏi: “có thật hai ông cùng viếng một nước đấy chứ?”⁴⁰. Tổng thống hỏi câu tếu quá!

Dù sao, về ông Nhu, dân sự lẫn quân sự đều đồng ý: ông Nhu còn đó thì chiến tranh không thắng được. Tại sao? Tại vì ông Nhu có ý trung lập? Tại vì ông Nhu có thể yêu cầu Mỹ rút quân? Ý định về trung lập của ông Nhu, người Mỹ gọi là “bí mật ống loa” - “open secret”⁴¹ - một bí mật mà ai cũng nghe nói, nhất là nói thế nào để vừa có vẻ bí mật, vừa lọt đến tai người Mỹ. Sợ người Mỹ điếc tai, ông Nhu còn đem chuyện bí mật ra nói toang hoang với các ông tướng (tướng Khiêm, tướng Big Minh, tướng Nghiêm...) chiều 16-9, kể vanh vách vai trò liên lạc của đại sứ Ba Lan Maneli và vai trò trợ tá của đại sứ Pháp Lalouette giữa ông với Hà Nội⁴². Đó là thời gian mà các ông tướng đang ngầm tổ chức đảo chánh, chưa ai tin ai hẳn, nhưng ai cũng chống ông Nhu vì nhiều chuyện trong đó có chuyện quá bóng trung lập được tung lên trời Sài Gòn. Đưa tin cho người Mỹ biết nội dung buổi thổ lộ tâm tình của ông Nhu, tướng Khiêm kết luận dứt khoát: “tướng lãnh chúng tôi

⁴⁰ Ghi chú buổi nói chuyện, Washington, 10 giờ 30 sáng, Tập IV. Kể từ đây là Tập IV.

⁴¹ Công điện CIA Sài Gòn 2-9-1963.

⁴² Công điện CIA Sài Gòn 17-9-1963.

*không ai đi với ông Nhu bất kỳ dưới hoàn cảnh nào nếu ông ta tiếp xúc với Bắc Việt, dù là để thống nhất theo lối Lào*⁴³.

Tại sao phải dùng đến súng cà-nông để bắn tin mật? Chuyện đại sự của dân tộc Việt Nam hay chuyện sằng-ta với Mỹ ở bước đường cùng? Bởi vì biết ông Nhu đang là “*người bị dồn đến chân tường*”⁴⁴, đang “*hốt hoảng đến mức tuyệt vọng*”⁴⁵, người Mỹ không đánh giá thấp khả năng làm liều của ông Nhu. Công văn ngày 26-9 phân tích ba lý do trong bụng ông Nhu. Một, là tìm biện pháp trả đũa để chống lại đe dọa cắt viện trợ và áp lực của Mỹ. Hai, là tìm đường lối khác để thoát thân trong trường hợp khủng hoảng, chẳng hạn khi mất ủng hộ quân sự của Mỹ khiến ông thảm bại trong chiến tranh. Ba, là dựa hơi Pháp để dọa Mỹ. Nhưng người Mỹ không tin rằng Hà Nội ở trong cái thế bắt buộc phải thương thuyết theo những điều kiện không phải là điều kiện do chính Hà Nội đưa ra. Mà điều kiện trước sau như một của Hà Nội để đi đến thống nhất là: Mỹ chấm dứt ủng hộ và rút lui toàn bộ quân đội ở miền Nam; thành lập chính phủ liên hiệp với sự tham dự của các thành phần chính trị ở miền Nam trong đó có Mặt Trận Giải Phóng; chính phủ liên hiệp đó sẽ thương thuyết với Hà Nội để thống nhất. Chính thể Nhu-Diệm nuốt nổi những điều kiện đó chẳng? Vậy thì, theo người Mỹ, điều đáng quan tâm là ông Nhu đưa ra một đề nghị gì đấy ở mức thấp, chẳng hạn đình chiến, và Hà Nội nhân đấy đòi Mỹ rút lui. Nhưng ngay cả giả thuyết đó, người Mỹ không thấy ông Nhu có thể thực hiện. Nền tảng xã hội của chế độ ông, và nhất là nền tảng quân đội trên đó ông làm chiến tranh không cho phép ông làm gì hơn là ma-nớp –

⁴³ Công điện CIA Sài Gòn 17-9-1963.

⁴⁴ Phúc trình của McNamara từ Sài Gòn 26-9-1963.

⁴⁵ Phúc trình của McNamara từ Sài Gòn 26-9-1963.

maneuver, trong nguyên văn⁴⁶. Nhưng ấy là giả sử ông Nhu tính toán như một người có lý trí. Người Mỹ sợ nhất là ông Nhu ở bước đường cùng hành động bất hợp lý. Trong công văn qua lại, xuất hiện chi tiết ông Nhu hút thuốc phiện⁴⁷.

Nhưng cứ giả sử ông Nhu chơi ngon, công khai lớn tiếng đòi Mỹ rút quân thì sao? Câu hỏi động đến tận căn bản của chiến tranh. Trong suốt hồ sơ của Bộ Ngoại giao năm 1963, ngoài ý kiến của Chester Bowles đã nói ở trên, chỉ một mình Mansfield đặt lại vấn đề từ gốc. Trong thư riêng gửi Kennedy ngày 19-8, ông hỏi: “*Nam Việt Nam có thật sự quan trọng cho chúng ta như cho chính người Việt Nam không?*” Ông trả lời: không. Lợi ích của Mỹ ở Việt Nam, theo ông, không phải là thiết yếu cho sự phòng vệ của Mỹ, mà chỉ là ngoại vi. Đã là ngoại vi thì sự can thiệp phải có giới hạn, về nhân mạng cũng như về tiền bạc, đáng giúp thì giúp, không đáng giúp thì thôi. Bởi vậy, để trả lời ông Nhu than phiền có nhiều quân đội Mỹ quá ở miền Nam, Mansfield đề nghị cứ rút quân, lúc nào cũng được, 10% chẳng hạn, để cảnh cáo chế độ rằng người Mỹ làm ăn sòng phẳng, *business is business*⁴⁸.

Thế nhưng chính phủ Mỹ thì không nghĩ như vậy. Kennedy có tiên liệu chuyện rút 1000 quân cuối 1963, nhưng căn bản lý thuyết và sách lược chiến tranh thì không đổi. Miền Nam vẫn là “lợi ích sinh tử” của Mỹ; Mỹ “*sẵn sàng rút lui, nhưng trước khi rút lui Mỹ phải để lại một miền Nam độc lập, tự do, không cộng sản*”⁴⁹. Vào thời điểm 1963, Mỹ vạch ra hai thái cực phải tránh: một là rút lui và trao miền Nam cho cộng sản, hai là xô quân vào ào ạt và trực

⁴⁶ Ghi chú soạn thảo cho Giám đốc CIA McCone, Washington, 26-9-1963.

⁴⁷ Ví dụ: Lodge gửi BNG 10-10-1963.

⁴⁸ Ghi chú của Mansfield gửi Kennedy 19-8-1963.

⁴⁹ Ghi chú buổi nói chuyện, Washington, 11-9-1963, 6 giờ chiều.

tiếp cai trị miền Nam⁵⁰. Nói một cách khác, mục tiêu của Mỹ vẫn là “thắng chiến tranh”. Cái gì cản trở mục tiêu đó thì đừng có hòng làm nên trò trống⁵¹.

Hướng hồ ông Nhu đã mất hẳn tay chân để làm ma-nốp; tất cả cảm giận đều đổ trên đầu ông và vợ ông, kể cả cảm giận của thân phụ thân mẫu bà Nhu, của những người thân tín nhất của ông Diệm, từ bộ trưởng Phủ Tổng thống Nguyễn Đình Thuần đến chánh văn phòng đặc biệt Phủ Tổng thống Võ Văn Hải⁵². Những người trung thành nhất với ông Diệm lại là những người van nài Mỹ tha thiết nhất hãy gạt ông Nhu để cứu ông Diệm. Ở bước đường cùng, ông Nhu định chơi một ván bài cuối táo bạo: làm một cú đảo chánh để tự mình nắm quyền. Cuối tháng 8, người Mỹ đứng trước một cơn sốt lạng phát âm mưu đảo chánh, toàn là lăm le: này cú của tướng Đôn, kia cú của tá Phạm Ngọc Thảo, nọ cú của mật vụ Trần Kim Tuyến, rồi bây giờ cú của chính ông Nhu. Chưa biết ai đảo chánh ai, nhưng chắc chắn là tướng tá phải hạ thủ ông Nhu trước để khỏi bị ông Nhu hạ thủ. Trong con mắt của Cabot Lodge, khi nói chuyện với ông Nhu vào cuối tháng 10, có chút gì ái ngại: ông biết người ngồi trước mặt ông sẽ chẳng còn ngồi đó nữa để dọa dẫm trung lập. Ông chỉ không biết một điều thôi là Nam Tào đã sắp sửa rút tên ông Nhu ra khỏi hộ khẩu.

Sau đêm đánh chùa 20-8, ông Diệm tưởng đã dập tắt được phản kháng. Thì còn gì nữa! Chùa chiền đã nằm sau hàng rào kẽm gai, lãnh đạo đã vào tù. Quen nịnh hót và dối trá, ông không thấy sự thật rằng dân chúng đang muốn quật ông đổ và một phần lớn sĩ quan cấp tá, cấp úy chỉ chờ đảo chánh. Cho đến 20-8, sự phản

⁵⁰ BNG gọi Lodge (đại sứ mới, thay Nolting) 12-9-1963.

⁵¹ BNG gọi Lodge 18-9-1963 ; BNG gọi Phái đoàn Mỹ tại LHQ 1-10-1963.

⁵² Lodge gọi BNG 24-8-1963.

kháng có tính cách tôn giáo. Sau đó, quần chúng và sinh viên tiếp nối phong trào, thổi bùng ngọn lửa đã nhen với phần uất chính trị. Người Mỹ rất lúng túng. Họ lúng túng từ đầu đến cuối, và cho đến phút cuối, họ vẫn còn muốn bám ông Diệm, kể cả Rusk, đưa đến sự mất nhất trí ở đầu não Hoa Thịnh Đốn. Phe Harriman-Hilsman-Forrestal-Sullivan⁵³ nói: “*cách hữu hiệu duy nhất để chống lại đe dọa cộng sản là đem lại cho dân chúng một sự lựa chọn khác xứng đáng để tranh đấu*”. Phe McNamara-Taylor trả lời: “*nếu kẻ thù được nhận diện và giết theo phương pháp mà ta đã áp dụng thành công cho đến nay, thì cứ tiếp tục như vậy rồi sau này sẽ đến lúc dồn sức lực vào lĩnh vực xã hội và chính trị...*” Phe này chê phe kia là không tưởng⁵⁴. Bởi vậy, để kéo trọng tài Kennedy về phe mình, giới quân sự báo tin lành: những xáo trộn chính trị ở thành phố không có ảnh hưởng gì trên chiến trường. Phe dân sự (Mecklin, Trueheart, Philip) báo tin dữ: dân chúng ngã theo Việt cộng. Chính sách đề ra từ đầu não và chỉ thị cho Lodge áp dụng ở Sài Gòn phản ánh tranh chấp đó. Đó là chính sách nửa vơi, nửa dơi nửa chuột, cố làm vừa lòng cả hai phe: hòa hoãn với Diệm và đồng thời làm áp lực trên Diệm để thay đổi chế độ. Thay đổi chế độ? Bảo ông Diệm gạt ông Nhu? Rồi bà Nhu? Phải chi ông Diệm có vợ! Sớm ngỗ trưa sân, thím Nhu đứng ngồi quanh quẩn bên mình ông như một bà Đệ Nhất Phu Nhân, khiến nhiều nhân chứng xầm xì về một quan hệ thiếu minh bạch, thậm chí bệnh lý⁵⁵. Trong những lần gặp ông Diệm để thông báo yêu cầu của Hoa Thịnh Đốn đòi ông “thay đổi chế độ”, Lodge chỉ nghe ông Diệm đọc thoại về “mẫu mực dân

⁵³ Harriman, Hilsman, Sullivan ở Bộ Ngoại giao, Forrestal ở HĐANQG Tòa Bạch Ốc, Bundy là Phụ tá đặc biệt của Tổng thống.

⁵⁴ Ghi chú của Forrestal gửi Bundy 16-9-1963.

⁵⁵ Xem chứng từ của tướng Đôn trong công điện CIA Sài Gòn 24-8-1963, Tập III.

chủ” của miền Nam Việt Nam mà ông Diệm tin là sẽ trở thành mô hình dân chủ lý tưởng của cả Á châu⁵⁶. Ông Lodge thuộc lòng bài ca đó vì đã bao nhiêu lần nghe ông Nhu đọc thoải về mẫu mực dân chủ của Ấp Chiến Lược.

Đến giữa tháng 9 thì người Mỹ sốt ruột lắm rồi. Về chiến sự, Ấp Chiến Lược mà ông Nhu giương cao thành tích như thành công vĩ đại của chế độ và của chính ông bị báo chí Mỹ khám phá ra những sơ hở trầm trọng⁵⁷. Về chính trị, thiết quân luật không dẹp nổi sự chống đối của dân chúng, thành phố hỗn loạn đến mức nhân viên công sở chỉ còn ngồi đọc báo. Bộ trưởng Nguyễn Đình Thuần nói nhỏ với Mỹ là muốn chuồn ra ngoại quốc⁵⁸. Kennedy gọi chính những người ủng hộ ông Diệm qua điều tra tình hình lần chót cuối tháng 9 với sự đồng ý của Lodge. Tường trình lần này của phái đoàn McNamara-Taylor hết hồ hởi, gần với thực tế bi đát⁵⁹. Thú vị nhất là lần nói chuyện với Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ ngày 30-9. Ông Phó Tổng thống Việt Nam Cộng Hòa thổ lộ: tình hình đã quá trầm trọng, dân chúng đã quá bất mãn, ở thành phố cũng như ở thôn quê. Hỏi ông về chính sách tát ao bắt cá của Ấp Chiến Lược, ông nói: ban đêm dân chúng vào ngủ trong Ấp, ban ngày, ngủ hoài sao được, phải ra đồng làm việc chứ, và ra đồng thì gặp ai, Việt Cộng chứ ai! Hỏi ông về chiến sự, ông cười: hai năm trước đây, người Mỹ các ông ước tính quân đội Việt Cộng có từ 20 đến 30.000 đầu. Ông Diệm được báo cáo rằng mỗi tháng ta giết 1000 tên. Ấy thế mà bây giờ

⁵⁶ Ghi chú buổi nói chuyện 29-9-1963.

⁵⁷ Bài báo của Halberstam trong New York Times 16-9-1963 đến tay Kennedy. Kennedy hỏi: đúng hay sai?

⁵⁸ Lodge gọi BNG 19-9-1963.

⁵⁹ Phúc trình McNamara, Sài Gòn, không đề ngày, tiếp theo sau công điện của Lodge 27-9-1963.

chúng đông hơn trước! Hỏi ông có người Việt Nam nào giỏi để tham khảo ý kiến không, ông lắc đầu: người giỏi trốn ra nước ngoài hết rồi. Hỏi ông thêm nữa về chính trị, ông xua tay: tôi không có tự do để nói thêm gì nữa với quý ông⁶⁰. Ấy, ông Phó Tổng thống tếu quá!

Phái đoàn McNamara-Taylor mang theo một thư của Kennedy gửi ông Diệm. Thư bắt đầu: *“Thưa Tổng Thống thân mến, Tôi gửi đến ông thư này bởi vì tình hình bang giao giữa hai nước chúng ta đã trở nên vô cùng trầm trọng...”*⁶¹. Dưới ảnh hưởng của Lodge, người thấy rõ nhất tính chất độc tài không thay đổi được của gia đình ông Diệm, đầu não ở Hoa Thịnh Đốn dần dần ngã theo ý kiến *“không thể thắng được với Diệm”*. Hilsman, từ Bộ Ngoại giao, gửi thư riêng cho Lodge, viết: *“Chúng tôi đã cảm thấy rằng càng ngày quan điểm của chúng ta càng có nhiều người ủng hộ. Nếu anh ở Sài Gòn và chúng tôi ở đây giữ vững tay súng, mọi người sẽ theo chúng ta. Như Forrestal sẽ nói với anh, một nhóm người quyết tâm ở đây sẽ ủng hộ anh đi trọn con đường. Tôi nghĩ rằng chắc là anh có lý khi phán đoán rằng không có áp lực nào - kể cả cúp viện trợ - có thể làm Diệm và Nhu thay đổi chế độ như ta muốn, và vì vậy điều chúng ta phải làm là thay đổi chính phủ”*⁶². Ông Diệm đánh chùa, thiết quân luật, cử Tôn Thất Đính làm tướng tổng trấn Sài Gòn, tướng khuất phục được dân với uy lực. Đính là bộ hạ của ông Nhu, vậy là ông Nhu làm chủ tình thế. Với Mỹ và với dân, cả hai ông đều lếu, lếu quá, vì bổng chốc quân đội, nghĩa là tướng tá, hôm qua còn phủ phục, hôm nay nhảy lên địa vị trọng tài. Đáo chánh trở thành chuyện có thể. Hơn thế nữa, chuyện chờ đợi, mong mỏi, nôn nóng, hợp

⁶⁰ Lodge gửi BNG 30-9-1963.

⁶¹ BNG gửi Lodge 24-9-1963.

⁶² Hilsman gửi Lodge 23-9-1963.

lòng người, được lòng dân.

Nhưng không phải dễ gì Lodge thuyết phục được tất cả mọi người. Harkins luôn luôn thọc gậy vào bánh xe của ông: một ngày trước khi đảo chánh, ông tướng này còn viết một công văn rất dài, cực lực bênh vực ông Diệm, kịch liệt phản đối việc “*thay ngựa giữa đường*”⁶³. Công điện của Bạch Ốc đánh đi ngày 17-9 căn dặn Lodge đừng “*hành động để thay đổi chính phủ hiện tại trong những ngày trước mắt*”⁶⁴. Ngày 2-10, công văn của McNamara-Taylor vẫn nói: “*triển vọng một đảo chánh tự phát không nhiều. Hai lực lượng chính là tướng tá và sinh viên đã bị thúc thủ vì thiếu khả năng và vì chế độ đã phản công kiểm soát một cách hiệu quả*”. Mà đảo chánh thì cũng chưa chắc làm tình hình sáng sủa hơn, cũng chỉ 50 phần trăm, 50 phần trăm⁶⁵. Ngày 29-10, hai ngày trước đảo chánh, bộ trưởng ngoại giao Rusk còn luẩn quẩn tóm tắt tình hình như thế này: “*Nếu ta ủng hộ Diệm, ta sẽ làm hỏng cố gắng chiến tranh bởi vì ta chống lại các tướng lãnh đang chiến đấu chống Việt Cộng. Nếu ta ủng hộ các tướng lãnh đảo chánh thì ta phải bảo đảm rằng họ thành công trong việc lật đổ Diệm*”⁶⁶. Nhưng khả năng thành công là bao nhiêu? Nghe báo cáo từ mọi phía, Kennedy phán: như vậy thì lực lượng hai bên ngang ngửa nhau. “*Trong tình trạng như vậy, làm đảo chánh là ngu xuẩn. Nếu Lodge đồng ý với nhận định đó, phải ra chỉ thị bảo Lodge chặn đảo chánh*”⁶⁷. Ông nói thêm: “*những người làm đảo chánh phải chứng minh được rằng họ có thể lật đổ Diệm chứ không phải tạo ra một tình thế bất phân thắng bại*”⁶⁸.

⁶³ Harkins gửi Taylor 30-10-1963.

⁶⁴ Xem công điện 17-9.

⁶⁵ Ghi chú Taylor-McNamara gửi Tổng thống, Washington 2-10-1963.

⁶⁶ Ghi chú buổi họp với Kennedy 29-10-1963 lúc 4 giờ 20 chiều.

⁶⁷ như trên

⁶⁸ Ghi chú buổi họp với Kennedy 29-10-1963 lúc 6 giờ chiều.

Khốn thay, trong một chế độ mà mọi người nghi mọi người, không ai làm đảo chánh mà tự hô hoán lên lay ông tôi ở bụi này. Cũng không ai làm đảo chánh ở Sài Gòn mà không muốn được Mỹ hứa chắc là sẽ không chống. Nghĩa là cái vòng luẩn quẩn: Mỹ bảo phải có khả năng thành công thì mới ủng hộ; những người định đảo chánh thì cần Mỹ ủng hộ mới thành công. Mỹ hỏi tướng Đôn: ông định làm đảo chánh đấy à, ông làm với ai, chương trình vạch ra thế nào, đưa tôi xem thử có thành công không. Cho kẹo tướng Đôn cũng chẳng dám vạch bụng cho người xem lỗ rốn. Hoặc là ông nói thế này với Harkins, nói thế kia với CIA. Mỹ dơi chuột với ông thì ông cũng dơi chuột với Mỹ. Rốt cục: 50 phần trăm từ miệng Bạch Ốc.

Một ngày trước đảo chánh, Bundy ở Bạch Ốc còn chỉ thị cho Lodge thế này: *“Ta không thể chấp nhận như một căn bản của chính sách Hoa Kỳ rằng ta không có quyền lực để làm trì hoãn hoặc ngăn chặn một đảo chánh... [Bởi vậy] ông phải hành động để thuyết phục những người đảo chánh hãy chấm dứt hoặc hoãn lại mọi chiến dịch mà ông nhận xét tường tận là rõ ràng không có triển vọng thành công cao... Các cơ quan của Hoa Kỳ sẽ từ khước mọi lời kêu gọi can thiệp trực tiếp từ phe này hay phe kia... Hoa Kỳ không có lợi gì làm khí cụ cho chính phủ hiện tại hoặc cho đảo chánh...”* Như vậy là cánh Harkins thỏa mãn. 50 phần trăm đấy, nhưng có phần nghiêng về nửa vui, không phải thiên vị nửa đây. Nhưng Bundy chỉ thị thêm: *“Nhưng khi một cú đảo chánh có chỉ đạo tốt đã bắt đầu, và trong những hạn chế vừa nói, Hoa Kỳ có lợi ích thấy nó thành công”*⁶⁹.

Cùng một chỉ thị, nhưng Harkins diễn dịch khác Lodge. Ông nhấn mạnh ở điểm ngăn chặn. Cho nên ông đã ngăn chặn tướng

⁶⁹ Bundy gửi Lodge 30-10-1963.

Đôn. Ông Đôn chẳng hiểu Mỹ muốn gì, bởi vì tín hiệu của Conein, sếp CIA, khác hẳn với cảnh cáo của Harkins, khác hẳn với thái độ của Lodge. Về đảo chánh, Lodge nói rõ với Bộ Ngoại giao: *“Ta phải nhớ rằng đó là cách duy nhất để dân chúng Việt Nam có thể thay đổi chế độ”*⁷⁰. Ông nói thêm: và chẳng, tình trạng đưa đến đảo chánh đang diễn tiến như hòn đá đang lăn⁷¹, chặn cũng không được. Nhưng chỉ thị không cho phép Lodge chính thức bật đèn xanh. Chỉ dặn: phải thuyết phục và làm áp lực trên Diệm.

Áp lực là thế nào? Cắt viện trợ? Viện trợ gì? Cắt viện trợ gì mà không gây ảnh hưởng trên cố gắng chiến tranh? Buộc ông Diệm phải gánh trên vai của chính ông gánh nặng của ngân khoản dành cho Ấp Chiến Lược? Cắt viện trợ nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng? Chừng nào thì vừa đủ để gây áp lực? Vừa đủ để đừng có hại cho chiến tranh? Vừa đủ để chúng tỏ với những Fullbright, những Mansfield, với Liên Hợp Quốc, với dư luận Mỹ đang chấn động vì ngọn lửa Quảng Đức, vì lựu đạn cay, vì dùi cui độp độp trên đầu sinh viên, rằng chính quyền Kennedy không dung túng độc tài? Cúp viện trợ trên cơ sở gì? Chỉ thị của Kennedy đáng được tri thức chiêm nghiệm: *“Tổng thống muốn rằng cơ sở để xây dựng chính sách của ta là chỉ trích hành động chính trị của Diệm có hại cho cố gắng thắng Việt Cộng chứ không phải chỉ trích Diệm vì ta chống chế độ của ông ấy trên mặt đạo đức”*⁷².

Trên cơ sở đó, các tướng đảo chánh cùng cố tính chính đáng của họ trước mắt các giới chức Mỹ dù là - hoặc nhất là - quân sự: không thể thắng chiến tranh được với chế độ này. Lý lẽ của họ vừa có tính chính đáng vừa có tính thuyết phục, vì họ là quân

⁷⁰ Lodge gọi Bundy 25-10-1963.

⁷¹ Ghi chú buổi họp với Kennedy 29-10-1963 lúc 6 giờ chiều.

⁷² Tóm tắt ghi âm buổi họp thứ 519 của HĐANQG 2-10-1963.

nhân, không phải chính trị gia. Họ chỉ chờ chiêu dụ cho được ông tổng trấn Đinh hám danh đang nắm thực quyền trên Sài Gòn. Đinh ngã rồi, thời cơ về tay phe đảo chánh. Đánh giá đúng thời cơ, Lodge thuyết phục được Hoa Thịnh Đốn cắt viện trợ cho Lực Lượng Đặc Biệt đã đánh chùa - lực lượng của Lê Quang Tung - lấy lý do rằng lực lượng đó chỉ biết đánh sư sãi và sinh viên chứ chưa đánh Việt Cộng ngày nào. Biện pháp đó hoàn toàn trung thành với chỉ thị của Kennedy, nhưng tác dụng trên quần chúng miền Nam quả là to lớn: trong đêm tối của khủng bố, họ tưởng đã thấy tín hiệu đèn xanh của Mỹ.

Đảo chánh nổ ra chiều 1-11. Hầu hết tướng tá và binh chủng đều tham gia đảo chánh. Nhanh chóng, cả Sài Gòn ngã vào tay phe nổi dậy. Nhanh chóng, Dinh ông Diệm bị bao vây. Harkins tường trình: *“Cho đến phút cuối, ông Diệm vẫn cứng đầu; khi Đinh, với tư cách chỉ huy chiến thuật, gọi điện thoại cho ông Diệm lúc 00600 giờ, ông Diệm ra lệnh cho phe đảo chánh phải đầu hàng tức khắc”*⁷³. Ông Diệm đã ra những lệnh như vậy suốt chín năm cầm quyền.

Ngày 1-11-1963 là một ngày hồ hởi của dân chúng, một ngày giải phóng⁷⁴. Đối với lịch sử, lịch sử Việt Nam và lịch sử thế giới, 1963 là năm bùng lên ngọn lửa, một sự kiện phi thường làm chấn động lương tri. Đối với Phật giáo, 1963 là trái tim, trái tim còn nguyên, không cháy, khi nhục thân Quảng Đức thành tro. Trái tim đó không nói hận thù. Không nói winning the war. Nên nhắc lại điều đó để hiểu 1964, 1965 và về sau, để hiểu sự chống đối của các lực

⁷³ Harkins gọi Taylor 2-11-1963 lúc 10 giờ 42 sáng.

⁷⁴ Theo công điện số 2324 đánh đi từ Paris ngày 13-11-1963 thì Tổng Đại Diện Pháp tại Hà Nội De Buzon vừa gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng; Thủ tướng nói: “đảo chánh ở Sài Gòn, dù là do Hoa Kỳ gợi ý, vẫn là một bước tiến trên hướng tốt”. Xem Ghi chú của Forrestal gọi Bundy: Chuyện trò với đại sứ Alphand 14-11-1963.

lượng chiến tranh đối với một phong trào không nói: winning the war.

PHÁP NẠN 1963 TƯỜNG NIỆM, BẢN CHẤT VĂN HÓA, TINH THẦN BẤT BẠO ĐỘNG

GIÁO SƯ CAO HUY THUẦN

Trong khuôn khổ “Tuần lễ Phật đản Phật lịch 2557” và kỷ niệm 50 năm Pháp nạn (1963-2013) tối ngày mừng 10 tháng Tư Quý Tỵ (19-5-2013) tại Trung tâm Văn hóa Phật giáo Liễu Quán Huế đã diễn ra buổi thuyết trình với đề tài “Pháp nạn 1963: Tường niệm, bản chất văn hóa, tinh thần bất bạo động” do GS Cao Huy Thuần diễn thuyết. Chư tôn Hòa thượng Chứng minh Ban Trị sự GHPGVN tỉnh TT Huế, chư tôn Hòa thượng Thường trực Ban Trị sự GHPGVN tỉnh, chư tôn đức Tăng, Ni các Tổ đình, Tự viện, Tịnh xá, Tịnh thất, quý vị lãnh đạo chính quyền các cấp tỉnh, Thành phố Huế, các thân nhân chư anh linh Thánh Tử đạo và đông đảo các giới Phật tử đã đến dự. Buổi thuyết trình xúc động như một buổi tường niệm chư vị Thánh Tử Đạo. Bản tin Phật đản xin trân trọng giới thiệu toàn văn bài thuyết trình đến với quý độc giả.

Cách đây đúng 50 năm, đêm rằm tháng tư Phật Đản 1963, Phật tử cũng tụ tập ở chính công viên này. Bên phải (trái ?) của tôi là

một ngôi nhà rất đẹp, lúc đó là trụ sở của Đài phát thanh. Bây giờ Đài phát thanh không còn nữa, nhưng trên đầu của chúng ta, trắng rằm hôm đó vẫn là trắng rằm hôm nay, và trăng ấy đã chứng kiến một cảnh hãi hùng.

Dưới ánh sáng hiền từ của trăng đầu hạ, quần chúng Phật tử nô nức kéo nhau về đây để nghe phát lại đại lễ Phật Đản hồi sáng tại chùa Từ Đàm. Sáng ở Từ Đàm, tối trước Đài phát thanh, đó là thông lệ của Phật tử Huế mỗi rằm tháng tư. Nhưng rằm tháng tư năm ấy không giống mọi năm. Buổi sáng ở Từ Đàm, Phật tử đã nghe Thầy Trí Quang phản đối lệnh cấm treo cờ Phật giáo của chính quyền ông Diệm. Cấm treo cờ là hành động miệt thị cuối cùng của một đại chính sách nhằm triệt hạ Phật giáo như là một tôn giáo muôn đời của dân tộc. Cấm treo cờ là giọt nước mắt làm tràn ly nước mắt nhẫn nhục mà Phật giáo đã chịu đựng trong suốt chín năm. Giọt nước mắt ấy đã ứa ra từ hồi sáng ở Từ Đàm trong lời hiệu triệu của vị lãnh đạo. Chính giọt nước mắt ấy đã thúc đẩy thêm bước chân nô nức của Phật tử kéo nhau tụ tập trước Đài phát thanh này.

Nhưng Phật tử không phải kéo nhau đến đó để khóc. Phật tử có cách khóc của Phật tử trong suốt chín năm, thâm lặng nhưng hùng vĩ. Hùng vĩ để phản đối. Nhưng hùng vĩ để phản đối trong tinh thần bất bạo động, như lời hiệu triệu hồi sáng ở Từ Đàm. Tinh thần đó giúp Phật tử giữ được không khí lễ hội hàng năm. Phật tử khóc, mà vẫn tươi cười, vì hôm đó là Phật Đản, là một ngày vui, là một lễ hội. Già, trẻ, lớn, bé, quần chúng kéo nhau đến Đài phát thanh như đi hội. Trong lòng Phật tử là nước mắt, nhưng trong lòng Phật tử đêm đó không hùng hực lửa bạo động. Đó là điều quan trọng nhất mà chúng ta phải nhắc lại ở đây, vì đó là tinh thần, vì đó là hình ảnh tiêu biểu của suốt mùa tranh đấu.

Trong không khí một lễ hội hòa lẫn vui tươi và khắc khoải như vậy, quần chúng nóng lòng chờ đợi một buổi phát thanh không đến. Loa phát thanh càng câm, quần chúng kéo đến càng đông, vì ở nhà họ chỉ nghe quân nhạc bất thường phát ra từ máy. Đêm hè rất nóng, và công viên nóng chật hơi người. Nóng đến nỗi khi xe xịt nước kéo đến để buộc quần chúng giải tán, nước ấy cũng chỉ vừa đủ mát để tắm, không ai nghĩ rằng sau nước là máu. Và sau nước là máu. Xe thiết giáp kéo đến. Năm chiếc! Năm chiếc bao vây khuôn viên bé nhỏ này. Năm chiếc dàn ra như đi đánh trận. Và súng nổ. Súng bắn bừa vào đám đông. Và lạ thay, bảy thi thể nát thây trong máu là bảy em bé áo lam khi nãy vừa vô tư ríu rít chuyện trò với nhau để chờ nghe chuông mõ. Bảy em bé đi lễ hội đêm rằm với vầng trăng ở trên đầu và ngậy thơ trên trán. Phải cần năm chiếc xe bọc sắt để bắn nát bảy em bé áo lam. Không có hình ảnh nào biểu trưng hơn hình ảnh ấy, hình ảnh của bạo lực với thiên thần. Chết như thế, không phải Phật giáo đâu, chính quần chúng, chính niềm tin dân dã muôn đời của Việt Nam, đã xem như cái chết của thánh, chết linh thiêng. Bạo lực đã mở màn tranh đấu Phật giáo bằng cái chết linh thiêng của thánh, và Huế là đất thiêng đã được lịch sử chọn để nhận bảy cái chết linh thiêng.

Chúng ta sống trong thời đại khoa học và có bốn phận phải đào tạo tinh thần khoa học trong gia đình, trong học đường. Nhưng đêm nay, giữa ánh nến chung quanh và vầng trăng bí mật trên đầu, vầng trăng đã chứng kiến tất cả, chúng ta hãy dành một phút cho linh thiêng ấy và hãy chiêm nghiệm sự lạ xảy ra trong đêm ấy, sự lạ đầu tiên trong nhiều sự lạ đã xảy ra trong suốt mùa tranh đấu. Hãy tưởng tượng không khí đàn áp trong đêm ấy và chính sách bóp kín mọi tin tức không để lọt ra khỏi Huế của ông Diệm, ông Thục. Ai dám nghĩ rằng cuộc thăm sát ở Huế sẽ dội vào tai

thế giới? Ngay sau khi nổ súng, xác các em được tức tốc hốt về nhà xác của bệnh viện, giấu kín trong một xó, không ai được biết, không ai được nói. Có tiếng nổ trước Đài phát thanh chăng? Cả nước sẽ phải học, phải nói, phải nghe: đó là lựu đạn của Việt cộng. Nhưng cái màn lưới giăng kín ấy không che được mắt của một chứng nhân mà bước chân vô tình đã dẫn đến trước Đài phát thanh, đứng ngay trước họng súng của chiếc thiết giáp mang tên “Ngô Đình Khôi”. Chứng nhân ấy là bác sĩ Wulff, giáo sư y khoa người Đức đang dạy tại Đại Học Huế. Cho đến đêm rằm tháng tư năm ấy, bác sĩ Wulff chưa hề bước chân đến chùa Từ Đàm, chưa hề biết gì về Phật giáo, chỉ biết như mọi người rằng chế độ Diệm là chế độ độc tài, gia đình trị, tôn giáo trị. Đêm Phật Đản, vì tò mò trước không khí khác lạ trên con đường Lê Lợi, và được sinh viên của mình mời gọi, ông theo học trò đến Đài phát thanh, thông dong như một người đi hóng mát đêm hè. Nhưng thiết giáp ủa đến, và súng nổ ngay trước mặt ông. Kể từ giờ phút đó, bác sĩ Wulff tự khoác lên vai một trách nhiệm mới, trách nhiệm cao cả của một người nói lên Sự Thật trong một thế giới dối trá. Ông đi về nhà, nhưng vai trò bác sĩ hồi ông tìm đến nhà thương. Ở nhà thương, người ta nói dối không có ai chết và ông đã đi ra. Nhưng cái gì đã khiến ông đi vào nhà xác? Ánh mắt của một người y công. Không có ánh mắt ấy, đổ ai thấy được xác chết. Và bác sĩ Wulff thấy gì? *“Bảy thân người đầy máu me. Năm cái xác không còn đầu. Bên cạnh cánh tay của một xác trẻ em không đầu, một con mắt dính vào một ít da đầu và một khúc xương trán”*.

Cái gì đã xúi bác sĩ Wulff đi vào nhà thương? Cái gì đã giúp ông đi vào nhà xác? Các câu hỏi đó có thể không nên đặt ra nếu không có thêm câu hỏi này nữa, sự việc này nữa. Từ nhà xác, ông đi vội đến nhà bạn đồng nghiệp, bác sĩ Krainick, ở gần đấy, trong lúc bà

Krainick đang đọc vào máy ghi âm bức thư thăm hỏi các người con ở Đức. Vội vàng mở cửa và hốt hoảng nghe kể chuyện vừa xảy ra, bà quên tắt máy ghi âm. Do đó, máy ghi lại hết lời tường thuật đầu tiên không đầy một giờ sau khi thảm sát xảy ra. Cuốn băng nhựa ghi âm này đã làm bằng cớ đích xác trước Liên Hiệp Quốc khi xét vấn đề đàn áp Phật giáo của ông Diệm. Cái gì đã xui khiến bà Krainick quên làm động tác tắt máy, một động tác tự động?

Vẫn chưa hết câu hỏi. Ở nhà xác, ông Wulff muốn chụp ảnh các xác chết nhưng không có máy. Không có hình ảnh, lấy gì làm tin? Vậy mà sáng ngày hôm sau, trước khi đi lên phi trường Phú Bài để tìm cách thoát ra ngoại quốc làm nhân chứng, một người bạn xuất hiện, trao cho ông Wulff một cuộn phim với đầy đủ hình ảnh các nạn nhân. Người bạn đã nhanh tay chụp được ảnh nửa giờ trước khi cảnh sát cấm vào nhà xác. Không phải là phóng viên nhà báo, cái gì đã giúp người bạn kia làm được một kỳ công như vậy?

Cái gì, cái gì, cái gì? Cái gì nữa đây đã giúp ông Wulff đi trót lọt lên máy bay trước mắt của lưới mật vụ với cuộn phim trong túi? Cái gì giúp cuộn phim trong túi ông đi trót lọt qua Tân Sơn Nhất để đến Phnom Pênh? Giả sử không có cuộn phim, giả sử không có băng ghi âm, giả sử ông Wulff không đứng trước hòng súng, giả sử ông Wulff bị bắt, lịch sử đã bị bịt mắt dẫn đi theo một hướng khác rồi chẳng? Sự Thật đã thua Đối Trá rồi chẳng? Có anh ký giả ngoại quốc nào ở Sài Gòn lúc đó ngờ được một thảm sát như vậy đã xảy ra ở Huế? Nói, có ai tin? Huế có gì lạ để thiên hạ chú ý đâu, một thành phố hiền lành! Tất cả những sự lạ đó đã xảy ra và ông Wulff là sự lạ cao quý mà chúng ta hôm nay thành tâm tưởng nhớ. Ông đã dám hy sinh cả tính mạng của ông để hoàn thành một sứ mạng mà ông tự trao cho ông. Nhưng cái gì, cái gì, cái gì, đã xui

ông đến, cái gì đã giúp ông chui qua được lỗ kim?

Cái ấy, nhiều người sẽ trả lời: đó là may mắn, đó là tình cờ. Vâng, với đầu óc khoa học, ta cũng muốn giải thích như thế. Nhưng đó là cách giải thích của người nằm trong gối ấm chăn êm. Bất cứ ai đã từng lăn lưng vào nguy hiểm, mạng sống chỉ còn treo trên sợi tóc, mấy ai chẳng có lúc nghĩ đến một cái gì khác vượt qua hiểu biết, lý luận? Cái gì khác đó là lòng tin. Lòng tin vững thì bước đi chắc. Bước đi chắc thì may mắn gặp. Đối với quần chúng Phật tử lúc đó, lòng tin giải thích tất cả, vượt qua tất cả. Hòa Thượng Trí Quang có nói một câu, và câu đó gạt phăng mọi lối giải thích dựa trên sự tình cờ. Hòa Thượng nói: *“Trên đỉnh đầu tôi có Phật”*. Nếu không có Phật trên đỉnh đầu, làm sao Hòa Thượng dám tay không đối mặt với bạo lực? Bao nhiêu lần, cái chết đã chòn vòn trước mắt, vậy mà Hòa Thượng vẫn vượt qua. Nếu không có Phật trên đỉnh đầu, làm sao Hòa Thượng không có chút rung động trong lòng? Mà một chút run trong hành động là thất bại, là chết. Tin ở ta và tin ở thiêng liêng là một. May mắn đến từ đó.

Vậy thì, với Phật trên đỉnh đầu, ta hãy dành một phút cho lòng tin vào thiêng liêng, nhất là trong đêm tường niệm này. Đối với Phật tử, không có cái chết nào là chết hẳn, cái chết nào cũng được tiếp nối bằng sự sống, nhất là những cái chết linh thiêng. Cái mà người khác gọi là may mắn, gọi là tình cờ, ta gọi là phù hộ. Cái mà người khác gọi là chết, ta gọi là sống. Sự sống đó đi theo hành động của ta. Sự sống đó cho ta niềm tin. Sự sống đó phù hộ cho ta. Chính sự sống linh thiêng đó đã đem bác sĩ Wulff đến với chúng ta. Các em bé chết, nhưng các Thánh tử đạo sống. Sống để đặt đức Phật lên đỉnh đầu của bác sĩ Wulff, đưa ông đến với Sự Thật, dẫn ông vượt qua mọi nguy hiểm. Đêm nay, chúng ta hãy

chiêm nghiệm sự sống linh thiêng đó để tiếp tục đồng hành bước đi trên đường của chúng ta. Chúng ta càng đồng hành khi lòng tin đó càng vững chắc. Phải tin rằng mỗi bước đi của ta đều có sự phù hộ. Tin như vậy thì không có gì phải sợ. Suốt mùa tranh đấu, lòng tin ấy dẫn đầu. Suốt mùa tranh đấu, Phật giáo chỉ đọc và chỉ áp dụng một câu kinh: “*Vì tâm không vương ngại nên không hề khiếp sợ, vượt hết thấy khổ ách*”. Ông Wulff chưa bao giờ là Phật tử, nhưng với chúng ta, ông đã là Phật tử vì trên đỉnh đầu của ông có câu kinh ấy.

Lịch sử Phật giáo 1963 để lại cho cả thế giới thêm một bài học nữa về lòng tin đó. Đừng sợ! Vì ta có lòng tin, vì ta có phù hộ. Nhưng vô úy của Phật giáo cũng bắt nguồn từ chữ “tâm” nói trên. Tâm không vương ngại, vì đây là tâm của từ bi. Hãy ghét cái ác mà tranh đấu, đừng ghét con người, vì trong mỗi người đều có Phật. Chính vì thấy Phật cả trong đối thủ của mình nên mình mới có được cả cái tâm vô úy. Ấy là lý thuyết song chãng? Không, phải có một Phật Đản 63 để thế giới thấy rằng ngọn lửa Quảng Đức là thể hiện của lý thuyết ấy. Không có biểu tượng nào oai hùng hơn về sự kết hợp của hai đức tính biểu trưng của Phật giáo: vô úy và từ bi. Cái này có thì cái kia có; cái này là động lực của cái kia. Sau thánh Gandhi, thế giới hiểu thêm thế nào là tranh đấu bất bạo động ở Việt Nam. Gandhi đã lấy tuyệt thực và tính mạng để thức tỉnh cái ác của đế quốc, đế động viên dân tộc. Phật giáo Việt Nam đã lấy cái chết, lấy ngọn lửa để thức tỉnh cái ác của độc tôn tôn giáo, để bảo vệ chính nghĩa. Cả hai đều không có khí giới nào ngoài hơi thở của chính mình và một lòng tin không gì lay chuyển. Đêm nay, chúng ta hãy chiêm nghiệm thêm sự lạ này, sự lạ tốt cùng của mọi sự lạ trong lịch sử: cái gì đã làm cho trái tim bồ tát không cháy? Để lại một trái tim cho thế giới đầy hận thù này,

đố ai tìm được một biểu tượng có ý nghĩa hơn về đức từ bi. Báu vật này, đáng lẽ cả thế giới phải cung nghinh.

Nhưng may mắn thay cho lịch sử 63, cũng là lịch sử của Huế, cũng là lịch sử của đất nước, chúng ta có một đài thánh tử đạo, mà thành phố Huế tôn vinh, để kỷ niệm cái chết linh thiêng đã mở màn cho cuộc tranh đấu bất bạo động. Cái chết của bảy em bé không làm chấn động thế giới như cái chết của bồ tát Quảng Đức. Nhưng thế giới hãy đến đây, đứng trước Đài kỷ niệm đơn sơ này, và ngẫm nghĩ cho kỹ một hàng chữ không khắc trên Đài mà khắc trong lòng người, bất cứ người nào đứng trước Đài, bất cứ quốc gia nào, bất cứ thời đại nào, bất cứ văn minh nào: *“Bạo lực nào cũng thất bại, Sự Thật và Từ Bi là bậc chiến thắng muôn đời”*.

Đó là ý nghĩa của Phật Đản 63.

KHÍ PHÁCH KIM CANG

ĐỒNG THIÊN

Khi Ngài thiêu thân con chữa ra đời
Lớn lên rồi nghe bao lời huyền thoại
Một đoá hoa sen trong lửa hồng sáng chói
Giữa ngã tư chính chỗ Ngài ngồi
Hoa sen lửa toả hào quang chói lọi
Đốt hết hận thù gây dựng lại niềm tin
Dùng ánh sáng soi rọi lòng tăm tối
Lấy Từ Bi thức tỉnh sự vô minh
Cao cả thay nhẩn nhục hy sinh
Tiếp bước Như Lai lấy thân giáo làm minh chứng
Dùng bạo lực ấy thật là hoang tưởng
Bởi vì chừng thế sự vốn vô thường
Chỉ có công bằng, chỉ có Tình Thương
Là có thể trường tồn mãi mãi
Bồ Tát hạnh vô cùng vĩ đại
Chẳng lửa nào của thế gian thiêu nổi trái tim Ngài
Thân tứ đại mà khí phách Kim Cang
Lấy thân mình hộ pháp độ nhân gian
Giữa biển lửa đáng từ bi ung dung, thanh thản.

(Hoa Kỳ)

NĂM MƯỜI NĂM PHẬT GIÁO VIỆT NAM: BÀI HỌC TRẢI NGHIỆM

TÂM HUY HUỲNH KIM QUANG

Năm nay, 2013 là đúng 50 năm pháp nạn 1963 của Phật Giáo Việt Nam. Chi tiết mà nói có 3 sự kiện đáng ghi nhớ: chiều tối ngày 8 tháng 5 năm 1963 trong cuộc biểu tình của đồng bào Phật tử trước đài phát thanh Huế đòi đài này phát thanh lại các bài thuyết pháp nhân ngày Lễ Phật Đản Phật Lịch 2507 đã có 8 em Phật tử bị xe tăng và súng đạn của chế độ TT Ngô Đình Diệm giết chết; ngày 11 tháng 6 năm 1963, Bồ Tát Thích Quảng Đức phát đại nguyện vị pháp thiêu thân tại Sài Gòn; và đêm 20 tháng 8 năm 1963 tất cả chư vị giáo phẩm lãnh đạo cuộc vận động quyền bình đẳng tôn giáo của Phật Giáo Việt Nam và nhiều cư sĩ Phật tử trên toàn quốc đều bị cảnh sát của chế độ nhà Ngô tấn công vào chùa chiền và bắt bỏ tù.

Cần ghi nhận ngay rằng, hai sự kiện sau trong số 3 sự kiện trên đều là 2 sự kiện lịch sử lần đầu tiên xảy ra tại Việt Nam, bởi vì Bồ Tát Thích Quảng Đức là vị Tăng Sĩ Phật Giáo đầu tiên dùng tự thiêu như phương thức bất bạo động tuyệt đối để đòi hỏi quyền

bình đẳng tôn giáo cho Phật Giáo Việt Nam; và bởi vì, trong lịch sử Việt Nam chưa bao giờ có chuyện một chế độ chính trị cầm quyền đất nước lại mở cuộc tấn công toàn diện vào chùa chiền để lục soát, hành hung, và bắt tất cả những vị giáo phẩm lãnh đạo Phật Giáo bỏ tù như chế độ của Tổng Thống Ngô Đình Diệm trong đêm 20 tháng 8 năm 1963.

Năm mươi năm trôi qua, kể từ biến cố pháp nạn 1963, rất nhiều sách báo, tài liệu, hồ sơ viết về sự kiện lịch sử này bằng nhiều thứ tiếng đã được công bố từ trong ra ngoài nước. Trong số những tài liệu đó bao gồm nhiều sắc thái, khen có, chê có, bênh vực có, chỉ trích có, thậm chí xuyên tạc, chụp mũ, ngụy tạo lịch sử, và dàn dựng hình ảnh giả về cuộc tự thiêu của Ngài Quảng Đức cũng có.

Đối với người viết bài này, sự thực lịch sử về biến cố pháp nạn 1963 vốn đã rành rành ra đó, với Chúc Thư của Bồ Tát Thích Quảng Đức tự viết ra trước khi tự thiêu, với di chúc 72 chữ của nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam viết để lại trước khi uống thuốc độc tuân tiết, với bài thơ “Lửa Từ Bi” của thi sĩ Vũ Hoàng Chương cảm tác khi Bồ Tát Thích Quảng Đức tự thiêu, với Tự Truyện của Hòa Thượng Thích Trí Quang viết vào cuối năm 2011, với lời tự thuật của Hòa Thượng Thích Đức Nghiệp, và nhiều tài liệu của các nhân chứng lịch sử khác, kể cả các tài liệu được công bố sau này của Bộ Ngoại Giao Hoa Kỳ, v.v... đã là quá đủ. Vì vậy, trong bài này, người viết sẽ không nhắc lại hay bình phẩm các sự kiện lịch sử, mà chỉ muốn nhân dịp kỷ niệm 50 năm biến cố pháp nạn 1963 nhìn lại vấn đề vai trò và sự đóng góp của Phật Giáo cho dân tộc và đất nước.

Trải Nghiệm

50 năm qua, để đáp ứng với đà phát triển nhanh chóng của thời

đại văn minh khoa học kỹ thuật và sự mở cửa của xã hội loài người nói chung và đất nước Việt Nam nói riêng, Phật Giáo Việt Nam đã dẫn thân sâu chưa từng có vào các sinh hoạt xã hội để thực hiện sứ mệnh hoàng dương chánh pháp, giải khổ nhân sinh mà đức Phật mở đường và lịch đại tổ sư đời đời truyền thừa. Trên bước đường dẫn thân phục vụ ấy của Phật Giáo Việt Nam, được thì cũng nhiều, nhưng mất thì cũng không phải ít! Xin nêu ra một số được, mất tiêu biểu của Phật Giáo Việt Nam trong 50 năm qua để cùng suy nghiệm.

Được là, Phật Giáo Việt Nam đã có những thành tựu cụ thể mà suốt nhiều thế kỷ trước chưa có, như:

- Về mặt giáo dục, có một hệ thống trung tiểu học Bồ Đề trên khắp nước, một Đại Học Vạn Hạnh tầm cỡ quốc gia và quốc tế dạy thế học, các Phật Học Viện từ sơ cấp đến cao cấp mở ra khắp cả nước dạy chuyên khoa Phật Học và văn hóa phổ thông cho Tăng, Ni trẻ;

- Về mặt văn hóa, nhiều sáng tác phẩm trong nhiều thể loại văn, thơ, truyện, kịch, báo chí, hội họa, âm nhạc, điêu khắc, kiến trúc, v.v... của nhiều tác giả tăng, ni, cư sĩ, và văn nghệ sĩ Phật tử đã đóng góp cho nền văn hóa dân tộc và Phật Giáo Việt Nam;

- Về hoàng pháp, nhờ mở rộng việc giảng dạy, viết sách báo quảng bá trên nhiều phương tiện truyền thông đại chúng mà trình độ kiến thức Phật Pháp của người Phật Tử Việt Nam ngày càng vững chắc, giảm bớt tình trạng mê tín dị đoan trong dân gian;

- Về từ thiện xã hội, có nhiều chương trình nuôi dạy trẻ em mồ côi, chăm sóc cho những người già cả bệnh tật neo đơn không con cháu tại các cô ký nhi viện, viện dưỡng lão hay ngay tại các chùa,

các cuộc lạc quyền và cứu trợ nạn nhân thiên tai, nhân họa cho những người kém may mắn ở nhiều nơi;

- Về mặt giáo dục và nuôi dưỡng tuổi trẻ tương lai cho đạo pháp và dân tộc, nhiều tổ chức thanh thiếu niên, đặc biệt là tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam, Thanh Niên, Sinh Viên và Học Sinh Phật Tử được thành lập và phát triển khắp nơi từ thôn quê đến thành thị;

- Về mặt truyền thông, hầu như ngày nay các Giáo Hội, Tổ Chức Phật Giáo đều có trang mạng để chuyển tải thông tin và truyền bá Phật Pháp tạo điều kiện thuận duyên cho mọi người tìm hiểu, nghiên cứu và học hỏi giáo lý;

- Về mặt cơ sở, chùa chiền dựng lên khắp nơi và ngày càng nguy nga đồ sộ, v.v...

Mất là, Phật Giáo Việt Nam trong 50 năm qua thường xuyên phải đối phó, hoặc thậm chí còn là nạn nhân đối với những âm mưu thao túng, lung đoạn, phân hóa, kỳ thị, đàn áp từ các thế lực bên trong lẫn bên ngoài Phật Giáo đã làm tiêu hao tiềm lực và nhân lực của Phật Giáo, mà những sự kiện như, pháp nạn năm 1963, sự phân hóa giữa Việt Nam Quốc Tự và Ấn Quang vào đầu thập niên 1970, giữa GHPGVNTN và GHPGVN bắt đầu vào thập niên 1980, hoặc cuộc khủng hoảng của GHPGVNTN trong và ngoài nước bắt đầu vào năm 2007 là bằng chứng cụ thể. Thêm vào đó là tình trạng thiếu khả năng chuyên môn của nhân sự Phật Giáo trong các lãnh vực hoạt động dẫn đến những thất bại không tránh khỏi. Những thoái hóa phẩm chất của nhân sự Phật Giáo khi đối mặt với các thế lực tiền tài, danh vọng, sắc đẹp, địa vị quyền lực, v.v... trên con đường dẫn thân phục vụ cũng đã góp phần làm tiêu hao nhân lực và uy tín của Phật Giáo. Tình trạng

này vẫn tiếp diễn cho đến ngày nay, được nói rõ trong bài tham luận của Tỳ Kheo Ni Thích Nữ Diệu Bản tại “Hội Thảo Tăng Ni Trẻ Với Việc Xây Dựng GHPGVN” vào ngày 12 tháng 10 năm 2012 tại Hà Nội. Ở đây xin trích thuật vài đoạn trong bài tham luận để người đọc hiểu rõ hơn về thực trạng. Bài tham luận có đoạn viết như sau:

“Lâu nay, Chư Tôn Đức thường lo lắng, than phiền về vấn đề tu tập, đạo đức, lối sống, và sự tha hóa về phẩm chất của một số Tăng Ni trẻ thời nay. Một thực tế mà xã hội đang phản ánh và lên tiếng đã đến mức đáng báo động. Có thể nói điều này đang là một vấn nạn lớn của tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chúng ta cần phải nghiêm túc nhìn nhận và tìm hiểu về các nguyên nhân chủ quan, khách quan để kịp thời khắc phục.

...

Trong cuốn “Đạo Đức Phật Giáo” Hòa Thượng Thích Đức Nghiệp có nhận định: “...Phẩm hạnh và đạo đức của người tu sĩ trẻ nước ta hiện nay đang đứng trước bờ vực của sự suy thoái, lâm vào cảnh “tiến không đường, thoái chẳng nơi”, chơ vơ đơn chiếc, chẳng khác gì chiếc thuyền giữa biển không ai biết lái, như người đi bộ đứng giữa ngã ba, không biết đi đường nào cho phải. Tìm đến căn bệnh tuy có nhiều nguyên do, nhưng cái nguyên do nặng nhất là kém bề hạnh phúc, phần học đa số chỉ mấy câu sáo thường, cưỡi ngựa xem hoa, không hiểu lý nghĩa bất biến, đã không dung thông được tính tướng lại chấp mê ngoan cố, nhắm mắt bước liêu, lẽ tự nhiên là phải sụp đổ. Ý kiến không đồng nhau, đường tu không có đích, đoàn thể rời rạc, ai biết phận nấy, ai ngã mặc ai, cùng học một thầy trở lại tương phản lẫn nhau, thậm chí trở lại phản cả lời thầy dạy, tránh sao cho khỏi cái họa nghiêng đổ suy tàn...” (Nguồn www.phattuvietnam.net)

Nhân tiện, xin trích dẫn thêm vài đoạn trong bài viết mang tựa đề “Bàn Thêm Về Vấn Đề Phật Giáo Việt Nam Hiện Nay Thịnh Hay Suy” của Đại Đức Thích Thanh Thắng được đăng trên trang mạng Phật Tử Việt Nam vào ngày 23 tháng 3 năm 2013. Trong bài viết này, Đại Đức Thích Thanh Thắng nói về vấn đề thịnh hay suy của Phật Giáo Việt Nam hiện nay, nhưng cũng cho thấy được một số mặt mà các tổ chức Giáo Hội vẫn chưa làm được và cần làm, đó là trách nhiệm của các Giáo Hội Phật Giáo trước những bất an của xã hội. Xin trích như sau:

“Khi đặt khái niệm “thịnh” là cần phải đặt ra vấn đề an lạc, hạnh phúc trong đời sống xã hội, từ đó tương quan với chất lượng sống của người Phật tử. Nhìn vào đời sống thực tế, những con số như sau có thể thống kê: tham nhũng là quốc nạn, nạn nạo phá thai hàng đầu thế giới, tai nạn giao thông hàng đầu thế giới, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, khai thác kiệt quệ tài nguyên thiên nhiên, tin tức đầy chuyện cướp, giết, hiếp, các loại bệnh nan y gia tăng... Lối sống ứng xử văn hoá như lễ hội xô bồ, xả rác tùy tiện, ý thức xếp hàng, tham gia giao thông kém, thực phẩm nhiễm chất độc hại, ăn nhậu và giết hại động vật hoang dã (từ côn trùng đến các loài động vật có vú),... Tất cả đều đậm nhạt chỉ ra những bất ổn.

“Vậy nếu nói chúng ta đang rất “thịnh”, thì chúng ta chịu trách nhiệm gì về những con số thống kê và thấy rõ hàng ngày kể trên? Một đất nước đa số là Phật tử mà như thế ư? Muốn hiểu rõ về tình trạng “cải đạo”, cũng nên nhìn vào thực tế này.

...

“Phật giáo Việt Nam dù thịnh hay suy, nhưng những giá trị có thể khái quát ngắn gọn đều đã được lịch sử Phật giáo soi sáng, đó là khi có giặc xâm lăng thì “Hộ quốc an dân”, lúc bất ổn nội loạn

thì “Hộ giáo khai quyền”. Chúng ta đã bảo vệ dân, bảo vệ tăng ni, Phật tử trước những bất công, bất an, lo lắng về thân thể và tài sản như thế nào? Chúng ta đã góp ý (khai quyền) gì với chính quyền về một đời sống nhân bản Phật giáo cần phải được phát huy rộng rãi trong xã hội, kể cả trong trường học, thuyết phục và tạo niềm tin về một Phật giáo Việt Nam luôn đồng hành cùng dân tộc?” (hết trích)

Di nhiên, đó không chỉ là hiện tượng chỉ xảy ra trong nước mà còn có mặt ở ngoài nước, khi mà người con Phật sống và đối diện thường trực với và trong lòng xã hội văn minh vật chất và khoa học kỹ thuật tại các nước Tây Phương. Đó cũng là hiện tượng phổ quát của nhân loại qua lối sống ngày càng chạy theo hình thức bề ngoài và vong thân trong xã hội tha hóa về nhiều mặt mà đạo đức tâm linh là một.

Cũng cần nói cho rõ để tránh bị quy chụp cho là nhận định hàm hồ, quơ đũa cả nắm, rằng đó là hiện tượng, nhưng không có nghĩa là tất cả mọi người con Phật, mọi nhân sự trong các tổ chức Phật Giáo đều là như thế. Trong cái chung ắt có cái riêng. Trong cộng nghiệp ắt có biệt nghiệp. Trong đêm đen của bầu trời bao la lúc nào cũng còn những vì sao chiếu sáng uy nghi và rạng rỡ, vì đây là cõi phàm thánh đồng cư độ.

Tuy nhiên, có một điều hiển nhiên mà không ai có thể chối cãi được, đó là đã nhập cuộc vào thế sự nhiều khê thì phải chấp nhận mọi nguy cơ, đã có được thì ắt phải có mất. Vấn đề ở đây là, có con đường nào để Phật Giáo đóng góp vào công cuộc xây dựng con người, xã hội và đất nước mà tránh được tối đa những mất mát không cần thiết chăng?

Trước khi trở lại vấn đề này, xin bàn thêm về hai vấn đề quan

trọng có liên quan trực tiếp đến chuyện được và mất của Phật Giáo, đó là tổ chức Giáo Hội và nhân sự Phật Giáo.

Bài Học

Trong công cuộc chấn hưng Phật Giáo Việt Nam vào những thập niên đầu của thế kỷ 20, lần đầu tiên Phật Giáo Việt Nam đã làm được điều mà trước đó dường như chưa làm được, hay đúng hơn là chưa có điều kiện và cơ duyên để làm như thế, đó là sự kết hợp của nhiều tập đoàn Phật Giáo gồm Tăng Già và Cư Sĩ ở 3 miền Nam, Trung, và Bắc để đi đến việc thành lập Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam vào năm 1951 tại Chùa Từ Đàm, Huế. Rồi tiếp theo là cuộc vận động cho quyền bình đẳng tôn giáo vào năm 1963 dưới chế độ của TT Ngô Đình Diệm. Các nhà lãnh đạo Phật Giáo Việt Nam, cả Tăng, Ni và Cư Sĩ Phật Tử, đều nhận thấy rằng nếu có sự kết hợp các tổ chức Phật Giáo lại với nhau dưới sự điều hợp của một cơ chế chung thì việc làm Phật sự sẽ mang lại nhiều thành tựu lớn lao và rộng khắp hơn. Đó chính là động lực và ý nguyện để Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất (GHPGVNTN) được hình thành vào đầu năm 1964.

Giáo Hội là hình thức của một cơ chế tổ chức theo nguyên tắc hành chánh và mô thức điều hành thế gian. Nhưng một Giáo Hội Phật Giáo thì còn có thêm nguyên tắc và ý nguyện khác nữa, đó là nguyên tắc sinh hoạt của truyền thống tập thể Tăng Già lấy giới luật và tinh thần tác pháp yết ma để tạo sự thanh tịnh và hòa hợp, đồng thời mang bản nguyện tự giác và giác tha làm mục tiêu hướng tới. Chính vì vậy, ngay trong bản thân của một Giáo Hội Phật Giáo, dù muốn hay không, đã chứa đựng 2 điều tương khắc, mà nếu không chuyển hóa được sẽ trở thành chướng duyên nội tại rất lớn dẫn đến những mất mát về sau. Hai điều tương khắc đó là gì?

Thứ nhất, đem nguyên tắc hành chánh và mô thức điều hành thế gian, vốn cần thực hiện nghiêm túc tinh thần kỷ luật và chịu mệnh lệnh của quyền lực từ trên, áp dụng vào tổ chức Phật Giáo có chủ trương tinh thần tự giác và không có Giáo Quyền, dễ tạo ra tình trạng không ai nói ai nghe, hoặc thích thì làm theo, không thích thì về chùa đóng cửa tự tu.

Thứ hai, đem lý tưởng giải thoát xuất thế của Phật Giáo đưa vào trong tổ chức mang đặc tính thế gian, nếu không sống được theo tinh thần “nhị đế dung thông,” thì dễ làm cho lý tưởng giải thoát xuất thế bị biến chất để dẫn đến những mất mát không tránh khỏi.

Còn một yếu tố ngoại tại khác góp phần tạo nên những mất mát của Phật Giáo Việt Nam trong 50 năm qua, đó là sự “chiếu cố” thường xuyên của các thế lực chính trị cầm quyền hay không cầm quyền đối với các tổ chức Giáo Hội Phật Giáo. Đơn giản mà nói, sự chiếu cố của các thế lực chính trị đối với các tổ chức Giáo Hội là điều dễ hiểu, bởi vì các tổ chức Giáo Hội là lực lượng quần chúng đông đảo ảnh hưởng đến vai trò lãnh đạo đất nước của các thế lực chính trị cầm quyền. Bất cứ thế lực chính trị cầm quyền nào cũng muốn được lực lượng quần chúng đông đảo ấy của Phật Giáo hoặc là hậu thuẫn, hoặc là không trở thành thế lực chống đối họ. Nhưng nghiêm túc mà nói, vấn đề còn là cơ cấu tổ chức của một Giáo Hội, mà ở đây là Giáo Hội Phật Giáo. Từ 50 năm qua, các tổ chức Giáo Hội Phật Giáo tại Việt Nam đều theo một mô thức tổ chức từ trung ương đến hạ tầng cơ sở địa phương. Nghĩa là Giáo Hội có cơ cấu tập hợp tăng, ni và quần chúng Phật tử từ trung ương xuống tỉnh, thành phố, thị xã, quận huyện và ngay cả xã thôn. Muốn nắm quần chúng, hay muốn được lực lượng quần chúng Phật Giáo này hậu thuẫn thì điều tất nhiên là

các thế lực chính trị cầm quyền phải nắm tổ chức Giáo Hội. Nắm bằng cách nào? Dĩ nhiên là có nhiều cách, từ vận động ngầm đến vận động công khai, từ cách mềm dẻo uyển chuyển để lấy lòng đến cách cứng rắn để áp lực với từng nhân sự hay tập thể của tổ chức.

Về phần nhân sự của Phật Giáo Việt Nam, xưa nay việc đào tạo tăng, ni tại các Phật Học Viện, các trường sơ, trung, và cao cấp đều không có chương trình đào tạo đặc biệt cho việc lãnh đạo và điều hành tổ chức. Vì vậy, khi ra đóng vai trò lãnh đạo và điều hành, chư tăng, ni không có vốn liếng kiến thức và kinh nghiệm chuyên môn để có thể thực hiện tốt vai trò đóng góp của mình cho tổ chức Giáo Hội nói riêng và Phật Giáo nói chung. Hầu hết nhân sự làm việc trong các tổ chức Giáo Hội của Phật Giáo Việt Nam đều tự mình học hỏi kiến thức, lấy việc dạy việc và rút kinh nghiệm, cũng như tự mình nghĩ ra cách lãnh đạo và điều hành. Nhưng có một trở ngại rất lớn là khi đã lặn xả vào Phật sự đa đoan thì nhân sự Phật Giáo không còn có thì giờ đủ để có thể tự học hỏi thêm kiến thức, và vì không có căn bản kiến thức chuyên môn về lãnh vực mà mình phục vụ nên thường là làm cho có làm, hoặc làm mà không thành tựu được bao nhiêu. Thí dụ, trường hợp làm trú trì một ngôi chùa. Đúng ra trên thực tế, vị trú trì không phải chỉ là vị thầy coi ngó, bảo quản và phục vụ các công tác Phật sự thường ngày như tụng kinh, bái sám, cúng cầu an, cầu siêu cho Phật tử, mà còn là vị thầy làm công tác giáo dục quần chúng, đặc biệt cho tuổi trẻ, là nhà làm văn hóa để bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc và Phật Giáo Việt Nam, là nhà cố vấn và trị liệu tâm lý cho bốn đạo, là vị minh sư hướng dẫn cho từng vị tăng, ni và Phật tử sinh hoạt trong chùa về mặt tu tập để thành đạt cụ thể việc ứng dụng Phật Pháp vào đời sống hàng ngày, v.v... Những việc làm của

một vị trú trì như thế, đòi hỏi vị trú trì phải được học hỏi kiến thức nhiều mặt khi còn là một học tăng trong các trường Phật Học trước khi ra đảm nhận trú trì một ngôi chùa. Còn một vấn đề quan trọng hơn nữa đối với vai trò trú trì một ngôi chùa, đó là vị trú trì phải là người biết rõ và áp dụng đúng tinh thần giới luật của Phật dạy để góp phần tạo sự thanh tịnh và hòa hợp từ trong nội bộ một ngôi chùa đến cộng đồng tăng già tại địa phương để tránh tình trạng vì cạnh tranh sinh tồn và phát triển chùa chiền mà đưa tới những bất hòa không cần thiết và những mất mát đáng tiếc cho Phật Giáo.

Vậy thì làm thế nào để Phật Giáo đóng góp vào công cuộc xây dựng con người, xã hội, và đất nước với sự mất mát không cần thiết được giảm thiểu tối đa?

Cần nói ngay rằng, không một thành tựu nào mà chẳng đổi lấy bằng những mất mát và hy sinh. Một khi Phật Giáo đi vào sinh hoạt xã hội thì không thể tránh khỏi những tùy duyên, thay đổi, mất mát, và thậm chí tha hóa. Đây là sự thật đã được minh chứng trong suốt chiều dài lịch sử tồn tại và phát triển của Phật Giáo thế giới và Việt Nam hai mươi lăm thế kỷ qua.

Tuy nhiên, có 2 điều có thể nêu ra để góp phần trả lời cho câu hỏi trên. Đó là con người và phương thức hành đạo.

Con Người

Sở dĩ có đạo Phật và đạo Phật đã được truyền bá sâu rộng trên thế giới này cho đến hôm nay là nhờ vị khai sáng ra đạo Phật là một con người toàn thiện, toàn giác, đó là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Từ con người mà có Phật Giáo. Từ con người mà Phật Giáo được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Như vậy, con người là yếu tố then chốt để giữ gìn và phát triển Phật Giáo.

Muốn giữ Phật Giáo, phải giữ con người. Muốn phát triển tốt Phật Giáo, phải phát triển tốt con người. Con người ở đây, ngoài đức Phật là vị khai sáng ra đạo Phật, là những người con Phật, xuất gia và tại gia.

Có được người con Phật tốt đòi hỏi 2 đức tính then chốt không thể thiếu: tự giác và giác tha.

Tự giác là nỗ lực tự tu tập, tự thăng hoa của mỗi người dựa theo giới, định và tuệ do đức Phật đã chỉ dạy rất kỹ càng còn lưu truyền trong tam tạng kinh điển, Kinh, Luật và Luận. Đức tính của người con Phật được xác định qua việc thành đạt lợi lạc tâm linh cụ thể trong đời sống hàng ngày bằng nỗ lực tu tập giới, định và tuệ. Thiếu đức tính này, người con Phật chỉ còn có tên gọi mà không có thực chất. Chính thực chất tu tập làm nên phẩm đức khác biệt giữa người con Phật và người thế gian. Chính thực chất tu tập là dưỡng tố nuôi lớn người con Phật vươn lên trong bùn lầy sanh tử và vượt thoát khổ đau. Chính thực chất tu tập bảo hộ người con Phật khi dấn thân vào các sinh hoạt nhiều khê của xã hội mà có thể giữ vững tâm bồ đề. Không giữ được tâm bồ đề, người con Phật rất dễ bị tha hóa, bị cuốn hút trong vòng xoáy nghiệp lực đảo điên, để rồi chỉ tạo nghiệp chứ không giải nghiệp. Đây chính là ý nghĩa xuất thế của đạo Phật mà cá nhân người con Phật và tổ chức Phật Giáo cư mang trong tự thân và tập thể.

Giác tha là lý tưởng cảm hóa tha nhân và phụng sự con người, đất nước và xã hội của người con Phật. Để thực hiện lý tưởng giác tha, người con Phật có thể sử dụng nhiều phương tiện thiện xảo khác nhau tùy theo căn cơ cá nhân, bối cảnh xã hội, và tiến bộ của thời đại. Nhưng, phương thức hữu hiệu nhất để thực hiện con đường giác tha mà chính đức Phật khai mở và lịch đại tổ sư truyền thừa qua nhiều thế hệ chính là giáo hóa, hay cụ thể là giáo dục.

Giáo dục, nói nôm na, là nuôi dưỡng con người bằng sự dạy dỗ, dạy dỗ qua thân, miệng và tâm ý. Như thế, điều tiên quyết là đòi hỏi người làm giáo dục phải có đầy đủ vốn liếng và khả năng để truyền đạt sự dạy dỗ cho người khác qua hành động của thân, qua lời nói của miệng, và qua bản nguyện của tâm ý. Vốn liếng và khả năng của người làm giáo dục Phật Giáo ngoài phẩm đức tu tập và kiến thức Phật Pháp, còn có kiến thức tổng quát và chuyên môn trong các lãnh vực mà mình hướng dẫn cũng như khả năng nghệ thuật và tâm lý giáo dục. Tất cả những điều kiện này không phải tự nhiên có, mà người con Phật phải được trao dồi, rèn luyện trong môi trường giáo dục đúng mức.

Sứ mệnh giáo dục của người con Phật là làm sao giúp người khác mở rộng tấm lòng và phát huy trí tuệ đến mức cao nhất để họ tự hoàn thành mục tiêu tự giác và giác tha cho chính họ và tha nhân. Nói cách khác, sứ mệnh giáo dục của người con Phật là nuôi dưỡng người khác trở thành hoàn thiện và lợi ích cho bản thân họ cũng như cho cộng đồng xã hội, cho đất nước mà họ đang sống.

Làm được vậy là người con Phật góp phần xứng đáng vào công cuộc xây dựng và phát triển con người, đất nước và xã hội. Một người được giáo dục hoàn thiện trong tinh thần Phật Pháp thì gia đình có được một thành viên tốt, đất nước có được một công dân tốt, và xã hội có được một cá nhân tốt. Nhiều người được giáo dục hoàn thiện trong tinh thần Phật Pháp thì gia đình, đất nước và xã hội có được nhiều thành viên tốt. Được như thế, gia đình sẽ hạnh phúc, đất nước sẽ cường thịnh, và xã hội sẽ thăng hoa, an lạc. Đó chính là lý do tại sao đức Phật đã tận tụy không ngừng nghỉ trong việc giáo hóa quần sinh suốt 45 năm sau ngày thành Đạo cho đến khi nhập Niết Bàn. Chính vì thế, giáo hóa, hay giáo dục từng người là phương thức hữu hiệu nhất để xây dựng con người và xã

hội. Bởi vì xã hội là tập hợp của từng cá nhân, xã hội thực sự chỉ là tên gọi của tập thể người, không có cá thể, không có xã hội cho nên, chuyển hóa được từng cá nhân là chuyển hóa được xã hội.

Phương Thức Hành Đạo

Phật Giáo đã đóng góp lớn lao cho công cuộc xây dựng và phát triển con người, đất nước và xã hội Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử trên hai ngàn năm qua, bởi vì, một thực tế là, nếu không như vậy thì Phật Giáo đã không là một bộ phận gắn liền như nước và sữa với dân tộc Việt Nam trong vận hành lịch sử lâu dài đó của đất nước. Vì thế, ở đây hoàn toàn không phải là đặt lại vấn đề Phật Giáo có thể đóng góp được gì cho con người, đất nước và xã hội Việt Nam, mà đúng hơn là suy tư về phương thức tiếp tục thực hiện sứ mệnh đóng góp của Phật Giáo để làm sao có thể nếu có mất mát thì cũng chỉ là mất mát ít nhất.

Xin nêu ra 2 gợi ý góp phần vào việc giảm trừ tối đa sự mất mát cho Phật Giáo Việt Nam khi dẫn thân vào con đường xây dựng và phát triển con người, đất nước và xã hội. Đó là việc đào tạo con người và phát huy tối đa hiệu năng của ngôi chùa.

Xin thưa ngay rằng, 2 gợi ý này hoàn toàn không phải mới lạ gì cả, vì nhà lãnh đạo Phật Giáo nào cũng biết, cũng đã từng làm qua. Vấn đề mà người viết muốn nhắc lại 2 gợi ý này là để nhấn mạnh đến tính cách vô cùng quan trọng của nó trong công cuộc xây dựng con người, đất nước và xã hội để tránh được những mất mát không cần thiết, mà chính vì không xem nó hệ trọng nên Phật Giáo Việt Nam đã hao phí nhân lực và tiềm lực rất nhiều.

1. Đào Tạo Nhân Sự

Như đã nói ở trên, muốn có người con Phật tốt thì phải giáo dục và đào tạo. Nếu thực hiện nghiêm túc, có phương pháp hiệu

nghiệm và đưa đến thành công thì Phật Giáo sẽ tiết kiệm được rất nhiều mất mát không chỉ cho riêng Phật Giáo mà còn cho cả dân tộc. Chẳng hạn, nếu các hệ thống Phật Học Viện có phương pháp giáo dục đầy đủ và hiệu nghiệm trong 3 lãnh vực: thể chất, trí tuệ và tâm thức, thì chắc chắn đào tạo ra được các vị Tăng, Ni có tài, có đức, có lòng để phụng sự cho đạo pháp, cho Giáo Hội một cách hiệu quả và do đó, mang lại nhiều lợi lạc cho Phật Giáo và cộng đồng xã hội. Tương tự như thế, nếu Phật Giáo có đầy đủ nhân sự có khả năng làm công tác giáo dục hữu hiệu thực hiện đường lối giáo dục cho quần chúng và Phật tử tại gia từ tuổi trẻ đến thanh niên, trung niên và lão niên, thì lo gì đất nước không có những nhà lãnh đạo tài đức để an bang tế thế và hộ quốc an dân.

Chúng ta không nên chỉ biết ngồi đó nhìn người khác chen lấn và giành giật người qua việc giáo dục, đào tạo, mà phải dũng mãnh và kiên trì thực hiện các kế hoạch giáo dục và đào tạo con người của chính mình từ hàng ngũ xuất gia đến hàng ngũ tại gia một cách có phương pháp, có hiệu quả với tinh thần Phật Pháp, với khả năng kiến thức từ phổ thông đến chuyên môn được nâng cao đúng tầm mức.

Xin nhớ rằng khi chúng ta không bằng lòng hay phản ứng lại với cách điều hành đất nước của những nhà lãnh đạo là đã quá trễ, vì tình trạng đó đã đến giai đoạn kết quả. Muốn tránh hậu quả tương tự thì chúng ta phải chuẩn bị từ lúc còn là nguyên nhân, nghĩa là chuẩn bị con người bằng con đường giáo dục đào tạo ngay từ thế hệ trẻ. Đây cũng là cách góp phần xây dựng và phát triển con người, đất nước và xã hội hiệu quả nhất và lâu dài nhất. Bằng phương pháp giáo dục đào tạo tuổi trẻ hữu hiệu, Phật Giáo không cần phải mất thì giờ can dự vào việc chính sự và cũng không phải phiền não vì gặp phải những nhà lãnh đạo kỳ thị hoặc

áp bức Phật Giáo. Khi làm tròn sứ mệnh chuẩn bị nhân sự qua con đường giáo dục đào tạo đầy đủ rồi, Phật Giáo sẽ tránh được nhiều phiền lụy và mất mát.

Giáo dục đào tạo có nhiều phương thức. Ngày xưa đức Phật còn tại thế, Ngài vân du từ nơi này sang nơi khác vừa khất thực vừa thuyết pháp chuyển hóa từng người dân cũng là cách giáo dục hữu hiệu, nhất là nhờ nhân cách siêu việt của Ngài đã cảm hóa tất cả mọi người. Ngày nay, giáo dục đào tạo có thể thực hiện bằng cách mở Phật Học Viện dạy Tăng, Ni sinh; mở trường tư thục tiểu, trung và đại học Phật Giáo dạy thanh thiếu niên ngoài đời; mở khóa tu, lớp học Phật Pháp tại chùa dạy giáo lý và kiến thức phổ thông cũng như chuyên môn cho mọi tầng lớp từ nam phụ lão ấu; mở các cơ quan truyền thanh, truyền hình, báo chí và trang mạng toàn cầu để diễn giảng giáo lý Phật Giáo và hướng dẫn những kiến thức chuyên môn thực dụng có lợi cho đời sống hàng ngày, đặc biệt là giáo dục đạo đức Phật Giáo cho người Phật tử, làm sao cho người Phật tử nhận thức rõ ràng tham nhũng, hối lộ, cậy thế cậy quyền áp bức dân lành, xâm chiếm tài sản và đất đai người dân bất hợp pháp là những tội lỗi, là hành vi xấu ác mà một người con Phật nhất định không thể làm, phải từ bỏ, và phải khuyên can thân nhân bằng hữu tránh xa.

Xin nhắc lại là chúng ta phải thực hiện con đường giáo dục và đào tạo con người một cách thật nghiêm túc, chuẩn xác, và hữu hiệu.

Xin nêu ra 2 thực tế điển hình cho thấy chúng ta chưa làm tròn trọng trách giáo dục một cách nghiêm túc, chuẩn xác, và hữu hiệu.

Trường hợp thứ nhất là vai trò của vị bốn su thể độ đối với đệ tử

xuất gia. Có thể nói mà không sợ sai rằng rất ít vị bốn sư quan tâm đặc biệt đến việc dạy dỗ đệ tử của mình. Nhiều vị Thầy chỉ nhận đệ tử xuất gia rồi bỏ đó, để cho vị đệ tử ấy tự chăm lo con đường học vấn, tự phát triển tài năng của mình, nếu có. Ngay cả việc tu tập của đệ tử mà nhiều vị Thầy cũng lơ là không quan tâm đúng mức, ít khi vị Thầy ngồi nói chuyện nghiêm túc về quá trình tu tập và những thành tựu cũng như chướng duyên nào mà vị đệ tử từng trải để rồi góp ý, dạy dỗ hay khích lệ. Lẽ ra, theo gương đức Phật mà trong kinh, luật còn ghi lại, vị Thầy bốn sư thế độ là người có trách nhiệm nặng nề và quan trọng nhất đối với người đệ tử xuất gia. Vị Thầy vừa là thầy dạy dỗ về kiến thức, về tu tập, về cách hành xử, cách ăn ở, oai nghi tế hạnh cho đệ tử, vừa là người bạn thân tín có thể chia sẻ tất cả mọi tâm tình với đệ tử và ngược lại. Và quan trọng không kém hơn nữa là vị Thầy còn đóng vai trò là người cha dạy dỗ đệ tử biết cách phát triển tâm lý tình cảm đi đôi với sự phát triển của thể chất để có thể điều chỉnh những lệch lạc về suy nghĩ và hành động, giúp người đệ tử vượt qua được những chướng duyên trên con đường tu tập.

Trường hợp thứ hai là vai trò của vị Thầy bốn sư đối với hàng đệ tử tại gia. Có bao nhiêu vị Thầy sau khi làm lễ Quy Y thọ Ngũ Giới và cho Pháp Danh cho người Phật tử tại gia quan tâm đúng mức đến việc giáo dục và hướng dẫn con đường tu tập cho người đệ tử? Thực tế, có nhiều vị Thầy còn không nhớ, không biết là mình đã nhận bao nhiêu đệ tử tại gia và pháp danh của từ vị là gì! Trong khi đó là trách nhiệm thiêng liêng và cao quý mà vị Thầy đang gánh vác đối với vận mệnh tu tập của mỗi người đệ tử tại gia. Có bao nhiêu vị Thầy thường xuyên thăm hỏi từng người đệ tử tại gia về việc học Phật Pháp và tu tập theo Chánh Pháp tiến bộ ra sao, có chướng duyên gì cần vượt qua, và vượt qua bằng cách nào?

Có bao nhiêu vị Thầy chăm lo đúng mức trách nhiệm giáo dục đối với hàng đệ tử tại gia của mình? Nếu không thì chúng ta chỉ tạo ra số lượng Phật tử cho đông, nhưng thực chất nội lực tu tập thì không được bao nhiêu, có chăng cũng là do chính người đệ tử tại gia đó tự lo liệu. Làm như vậy thì bảo sao tránh cho được tình trạng bất an của xã hội ngày càng gia tăng, ngay trong khu vực có chùa chiền, có Tăng, Ni hành đạo! Làm như thế thì làm sao Phật Giáo có thể đào tạo ra được những người dân là rường cột, là nhân tài cho đất nước!

2. Phát Huy Hiệu Năng Ngôi Chùa

Muốn giáo hóa từng người thì phải bám lấy quần chúng, đi sâu vào sinh hoạt quần chúng, sống và làm việc với quần chúng. Đó chính là 4 phương pháp cảm hóa tha nhân mà đức Phật đã dạy với tên thường gọi là Tứ Nhiếp Pháp: Bố thí, Ái ngữ, Lợi hành, và Đồng sự. Muốn bám lấy quần chúng thì phải có cơ sở hạ tầng rộng khắp. May thay, Phật Giáo Việt Nam vốn đã có sẵn một hệ thống cơ sở hạ tầng chẳng chịt và rộng khắp từ thôn quê đến thành thị. Đó là những ngôi chùa ở giữa khu phố, nằm ngay trung tâm thành thị, và có mặt tại mỗi thôn làng xa xôi hẻo lánh trên khắp đất nước Việt Nam. Tại hải ngoại cũng vậy, nơi các quốc gia định cư, Tăng, Ni và Phật tử Việt Nam đã xây dựng nhiều chùa chiền, tu viện, niệm Phật đường khắp nơi.

Chùa nằm ngay bên cạnh nhà dân. Ông Thầy là người thân thuộc với bà con hàng xóm. Người dân Việt Nam, từ lâu xem ngôi chùa như là nơi thân thiết, ấm cúng và gần gũi trong sinh hoạt hàng ngày. Người Việt Nam khi có bất cứ chuyện gì cũng đều nhờ đến ngôi chùa, từ việc coi ngày giờ cất nhà, sửa nhà, đám cưới đám hỏi, đám tang, tiệc tùng, đến việc tụng kinh cầu nguyện và những dịp lễ lộc dân gian như Tết, Rằm Tháng Giêng, Rằm Tháng Bảy,

v.v... Đây là ưu điểm mà cũng là lợi điểm cho Phật Giáo Việt Nam góp phần xây dựng và phát triển con người và đất nước.

Chính vì vậy, Phật Giáo Việt Nam cần phát huy hết hiệu năng của ngôi chùa. Nhưng hiệu năng của ngôi chùa là gì?

Nhiều lắm. Chùa có rất nhiều hiệu năng. Về mặt tổ chức, Chùa là cơ sở hạ tầng căn bản nhất của tổ chức Giáo Hội để tiếp cận quần chúng Phật Tử. Các cấp Giáo Hội từ Trung Ương đến tỉnh và huyện chỉ là một tập thể nhân sự lãnh đạo và điều hành theo phương cách hành chánh, nhưng không tiếp cận trực tiếp với người dân, với Phật tử. Chùa thì làm được điều này mà còn làm một cách cụ thể và hữu hiệu. Về mặt tài chánh, chùa là nơi nhận trực tiếp tiền cúng dường của quần chúng Phật tử, cũng là nơi có thể tổ chức các kế hoạch gây quỹ, kinh doanh để kiếm tiền làm Phật sự. Về mặt hoằng pháp, giáo dục và đào tạo, chùa là cơ sở tiện lợi nhất để thực hiện các chương trình lễ lộc, diễn giảng, tu học, và đặt biệt dạy văn hóa cho các em của gia đình nghèo không có tiền để đến trường học. Chùa cũng có thể trở thành trung tâm văn hóa bảo trợ cho những sinh hoạt văn học nghệ thuật như ra báo, in kinh sách, tổ chức các kỳ triển lãm hội họa, trình diễn văn nghệ và dạy các em về những bộ môn văn nghệ này.

Thực ra điều này không phải là mới, bởi vì trong quá khứ lịch sử ngôi chùa cũng đã từng đóng vai trò là trung tâm văn hóa và giáo dục để đào tạo nhân tài cho đất nước khi mà các triều đại chưa thiết lập hệ thống giáo dục công lập để đào tạo nhân tài.

Nhưng để có thể phát huy được tối đa các hiệu năng của ngôi chùa thì điều kiện tiên quyết nhất là phải có một vị trú trì có đủ tài và đức. Muốn có những vị trú trì tài đức thì phải có chương trình giáo dục đào tạo đặc biệt cho chuyên ngành trú trì. Như thế,

vị Tăng hay Ni trú trì một ngôi chùa cần hội đủ một số điều kiện cơ bản như phải có trình độ học vấn thế học ít nhất là từ xong trung học trở lên và trình độ Phật học tương đương—tùy theo ngôi chùa nằm ở khu vực nào thành phố lớn hay miền thôn quê hẻo lánh mà yêu cầu trình độ học vấn khác nhau -, phải biết về khoa nghi lễ, phải hiểu tổng quát về giới luật Phật và luật pháp quốc gia, về tâm lý giáo dục trẻ em, và cách cố vấn tinh thần cho Phật tử, v.v...

Đó là lý thuyết, trên thực tế khó có thể đào tạo hay kiếm ra được số lượng trú trì có đủ điều kiện tài đức như vậy để đáp ứng với nhu cầu Phật sự tại những ngôi chùa trong và ngoài nước. Điều khả thi là có thể giáo dục và đào tạo những vị trú trì hội đủ một vài điều kiện cần thiết để hoàn thành vai trò và trách nhiệm tốt khi gánh vác Phật sự, như một vị trú trì không cần phải có kiến thức nhiều mặt và giỏi hết mọi việc mà chỉ cần có khả năng điều hành, biết cách lãnh đạo tập thể, thực hiện được các nghi lễ cần thiết, nắm vững Phật Pháp căn bản là cũng đã tốt lắm rồi.

Còn một vấn đề khác nữa là làm sao giữ gìn nề nếp thiền môn, bảo vệ uy tín Tăng Bảo và tạo sự thanh tịnh hòa hợp trong tập thể Tăng Già để tránh tình trạng bất hòa, hay xung đột không cần thiết giữa vị trú trì này với vị trú trì kia, giữa chùa này với chùa nọ.

Cách giải quyết vấn đề này đã có từ ngày đức Phật còn tại thế vì chính đức Phật đã dạy nhiều giới luật cho Tăng, Ni hành trì và được lưu giữ đầy đủ trong Luật Tạng. Việc này thì chư Tăng, Ni hiểu rõ và có thẩm quyền để nói cũng như làm hơn là người viết. Tuy nhiên, để giúp người đọc có cái nhìn khái quát thì xin nêu ra mấy điểm như sau.

Các vị trú trì trong một khu vực địa dư giới hạn nào đó thích

hợp với việc di chuyển, liên lạc, tụ họp có thể thành lập cộng đồng Tăng Già địa phương, có thể từng xã, huyện, hay thị xã và thành phố, v.v... Cộng Đồng Tăng Già này sẽ sinh hoạt thường xuyên với nhau để bố tát, tổ chức lễ lạt, tác pháp yết ma lấy quyết định thực hiện những công tác Phật sự có liên quan đến các thành viên khác trong cộng đồng Tăng Già này và liên quan đến Phật Giáo. Đó là phương thức hữu hiệu nhất để duy trì và phát huy sự thanh tịnh và hòa hợp trong Tăng Già. Trong Cộng Đồng Tăng Già Địa Phương thỉnh cử một vị lãnh đạo để đại diện liên lạc trong nội bộ và với Giáo Hội cấp trên, cũng như điều phối các Phật sự trong Cộng Đồng.

Như thế, tổ chức Giáo Hội chỉ có tính cách pháp lý và điều hành hành chánh, còn thực lực sinh hoạt Phật sự tại cơ sở địa phương đều nằm trong các Cộng Đồng Tăng Già này mà từng vị trú trì ngôi chùa trong khu vực là thành viên có quyền quyết định mọi Phật sự. Thông qua vị trú trì và ngôi chùa, Giáo Hội tiếp cận quần chúng Phật tử các giới và mọi dự án Phật sự đều có thể thực thi một cách hữu hiệu.

Lời Kết

Phật Giáo lấy tâm làm gốc. Tâm vừa vô hình vô tướng, vừa là tất cả pháp. Biên tế giữa động và tịnh, giữa tướng và vô tướng, giữa thiện và ác nằm ở một móng tâm.

Phật sự là việc Phật. Việc Phật là việc tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Làm Phật sự bằng tâm Phật thì làm là tu, làm là chuyển hóa nghiệp lực, ngược lại là tạo nghiệp và thọ khổ. Làm Phật sự bằng tâm Phật thì giữ được phần cốt lõi, phần ruột, phần nội dung của Phật Giáo, ngược lại là chỉ xây hình danh sắc tướng bề ngoài và mục rã bên trong, sớm muộn rồi cũng đổ nát, hư hoại.

Cứ nhìn vào lịch sử hai mươi lăm thế kỷ truyền bá của Phật Giáo trên hành tinh này thì biết. Cái gì cốt lõi thì còn, cái gì giả tạm bên ngoài hình danh sắc tướng thì mất. Đừng nói đâu xa, chỉ nhìn vào thực tế Phật Giáo Việt Nam thì cũng rõ. Các pháp môn Thiền, Tịnh, Mật được nuôi dưỡng trong tâm của các hành giả nên trải qua hàng ngàn năm mà vẫn còn tinh anh sáng chói. Một bài kệ của Thiền Sư Vạn Hạnh – Thân như điện ảnh hữu hoàn vô... - chuyên chở cốt lõi Phật Giáo nên còn lại cả ngàn năm trên những đồng gạch vụn của đền đài, điện miếu của các triều đại hưng suy.

Làm Phật sự thời đại ngày nay thì lại càng khó khăn gấp trăm ngàn lần hơn thời xưa. Khó không phải vì Phật Giáo không có nhân sự giỏi mà vì nhân sự quá giỏi, quá lanh, quá cơ tâm. Đem cơ tâm làm Phật sự thì chẳng khác gì xây lâu đài nguy nga tráng lệ bằng cát trước ngọn sóng của đại dương.

Nói như thế không hề có ý phê phán và trách móc gì với bất cứ ai. Nói như thế để thấy rằng 50 năm qua Phật Giáo chịu nhiều thăng trầm vinh nhục, nhưng không phải vậy mà 50 năm tới Phật Giáo có thể được an cư lạc nghiệp để hoằng pháp độ sinh. Nói như thế để cùng nhau cẩn trọng.

(Viết để cúng dường mùa Đản Sinh lần thứ 2637 của Đức Từ Phụ Thích Ca Mâu Ni)

ĐOÀN SINH VIÊN PHẬT TỬ ĐẤU TRANH CHO TỰ DO TÔN GIÁO, 1963

LƯƠNG HỮU ĐỊNH

Năm 1963, sau khi hay tin Hòa thượng (HT) Thích Quảng Đức đã tự thiêu để bảo vệ chánh pháp, toàn thể các giới ở trong nước, nhất là giới trí thức, thanh niên, sinh viên, học sinh, Phật tử hay không phải Phật tử, đã sôi nổi, ồ ạt đứng lên, tham gia tích cực vào phong trào chống chế độ “gia đình trị” của ông Ngô Đình Diệm. Động cơ của sự tham gia này có nhiều, nhưng riêng đối với tôi, thì khi tham gia vào sự kiện này, qua Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn thời ấy, thì động lực duy nhất là đòi hỏi tự do tôn giáo. Tôi chỉ xin trình bày các sự kiện dưới con mắt chủ quan của tôi, còn việc đánh giá đúng sai sẽ không nói tới.

1. Sinh viên và Phật giáo:

Gia đình tôi vốn theo đạo Phật, nên thời thơ ấu của tôi đã đậm mùi khói hương, kinh kệ. Cứ mỗi buổi chiều, khoảng 5 giờ, bà ngoại tôi và bà dì tôi lại lên một thời kinh (vì mẹ tôi mất khi tôi mới 4 tuổi). Dì tôi tụng kinh gõ mõ, bà ngoại tôi ngồi lim dim lần tràng hạt. Những ngày lễ, Tết, tôi được theo bà lên chùa. Hình

ảnh những ngôi chùa to, những pho tượng đẹp, những tu sĩ trang nghiêm và đáng kính, đã trở thành quen thuộc với tôi. Đến độ bây giờ, chỉ cần nghe tiếng chuông chùa từ xa vọng lại, tôi lại nhớ thấy cảnh kẻ ra người vào tấp nập, miệng luôn chào nhau “A Di Đà Phật”.

Khi ấy, đạo Phật đối với tôi chỉ là những nghi lễ dành cho người lớn, một cách sống của người già. Đối với tuổi trẻ thì chùa là loại thắng cảnh để rủ nhau đi chơi vào những ngày nghỉ, kiểu như “hôm nay em đi chùa Hương, hoa cỏ còn mờ hơi sương” để rồi “em không dám đi mau, sợ chàng chê hấp tấp, số gian nan không giàu”. Còn đối với con nít như tôi hồi đó, thì đức Phật là đấng ban lộc oản chuối, xôi chè.

Cái quan niệm ấy tôi giữ cho tới thời kỳ đi vào đại học, là sinh viên. Khi ấy, đến với Đoàn Sinh viên Phật tử Sài Gòn, tôi chỉ muốn tìm được những người bạn cùng trang lứa, cùng làm việc xã hội: đi thăm các cô nhi viện, các viện dưỡng lão, các làng tình thương, và khi xảy ra thiên tai bão lụt thì đi quyên góp tiền bạc, quần áo, đi cứu trợ. Việc lễ Phật chỉ là một nghi lễ mở đầu hay chấm dứt cho một buổi sinh hoạt.

2. Sinh viên và tự do tín ngưỡng:

Dần dần, việc đi lễ mỗi sáng Chủ nhật trở thành thói quen: sáng Chủ nhật được nghỉ học, ở nhà buồn, đi lễ cho vui. Khi ấy ở chùa Xá Lợi, sau mỗi khóa lễ từ 8 giờ tới 9 giờ, là có một lớp giáo lý ở giảng đường, từ 9 giờ tới 11 giờ. Về sớm cũng chẳng có việc gì làm, tôi vào dự nghe. Từ từ, những bài giảng của Đức Thích Ca đến với tôi: Tứ diệu đế, Thập nhị nhân duyên, Bát chánh đạo... Nhất là khi ấy tôi lại học Đại học Văn khoa, được giới thiệu các vấn đề triết học, tôn giáo, triết Đông, triết Tây, nên tôi càng tin tưởng

hơn ở một tôn giáo đã có lịch sử 2.500 năm.

Tôi có được biết là ông Diệm theo đạo Thiên Chúa. Ông tin tưởng ở những người Công giáo hơn, người Công giáo được ưu đãi hơn. Nhưng chưa có gì lộ liễu, cho tới đầu năm 1963.

Tháng Tư năm ấy, ông Diệm tuyên bố không thừa nhận Phật Đản là ngày lễ chính thức và không cho phép treo cờ tôn giáo ngoài phạm vi cơ sở tôn giáo, đúng vào dịp sắp tới lễ Phật Đản. Cuộc tranh đấu của Phật giáo (PG) bắt đầu, đòi bình đẳng tôn giáo. Còn đối với tôi, đó là đòi tự do tín ngưỡng, một trong những quyền căn bản của con người. Tôi chỉ còn nhớ được vài sự kiện chính:

Ngày 8-5-1963, đêm trước Phật Đản, tại Huế, các đồng bào Phật tử tụ tập trước Đài Phát thanh để đợi nghe phát đi bài thuyết pháp của thầy Trí Quang đã được ghi âm từ buổi sáng. Nhưng bài ấy đã không được phát thanh, có thể là vì trong đó thầy đòi treo cờ PG. Đồng bào Phật tử tụ tập càng lúc càng đông, chính quyền Huế cho xe tăng ra đàn áp. Đồng bào không chịu giải tán, kết quả có 8 người bị xe tăng cán chết. Những tấm hình chụp được gửi đi các nơi, mọi người phẫn uất.

Ngày 25-5, Ủy ban Liên phái Bảo vệ PG được thành lập để lãnh đạo cuộc tranh đấu đòi tự do tôn giáo. Nguyên tắc tranh đấu là bất bạo động: chỉ tổ chức những buổi thuyết pháp, tuyệt thực, biểu tình, phổ biến thông tin... Đoàn Sinh viên Phật tử đặc biệt đóng góp vào việc thông tin trong giới học sinh, sinh viên, để mọi người biết rõ sự thực, vì khi ấy chính quyền miền Nam kiểm duyệt chặt chẽ báo chí, chỉ đưa ra những tin tức có lợi cho Nhà nước.

Ngày 11-6, HT Thích Quảng Đức tự thiêu. Một hình thức tranh đấu đặc biệt của Phật giáo để bảo vệ chánh pháp.

Ngày 20-8, chính quyền miền Nam bắt đầu một cuộc bắt bớ rộng khắp, đầu tiên là các Tăng Ni ở trong chùa, sau tới các Phật tử ở nhà. Nhiều đoàn viên sinh viên Phật tử đã bị bắt vào dịp này, trong đó có tôi. Đầu tiên, chúng tôi bị tạm giữ ở Tổng nha Cảnh sát đô thành để lấy lời khai. Vì chẳng có gì phải giấu diếm, nên việc lấy cung rất nhanh. Sau đó, chúng tôi được đưa qua trại Lê Văn Duyệt, gọi là để học tập, cho tới ngày 1-11. Đối với chúng tôi, những ngày tháng ở trại Lê Văn Duyệt chỉ lưu lại những kỷ niệm vui nhiều hơn là buồn.

3. Bi, Trí và Dũng:

Nhìn lại thời kỳ sinh hoạt với Đoàn Sinh viên Phật tử và nhất là qua cuộc tranh đấu cho tự do tôn giáo, tôi thấy rõ ba giai đoạn thể hiện ba mức độ mà tôi đến với Đoàn:

Đầu tiên chỉ là một ước muốn được đóng góp một cái gì đó cho xã hội, cho những người nghèo khổ; vì biết riêng mình chẳng làm được gì, nên tôi đã đến với Đoàn Sinh viên Phật tử để gặp những người bạn cùng ước mơ ấy. Đó là Bi.

Rồi trong thời gian học ở Đại học Văn khoa, tôi được biết về các vấn đề nhân sinh quan, vũ trụ quan, bản thể luận, cũng như các hệ thống triết học nhằm giải quyết những vấn đề căn bản ấy. Nên khi theo các lớp giáo lý PG, tôi thấy đó là cả một hệ thống triết học toàn diện, chứ không chỉ là những nghi thức trong đời sống hàng ngày. Theo Phật không chỉ là tụng kinh, gõ mõ, lễ Phật, ăn chay... dành cho ông già bà cả hay giới Tăng sĩ, mà còn là cả một quan niệm sống, một cách sống dành cho giới trẻ, giới trí thức. Càng biết nhiều càng say mê, đó là Trí.

Còn Dũng thì thật là khó khăn. Dũng không phải là khỏe mạnh để đi đánh nhau với người khác, mà Dũng là sức mạnh để tự thắng

mình. Ngồi yên đó để cho bị đánh đập, bị giam cầm, nhin đói để biểu lộ sự phản đối, tự thiêu để cảnh tỉnh. Tôi nhìn hình ảnh HT Quảng Đức ngồi giữa ngọn lửa bốc lên, tôi nhớ tới hình ảnh Chúa Giê-su bị đóng đinh trên thập giá. Người ta nói trái tim của HT không cháy vì khi ấy tâm trí Ngài tập trung về trái tim với ước nguyện cầu cho nhà cầm quyền thức tỉnh, cầu cho PG đồ mau qua cơn pháp nạn. Tôi liên tưởng tới lời cầu xin của Chúa Giê-su trước khi tắt thở: “Lạy Cha, xin Cha tha thứ cho những người này vì họ không biết việc họ đang làm”.

KẾT LUẬN: KHẾ LÝ VÀ KHẾ CƠ

Thì ra, nếu chỉ hiểu PG qua các biểu hiện ở bên ngoài thì dễ hiểu lầm PG. Nếu chỉ tụng kinh và y kinh chú giải, thì dễ oan tam thế Phật lắm. Còn có vị Thiền sư chỉ giác ngộ khi ông thầy chẻ pho tượng Phật bằng gỗ, bỏ vào đồng lửa để sưởi ấm một đêm giá lạnh, tuyết rơi trong hang đá. Tìm trong kinh không thấy, tìm trong ảnh tượng lại càng bị trói buộc. Vậy mà khi đi vào đời, tới với người nghèo khổ, những lúc bản thân hay gia đình gặp khó khăn, hoạn nạn, thì lời dạy của đức Thế Tôn lại vang lên, chỉ đường giải thoát. Người ta đã nói về đạo Phật cho giới cư sĩ, cho giới trẻ, cho ngày nay. Khi biết khế lý và khế cơ, thì PG sẽ là của mọi người, mọi thời đại.

Sau năm 1964, tôi hết là sinh viên và cũng vì bị lôi cuốn theo dòng đời, tôi đã rời Đoàn Sinh viên Phật tử, chúng tôi ít có dịp gặp lại nhau, nhưng chắc chắn là ở bất cứ nơi nào, chúng tôi vẫn nhớ đến nhau vì lòng cùng hướng về một Đấng Từ Phụ.

Tháng 4-1998

HOA SEN LỬA CÙNG DƯỜNG

TIỂU LỤC THẦN PHONG

*Lửa bùng lên bọc nhuc thân bồ tát
Lửa từ bi át nhật nguyệt quang minh
Lửa nhiệm mầu trời đất quý thần kinh
Lửa nghiêm ngặt nổi điều linh quốc độ*

*Hà khắc trị khiến dân tình đau khổ
Tàn độc thay bách hại Phật giáo đồ
Một sớm mai ngôi ở giữa thành đô
Ngài bắt ấn nhập vô tam muội hóa*

*Biển lửa hồng ngài thiêng liêng hiển hóa
Đóa sen vàng trong lửa hiện pháp tòa
Siêu đông tây, khắp pháp giới chói lòa
Cõi nhân quần mắt lệ nhòa khắp bãi*

*Người Nam Việt cõi lòng đau tê tái
Cung kính ngài đấng trưởng tử Như Lai
Lửa thiêu thân soi sáng đường ngày mai
Gọi người mê trên vũ đài chính trị*

Hoa sen lửa vững tinh thần vô úy

Thượng cúng dường hạ hóa độ từ bi
Nhục thân ngài dù cháy chẳng hề chi
Tim bất diệt không có gì hoại được!

Thân tứ đại thần oai nghi dũng lược
Tinh tấn tu cả huệ, phước nhị nghiêm
Trong thiền môn tri túc với cung khiêm
Bồ tát ẩn thật khó tìm giữa chúng

Thọ pháp nạn lòng không hề nao núng
Giữa hận thù tâm rất mực bao dung
Lượng bồ tát mệnh mông quá không trung
Ngọn đuốc sáng soi muôn trùng tăm tối

Tất hết thấy đồng vây quanh quỳ gối
Đánh lễ ngài giữ giếng mối Phật môn
Từ thành đô đến hoang dã sơn thôn
Trần cảm khái ngập tâm hồn kính ngưỡng

Thân từng bách khí khái đại tượng vương
Bóng cà sa lồng lộng phủ miếu đường
Hoa sen lửa bạc bồ tát cúng dường
Hạ chúng sanh thượng thập phương chư Phật.

CẢM NGHĨ VỀ “NGỌN LỬA THÍCH QUẢNG ĐỨC”

ĐÀO VĂN BÌNH

Khi cuộc đấu tranh của Phật Giáo nổ ra vào năm 1963 tôi mới chỉ là cậu sinh viên Đại Học Luật Khoa chuẩn bị thi lên năm thứ hai. Vì ở ngay Quận Ba, Sài Gòn cho nên có dịp theo dõi báo chí, đài phát thanh, truyền đơn, tài liệu và chứng kiến nhiều diễn biến quan trọng của cuộc đấu tranh. Thấm thoát nửa thế kỷ đã trôi qua. Hôm nay chúng ta ngồi đây để ôn lại lịch sử và với tư cách của một người con Phật, chúng ta tưởng kính chư thánh tử đạo là những người đã hy sinh thân mạng mình để bảo vệ sự trường tồn của đạo pháp. Qua tài liệu, phim ảnh, sách vở còn để lại, không phải chỉ trong thư viện Việt Nam và cả khắp thế giới, cuộc đấu tranh năm 1963 hoàn toàn là cuộc đấu tranh bất bạo động cho quyền bình đẳng tôn giáo. Trong thâm tâm chư vị tiền bối cũng như những gì mà quý ngài đã làm - hoàn toàn không có tính ghét bỏ, kỳ thị, loại trừ hoặc chống phá bất cứ tôn giáo nào. Ngày hôm nay cũng thế, ôn lại lịch sử là để hậu thế biết mà tránh vết xe đổ của quá khứ. Tôi tin chắc rằng trong thâm tâm bất cứ người con Phật nào và toàn thể quý vị đang ngồi đây, dù chúng ta đang nhỏ lệ, bụi ngùi, xót xa cho những gì xảy ra cho Phật Giáo Việt Nam

cách đây nửa thế kỷ - lại có ý nghĩ căm thù hoặc ghét bỏ những người đã gây thảm họa cho Phật Giáo. Hai chữ “*thù ghét*” không có trong kho tàng kinh điển Phật Giáo. Đức Phật ra đời là nhằm khai thị “**Phật Tánh**” nơi chúng sinh và giáo hóa chúng sinh đối xử với nhau trong tinh thần Từ Bi - Hỉ Xả. Phật Giáo ra đời không phải để cổ xúy hay gieo rắc hận thù. Cái mạng mạch đó, cái sinh mệnh quyết tử của Phật Giáo đó có từ trong trái tim của Đức Phật rồi được lưu truyền trong huyết quản của chư Tổ rồi thấm vào máu chúng ta...đã hơn 2500 năm mà không dứt. Tôi có thể chứng minh thêm điều đó bằng câu chuyện sau đây:

Để minh chứng cho tinh thần cao thượng và từ bi hỉ xả của Phật Giáo tôi xin ghi ra đây lời nói chân tình của một Phật tử người Mỹ tên John vừa được Phật tử tên Huyền Lam dịch ra Việt ngữ và đưa lên mạng lưới toàn cầu, “*Suốt mấy năm nghiên cứu Phật giáo, đến thiền đường này, không một ai khuyên tôi quy y làm người Phật tử. Tôi rất ngạc nhiên và ngưỡng mộ cách hành xử của người con Phật. Tuy nhiên điều làm tôi và cả thế giới ngỡ ngàng khâm phục hơn cả chính là sự kiện 2 thánh tích Phật giáo bị Taliban phá hủy. Trong niềm tiếc thương vô biên, người Phật tử toàn thế giới không hề có một lời kêu gọi trả thù hay phỉ báng tôn giáo của những người gây ra hành động này. Cá nhân tôi bàng hoàng, rung chấn con tim tận cùng khi nhận ra rằng: Trong sự mất mát không thể bù đắp này, nhân loại thế giới đang có cơ hội hiếm hoi chiêm nghiệm thành quả của một tôn giáo mà lòng từ bi, trí tuệ không phải chỉ trong sách vở. Không phải chỉ thể hiện qua một người, vài người mà hàng trăm triệu người con Phật. Tôi quyết định quy y để chính thức làm một người Phật tử nhỏ bé trong mấy trăm triệu người này.*”

Cuộc tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức cho chúng ta thấy Đại Hùng, Đại Lực, Đại Trí, Đại Từ và Đại Bi của Phật Giáo

là có thật. Nó không phải là phép mầu của thần linh mà là sự tu chứng bản thân.

- *Đại hùng* là không sợ chết, ung dung hy sinh mạng sống của mình.

- *Đại lực* là vượt qua sự đau đớn của thể xác mà chỉ bậc đại định mới có thể làm được.

- *Đại trí* là nhận thấy nếu mình không chịu hy sinh thì đại cuộc không thành. Lúc đó tăng ni chỉ còn cách trốn qua Cao Miên để sống và Phật Giáo chắc chắn sẽ diệt vong.

- *Đại từ, đại bi* là không hề oán hận mà còn chúc lành cho kẻ đang bách hại mình và tôn giáo của mình. Chỉ có bậc đại giác nói trắng ra chỉ có Phật Giáo mới có thể làm được chuyện đó.

Nửa thế kỷ đã qua đi. Theo luật vô thường, những biến cố chính trị lớn lao của Miền Nam rồi cũng dần dần đi vào quên lãng theo ngôn ngữ của thi sĩ Vũ Hoàng Chương trong bài thơ *Lửa Từ Bi*:

*“Ngọc đá cũng thành tro,
Lửa tre dần mục nát”.*

Thế nhưng cuộc tự thiêu của Hòa Thượng Thích Quảng Đức vẫn còn nằm mãi trong ký ức của dân tộc. Nó ghi dấu một giai đoạn bi thương của Phật Giáo Việt Nam nhưng cũng thật hào hùng. Qua đó chúng ta rút ra được hai bài học cho thế hệ mai sau.

Thứ nhất: Phật Giáo là máu thịt, là linh hồn của dân tộc. Qua mấy ngàn năm, lịch sử chứng tỏ Phật Giáo không có tham vọng gì ngoài việc tu chứng bản thân, nguyện cầu cho ‘quốc thái dân an’, mọi người sống trong tinh thần thương yêu đùm bọc lẫn nhau “chín bỏ làm mười” và gìn giữ di sản của cha ông để lại. Cái linh hồn đó, cái mạch sống đó đã thấm sâu vào gốc cây đa đầu làng,

giếng nước đầu đình, bờ kinh thửa ruộng, làng quê, phảng phất trong làn khói lam chiều mờ tỏa, quện vào câu hò Miền Trung, làn quan họ Bắc Ninh, tiếng Vọng Cổ u buồn của Miền Nam, thể hiện qua cách ăn, cách ở lễ Tết của người dân, ghi đậm vào văn học sử và vào lịch sử oai hùng của dân tộc qua các triều đại Đinh-Lê-Lý-Trần. Nói khác đi, Phật Giáo là bản sắc Việt Nam.

Nếu bản sắc ấy mất đi thì 4000 ngàn năm văn hiến và 4000 năm lịch sử cũng lần hồi biến dạng rồi bị chôn vùi theo.

Thứ hai: Tôn chỉ của Phật Giáo là Từ Bi, Hi Xả. Vậy trong tương lai, nếu phải đấu tranh cho sự tồn vong của Phật Giáo thì phải đấu tranh trong tinh thần ***bất bạo động*** như các vị tiền bối năm 1963 đã làm. Điều đó có nghĩa là chúng ta chấp nhận hi sinh nhưng không được xử dụng bạo lực, kỳ thị, kích động hận thù, đốt phá, giết chóc, lật đổ, đánh bom hay bom tự sát và không được làm tổn hại tới sinh mệnh, tài sản của đối tượng mà chúng ta đang tranh đấu.

Trong tinh thần đó, giống như lời nguyện cầu của thi sĩ Vũ Hoàng Chương, dù “*văn điệu của thi nhân chỉ là rơm rác*” nhưng chúng ta cùng:

Tặng cho nhân loại hòa bình.

Trước sau bền vững tình huynh đệ này.

LỬA THÁNG SÁU

HUỆ TRẦN

Tháng Sáu, trong lòng Phật tử Việt Nam, không mấy ai không hồi tưởng lại biến cố bi tráng hơn nửa thế kỷ trước, từng gây chấn động và bàng hoàng lương tâm nhân loại toàn cầu. Biến cố đó là ngọn lửa bùng lên, trên pháp thân một vị Thầy Tu - Hoà Thượng Thích Quảng Đức - đã Vị Pháp Thiêu Thân, hy hiến thân mình để đòi hỏi những quyền tự do căn bản của con người, trong đó, có quyền tự do Tôn Giáo.

Ngọn lửa hồng phụt lên ở ngã tư đường, thuộc địa danh nhỏ bé, khiêm nhường trên bản đồ thế giới. Đó là mảnh đất mang hình chữ S, nằm trên bán đảo Đông Dương, thuộc đông nam Châu Á. Ấy thế mà biến cố đó, sau khi xảy ra đã lập tức xôn xao và rúng động toàn cầu khi bức ảnh chụp vị Thầy Tu ngồi an nhiên bất động trong biển lửa, được phổ biến.

Phản ứng khắp thế giới đều kinh ngạc và kính ngưỡng trước sức mạnh của Từ Bi, Trí Tuệ và Dũng Cầm. Ngọn lửa hồng đó không chỉ rực rỡ ở ngã tư đường của một quốc gia nhỏ bé mà nhất loạt sáng rực:

Tại Pháp: “... Trước hành động hiến thân tranh đấu cho Chánh Pháp thì kẻ tàn bạo nhất cũng phải chùn bước...”

Tại La Mã: “.. Đức Giáo Hoàng biểu lộ sự quan tâm và đau đớn khi theo dõi biến cố bi thảm đang dọa đẩy dân tộc Việt Nam...”

Tại Mỹ: “... Mục sư Donald Harrington đã ghen ngào trong buổi giảng trước đông đảo tín đồ rằng, người ta tự hỏi, sự khùng khiếp và phần hận tội cùng nào đã khiến một người tiêu biểu cho Tình Thương, cho Hòa Bình lại quyết chí tự thiêu? Đây không phải là hành động tuyệt vọng, chán đời của một người bình thường mà là chí nguyện của bậc xuất trần, với lòng yêu đời nồng nàn nhất, đã hy hiến thân mình cho lý tưởng cao cả...”

Tại Trung Hoa: “... Tấm ảnh Vị Pháp Thiêu Thân đã lập tức được in ra hàng triệu bản để nhân dân đón nhận bằng sự xúc động, cảm phục...”

Và các nước Châu Á như Tích Lan, Ấn Độ, Miến Điện, Đài Loan, Cam Bốt, Nhật Bản... những nơi đậm nét Đạo Phật đều bồi hồi tiếng nức nở trong muôn triệu trái tim...

Hai phóng viên của tờ báo nổi tiếng New York Times là Malcolm, người chụp tấm ảnh lịch sử và David Halberstam, người viết bài tường thuật lịch sử, đều đoạt giải thưởng cao quý nhất trong lãnh vực truyền thông báo chí. Những dòng chữ trong bài tường thuật đi kèm với hình ảnh, đã như lần chớp xuyên thẳng vào trái tim từng người đón nhận và bật thành những tiếng khóc, tuôn thành những suối lệ:

“... Flames were coming from a human being! His body was slowly withering and shriveling up, his head blackening and charring. In the air was the smell of human flesh; human being burned surprisingly quickly. Behind me, I could hear the sobbing of the Vietnamese, who were now gathering. I was too shocked to cry, too confused to take notes or ask questions, too bewildered to even think ... As he burned, he never moved

a muscle, never uttered a sound. His outward composure in sharp, contrast to the wailing people around him..."

(... Lửa phủ ngập khắp người! toàn thân khô nhẵn, đầu cháy nám. Không khí tỏa mùi cháy khét của thịt người! Thật ngạc nhiên, thân xác một con người có thể cháy nhanh như thế! Phía sau, tôi đã nghe thấy tiếng khóc nức nở của những người Việt Nam vây quanh. Tôi quá hoảng loạn đến không thể khóc, quá bối rối đến không thể ghi chép hay hỏi han gì, quá bàng hoàng đến không thể có nổi một ý tưởng nào! Trong biển lửa, vị Thầy Tu không hề cử động, không khởi một âm thanh. Sự an nhiên tuyệt diệu của ông thật tương phản với đám đông đang vây quanh...)

Trong những bài tường thuật của báo chí thế giới, có đoạn còn viết: “Buổi chiều cùng ngày Hoà Thượng Thích Quảng Đức vị pháp thiêu thân, hàng ngàn người dân Sài Gòn khăng định rằng, họ thấy trên không trung, mờ ảo dung nhan Đức Phật với đôi mắt nhòa lệ xót thương...”

Điều đó đúng hay sai, thấy hay không thấy, có thể là chiêu cảm từ niềm xúc động tột cùng. Nhưng, chỉ cần một sát na tĩnh lặng, quán chiếu về bao sự mầu nhiệm quanh trang sử bi tráng đó, chúng ta cũng có thể thực sự cảm nhận được giọt lệ từ bi của Đấng Cha Lành.

Giáo Pháp từ lời chỉ dạy của Đức Thế Tôn đã an ủi, xoa dịu biết bao đau thương trong kiếp nhân sinh, nhưng cõi ta-bà quốc độ ngũ trước ác thế này, chúng sinh nghiệp dầy, phước mỏng, lại quá vô minh nên Đấng Cha Lành cũng chỉ độ cho, những kẻ có thể độ.

Hơn hai mươi sáu thế kỷ qua, người con Phật, tuy cảnh huống, vẫn kiên cường vững bước trên con đường Trung Đạo. Từng

ngọn đuốc, dù đơn lẻ, vẫn thể hiện đủ tinh thần Bi Trí Dũng của Chánh Pháp và mang trọn vẹn sứ mạng của ngọn lửa bất diệt, dẫu đứng trước cuồng phong bạo lực.

Dùng quyền uy dập tắt Lửa Chánh Pháp ư?

Không thể!

Lịch sử ngàn đời đã chứng minh!

Đạo Pháp là linh hồn dân tộc. Thời thanh bình thịnh trị, Đạo nuôi nấng, dẫn dắt chúng sinh sống đời đạo hạnh; thời điêu linh khổ luy, Đạo xả thân tranh đấu cho hạnh phúc sinh linh.

Khi Phật Pháp không rời Thế Gian Pháp thì không sức mạnh nào tiêu diệt được. Thịnh suy chỉ là lẽ thường, là giai đoạn mà thôi.

Đức Đệ Tứ Tăng Thống - đại lão Hoà Thượng Thích Huyền Quang- từng xác định, minh chứng điều đó qua câu nói lịch sử: *“Thế chế chính trị nào cũng tuyên bố tồn tại muôn năm, nhưng có thể chế nào tồn tại được muôn năm đâu! Phật Giáo không nói muôn năm nhưng Phật Giáo đã và đang tồn tại, phát triển hàng mấy ngàn năm rồi.”*

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Phật

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Pháp

Nam Mô Thường Trụ Thập Phương Hiền Thánh Tăng

Thích Nữ **Huệ Trân** *cẩn bái*

(Tào Khê tịnh thất – Tháng Sáu mưa tuôn!)

** Trích dẫn về phản ứng của thế giới trước ngọn lửa Vị Pháp Thiêu Thân qua các báo: New York Times, Le Monde, US News & Report, Washington Post...*

THAY LỜI KẾT

LỜI PHÁT BIỂU CỦA CỤU TRUNG TƯỚNG TÔN THẤT ĐÌNH

Cách đây nửa thế kỷ, giữa Thủ Đô Sài Gòn của Miền Nam Việt Nam, bằng tinh thần bất bạo động, đại hùng, đại lực, đại từ bi và vô úy của Đạo Phật, Bồ Tát Thích Quảng Đức đã tự nguyện thiêu thân hy sinh vì quê hương, vì dân tộc, vì sự tồn vong của Đạo pháp và tự do tín ngưỡng, bình đẳng giữa các Tôn giáo trước chính sách phân biệt, kỳ thị và đàn áp các tôn giáo dân tộc của chế độ do Tổng Thống Ngô Đình Diệm và các anh em của ông độc tài lãnh đạo.

Ngọn lửa thiêng hùng tráng, từ bi cùng Trái Tim Bồ Tát bất diệt của Ngài đã đưa hình ảnh Ngài vào bất tử. Cùng hình ảnh của biết bao vị Tăng Ni, Phật tử, chư Thánh tử vì Đạo, noi gương Bồ Tát Quảng Đức đã thắp lên những ngọn lửa thiêu thân cúng dường Tam bảo, từ bi hy sinh nguyện xóa tan vô minh, mong chấm dứt cảnh tôn giáo nghìn đời của dân tộc bị đàn áp, bị đối xử bất công, kỳ thị; cho Đạo pháp được trường tồn và song hành cùng dân tộc. Những hình ảnh ấy muôn đời đã và sẽ khắc ghi sâu sắc trong ký ức của Tăng Ni, Phật tử Việt Nam; của

những người dân Việt Nam sống có lý trí, có ý thức cội nguồn dân tộc và của cả nhân loại trên thế giới.

Cuối cùng, sự hy sinh của các Ngài chính là những ngọn đuốc hòa bình để thức tỉnh nhân tâm, soi sáng chính nghĩa tình tự dân tộc, để từ đó, như một hệ quả tất yếu sau khi chế độ gia tăng chuỗi đàn áp, tấn công ồ ạt vào đại khối quần chúng suốt mùa Pháp Nạn 1963, quân và dân miền Nam – khi niềm tin và sự ủng hộ chính quyền đã bị chính quyền phản bội – đã đứng lên trong cuộc Cách Mạng tháng 11 năm 1963 xóa tan chế độ đã phản bội dân tộc, tự mình đã gây thù chuốc oán, đánh mất lòng dân.

Nửa thế kỷ đã đi qua, nguyện cầu ngọn lửa thiêng hùng tráng, từ bi của Bồ Tát Thích Quảng Đức cùng các hy sinh cao cả của chư Thánh tử Đạo Phật Giáo Việt Nam sẽ mãi soi đường dẫn lối cho Tăng Ni và Phật tử Việt Nam tiếp đi trên con đường bảo vệ và hoằng dương chánh pháp, phụng sự chúng sanh; vì tiền đồ của Đạo Pháp, vì tương lai của Dân Tộc và Quê Hương.



Công viên Tượng đài Bồ tát Thích Quảng Đức
tại ngã tư Lê văn Duyệt - Phan Đình Phùng Sài Gòn

PHỤ BẢN

BẢN TUYÊN NGÔN CỦA TĂNG, TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Đã nhiều ngàn năm, Tăng và Tín Đồ Phật Giáo thế giới cũng như trong nước đã trung thành với tôn chỉ: Từ bi, vị tha và chân thật của Đức Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni.

Do đó, Phật Giáo đến đâu, đều đem lại một không khí an lành ở đó. Điều ấy lịch sử đã chứng minh một cách rõ ràng... Vì vậy, từ nhiều năm nay, Phật Giáo Đồ đã bị khủng bố, đàn áp khắp nơi, chúng tôi vẫn nhẫn nhục, đương nhiên không phải hèn yếu, mà vì ý thức được những nỗi khổ đau, tang tóc của hoàn cảnh dân tộc ta hiện tại. Nhưng đau đớn thay, một số đã lợi dụng quyền hành gây ra không biết bao nhiêu tang tóc đối với Tăng và Tín Đồ Phật Giáo khắp trong nước, đối xử một cách bất công với một tôn giáo có hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc từ hành động này đến manh tâm khác, thậm chí đã chà đạp lên quyền lợi thiêng liêng nhất của Phật Giáo Đồ: Cờ Phật Giáo quốc tế bị triệt hạ. Quyết định này đã trái với hiến pháp và ngang nhiên vi phạm quyền tự do tín ngưỡng. Trước những hành động bất công đó, Tăng và Tín Đồ khắp cả trong nước, chúng tôi bắt buộc phải đứng dậy tranh

đấu cho lý tưởng của mình.

Sự kiện xảy ra 3 ngày nay chính phản ánh tinh thần đó. Máu đã chảy, nhân mạng đã hy sinh. Một lần nữa, chúng tôi cương quyết đề đạt nguyện vọng này lên Chính Phủ, yêu cầu thực thi các điểm:

1. YÊU CẦU CHÍNH PHỦ VIỆT NAM CỘNG HÒA THU HỒI VĨNH VIỄN CÔNG ĐIỆN TRIỆT GIÁO KỲ CỦA PHẬT GIÁO.

2. YÊU CẦU PHẬT GIÁO PHẢI ĐƯỢC HƯỞNG MỘT CHẾ ĐỘ ĐẶC BIỆT NHƯ CÁC HỘI TRUYỀN GIÁO THIÊN CHÚA ĐÃ ĐƯỢC GHI TRONG ĐẠO DỤ SỐ 10.

3. YÊU CẦU CHÍNH PHỦ CHẤM DỨT TÌNH TRẠNG BẮT BỐ, KHỦNG BỐ TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO.

4. YÊU CẦU CHO TĂNG, TÍN ĐỒ PHẬT GIÁO ĐƯỢC TỰ DO TRUYỀN ĐẠO VÀ HÀNH ĐẠO.

5. YÊU CẦU CHÍNH PHỦ ĐỀN BỒI MỘT CÁCH XÚNG ĐÁNG CHO NHỮNG KẺ BỊ GIẾT OAN VÔ TỘI VÀ KẺ CHỦ MUÒN GIẾT HẠI PHẢI ĐỀN BỒI ĐÚNG MỨC.

Những điểm trên đây là những nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể Tăng và Tín Đồ Phật Giáo trong nước.

Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào nguyện vọng hợp lý trên được thực hiện.

Phật lịch 2507. Huế ngày 10 tháng 5 năm 1963

HỘI CHỦ TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa Thượng TƯỜNG VÂN (ký tên)

BAN TỔNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI TĂNG GIÀ TRUNG PHẦN

Thượng Tọa THÍCH MẬT NGUYỄN *(ký tên)*

BAN TRỊ SỰ GIÁO HỘI TĂNG GIÀ THỪA THIÊN

Thượng Tọa THÍCH MẬT HIỂN *(ký tên)*

BAN TỔNG TRỊ SỰ HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI TRUNG PHẦN

Thượng Tọa THÍCH TRÍ QUANG *(ký tên)*

BAN TRỊ SỰ TỈNH HỘI PHẬT GIÁO THỪA THIÊN

Thượng Tọa THÍCH THIÊN SIÊU *(ký tên)*

“BẢN TUYÊN NGÔN” CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM

*đã đọc trong cuộc hội họp của Phật Tử tại chùa Từ Đàm –
Huế ngày 10-5-1963.*

Trước khi trình bày nguyện vọng của Phật Giáo Đồ Việt Nam qua Bản Tuyên Ngôn, chúng tôi thấy cần giải thích quan điểm của chúng tôi một cách rõ ràng:

I. QUAN ĐIỂM CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM:

1. *Đối với Chính Phủ:* Chúng tôi không chủ trương lật đổ, chúng tôi chỉ có nguyện vọng “cải thiện chính sách”. Chúng tôi không có nói đến vấn đề người. Người nào đứng ra phụ trách chính phủ mà chính sách không cải thiện thì nguyện vọng của chúng tôi cũng không thỏa mãn. Vì lẽ đó, quan niệm chúng tôi là ước mong chính quyền có thiện chí và khả năng cải thiện chính sách mà nguyện vọng Phật Giáo Việt Nam công khai bày tỏ.

Chúng tôi cũng tuyên ngôn minh bạch rằng chúng tôi không nhằm mục đích tranh thủ quyền hành. Nói thế, có nghĩa chúng tôi đã và mãi mãi tranh đấu cho Phật Giáo thuần túy, nhưng không phải vì vậy mà Phật Giáo Đồ không quan tâm đóng góp vào ích lợi quốc gia theo nghĩa vụ công dân của mình; trái lại, Phật Giáo Đồ đã và phải tích cực đóng góp những nghĩa vụ công dân

vào lợi ích quốc gia để – về phương diện tín ngưỡng – làm cho Phật Giáo của mình phát triển và phát triển một cách thuần túy.

2. *Không coi ai là kẻ thù*: Di nhiên sự động cập khó mà tránh khỏi, nhưng chúng tôi tuyên bố không coi ai là kẻ thù, nhất là đối với đạo Thiên Chúa. Lễ thứ nhất, đầu cho từ ngày đạo Dụ số 10 ra đời đến bây giờ, sự thiên vị đạo Thiên Chúa đã công khai, nhưng chúng tôi tranh đấu là tranh đấu cho lý tưởng công bình (và vì thế mà động cập đến đạo Thiên Chúa) chứ không phải tranh đấu với tư cách một tôn giáo chống với một tôn giáo. Lễ thứ hai, về mặt tín ngưỡng, tuy chúng tôi không thừa nhận tôn giáo khác, nhưng về quan niệm – nhất là quan niệm của con người sống gần hậu diệt thế kỷ 20 – chúng tôi cho rằng bất cứ ai, kể cả chúng tôi, nếu cho tôn giáo của mình có giá trị tuyệt đối và chỉ có tôn giáo của mình mới đáng tồn tại thì đây là quan niệm sai lầm nhất.

3. *Chỉ tranh đấu cho lý tưởng “Tôn Giáo Bình Đẳng”*: Thế nào gọi là “tôn giáo bình đẳng” theo quan niệm của chúng tôi?

a) Các tôn giáo phải được xác định lại, quốc gia phải quy định thế nào là một tôn giáo xứng đáng được hưởng những chế độ đặc biệt. Như thế có nghĩa chúng tôi không thể chấp thuận đồng bóng, phù thủy v.v... là tôn giáo được quốc gia thừa nhận (cũng như danh từ “công giáo” không thể dùng để gọi đạo Thiên Chúa).

b) Các tôn giáo được xác định, sẽ cùng hưởng một chế độ “bình đẳng”, có nghĩa cùng được quan niệm là có tư cách tôn giáo như nhau. Nhưng bình đẳng là “bình đẳng trong bình đẳng”, vì lẽ đó, giá trị các tôn giáo khác nhau.

c) Tôn giáo bình đẳng là một điểm nổi nhất, thiêng liêng nhất trong lý tưởng công bình xã hội. Với quan niệm tôn giáo bình đẳng như vậy, đối chiếu với tình trạng hiện hữu, chúng tôi bắt

mãn sự thiên vị của đạo Dự số 10, cùng lúc, cảm thấy “ngày trước những người Cộng Sản lợi dụng danh nghĩa chống ngoại xâm để tiêu diệt các phái quốc gia thì ngày nay cũng có cái vẻ người Thiên Chúa lũng đoạn công việc chống Cộng Sản để lấn áp các tôn giáo khác, nhất là Phật Giáo chúng tôi”. Đó là nguy cơ cho quốc gia và làm chia rẽ tôn giáo. Vì lẽ đó Phật Giáo Đồ chúng tôi phải công khai bày tỏ rõ rệt nguyện vọng của mình và như thế, không những lý do mà phạm vi chúng tôi tranh đấu đó đã được ấn định rõ ràng: Với danh nghĩa Phật Giáo, chúng tôi đang làm một việc tranh đấu cho lý tưởng “tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ của lý tưởng công bình xã hội”.

4. *Phương pháp tranh đấu mà chúng tôi áp dụng*: Phương pháp ấy là “bất bạo động”. Chúng tôi ý thức chúng tôi đang ở trong hoàn cảnh mà chính trị và quân sự cực kỳ phức tạp. Chúng tôi, hơn thế nữa, phải thể hiện tư tưởng của Phật Giáo ngay trong công cuộc tranh đấu của chúng tôi. Vì những lý do đó, chúng tôi chấp nhận một sự hy sinh đến cùng độ và lấy sự hy sinh ấy làm sức mạnh để rung chuyển tận lòng người chứ không phải chỉ rung chuyển chính sách mà thôi. Ngay từ bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố minh bạch rằng những người Tăng Sĩ của Phật Giáo là những người sẵn sàng noi gương Gandhi – vị Thánh của sức mạnh “bất bạo động” – và như vậy, chính phủ chỉ nên nghĩ đến điều ấy hơn là nhọc lòng nghĩ đến Phật Giáo Đồ được huy động.

Chúng tôi lại xác định thêm: Chúng tôi với phương pháp “bất bạo động” sẽ tranh đấu trong phạm vi hợp pháp được ngăn nào tốt ngăn đó. Nhưng tinh thần và phương pháp “bất bạo động” không phải chỉ có thế, nên chúng tôi sẵn sàng hy sinh đến cùng theo phương pháp này.

5. *Không chấp nhận mọi sự lợi dụng*: Như đã trình bày hết sức rõ

ràng: Mục tiêu tranh đấu của Phật Giáo Đồ chỉ nhằm vào lý tưởng tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ lý tưởng công bình xã hội; vì lẽ đó, chúng tôi từ chối mọi sự lợi dụng không phù hợp với tôn chỉ chúng tôi, nhất là những người Cộng Sản và những kẻ mưu toan chức vị chính quyền.

II. NGUYỆN VỌNG CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM QUA BẢN TUYÊN NGÔN:

Nguyện vọng thứ nhất: *“Yêu cầu Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của Phật Giáo”*: Chúng tôi phải nói tiên quyết rằng: Nguyện vọng này không chứa đựng sự phủ nhận quốc kỳ. Chúng tôi tuyên bố thừa nhận và tôn trọng quốc kỳ. Nhưng chúng tôi chỉ phản đối sự hạn chế của Bộ Nội Vụ vừa qua và sự triệt hạ thực sự của Văn Phòng Tổng Thống vừa rồi đối với giáo kỳ của các tôn giáo mà Phật Giáo phải chịu đầu tiên nhân ngày Phật Đản.

Nguyện vọng của chúng tôi, dựa trên quan niệm quốc kỳ hết sức trọng đại, các cơ quan tôn giáo và mọi tư gia đều phải và chỉ treo lên trong những ngày trọng đại, lễ của quốc gia. Còn giáo kỳ dầu sao cũng chỉ là của một tôn giáo nên chỉ được treo lên tại cơ quan tôn giáo và tư gia tín đồ sở quan trong những ngày đại lễ của tôn giáo ấy. Dĩ nhiên, cái chỗ treo lên nói trên đây là cửa chính của các cơ quan tôn giáo và tư gia. Cùng một quan niệm đó, chúng tôi thiết nghĩ trong đoàn kiệu rước của tôn giáo, chỉ được mang giáo kỳ, cũng như xe nhân vật quan trọng trong các tôn giáo khi cần thượng cờ lên theo sự quan trọng mà các tôn giáo tự ấn định, thì cũng chỉ được mang giáo kỳ.

Nguyện vọng thứ hai: *“Yêu cầu Phật Giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong đạo*

Dụ số 10”: Điều này chúng tôi phải trình bày bằng 3 mục tiêu như sau, trước hết chúng tôi nói chi tiết, kế nói đại thể, sau hết là nguyện vọng sửa đổi của chúng tôi.

a) Nói về chi tiết, đạo *Dụ số 10* có những nét chính mà chúng tôi phản đối, như sau:

– Qua điều thứ 1, đạo *Dụ số 10* đó liệt các tôn giáo (trừ Thiên Chúa và Gia Tô) như tất cả hiệp hội thường của tất cả tầng lớp nhân dân: Tôn giáo được xem như (và có thể thua, bởi điều 14 và vì tính chất gọi là “lợi ích chung” của *Dụ* ấy) những hội tiêu khiển, thể thao, bất kể đến tính cách thiêng liêng của tôn giáo, bất kể đến nếp sống khác biệt cách nào của tôn giáo!

– Qua điều thứ 7, về giấy phép của các hiệp hội tôn giáo, nhà chức trách “có quyền bác khước đi không cho phép lập hội mà không phải nói lý do, phép cho rồi có thể bãi đi vì trái điều lệ, thay vì lẽ trị an”. “Lẽ trị an” là từ ngữ không có giới hạn nào rõ rệt và đã bị lợi dụng quá đáng từ ngày người Pháp trở lại Việt Nam đến bây giờ. Ấy là chưa nói rằng, nếu thế gian này có cái gì được gọi là vĩnh viễn, thì cái đó là tôn giáo. Vậy mà tôn giáo lại bị ghép vào hiệp hội, với giấy phép cho và bãi một cách cực kỳ đơn giản như trên!

– Qua các điều 10, nhất là điều 12, tôn giáo bị kiểm soát một cách cực kỳ nghiêm khắc và bởi bất cứ nhân viên nào của hành chính và tư pháp. Cũng may mà sự kiện này, các tôn giáo đã không bị thi hành một cách quá đáng, nếu bị thì còn gì là tư cách tôn giáo và thể thống quốc gia!

– Qua các đoạn sau của điều 14 và điều 28, tài sản tôn giáo từ tính chất cố hữu của nó là “lạc cúng” để thực hiện việc truyền đạo linh thiêng và vô cùng, thì đã trái lại, chỉ được có số tiền đóng góp

phải định trong điều lệ và chỉ có quyền có những bất động sản “thật cần thiết”, mà “thật cần thiết” là xét theo Công Tố Viện! Rồi xét không “thật cần thiết” thì phải đem bán đấu giá! Gần đây thậm chí quyền tạo mãi bất động sản và nhận sự lạc cúng bất động sản, dầu bé nhỏ đến đâu cũng phải được sự cho phép của Tổng Thống, do công văn số 166-TTP/TTK/I ngày 23.9.1960 của Tòa Thư Ký Tổng Thống Phủ.

– Qua các điều 18, 19, nhất là 25, 26 và 27, đạo Dụ số 10 trái ngược với tính chất căn bản của tôn giáo. Căn bản của tôn giáo, dựa trên đức tin thuần chính và sự tiến bộ về đời sống tâm linh theo tôn giáo. Không phải và không thể do bầu cử mà người được bầu cử thành một tín đồ hay thành một tu sĩ. Nhưng đạo Dụ số 10 đặt các tôn giáo vào cái căn bản hiệp hội là Đại Hội Đồng bầu cử và quyết định mọi việc.

Với tính chất đặt các tôn giáo vào phạm vi hiệp hội, đạo Dụ số 10 triệt hạ hết thảy giá trị tôn giáo. “May mắn” còn điều 44 ghi “chế độ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô”. Nhưng cái “may mắn” ấy đã chứng tỏ một sự thiên vị cực kỳ vô lý kể cả mọi phương diện, nhất là về cái gọi là “giặc chia rẽ” mà chính phủ hiện tại đã và đang quyết liệt đả kích!

b) Bây giờ chúng tôi nói đến cái vô lý đại thể của đạo Dụ số 10:

– Trước tiên, đạo Dụ số 10 có từ năm 1950, dưới chế độ Quốc Trưởng. Nếu chế độ này chỉ được thay người mà không phải thay đổi bằng chế độ Tổng Thống thì đạo Dụ số 10 được áp dụng là điều chúng tôi không ngạc nhiên. Hoặc giả nó được công nhận còn hữu hiệu mà áp dụng thì còn ít ngạc nhiên! Đằng này, một chế độ đã bị đánh đổ, một đạo luật của chế độ đó không có minh thị công nhận, vậy mà vẫn còn chiếu chỉ áp dụng cho tất cả tôn

giáo! Đó là căn bản pháp lý mà chúng tôi thấy cực kỳ mâu thuẫn.

– Theo điều 44 của đạo Dụ số 10, “chế độ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên Chúa và Gia Tô”, nhưng từ năm 1950 đến bây giờ chế độ đó vẫn chưa thấy quy định và ban hành. Như vậy, một mặt chúng tỏ tính chất dung túng và thiên vị các hội truyền giáo này một cách vô lý; mặt khác, làm cho Thiên Chúa Giáo và Gia Tô Giáo ở mãi trong tình trạng nếu không phải là căn bản pháp lý không có, thì phải gọi là tồn tại trên căn bản pháp lý của thực dân Pháp!

c) Do đó, nguyện vọng của chúng tôi như sau:

– Hãy rút các tôn giáo, kể cả Thiên Chúa Giáo và Gia Tô ra khỏi phạm vi ràng buộc hay thiên vị của đạo Dụ số 10.

– Hãy ban hành một chế độ đặc biệt cho các tôn giáo, trong đó có Phật Giáo, Thiên Chúa và Gia Tô.

– Nếu ghi một “chế độ đặc biệt” với ý thức trọng thị, thì phải ghi “chế độ đặc biệt cho các tôn giáo trong đó có Phật Giáo, Thiên Chúa và Gia Tô”.

Nguyện vọng thứ ba: *“Yêu cầu Chính Phủ chấm dứt tình trạng bất bớ, khủng bố tín đồ Phật Giáo”* và

Nguyện vọng thứ tư: *“Yêu cầu cho Tăng, Tín Đồ Phật Giáo được tự do truyền đạo và hành đạo”*: Hai điểm này, nếu nói trên minh văn giấy tờ hay chủ trương công khai của Chính Phủ thì dĩ nhiên không có sự khủng bố Phật Giáo và trở ngại sự truyền đạo của Phật Giáo, nhưng tình trạng sau đây thì thực nặng nề: Ấy là sự thi hành lệch lạc chính sách của Chính Phủ! Tình trạng ấy tuy cục bộ nhưng đã xảy ra nhiều nơi, có nhiều lúc đã tạo thành một sự thực hiển nhiên là ngày nay ai cũng cảm thấy chứ không những chỉ nhận thấy mà thôi, rằng “Phật Giáo bị kỳ thị thật sự”.

Vì vậy, nguyện vọng của chúng tôi là yêu cầu Tổng Thống chỉ thị bằng mệnh lệnh cho tất cả các cấp chính quyền hãy thi hành nghiêm chỉnh chính sách tự do tín ngưỡng và chính sách đoàn kết tôn giáo mà Chính Phủ chủ trương; nhất là Tổng Thống đặc biệt lưu tâm kiểm tra sự chấp hành mệnh lệnh của Tổng Thống, trừng trị xứng đáng những kẻ lợi dụng quyền hành để thỏa mãn kỳ thị, lấn áp kẻ khác, chấm dứt tình trạng tự động ở các địa phương núp sau chiêu bài chống Cộng để gây tang tóc cho quần chúng. Nếu không, sự lệch lạc chính sách vẫn được dung túng thì cái tình trạng lợi dụng danh nghĩa chống Cộng Sản để phát triển Thiên Chúa Giáo và lấn áp Phật Giáo, tạo ra một tình trạng chia rẽ ngày càng trầm trọng thì ngay bây giờ và mai hậu, chỉ người Cộng Sản có lợi mà thôi.

Ở điểm này chúng tôi yêu cầu Tổng Thống lập một hệ thống thanh tra chính xác, vô tư, để thả ra những Phật Tử đã bị bắt bớ chỉ vì lý do tín ngưỡng (điển hình như vụ Phú Yên, Quảng Ngãi, Bình Định v.v... mà hồ sơ liên hệ chúng tôi đã gửi đến Tổng Thống và Quốc Hội đề ngày 20-2-1962), và chấm dứt tình trạng trả thù bắt cóc, thủ tiêu và trong trường hợp tội trạng nếu có, thì phải được xử theo luật lệ minh bạch của quốc gia.

Nguyện vọng thứ năm: *“Yêu cầu Chính Phủ bồi thường một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức”*: Điều này là chúng tôi nói đến những người thiệt mạng tại Đài Phát Thanh Huế. Họ chết trong lòng cuộc tranh đấu công khai của Phật Giáo nên họ đã được Phật Giáo gọi là “Thánh Tử Vì Đạo” của mình. Nhưng như thế chưa đủ. Họ phải được đền bồi xứng đáng về phương diện vật chất và kẻ chủ mưu giết hại phải được truy tố (dầu cho chúng tôi đứng mặt nguyên cáo sẽ xin Chính Phủ tha tội cho họ), bởi vì chúng tôi

quan niệm mọi việc xảy ra bất cứ ở đâu và dưới hình thức nào trong lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa, trách nhiệm vẫn ở Chính Phủ: Trách nhiệm giữ gìn an ninh cho quốc gia và đồng bào.

Nói tổng quát, nguyện vọng của Phật Giáo Việt Nam, như đã nói là “cải thiện chính sách”, như sau:

– Đối với nguyện vọng 1 và 2 thì yêu cầu cải thiện bằng cách sửa đổi giấy tờ và thực thi nghiêm chỉnh.

– Đối với nguyện vọng 3 và 4 thì yêu cầu cải thiện bằng cách ra mệnh lệnh và lập hệ thống thanh tra để kiểm soát chặt chẽ sự thi hành mệnh lệnh ấy: Mệnh lệnh cho các cấp chính quyền hạ tầng phải chấp hành nghiêm chỉnh chính sách tự do tín ngưỡng và chính sách đoàn kết tôn giáo của Chính Phủ.

– Đối với nguyện vọng thứ 5 thì truy tố thủ phạm gây ra chết chóc tại Đài Phát Thanh Huế và làm thỏa mãn gia quyến các nạn nhân của vụ đó.

III. NHỮNG NGUYỆN VỌNG CẤP BÁCH CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM:

1. Yêu cầu Tổng Thống và Chính Phủ cứu xét BẢN TUYÊN NGÔN và BẢN PHỤ ĐÍNH của chúng tôi, và trong một thời gian càng sớm càng tốt, thỏa mãn nguyện vọng chính đáng của Phật Giáo Việt Nam. Sự thỏa mãn ấy là Chính Phủ có minh văn và công bố trên những cơ quan chính thức.

2. Yêu cầu Tổng Thống ra lệnh không bắt bớ, trả thù quần chúng Phật Giáo trong vụ công khai tranh đấu này bởi vì họ chỉ làm một việc đạo đạt nguyện vọng của họ theo phương thức tranh đấu thường lệ.

3. Những nguyện vọng ghi trong Bản Tuyên Ngôn và hai

nguyện vọng cấp bách trên đây được thỏa mãn – từ lý thuyết, văn kiện cho đến thực thi – thì chính quần chúng Phật Giáo Việt Nam sẽ công khai hoan hô Tổng Thống và Chính Phủ như đã công khai tranh đấu cho nguyện vọng của họ vậy.

Chúng tôi quan niệm và tin tưởng Tổng Thống là chức vụ “do dân, vì dân và cho dân”, cho nên chúng tôi không có ý nghĩ đặt nguyện vọng của mình ra là yêu sách; đối lại, chúng tôi quan niệm Tổng Thống và Chính Phủ thỏa mãn nguyện vọng chúng tôi là “vì dân và cho dân” chứ không phải nhượng bộ.

Với tất cả ý niệm hợp lý và chân thành này, chúng tôi ước mong Tổng Thống giải quyết thích đáng nguyện vọng của Phật Giáo gồm có quảng đại quần chúng Việt Nam.

Huế, ngày 23 tháng 5 năm 1963

HỘI CHỦ TỔNG HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM

Hòa Thượng THÍCH TỊNH KHIẾT (*ký tên*)

TRỊ SỰ TRƯỞNG TỔNG TRỊ SỰ GIÁO HỘI TĂNG GIÀ
TRUNG PHẦN

Thượng Tọa THÍCH MẬT NGUYỆN (*ký tên*)

HỘI TRƯỞNG TỔNG TRỊ SỰ HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TẠI TRUNG PHẦN

Thượng Tọa THÍCH TRÍ QUANG (*ký tên*)

TRỊ SỰ TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ GIÁO HỘI TĂNG GIÀ
THỪA THIÊN

Thượng Tọa THÍCH MẬT HIỂN (*ký tên*)

HỘI TRƯỞNG BAN TRỊ SỰ TỈNH HỘI PHẬT GIÁO THỪA
THIÊN

Thượng Tọa THÍCH THIÊN SIÊU (*ký tên*)

PHỤ TRƯỞNG

BẢN PHỤ ĐÍNH
VỀ “BẢN TUYÊN NGÔN”
CỦA PHẬT GIÁO VIỆT NAM
NGÀY 10.5.1963

Phụ trương này, trước hết, nói thêm về sự đóng góp của Phật Giáo Đồ Việt Nam vào ích lợi quốc gia và lý tưởng tranh đấu của Phật Giáo Đồ liên hệ đến lợi ích quốc gia như thế nào.

Đất nước Việt Nam ta, kể từ thời đại lập quốc tự chủ đến cuối thế kỷ 18, Phật Giáo đã đóng góp duy nhất và nhiều nhất – theo nghĩa vụ tôn giáo – vào ích lợi quốc gia kể cả phương diện văn hóa, học thuật, chính trị, quân sự, kiến thiết, quốc sách và dân sinh. Những vị danh tăng và cư sĩ ghi tên tuổi vào lịch sử của dân tộc là những tên tuổi nổi bật nhất và xứng đáng nhất. Những nét tư tưởng thuần túy và cao cả của dân tộc biểu lộ qua tâm hồn, sinh hoạt và nhất là phong dao tục ngữ, những văn hóa “Thiền khuynh” chiếm đến hơn một phần ba chương trình văn học và văn học sử đại học Việt Nam. Sau hết, những ngôi chùa làng đầy dẫy, những ngôi quốc tự đồ sộ, nhất là những kiến trúc danh tiếng và liên hệ đến công cuộc kháng chiến, kiến quốc của quốc gia suốt

thời kỳ độc lập hùng cường còn sờ sờ cả đấy, một mặt chứng tỏ lòng sùng mộ của dân tộc, một mặt chứng tỏ địa vị của Phật Giáo, nhưng một mặt nữa chứng tỏ sự đóng góp sâu rộng của Phật Giáo Đổ vào ích lợi quốc gia không phải chỉ mới một sớm một chiều như kẻ khác.

Gần đây có những kẻ cho rằng Phật Giáo tiêu cực, thiếu đóng góp. Họ nói thế vì họ không thấy bóng dáng Tăng sĩ Phật Giáo trong các bệnh viện, học đường, trong quân đội, trong công sở. Nhưng họ có biết đâu nếu đóng góp cách đó chỉ là khuynh loát và lợi dụng mà thôi! Chúng tôi quan niệm tôn giáo có nghĩa vụ của tôn giáo: Tôn giáo phải đem tư tưởng của mình thấm nhuần cho con người, rồi con người thấm nhuần tư tưởng tôn giáo đó sẽ thực thi ra nơi hành động của họ, nơi đời sống tư và đời sống chung của họ; họ sẽ đóng góp vào ích lợi quốc gia một cách tích cực và chân chính thiện chí, công tâm. Nói tóm lại, thể hiện tư tưởng tôn giáo mà họ thấm nhuần. Như thế mới gọi là đóng góp của Phật Giáo. Còn trái lại, lấy của quốc gia làm của mình, lấy công dân chúng làm công của mình, rồi chỉ cái công của ấy gọi là của tôn giáo mình, gọi là sự đóng góp của tôn giáo mình, thì đó chính là nguyên nhân sâu xa nhất mà nhân dân Việt Nam bất phục và không ích lợi gì cho dân tộc cũng như chính quyền cả.

Chúng tôi cũng cần nói rõ rằng, qua lịch sử, tăng sĩ của Phật Giáo Việt Nam đã từng làm Tăng Thống, đã kinh luân mọi việc quân quốc trọng sự, vậy mà chẳng để lại một dấu vết oán than nào vì họ chẳng lợi dụng và khuynh loát chính quyền để tự phát triển tôn giáo mình và lấn áp ai. Chúng tôi quan niệm đó là truyền thống tốt đẹp, đáng mến, xứng đáng phong độ tôn giáo chân chính. Chúng tôi bất mãn và thấy rõ quần chúng oán ghét thật sự cái lối giáo quyền khuynh loát chính quyền. Cho nên Tăng-già

của Phật Giáo Việt Nam chỉ và đã hướng dẫn Phật Giáo Đồ đóng góp gần như vô điều kiện cho ích lợi quốc gia.

Không nói đâu xa, hãy nói tình trạng quốc gia trong mấy năm gần đây. Ai là người đã chết nhiều nhất cho chính nghĩa? Ai đã góp sức, góp công, góp xương máu nhiều nhất cho công cuộc chống ngoại xâm và cách mệnh dân tộc? Ai đã chết ngoài mặt trận nhiều hơn là có quyền hành tại bàn giấy và trong thành phố? Ai đã và đang làm sự đóng góp này nhiều nhất nhưng trái lại, chẳng hề muốn biết đến ngoại viện, chẳng mưu toan gì chính quyền, lại bị lấn áp ra mặt về tín ngưỡng? Ai, nếu không phải Phật Giáo Đồ Việt Nam? Nếu không phải anh em quân nhân Phật Tử Việt Nam? Tuy nhiên, Phật Giáo Việt Nam chẳng hề ăm ứ và ganh tỵ về ngoại viện và quyền vị. Phật Giáo Việt Nam chỉ cần “tự lực hành đạo” và “đóng góp theo tư tưởng tôn giáo chân chính”. Nhưng sự đời đã chẳng để cho như ý nguyện! Càng phải càng bị lấn áp! Càng đóng góp càng bị lợi dụng! Trong khi đó tín ngưỡng linh thiêng của Phật Giáo Đồ Việt Nam bị khinh thị ra mặt, thậm chí đã bị cưỡng bức bỏ Phật Giáo, đã không dám đăng hoàng tự xưng là Phật Tử!

Đó là tình trạng nếu không được chính Phật Giáo Đồ đứng lên công khai tranh đấu để cải thiện thì nhân tâm ly tán, quốc gia sụp đổ!

Do đó lý tưởng tranh đấu của Phật Giáo Việt Nam đã ghi minh bạch là “Tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ của lý tưởng công bình xã hội”. Nói như vậy là chúng tôi đã liên hệ lý tưởng của mình đến lý tưởng của dân tộc, đến ích lợi chính của quốc gia.

Một xã hội có thể sống được phải là một xã hội có những công bình tối thiểu, ít nhất là phải có sự tín ngưỡng bình đẳng. Công

binh xã hội, cố nhiên là phải kể đủ thứ bình đẳng: Bình đẳng văn hóa, chính trị, kinh tế v.v... và v.v... Thế nhưng nói thế thì đã quá xa phạm vi tín ngưỡng, và nhất là chẳng phải một giới quần chúng tranh đấu thực hiện, dẫu cho giới đó chiếm đến “tám mươi phần trăm dân chúng” như đã được công khai xác nhận. Thế nên “nhân danh Phật Giáo” bây giờ, chúng tôi chỉ mới nói đến cái “Tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ của lý tưởng công bình xã hội”.

Tôn giáo bình đẳng là một lý tưởng càng linh thiêng bao nhiêu lại càng chẳng mất mát của ai một chút quyền lợi, sút mẻ của ai một chút chức vị. Vậy mà lý tưởng ấy không được thực hiện thích đáng, thì xã hội này, danh từ công bình và tiến bộ chỉ nên vĩnh viễn cất vào trong tủ điển mà thôi. Cho nên tranh đấu cho lý tưởng tôn giáo bình đẳng chính là khởi điểm cho lý tưởng công bình xã hội. Và do đó, người ta phải thấy trước cuộc tranh đấu này rất quan trọng và đáng quan tâm.

Cũng chính vì ý thức ấy, nhất là ý thức đến ích lợi quốc gia, lý tưởng tôn giáo bình đẳng rất liên hệ đến lý tưởng công bình xã hội, nên Phật Giáo Việt Nam cực kỳ thận trọng công việc của mình; Phật Giáo Việt Nam ý thức mình đang ở trong tình trạng chính trị và quân sự cực kỳ phức tạp, bao kẻ lợi dụng, xuyên tạc và thủ lợi không phải không có và có không ít. Phương pháp “bất bạo động”, được Phật Giáo Việt Nam chấp nhận là xuất từ ý thức này. Nhưng phương pháp “bất bạo động” chẳng phải chỉ một chiều, nên Phật Giáo Việt Nam – nhất là Tăng Sĩ Phật Giáo – sẵn sàng hy sinh bản thân để thực hiện nguyện vọng của Phật Giáo, nhất là khi ý thức nguyện vọng ấy đã liên hệ sâu xa với nguyện vọng của dân tộc.

Huế, ngày 25 tháng 5 DL 1963.

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN
5 CẤP TRỊ SỰ PHẬT GIÁO TOÀN QUỐC
TRUNG PHẦN – THỪA THIÊN



Tôn tượng Bồ tát Thích Quảng Đức tại chùa Bửu Minh, tượng vừa được đưa lên bệ cao, phần đế và sơn chưa hoàn thành.

Bài tham khảo thêm

NGỌN LỬA TỰ DO MÀU MÁU ĐỎ Ở TUYẾT VỰC

BY XIA, MING | HỒ NHƯ Ý dịch

Trong thời gian 3 năm từ tháng 2 năm 2009 đến ngày 4 tháng 2 năm 2012, trong phạm vi Trung Quốc đã xảy ra hơn 20 sự kiện người Tạng tự thiêu. Trong 5 tuần lễ đầu tiên của năm 2012, đã tập trung 7 vụ tự thiêu. Bọn họ đều là những tăng nhân, tăng ni hoặc cựu tăng nhân của dòng Phật giáo Tây Tạng. Ba người tự thiêu gần đây ở huyện Sắc Đạt thuộc Châu tự trị dân tộc Tạng Cam Tư, tỉnh Tứ Xuyên nghe nói cũng có người chăn nuôi gia súc. Trong ký ức của chúng ta, có lẽ còn không tìm thấy được một ví dụ nào có thể so sánh được, có một quốc gia nào hoặc bất cứ một giáo phái nào trong quãng thời gian ngắn như vậy lại xảy ra những sự kiện tự thiêu dày đặc như vậy. Hơn nữa, không có bất kỳ dấu hiệu nào cho thấy, những yêu cầu, đòi hỏi đằng sau các sự kiện tự thiêu đã được chính phủ Trung Quốc trả lời, giải quyết một cách vừa ý và kịp thời. Cũng không có bất kỳ lý do nào để tin rằng, căn nguyên để bọn họ lựa chọn kết thúc sinh mệnh đã được loại bỏ. Bởi vậy, đứng trước một sự kiện lớn liên can tới mạng người như vậy, chúng ta cần phải khẩn cấp chăm chú nó, hơn nữa

nỗ lực tìm kiếm biện pháp giải quyết. Nhưng điều không may là, khi các quốc gia chủ yếu ở Phương Tây đều đang lún sâu vào cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, sự kiện tự thiêu ở Tây Tạng đã không nhận được sự quan tâm đúng mức. Sự lạnh nhạt và quên lãng này cho phép chính phủ Trung Quốc hoàn toàn tránh né khỏi sự giám sát của dư luận quốc tế, từ đó lạnh nhạt, bỏ qua những yêu cầu, đòi hỏi của những tự thiêu, những người tử vong cũng như các hoạt động mà họ đại diện lên tiếng cho cộng đồng của mình, dẫn tới những bi kịch tiếp tục xảy ra.

Năm 1998, Chủ tịch Nội các Chính quyền Trung ương Tây Tạng đương nhiệm là tiến sĩ Lobsang Sangay đã từng nói với người viết rằng: Khu vực người Tạng chúng tôi không có dầu mỏ, ngay cả không khí đều rất loãng, chúng tôi chỉ có Lạt Ma. Do đó, thế giới Phương Tây rất thờ ơ đối với chúng tôi. Ngày hôm nay, từng người nối tiếp từng người nam nữ tăng nhân đang tự đốt cháy bản thân trên cao nguyên tuyết vực, có lẽ bọn họ đã khiến chúng ta bị sốc. Đứng ở tầng thứ căn bản của nhân tính, loại chấn động này tạo ra sự chăm chú vượt xa so với sự chú ý của con người dành cho dầu mỏ, bởi vì, dầu mỏ đốt cháy dẫn động cho ô tô, cho nền kinh tế của chúng ta; mà sự đốt cháy sinh mệnh, đặc biệt là sự bùng cháy của những tăng ni “sống tĩnh lặng đẹp đẽ như chiếc lá mùa thu, chết bùng cháy sáng lạn như hoa nở mùa hè”, thứ được nung đốt đương nhiên là lương tâm của chúng ta, thứ được thúc đẩy đương nhiên là sự tiến bộ của xã hội loài người. Vì vậy, tôi muốn thảo luận và làm sáng tỏ một số vấn đề sau: Bối cảnh quốc tế, quốc nội của sự kiện người Tạng tự thiêu là gì? Những yêu cầu và thông tin mà người Tạng tự thiêu muốn truyền đạt là gì? Nguyên nhân phức tạp nào tạo nên những vụ tự thiêu liên tục của người Tạng, đặc biệt là tầng lớp tăng ni? Trong Phật giáo và Phật

giáo Tây Tạng, bạo lực, tự sát và tự thiêu có quan hệ như thế nào với truyền bá Phật pháp? Cuối cùng, điều then chốt để giải quyết vấn đề tự thiêu nằm ở đâu?



Ngọn lửa | Người New York

Nguy cơ đối với Tây Tạng và người Tạng

Trên cao nguyên tuyết vực Tây Tạng, máu tươi của người Tạng đang bùng cháy! Sinh mạng của người Tạng đang đấu tranh! Đây là bởi vì, Tây Tạng, người dân được sinh ra và nuôi dưỡng bởi mảnh đất này, cũng như văn hóa, tôn giáo, đặc tính dân tộc và phương thức sinh sống mà họ vốn dựa vào đang đứng trước nguy cơ bị hủy diệt và xóa sổ.

Địa lý, khí hậu và môi trường canh tác, chăn nuôi đặc biệt, khắc nghiệt của cao nguyên Tây Tạng đã tạo ra phương thức sinh sống đặc biệt cho người Tạng. Với lối sống độc đáo, đặc biệt là lòng mộ

đạo đối với Phật giáo, người Tạng đã trở thành những người giữ gìn tốt nhất cho nóc nhà của thế giới. Nhưng sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, khi đại đa số các quốc gia và dân tộc khác trên thế giới đang có được thời cơ lịch sử mới để phát triển, thì những người Tạng đã sớm quy y Phật giáo, từ bỏ võ công lại đang phải đối mặt với chính đảng hủy diệt Phật giáo cùng cỗ máy bạo lực quân sự được vũ trang bởi thuyết vô thần lớn nhất thế giới. Theo như mô tả trong hồi ký của Đạt Lai Lạt Ma tôn giả, khi tiếp kiến Đạt Lai Lạt Ma vào năm 1955, Mao Trạch Đông đã nói: “Tôn giáo là thuốc độc. Đầu tiên tăng ni thủ giới không kết hôn, nó làm giảm nhân khẩu. Thứ hai, nó coi thường sự tiến bộ vật chất.” Nghiên cứu của nhà nghiên cứu độc lập Lý Giang Lâm đã cho thấy, từ những năm đầu thập niên 1950 đến đầu thập niên 1960, quân đội cộng sản đã liên tục tiến hành những “cuộc chiến tranh bí mật” đối với khu vực người Tạng (Khu tự trị Tây Tạng và Tứ Xuyên, Thanh Hải cũng như các khu vực có người Tạng sinh sống). Sau đó, tướng lĩnh lãnh đạo cái gọi là “dẹp loạn” liền biến thành lãnh đạo hành chính địa phương, vào thời điểm đầu khi xây dựng chính quyền ở Tây Tạng liền thực thi mô hình gồm hai biển hiệu “quân khu” và “Ủy ban công tác”, nhưng sử dụng chung một bộ máy nhân viên. Trong lịch sử 60 năm qua chính phủ Trung Quốc đã thực thi kiểm soát Tây Tạng bằng mô hình “chính phủ quân sự”. Chính quyền chủ động che giấu hoặc làm nhạt đi những kiếp nạn mà khu vực Tây Tạng phải chịu đựng trong “Đại Cách Mạng Văn Hóa”. Trái ngược hoàn toàn với lịch sử được mô tả bởi phía chính quyền, trong cuốn sách “Kiếp Nạn”, Tsering Dorje và con gái của ông là Tsering Wooser đã dùng hình ảnh và văn tự nhằm tái hiện lại hạo kiếp mà người dân và văn hóa Tây Tạng đã gặp phải trong “Đại Cách Mạng Văn Hóa”. Wooser đã viết: “Năm 1950, Mao Trạch Đông phái quân đội tiến vào Tây

Tạng, từ đó quân đội trở thành lực lượng duy nhất kiểm soát Tây Tạng. Ngay cả trong thời kỳ “10 năm hạo kiếp” được Đảng Cộng sản tổng kết, quân đội vẫn là lực lượng nắm giữ toàn bộ Tây Tạng.” Cho đến tận ngày nay, “quản chế quân sự” đối với Tây Tạng “chưa bao giờ được thả lỏng”. Trong 5 năm vừa qua, “quân quản” càng nhận được sự củng cố và tăng cường mạnh mẽ hơn, thậm chí là thâm nhập sâu rộng vào các thôn làng Tây Tạng, trực tiếp kiểm soát các chùa miếu và bắt bớ tăng si.

Năm 1979 sau khi Đảng Cộng sản Trung Quốc thực thi chiến lược “Cải cách mở cửa”, vào tháng 3 năm tiếp theo thì Ủy ban Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc đã tổ chức “Tọa đàm công tác Tây Tạng lần thứ nhất”. Tới tháng 5, Tổng bí thư Đảng Cộng sản Trung Quốc Hồ Diệu Bang cùng với Bí thư Ban bí thư, Phó thủ tướng Vạn Lý dẫn đầu tổ công tác Trung ương đến khảo sát và chỉ đạo công tác một số địa phương ở Tây Tạng. Cùng với việc bình xét, tái thẩm tra một lượng lớn các “vụ án oan sai, án giá”, điều chỉnh chính sách cực tả, Trung ương đã tăng cường hỗ trợ tài chính và đầu tư kinh tế đối với Tây Tạng, xây dựng lại các chùa miếu tôn giáo và khôi phục hoạt động tôn giáo, bắt đầu tiếp xúc với đại diện của Đạt Lai Lạt Ma Tôn giả đang lưu vong ở nước ngoài và cho phép một bộ phận người Tạng lưu vong được quay về quê hương thăm thân nhân, Tây Tạng trong những năm đầu thập niên 1980 đã bước vào giai đoạn phát triển tương đối bình ổn. Giữa thời gian này, trong quá trình tìm kiếm kỹ thuật và nguồn vốn nhằm hỗ trợ cho công cuộc phát triển kinh tế, chính phủ Trung Quốc đã đưa ra một số loại nhượng bộ đối với xã hội quốc tế, bởi vậy, tiến bộ đi lên là xu thế chủ đạo. Tình hình ở khu vực Tây Tạng cũng đã phản ánh được xu thế tổng thể về cải cách ở Trung Quốc. Nhưng mà vào những năm cuối thập niên 1980,

đặc biệt là từ năm 1987 đến 1989, tự do hóa chính trị ở Trung Quốc đã bộ lộ ra những hạn chế, nó xung đột với những kỳ vọng ngày càng tăng của người dân Trung Quốc (bao gồm cả người Tạng), đặc biệt là trong lĩnh vực tự do và dân quyền. Các khu vực từ vùng duyên hải nội địa (ví dụ phong trào sinh viên ở Hợp Phi, Bắc Kinh và Thượng Hải) cho đến cao nguyên tuyết vực đều xuất hiện biểu tình hòa bình. Tranh đấu quyền lực bên trong nội bộ Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày càng kịch liệt, phe cải cách (hoặc còn gọi là phe tự do) dần dần thất thế trước phe cứng rắn (hoặc là phe bảo thủ). Chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc ngày càng cứng rắn và bảo thủ. Dưới phương châm chung là tăng cường kiểm soát, trấn áp thành phần bất đồng chính kiến, Bắc Kinh tương đối nhẫn nại và kiềm chế một chút so với người Hán; nhưng dưới sự ảnh hưởng của tâm thái “Phi ngã tộc loại, kỳ tâm tất dị”¹, cũng như sự suy đoán đối với “thế lực thù địch nước ngoài”, cùng chủ nghĩa dân tộc đại Hán đã làm cho các lãnh đạo cao tầng ở Bắc Kinh rất dễ dàng đem vấn đề dân tộc thiểu số nâng tầm lên thành tầng thứ của “chủ quyền và toàn vẹn chủ quyền lãnh thổ”, “an ninh quốc gia”, liên sử dụng quân đội, cảnh sát vũ trang nhằm bạo lực trấn áp. Bởi vậy, trong những năm thập niên 1980 khi Trung Quốc tiến hành cải cách mở cửa, nổ súng trấn áp biểu tình mít tinh hòa bình, tạo thành các sự kiện đổ máu đã xảy ra đầu tiên ở Tây Tạng vào năm 1987 và 1989. Quyết sách giới nghiêm quân sự ở Lhasa vào tháng 3 năm 1989 (kéo dài 14 tháng) được trực tiếp quyết định thực thi bởi Bí thư đảng ủy Khu tự trị Tây Tạng khi đó là Hồ Cẩm Đào. Về sau tại “Hội nghị công tác Tây Tạng” lần thứ 3 tổ chức vào năm 1994, công tác đối với Tây

¹非我族類、其心必異- Phi ngã tộc loại, kỳ tâm tất dị: Nếu không cùng dân tộc, đồng loại với ta, lòng dạ của họ ắt sẽ khác đi.

Tạng tiếp tục nhấn mạnh trấn áp và kiểm soát. Ban Công tác Mặt trận Thống nhất Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc vào năm 1996 đã ra thông cáo, nghiêm cấm việc treo các bức chân dung của Đạt Lai Lạt Ma. Cho đến năm 2008 một lần nữa xuất hiện biểu tình kháng nghị trên quy mô lớn ở Tây Tạng. Trong quãng thời gian kéo dài 25 năm này, Đảng Cộng sản Trung Quốc đều áp dụng bạo lực quân sự và trấn áp rộng khắp nhằm xử lý những sự kiện biểu tình kháng nghị xuất hiện ở khu vực người Tạng. Nhưng hiệu quả của trấn áp quân sự càng ngày càng đi xuống, chi phí quản lý và thống trị khu người Tạng càng ngày càng cao, sự bất mãn và phản kháng của người Tạng đang không ngừng được sản sinh. Trong 5 năm vừa qua, hoạt động phản kháng ở khu vực người Tạng chưa bao giờ ngưng nghỉ, thậm chí là rất nhanh lan đến khu vực giáp giới của người Tạng và người Hán, các thành phố nội địa (như Thành Đô và Tây An). Hơn nữa, cuộc khủng hoảng đang không ngừng leo thang. Nhìn từ góc độ của chính phủ Trung Quốc, nó đã rơi vào một vòng luẩn quẩn “dùng bạo lực duy trì ổn định, càng đè nén càng loạn”.

Cần thiết phải chỉ ra rằng, nguồn căn của những thảm họa, tai nạn mà người Tạng phải đối mặt được tập trung biểu hiện bởi “sự xảo trá” nổi danh của hệ thống quản trị “kĩ thuật quan liêu trị quốc”. Trong đó đặc biệt kể đến nhân vật điển hình như người về sau được điều về Bắc Kinh, đề bạt lên chức Tổng bí thư Đảng Hồ Cẩm Đào, cũng như nhân vật từ vị trí Bí thư tỉnh ủy Tứ Xuyên sau thăng chức lên Ủy viên Ban thường vụ Bộ chính trị, chủ quản công tác chính pháp Chu Vĩnh Khang. Bản tin về việc Hồ Cẩm Đào đầu đội mũ sát đứng trên đường phố ở Lhasa tự mình ra trận hơn nữa tham dự đàn áp 1989 đã sớm được lưu truyền rộng rãi ở Phương Tây. Sự kiểm soát cứng nhắc và tàn bạo của ông ta đối với

các sự vụ tôn giáo, văn hóa là điều không cần phải mô tả nhiều. Nhưng Chu Vinh Khang thì cần phải nhắc một chút. Nhà văn Mạt Lị đã viết: “Trong việc bức hại người Tây Tạng ở khu vực người Tạng sinh sống ở Tứ Xuyên, Chu Vinh Khang cũng là có số má “được người đời truyền tụng”. Mùa hè năm 2001, hàng ngàn tăng ni người Tạng và người Hoa ở Học viện Phật học Larung Gar huyện Sắc Đạt tỉnh Tứ Xuyên bị trấn áp, chỗ ở của họ bị dỡ bỏ, trước khi bị trục xuất, chính quyền yêu cầu các Lạt Ma ký tên vào tuyên bố chỉ trích Đạt Lai Lạt Ma. Những Lạt Ma và ni cô mặc lấy những chiếc áo cà sa rách rưới bị ép buộc phải lang bạt khắp nơi, tạo nên một trong những “thành tích chính trị quản trị khu vực người Tạng” của Chu Vinh Khang. Cô tiếp tục viết: Tháng 3 năm 2000, Chu Vinh Khang khi đó mới lên nhậm chức được 2 tháng, trong cuộc gặp với các đại biểu nông dân thuộc Đại hội đại biểu Nhân dân tỉnh Tứ Xuyên, đã nói “ông ta đã khảo sát khu vực dân tộc Tạng Garze tỉnh Tứ Xuyên, không hiểu được tại sao người Tạng ở Tứ Xuyên lại không để ý tới kiếp này mà chỉ lo kiếp trước. Ông ta phản đối người Tạng quyên góp cho chùa miếu”, ông ta còn nói “Phương Tây cũng có tôn giáo tín ngưỡng, nhưng bọn họ làm gì có chuyện đem tiền quyên tặng cho nhà thờ?”

Nhìn từ góc độ nào đó, sự thỏa mãn ở bình diện tinh thần rất quan trọng đối với người Tạng, đem chia tách giữa người Tạng với tam bảo của Phật giáo (Phật, pháp, đền chùa), cũng chính là tiêu diệt người Tạng ở tầng diện ý nghĩa văn hóa và bản chất sinh mệnh. Nếu như người Hán với tư duy “đi thực vi thiên²”, “tín

²以食為天: Xem thức ăn là chúa trời, thực phẩm là nhu cầu đầu tiên và quan trọng nhất.

phụng cật giáo³” có thể dùng lý trí suy nghĩ lại, giả sử có một ngày, đột nhiên một hậu duệ của Thành Cát Tư Hãn⁴ (đa phần là tín đồ Muslim) một lần nữa quay trở lại làm chủ Trung Nguyên, kẻ thống trị mới sẽ tước đoạt để cho thị lợn biến mất khỏi cuộc sống của người Hán, bản sắc văn hóa của người Hán sẽ đi về đâu? Chúng ta cần phải nhìn nhận rõ, giá trị ở phương diện tinh thần được cung cấp bởi “tam bảo” là không thể nào thay thế được bằng những mĩ vị món ngon bất kỳ. Hiển nhiên, đối với người Tạng mà nói, để cho họ quên đi cuộc sống quá khứ kiếp trước, chỉ nhìn vào kiếp này, điều này chắc chắn sẽ tước đoạt đi nguồn gốc căn bản của họ, hiện đại hóa dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn hoàn toàn của thuyết vô thần và chủ nghĩa duy vật sẽ trở thành “khối u của Tây Tạng”. Nếu như người Tạng không có quyền tự trị và quyền tự quyết để kiểm soát và giải quyết vận mệnh của dân tộc mình, thì Tây Tạng sẽ tiếp tục thiếu hụt đi tính nội sinh, thiếu đi động lực phát triển hữu cơ, sẽ rất khó để tránh thoát khỏi vận mệnh bị “thiên táng”. (Đọc sách “Thiên Táng” của Vương Lực Hùng) Biểu hiện của Hồ Cẩm Đào và Chu Vĩnh Khang đã cho thấy sự vô tri tuyệt đối của họ đối với tôn giáo và tín ngưỡng tinh thần, bởi vậy muốn tìm được lối thoát cho khủng hoảng Tây Tạng, hiển nhiên là không có hy vọng nào cả. Ngược lại nếu như dùng cổ máy bạo

³信奉吃教: Tín thờ ăn uống

⁴ Genghis Khan – Thành Cát Tư Hãn (1162-1227): Là một Khả hãn Mông Cổ và là người sáng lập ra Đế quốc Mông Cổ sau khi hợp nhất các bộ lạc độc lập ở vùng đông bắc châu Á năm 1206. Ông là một nhà quân sự lỗi lạc và quan trọng của lịch sử thế giới. Cháu nội của ông Hốt Tất Liệt đã thiết lập ra triều đại Nhà Nguyên của Trung Quốc. Năm 1266, Hốt Tất Liệt đã truy tôn Thành Cát Tư Hãn với miếu hiệu là Thái Tổ. Các cuộc chinh phạt của Thành Cát Tư Hãn trên khắp khu vực Á-Âu để bành trướng lãnh thổ đã đem lại sự thống nhất và phát triển giao lưu buôn bán, đồng thời ông cũng thi hành chính sách tự do tôn giáo, cho phép tín đồ mọi tôn giáo được tự do hành đạo. Tuy nhiên, Thành Cát Tư Hãn cũng nổi tiếng bởi sự tàn bạo với những người phản kháng.

lực quân sự nhằm thúc đẩy và thi hành “công cuộc hiện đại hóa” như vậy, nó sẽ không chỉ dẫn tới các vấn đề như không có tự do tôn giáo, nhân quyền không được tôn trọng, mà còn là kèm theo khủng hoảng đối với tổng thể Tây Tạng và toàn thể người Tạng.

Người Tạng lưu vong và sự lãnh đạo của Đạt Lai Lạt Ma

Sự ra đi của Đạt Lai Lạt Ma khỏi Tây Tạng vào năm 1959 là thất bại đầu tiên của Đảng Cộng sản Trung Quốc khi cố gắng thực thi “một quốc gia hai chế độ”, cũng là căn nguyên quan trọng đã sản sinh ra vấn đề Tây Tạng về sau này. Nguyên nhân gây ra kết quả này là, Đạt Lai Lạt Ma không chỉ là đem theo những người thân của mình, mà còn mang theo toàn bộ lãnh tụ cao tăng của bốn đại giáo phái cùng với Bon giáo chạy trốn, mang đi linh hồn của Tây Tạng. Bởi vậy, người Tạng ở hai bên chân núi Himalaya đã trải qua cuộc sống phân chia giữa “linh” và “thố”: Chạy trốn khỏi quê hương, người Tạng tạm cư ở trên đất Phật đã có được một quê hương tự do về tinh thần, nhưng lại mất đi tổ quốc cố thổ; những người Tạng ở lại giữ gìn mảnh đất quê nhà thì về tinh thần rất khó có tự do. Vương Lực Hùng đã quan sát thấy được: “Khi Bắc Kinh đem nhân quyền đánh đồng với “quyền sinh tồn”, đem “phát triển kinh tế” xem là chính sách dân tộc, mặc dù các chỉ tiêu kinh tế và chỉ tiêu cuộc sống sinh tồn đã có được tiến bộ đáng kể, nhưng họ lại phải đối mặt với càng nhiều bất mãn hơn. Vật chất không phải là tâm hồn, vật chất cũng không nhất định mua được tâm hồn.” Đối với người Tạng mà nói, quê hương trong trái tim nằm ở bên ngoài Tây Tạng, “Đạt Lai Lạt Ma giống như cha mẹ, thậm chí cao hơn cha mẹ.” Điều này cũng giải thích tại sao người Tạng ở trong khu vực Tây Tạng lại tự thiêu, người Tạng ở nước ngoài cũng tự thiêu (ví dụ ở New Delhi và Nepal), bởi vì người Tạng ở hai bên chân núi Himalaya khát vọng được quay về mảnh

đất Tạng đã gần 60 năm rồi.

Không chỉ có lãnh tụ tinh thần tối cao của Phật giáo Tây Tạng Đạt Lai Lạt Ma tôn giả phải lưu vong ở hải ngoại, mà ngay cả người được Đảng Cộng sản Trung Quốc bồi dưỡng mười mấy năm là Đại Bảo Pháp Vương Karmapa đời thứ 17 Ogyen Trinley Dorje cũng chạy trốn khỏi Tây Tạng vào dịp giao thừa giữa hai thiên niên kỷ, lưu trú tại Dharamsala. Có thể nói, ngày nay khu vực Tây Tạng dưới sự kiểm soát của Đảng Cộng sản Trung Quốc ngoại trừ một diện tích lớn đất đai cùng với 6 triệu người Tạng, thì “sức mạnh mềm” thật sự của dân tộc Tạng đang nằm ở hải ngoại. Đầu tiên, Đạt Lai Lạt Ma là tấm danh thiếp cùng nhãn hiệu của văn hóa Tây Tạng. Trên trường quốc tế, tỉ lệ nhận biết Đạt Lai Lạt Ma có lẽ là không phân cao thấp khi so với tổng thống của cường quốc số 1 thế giới Obama. Mà mức độ được chào đón của ông ở Phương Tây thậm chí vượt qua cả Giáo Hoàng của họ. Vương Lực Hùng viết: “Bởi vì Đạt Lai Lạt Ma gần như là tượng trưng độc nhất vô nhị của những người Tạng lưu vong, do vậy ở một mức độ nào đó, quá trình quốc tế hóa vấn đề Tây Tạng, trên thực tế là quá trình quốc tế hóa của Đạt Lai Lạt Ma.” (đọc “Thiên Táng” trang 465)

Tiếp đó, đi cùng với việc Phật pháp bị hủy hoại cùng ô nhiễm trên quy mô lớn ở vùng đất của người Hán, người Tạng lưu vong cùng các tăng đoàn của họ được phân tán khắp nơi trên thế giới đã trở thành những người bảo vệ truyền thừa Phật giáo Nalanda và giữ gìn sự thuần khiết của nó. Các trung tâm nghiên cứu Phật giáo, trung tâm biên dịch, chú giải, thảo luận về kinh sách đã được xây dựng ở Dharamsala nơi đặt chính phủ Tây Tạng lưu vong cũng như ở Nam Ấm Độ, đồng thời các trung tâm quảng bá Phật giáo cũng đã được thành lập khắp nơi trên thế giới. Sự trở lại của

chủ nghĩa hậu hiện đại và chủ nghĩa thần bí ở Phương Tây đã hòa nhập, dung hòa cùng với quá trình toàn cầu hóa của Phật giáo. Đảng Cộng sản Trung Quốc buộc Đạt Lai Lạt Ma tôn giá phải bỏ đi lưu vong, nhưng lại không bao giờ ngờ được rằng Phật giáo thông qua Đạt Lai Lạt Ma đã có được ảnh hưởng rộng rãi, sâu sắc đến các phương diện của cuộc sống hàng ngày trong xã hội Phương Tây đến như vậy, đây cũng là điều may mắn trong bất hạnh. Tương lai cũng sẽ chứng minh, khi mà những khu vực người Hán sinh sống một lần nữa quay về với chính giáo, thoát khỏi những trụy lạc về đạo đức, loại bỏ những trào lưu Phật môn dung tục như hiện nay, Phật giáo Tây Tạng – nơi còn chưa bị ô nhiễm và vẫn đang không ngừng thăng hoa ở quê hương đức Phật sẽ trở thành suối nguồn phục hồi đạo đức của Trung Hoa.

Thứ ba, chính sách thể tục hóa cùng dân chủ hóa chính phủ được thúc đẩy bởi cộng đồng người Tạng lưu vong đã thu nhận được những thành tựu rõ rệt. Bản thân Đạt Lai Lạt Ma tôn giá đã từng tham gia Đại hội Đại biểu Nhân dân toàn quốc ở Bắc Kinh với vai trò là Phó Ủy viên trưởng Ủy ban Thường vụ Đại hội Đại biểu Nhân dân Toàn quốc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, được mệnh danh là “cán bộ lãnh đạo nhà nước trẻ tuổi nhất”. Khi đến thăm Ấn Độ, thủ tướng nước này là Jawaharlal Nehru đã đi cùng Đạt Lai Lạt Ma tham quan quốc hội Ấn Độ. So sánh sự khác nhau giữa quốc hội hai nước, đã khiến cho Đạt Lai Lạt Ma nhận thấy được sự ưu việt của thể chế dân chủ. Sau khi bắt đầu cuộc đời lưu vong vào năm 1959, Đạt Lai Lạt Ma liền đề xuất thành lập “Chính phủ dân chủ kết hợp chính quyền và tôn giáo” hơn nửa cùng năm này thành lập “Quốc hội Nhân dân Tây Tạng”, nghị viên được chọn ra bởi bầu cử. Trong “Dự thảo Hiến pháp” (dự thảo thảo luận) được chính phủ Tây Tạng lưu vong công bố vào năm 1961,

có một điều khoản được đưa ra, “Căn cứ và điều lệ của Hiến pháp và Quốc hội”, nếu như cần thiết thì có thể “bãi miễn Đạt Lai Lạt Ma”. Mặc dù điều luật này vào thời điểm đó gặp phải sự chống đối của cả giới tăng lữ và thường dân nên không được tiếp nhận, nhưng có thể thấy được, vào thời điểm ban đầu khi xây dựng chính quyền lưu vong, Đạt Lai Lạt Ma đã có ý thức muốn thúc đẩy “dân chủ hóa” và “thế tục hóa”. Từ sau năm 2001, Thủ hiến Nội các (Cát Luân) cũng được bầu trực tiếp bởi người Tạng lưu vong. Đạt Lai Lạt Ma dần rút khỏi những can thiệp đối với quốc hội và chính phủ, nằm ở tình trạng bán nghỉ hưu. Năm 2011 thì tuyên bố hoàn toàn rút lui khỏi các sự vụ chính trị.

Thứ tư, nội các mới của chính phủ đã hoàn toàn phản ánh được đặc trưng toàn cầu hóa, trẻ hóa, đa nguyên hóa và thế tục hóa. Người đã được bầu vào vị trí Thủ hiến nội các trong cuộc bầu cử năm 2011 Lobsang Sangay ở vào thời điểm nhậm chức mới chỉ 45 tuổi. Ông đã tiếp nhận một nền giáo dục tinh anh về luật pháp tại Đại học University of Delhi và Harvard University với học vị tiến sĩ luật học. Độ tuổi trung bình của 6 thành viên nội các chỉ từ 45-50 tuổi, người trẻ nhất là Bộ trưởng Bộ y tế mới chỉ 38 tuổi. Trong đó có hai bộ trưởng là nữ giới (Bộ trưởng Ngoại giao và Báo chí 46 tuổi, Bộ trưởng Nội chính 48 tuổi), có hai vị trở về từ Bắc Mỹ, toàn bộ đều là những người thế tục tiếp nhận nền giáo dục ưu tú của Ấn Độ và Mỹ. Với nội các và quốc hội như vậy, các thành viên của chính phủ hành chính về cơ bản đều là thế hệ người Tạng thứ hai được sinh ra ở hải ngoại, đồng thời cũng phản ánh được tinh thần cống hiến vì nghĩa vụ đối với dân tộc của mình cho cộng đồng người Tạng lưu vong.

Thứ năm, sự trợ giúp mang tính toàn cầu hóa của các tổ chức dân sự quốc tế đối với người Tạng đã được hình thành, hơn nữa

đã có sự cống hiến to lớn đối với sự nghiệp của người Tạng. Đặc biệt là trong những năm gần đây, sự tín nhiệm của Đạt Lai Lạt Ma đối với chính phủ Trung Quốc ngày càng xuống thấp, nhưng ở xung quanh tôn giả đã thu hút và hội tụ ngày càng nhiều người Hoa ở cả bên trong và ngoài Trung Quốc. Ví dụ vào dịp cuối năm 2011 đầu năm 2012, Đạt Lai Lạt Ma tổ chức Pháp hội quán đỉnh Kalachakra tại thánh địa Bodh Gaya của Phật giáo đã thu hút một lượng lớn hàng nghìn tín đồ là người Hán ở Trung Quốc Đại Lục. Lòng tin của ông đối với tín đồ người Hoa ngày càng cao, bởi vì có rất nhiều người trong số họ đã ý thức được rằng, tiến trình phục hưng đạo đức dân tộc Trung Hoa và dân chủ hóa đều có thể có sự tương tác lẫn nhau một cách tốt đẹp với tiến trình tự mình giải cứu tự do của người Tạng.

Căn nguyên của hành động tự sát và tự thiêu trong giới tăng nhân

Có thể nói, chính sách tàn bạo chuyên chế đi ngược lại thế giới văn minh trong 25 năm qua của chính phủ Trung Quốc đối với Tây Tạng đã hình thành sự trái ngược rất rõ ràng đối với quá trình thể tục hóa và dân chủ hóa trong cộng đồng người Tạng lưu vong, đem sự liên hệ giữa linh hồn và thể xác của quần thể người Tạng, quê hương tinh thần cùng tổ quốc cổ thổ, thượng sư (Guru) và tín đồ xé rách ra, tạo thành một cuộc diệt chủng trên thực tế nhưng được che phủ tốt hơn. Dưới bối cảnh như vậy, sự dày vò (về tình thân hoặc về tinh thần) đã trở thành trạng thái thường nhật trong cuộc sống của mỗi một người Tạng. Trong triết lý Phật giáo, việc Phật tổ sáng lập ra Phật giáo đầu tiên là nhằm vào “tứ khổ”⁵ gồm:

⁵ Tứ khổ: Sinh khổ (生苦), lão khổ (老苦), bệnh khổ (病苦), tử khổ (死苦) gọi là tứ khổ (四苦). Có bốn loại khổ của nhân gian: Sinh khổ (từ hoài thai đến xuất sinh). Lão khổ (suy tàn biến thành lão). Bệnh khổ (tứ đại tăng tổn thành

“sinh khổ, lão khổ, bệnh khổ, tử khổ”, đối với tăng chúng mà nói, nó là thiện pháp có thể trừ đi mọi khổ đau. Trong “Pháp Cú Kinh” có viết: “Tất cả chúng sinh sợ hãi tử vong”, “tất cả chúng sinh trân trọng sinh mạng, lấy mình làm gương, đem tâm mình suy người, mình không sát sinh đừng bảo người giết.” Do vậy, tôn chỉ căn bản của Phật giáo là giới sát, trong Phật giáo Tiểu Thừa chỉ rõ phản đối tự sát. Vậy tại sao những đệ tử tăng ni xuất gia ở khu vực người Tạng, lại liên tục trở thành chủ thể của những sự kiện tự thiêu? Lý do gì đã khiến cho những tăng lữ vốn quy y Phật pháp hơn nữa cứu độ chúng sinh thoát khỏi khổ sở (trong đó bao gồm tử khổ) lại đem cái chết biến thành một loại thủ đoạn? Nếu như cái chết trở thành một thủ đoạn, vậy thì giá trị cao hơn mà nó phục vụ là gì? Nhân tố nào khiến cho những giá trị cao hơn này bị đe dọa, tăng lữ cần phải dùng tới cái chết để bảo vệ nó?

Chúng ta phân tích một chút di chúc ngày 8 tháng 1 năm 2012 của Sobha Rinpoche (trong Hán ngữ có nghĩa là “Phật sống”) tại thị trấn huyện Darlag (Đạt Nhật) châu tự trị dân tộc Tạng Gogol (Quả Lạc) tỉnh Thanh Hải. Sobha Rinpoche khi đó mới chỉ 42 tuổi trên thân mặc một áo cà sa màu vàng, châm lửa đốt dầu đã rưới lên người tự thiêu. Trước khi hy sinh, anh đã để lại di chúc được ghi âm, anh nói:

Sự hy sinh của tôi không phải nhằm để chứng minh tôi có bao nhiêu vĩ đại, tôi thành tâm thành ý sám hối những samaya đã phạm phải cùng tất cả mọi tội nghiệp, đặc biệt là Thệ Ngôn Giới của Kim Cương Thừa – không cho phép ngược đãi và hy sinh tự bản thân mình, tôi chân thành sám hối về điều này.

Hơn nữa tôi đã ước, hy vọng rằng tất cả chúng sinh trên khắp cõi đời,

bệnh, khi bệnh thì khổ). Tử khổ (khi ngũ uẩn hỏng lìa, hoặc thọ mệnh hết). Sinh tử luân hồi trong mê giới nối nhau vô cùng, vô tận và đối lập với Niết bàn.

cả những tiểu chúng sinh bé nhỏ như con rắn, tới lúc lâm chung sẽ không còn sợ hãi, không chịu đau khổ, ra đi với vô lượng quang Phật khắp mình, nhận được quả vị viên mãn chính đẳng chính giác. Bởi vậy tôi nguyện cung phẩm tuổi thọ và thân thể bản thân mình. Cũng là để tất cả cao tăng đại đức được Đạt Lai Lạt Ma tôn giả Tenzin Gyatso dẫn đầu có thể trụ thế lâu dài, bởi vậy đem sinh mệnh, thân thể của tôi hóa thành Mạn Đà La hiến dâng lên cho họ.

Tôi thực hiện hành vi này, tuyệt không hề có tâm thái tự tư tự lợi tìm kiếm danh tiếng, cung kính, ái mộ, mà là với sự thanh tịnh, thành kính giống như Phật Đà năm đó hy sinh thân mình làm thức ăn cho hổ, những đồng bào người Tạng hy sinh khác cũng giống như tôi, từ bỏ sinh mạng nhằm tìm kiếm chân lý và tự do.

Ồ! Những đạo hữu Kim Cương cùng tín đồ các nơi, mọi người cần đoàn kết nhất trí, đồng tâm hiệp lực, vì tương lai tự do của người Tạng chúng ta, vì để cho vùng Tạng thật sự trở thành quê nhà của chúng ta, vì ánh sáng hy vọng này, mọi người cần đoàn kết nhất trí, cùng phấn đấu chung vì mục tiêu này. Đây cũng là tâm nguyện của tất cả những người anh hùng đã hiến dâng sinh mệnh quý giá của mình, bởi vậy tất cả mọi hành vi không có lợi ích đều cần phải được từ bỏ, ví dụ như những cuộc tranh đấu giành đồng cỏ trên núi.

Cuối cùng, hồi những bạn hữu đồng đạo trong và ngoài nước, mọi người xin hãy đừng đau buồn, xin hãy cầu nguyện cho những kiến thức tốt đẹp, ngay cả khi Bồ đề hỏi chúng ta giải thoát hay chưa. Những người già và bách tính thường dân nhờ cậy ở tôi để gửi lời ước nguyện, bất luận là vui sướng và đau khổ, tốt và xấu, vui và buồn, chúng ta đều cần dựa vào tam bảo của thượng sư, ngoài tam bảo thì không còn gì để dựa vào cả, xin mọi người hãy đừng quên, Tashi delek!

Từ những phần được trích ra từ di chúc trên, chúng ta có thể

thấy được một số tầng ý nghĩa sau: Thứ nhất, Sobha Rinpoche đã chăm chú làm theo những chuẩn bị trước khi chết theo điều được miêu tả trong “Trung Uẩn Cứu Độ Pháp” nhằm tránh viện sản sinh tham niệm, cấu giận và sợ hãi, làm cho trái tim không bồn loạn; đồng thời quán tưởng thượng sư, cầu nguyện với thượng sư. Thứ hai, Sobha Rinpoche đã thẳng thắn thừa nhận rằng những ngược đãi và hy sinh đối với bản thân là một sự phá giới, bởi vậy đã đưa ra sám hối. Thứ ba, Sobha Rinpoche gửi thiện niệm đến với thượng sư Đạt Lai Lạt Ma tôn giả cùng tất cả chúng sinh, đặc biệt là những đồng bào người Tạng, cầu chúc cho thượng sư trường thọ, cầu chúc cho chúng sinh có được hòa bình và tự do. Thứ tư, Sobha Rinpoche đã cầu nguyện cho “những anh hùng đã cống hiến mạng sống quý giá của mình” trước anh ấy, bởi vì căn cứ theo “Trung Uẩn Cứu Độ Pháp”, trong vòng 49 ngày, những cầu nguyện tốt lành có thể giúp cho người chết thuận lợi chuyển sang kiếp sau. Thứ năm, Sobha Rinpoche đã chỉ rõ rằng “tam bảo” (Phật, thượng sư; pháp, giáo nghĩa; tăng, tăng chúng và chùa miếu) là “chỗ dựa” của người Tạng, ngoài ra không còn cách nào khác. Thứ sáu, Sobha Rinpoche nói rõ rằng hành động tự thiêu của anh là “từ bỏ thân mình vì nghĩa tìm kiếm chân lý và tự do”, ngoài ra anh không còn động cơ nào khác. Đại nghĩa ở đây là duy trì bảo vệ sự thuần khiết và vinh hạnh của Phật pháp, mà tự do của người Tạng ở tuyệt vực là tiền đề để có thể bảo vệ được Phật pháp. Thứ bảy, Sobha Rinpoche đã trích dẫn ví dụ về việc Phật Đà từ bỏ thân mình để cứu lấy con hổ, qua đó muốn chứng minh lòng từ bi căn bản, nghiệm chứng thực tiễn và bảo vệ Phật pháp thì việc từ bỏ nhục thân là điều có thể. Thứ tám, “nơi này không có âm thanh mà còn thảng có âm thanh”, trong di chúc không có một câu nhắc đến chính phủ Trung Quốc, sự xâm chiếm của quân đội đối với chùa miếu, sự trấn áp tăng nhân vân vân.

Từ di chúc trên chúng ta có thể thấy rằng những nhà sư có hành động tự thiêu hiếu được rằng bản thân họ đã phá giới, nhưng họ vẫn nhảy vào nước sôi lửa bỏng. Đối với người Tạng mà nói, sự lựa chọn của họ đã không còn được tiến hành giữa tốt và xấu, mà chỉ có thể là sự lựa chọn giữa xấu và xấu hơn mà thôi. Vậy thì, đối với Sobha Rinpoche cùng với những tăng lữ khác lựa chọn hy sinh mà nói, hành động tự thiêu “lựa chọn xấu” của họ như vậy là nhằm tránh một “lựa chọn xấu hơn” nào? cái trước là sự ngược đãi bản thân đối với cá nhân các nhà sư, cái sau thì là sự hủy diệt đối với tương lai của người Tạng trên tuyết vực cũng như hủy hoại đối với “tam bảo”.

Vậy thì, lí do gì để nói rằng “tam bảo” ở cao nguyên tuyết vực đang bị hủy diệt? Tóm lại là có ba điểm sau: Thứ nhất, ý thức hệ với thuyết vô thần và thuyết duy vật đang được thúc đẩy rộng rãi ở Trung Quốc đang phá hủy một cách có hệ thống những hệ giá trị tín ngưỡng ở Trung Quốc và Tây Tạng. Sự đàn áp bạo lực mạnh mẽ của Giang Trạch Dân đối với Pháp Luân Công, sự trấn áp và phiền nhiễu đối với các giáo hội gia đình, phương thức xử lý “xã hội đen hóa” đối với cái gọi là “tà giáo”, hành động lạm sát đối với người Tạng và người Uyghur tất cả đều là những minh chứng hết sức rõ ràng. Vào Tết Nguyên Đán năm 2012, đảng ủy Tây Tạng đã triển khai phong trào đưa “một triệu bức tượng lãnh tụ”(Mao Trạch Đông, Đặng Tiểu Bình, Giang Trạch Dân và Hồ Cẩm Đào) vào thôn làng, chùa chiền, thực thi nội dung hội nghị “chín hạng mục cần có” đối với chùa chiền (đó là: có tượng của bốn vị lãnh tụ, có quốc kỳ, có đường sá, có nước, có điện, có phát thanh truyền hình, có chiếu phim điện ảnh, có phòng đọc sách, có Nhân Dân Nhật Báo và Tây Tạng Nhật Báo), đồng thời với đó là tăng cường công tác nghiêm cấm sự xuất hiện của tranh ảnh về

Đạt Lai Lạt Ma, đây chính là sự sỉ nhục và tấn công vào tín ngưỡng cấp cao nhất về phương diện ý thức hệ đối với người Tạng.

Thứ hai, chính phủ Trung Quốc nhúng tay đối với chuyển thế linh đồng, dùng phương thức gian trá nhằm định đoạt ai là linh đồng, ép buộc tăng lữ và chúng tín đồ từ bỏ và sỉ nhục thượng sư, cũng là hủy diệt giáo nghĩa căn bản của Phật giáo Tây Tạng, phá hoại sự độc lập và thuần khiết của nó. Ban Thiền Lạt Ma đời trước vốn là chủ trì của tu viện Trát Thập Luân Bố (Tashi Lhunpo Monastery) ở thành phố Shigatse, Tây Tạng, Jadrel Jampa Trinlé Rinpoche – người từng phụ trách Ủy ban tìm kiếm chuyển thế linh đồng Ban Thiền Lạt Ma đời thứ 11 đã bị chính phủ Trung Quốc kết án tù 6 năm vì tội tiết lộ bí mật, về sau chết bởi nguyên nhân phi tự nhiên (những người xung quanh ông nói rằng chết do bị đầu độc). Cựu chủ trì của tu viện Tháp Nhi (Kumbum Monastery) tỉnh Thanh Hải, cựu Phó chủ tịch Hiệp hội Phật giáo Trung Quốc Arjia Rinpoche (Lobsang Tubten Jigme Gyatso) sau khi bỏ trốn khỏi Trung Quốc đã tiết lộ, chính quyền Đảng Cộng sản Trung Quốc đã gian lận trong nghi thức bầu chọn lãnh tụ tôn giáo Tây Tạng là chuyển thế linh đồng Ban Thiền Lạt Ma đời thứ 11, họ đã nhét bông vải vào trong chiếc thẻ bằng ngà voi có viết tên các ứng cử viên, để cho thẻ viết tên của ứng cử viên cao hơn so với xung quanh một đoạn, từ đó thuận lợi thông qua phương án lựa chọn người được sắp xếp sẵn. Chính phủ Trung Quốc cũng đem chuyển thế linh đồng Ban Thiền Lạt Ma đời thứ 11 là Gedhun Choekyi Nyima – người vốn được Đạt Lai Lạt Ma xác nhận, giam cầm lại, cho đến tận hiện tại vẫn không rõ sống chết, trở thành tù nhân chính trị nhỏ tuổi nhất thế giới. Hiện tại chính phủ Trung Quốc lại chuẩn bị dư luận nhằm đối phó với

chuyển thể linh đồng Đạt Lai Lạt Ma trong tương lai.

Thứ ba, giống như đoạn kết mà Joseph R. Levenson đã viết trong cuốn sách “Nho giáo Trung Quốc và số phận hiện đại của nó”, khi bàn đến mối quan hệ giữa chính quyền cộng sản và tôn giáo truyền thống, thì về mặt ngoài, vẫn còn giữ lại một số đền chùa và thánh vật, nhưng công năng mà bọn họ đóng vai trò lại là công năng mà tôn giáo không nên có. Ông viết: “Những đồ vật tôn giáo và nhân vật tôn giáo được giữ lại đều là dùng để trưng bày tham quan. Hình tượng “thần tượng không được phép chạm vào” đã được phát triển lan sang tới mức độ “người nhận cúng bái không được phép thờ cúng”. “Thần tượng không được phép chạm vào” có vẻ như là sự tiếp nối kéo dài của những thần tượng bị phá hoại trong cách mạng, mà không phải là thế lực phản động của nó.” Nói cách khác, mặc dù chúng ta nhìn thấy được chính phủ Trung Quốc đã khôi phục và xây dựng lại một bộ phận đền chùa, nhưng bởi vì chính phủ đã phải ra hàng nghìn tổ công tác vào sống trong các đền chùa, sử dụng học tập chính trị và tuyên truyền nhằm thay thế cho những nghiên cứu và hướng dẫn về Phật pháp, hơn nữa tùy tiện trục xuất các tăng lữ không chịu phối hợp, huy động tín đồ và quần chúng phê phán, hủy hoại thượng sư của chính mình (ví dụ, ngoại trừ Đạt Lai Lạt Ma, còn có Đại Bảo Pháp Vương đời thứ 17 Ogyen Trinley Dorje, cựu chủ trì tu viện Tháp Nhi là Arjia Rinpoche Phật sống vân vân), về thực chất là không để cho tăng chúng kính bái thượng sư của họ, không để cho các thượng sư gia trì đối với tín đồ của họ. Nếu như những tăng lữ xuất gia không thể hoằng dương Phật pháp, phổ độ chúng sinh, nếu như tín đồ không cách nào quy y thượng sư, nhận được chỉ dạy từ thượng sư, vậy thì Phật giáo Tây Tạng không cách nào phát triển lên được. Nếu như các tăng đoàn muốn làm bất cứ việc

gì không có sự cho phép của chính phủ, chính phủ điều động quân đội tới bao vây, tiến chiếm tu viện. Sự hủy diệt về thể xác đã trở thành sự thật được biết tới rộng rãi, nhưng đối với những tăng nhân tu sĩ tự thiêu, thì sự thống khổ về tâm linh vượt xa so với thống khổ về thể xác, bởi vậy, hành vi tự tàn phá bản thân như tự thiêu mới có thể được người Tạng tiếp nhận một cách bình thản.

Phân tích giá trị của sự kiện tự thiêu

Nếu như chúng ta hiểu được hành vi tự thiêu từ những trần thuật ở trên, chúng ta có thể thấy việc tự thiêu biểu hiện bốn cấp độ: Thứ nhất, tự thiêu là một hình thức phản kháng cao nhất, không gây hại cho người khác. Đối tượng mà nó phản kháng chính là sự thất bại về thống trị trong gần 60 năm qua cũng như sự tăng cường trấn áp bạo lực gần đây của Đảng Cộng sản Trung Quốc tiến hành đối với Tây Tạng. Thứ hai, tăng lữ tự thiêu là một loại tử vì đạo. Nó dùng sự nhen nhóm ngọn lửa đối với thân thể nhằm tôn vinh sự vĩ đại của Phật pháp cùng tôn nghiêm để bảo vệ nó. Thứ ba, nhìn từ góc độ cá nhân, các nhà sư trong hành động tự thiêu xả thân vì nghĩa đã thoát ly khỏi những khổ nạn của cuộc đời hiện tại, nhận được sự viên mãn. Thứ tư, nhìn từ việc tăng lữ tự thiêu chúng ta có thể thấy, trong sự giày vò kếp của xác thịt và linh hồn, chỉ có những anh hùng nhận được sự đốn ngộ viên mãn thì mới có thể siêu thoát khỏi sự thống khổ của xác thịt, đồng thời sau khi trải qua sự dày vò về tinh thần mới có thể thăng hoa niết bàn, để cho năng lượng sinh mệnh bùng cháy, từ đó giải phóng ra những đốm lửa bất diệt. Đối với hàng nghìn hàng vạn người Tạng mà nói, ánh sáng của họ sẽ soi chiếu cho cả cao nguyên tuyết vực.

Ở đây có liên quan đến một vấn đề về luân lý: tự thiêu có phải là bạo lực mang tính phá hoại? Nhìn từ góc độ đạo đức của chủ nghĩa cá nhân mà nói, tự do cá nhân bao gồm tự do về cách đối xử

với thân thể của bản thân (ví dụ sự riêng tư, cái chết êm ái và tự sát vân vân). Nhưng tự do của cá nhân lại cần được giới hạn bởi trách nhiệm và nghĩa vụ. Tự sát của một cá nhân có thể hình thành nên ảnh hưởng bất lợi đối với người thân hoặc trẻ em. Nhưng đối với người xuất gia mà nói, trách nhiệm gia đình gần như không tồn tại. Nhưng lại có học giả từ giáo nghĩa Phật giáo giải thích rằng trong một số tình huống nhất định thì tự sát là được phép, đặc biệt là những tăng lữ nhận được khai ngộ. Ví dụ, các học giả đang thảo luận, niết bàn của Phật Đà có phải hay không là một hình thức tự sát, Phật Đà xá thân cứu hố có phải hay không là một loại tự sát, vân vân. Trong “Tương Ứng Kinh Bộ” bằng tiếng Pali (tiếng Nam Phạn) (còn được gọi là Samyutta Nikàya) đã nhắc tới việc “tự sát của tăng nhân Channa là không có gì đáng chỉ trích”. Nhà triết gia Ấn Độ S.Radhakrishnan⁶ trong cuốn “Tôn giáo Phương Đông và tư tưởng Phương Tây – Eastern Religions and Western Thought” đã viết: “Phật Đà khiển trách việc tự sát, nhưng cũng có những trường hợp ngoại lệ: ô, Xá Lợi Phật, bất cứ người nào từ bỏ thân xác của mình, đổi sang một cái khác, tôi đều cho rằng cần phải bị trách tội. Nhưng tự sát giống như Channa thì không nên bị trách tội. Nếu như hy sinh thân xác xuất phát từ tín niệm nội tại mạnh mẽ, việc duy trì nó đã không còn mang lại bất cứ lợi ích, hoặc là không thể tạo ra lợi ích công cộng cần lớn hơn cho xã hội, vậy thì điều đó có thể khen ngợi.” Tất nhiên, có học giả kiên trì ý kiến khác, cho rằng Phật Đà không hề đang “tiếp nhận”, càng không hề cổ động “tự sát”, mà chỉ là loại trừ đi một số cách hiểu ác ý về tự sát hoặc những chỉ trích đối

⁶ Sarvepalli Radhakrishnan(5 tháng 9 năm 1888 – 17 tháng 4 năm 1975): Là chính khách và nhà triết học người Ấn Độ, ông giữ chức Phó Tổng thống Ấn Độ đầu tiên (1952–1962) và Tổng thống Ấn Độ thứ 2 từ năm 1962 đến năm 1967.

với bản thân người tự sát. Nhưng lại có học giả chỉ rõ, “Diệu Pháp Liên Hoa kinh” (tên khác là Pháp Hoa Kinh) trong ‘Được Vương Bồ Tát Bốn Sự’ có mô tả “tự đốt cháy thân mình” nhằm “dùng thân dâng Phật” cũng như sau này có “đốt cánh tay cung dưỡng”, hơn nữa cho rằng đây là “tối tôn tối thượng trong các việc bố thí”:

Tác thị cúng dường di, từng tam muội khởi, nhi tự niệm ngôn: “Ngã tuy di thần lực cúng dường ư Phật, bất như di thân cúng dường.” Túc phục chư hương, chiên đàn, huân lục, đầu lâu bà, tất lực già, trầm thủy, giao hương, hựu ẩm chiêm bosc chư hoa hương du, mãn thiên nhị bách tuế di, dương du đồ thân, ư nhật nguyệt tịnh minh đức Phật tiền, di Thiên Bảo y nhi tự triển thân, quán chư hương du, di thần thông lực nguyện nhi tự nhiên thân, quang minh biến chiếu bát thập ức hằng hà sa thế giới. Kỳ trung chư Phật đồng thời tán ngôn: “Thiện tai, thiện tai! Thiện nam tử! Thị chân tinh tấn, thị danh chân pháp cúng dường Như Lai. Nhược di hoa, hương, anh lạc, thiêu hương, mật hương, đồ hương, thiên tăng, phiên cái cập hải thủ ngạn chiên đàn chi hương, như thị đẳng chủng chủng chư vật cúng dường, sở bất năng cập, giả sử quốc thành, thê tử bố thí, diệc sở bất cập. Thiện nam tử! thị danh đệ nhất chi thí, ư chư thí trung tối tôn tối thượng, di pháp cúng dường Như Lai cố.” Tác thị ngữ dĩ nhiên các mặc nhiên. Kỳ thân hóa nhiên thiên nhị bách tuế, quá thị dĩ hậu, kỳ thân nãi tận. Nhất thiết chúng sinh hỷ kiến Bồ Tát, tác như thị pháp cúng dường di, mệnh chung chi hậu, phục sinh nhất nguyệt tịnh minh đức Phật quốc trung, ư tịnh đức vương gia, kết gia phu tọa, hốt nhiên hóa sinh. Túc vi kỳ phụ nhi thuyết kệ ngôn⁷:

⁷ Pháp Hoa Kinh, quyển 6, tạm dịch: Khi đã làm cúng dường xong, ngài từ chánh định dậy và tự nghĩ thầm: ‘Tuy ta đã dùng thần lực để cúng dường Phật nhưng chẳng bằng dùng thân để cúng dường.’ Nghĩ thế xong, ngài liền uống các loại hương, như là: hương đàn, hương huân lục, hương bạch mao, hương mục túc, hương trầm thủy, và hương giao. Lại uống dầu hoa ngọc lan và các thứ hương hoa khác suốt 1.200 năm. Sau đó, ngài thoa dầu thơm lên mình và ở trước Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức, rồi lấy y báu cõi trời quấn vào

*Đại vương nay nên biết, con tu tới nơi kia
Túc thời được tất cả, hiện chư thân tam muội,
Siêng tu đại tinh tiến, xá bỏ thân yêu quý
Cống dưỡng cho Thế Tôn, vì cầu vô thượng trí.*

“Tú Vương Hoa! Nhược hữu phát tâm dục A-nậu-đa-la tam-miểu-tam Bồ-đề giả, năng nhiên thủ chí, nãi chí túc nhất chí, cung dưỡng Phật tháp, thắng di quốc thành thê tử, cập tam thiên đại thiên quốc thổ sơn lâm hà trì, chư trân bảo vật, nhi cung dưỡng giả.”⁸

Bởi vì “Pháp Hoa Kinh” được lưu truyền rộng rãi trong Phật giáo Bắc tông, bởi vậy, chúng ta chỉ nhìn thấy hành vi tự thiêu của tăng nhân trong các quốc gia Phật giáo Đại Thừa. Ngoại trừ khu vực

thân và đổ các dầu thơm lên thân ngài. Do thần thông nguyện lực, ngài tự đốt thân mình. Ánh sáng chiếu khắp đến 80 ức Hằng Hà sa thế giới. Trong đó chư Phật đồng một lúc ngợi khen rằng: ‘Lành thay, lành thay, thiện nam tử! Đây mới đúng thật là tinh tấn. Đây gọi là Pháp Chân Thật Cúng Dường Như Lai. Nếu dùng hương hoa, xâu chuỗi anh lạc, hương đốt, hương bột, hương xoa, lọng che và tràng phan cõi trời, cùng hương đàn hải ngạn, muôn vật cúng dường như thế cũng chẳng thể sánh bằng. Giả sử có người lấy quốc gia, thành trì, và vợ con để làm bố thí thì cũng chẳng sao sánh kịp. Thiện nam tử! Đây gọi là Bố Thí Đệ Nhất. Trong các việc bố thí, sự bố thí này là tối tôn tối thượng. Đó là vì dùng Pháp để cúng dường cho chư Như Lai.’ Khi nói lời ấy xong, chư Phật đều lặng yên. Thân của vị Bồ-tát này cháy đến 1.200 năm. Sau thời gian đó, thân của ngài mới hoàn toàn cháy hết.

Khi Nhất Thiết Chúng Sanh Hỷ Kiến Bồ-tát đã làm việc cúng dường Pháp như thế xong, sau khi mạng chung, ngài lại sanh trong quốc độ của Đức Phật Nhật Nguyệt Tịnh Minh Đức. Ngài ngồi xếp bằng với tư thế hoa sen, hốt nhiên hóa sanh vào dòng tộc của vua Tịnh Đức, rồi liền nói bài kệ này đến phụ vương.

⁸ Đây Tú Vương Hoa! Nếu có người phát tâm muốn đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, họ có thể đốt một ngón tay hoặc một ngón chân để cúng dường tháp Phật, thì sẽ vượt hơn người lấy quốc gia thành trì, vợ con hoặc núi rừng sông hồ cùng các vật trân bảo trong Tam Thiên Đại Thiên Quốc Độ để cúng dường.

người Tạng, trong thời gian diễn ra “Đại Cách Mạng Văn Hóa” thì pháp sư Lương Khanh ở Pháp Môn Tự thành phố Tây An vì bảo vệ những bảo vật của Phật môn, đã tự thiêu dùng cái chết để ngăn cản những “tiểu tướng cách mạng” đập phá cướp bóc. Năm 1963, phật tử ở Nam Việt Nam trong giai đoạn chiến tranh cũng đã xảy ra sự kiện pháp sư Thích Quảng Đức tự thiêu. Bởi vậy, tự sát tự thiêu không phải là hoàn toàn không tương thích với Phật giáo, đối với những hành động phản kháng tử vì đạo, hy sinh thân mình bảo vệ chính nghĩa, đặc biệt là cúng dường Phật pháp, thì hoàn toàn không hề tồn tại những điểm xấu xa về đạo nghĩa. Những người tử vong cũng không phải vì thế mà bị bôi bẩn danh tiếng.

Một vấn đề khác liên quan đến tự thiêu, đó là liệu các đệ tử Phật môn có thể hay không không hề bị cuốn vào vòng bạo lực. Trong cuốn sách “Lạt Ma giết người: 40 năm chống bạo tàn ở Tây Tạng” của Lâm Chiếu Chân đã mô tả chi tiết câu chuyện lịch sử về rất nhiều Lạt Ma vốn không sát sinh nhưng vì để cứu Tây Tạng, đã cởi xuống áo cà sa, trở thành chiến sĩ. Trong cuốn sách “Phật giáo, bạo lực và chủ nghĩa dân tộc: Phật giáo Trung Quốc trong thời kỳ chiến tranh chống Nhật” của tác giả Học Ngu, đã ghi lại lịch sử hào hùng về những tăng sĩ ở khu vực người Hán đã cầm lấy vũ khí, gia nhập vào đội quân anh dũng chống Nhật Bản. Bởi vậy, bạo lực nhìn theo nghĩa rộng, tự thiêu theo nghĩa hẹp đều được, xuất phát từ tâm phát chính nguyện của người hành động, muốn tạo ra phúc chỉ cho xã hội, hoặc nhằm bảo vệ tam bảo, hoặc cúng dường cho Phật đà, tất cả đều được tiếp nhận, thậm chí trở thành nghĩa cử anh hùng. Giống như những gì mà người bạn của tôi là Thần Ngạn (cũng là một tiến sĩ Phật học chuyên nghiên cứu về Phật giáo ở Hoa Kỳ) đã viết trong cuốn sách “Lời nói của người tự

sát”:

“Anh hùng mặt lộ
Là vì những chí lớn còn dang
Tông đồ tử vì đạo
Là vì lời kêu gọi thần thánh...
Người ôm lấy sinh mệnh hào hùng
Người ôm lấy cái chết bi tráng
Dừng khi không giống nhau,
Vui mừng không giống nhau.”

Bộ máy tuyên truyền chính thức của chính phủ Trung Quốc hoàn toàn phớt lờ sự bức hại bạo lực mang tính hệ thống của quốc gia, quân đội cảnh sát vũ trang giết hại những tăng sĩ hòa bình trong các tu viện, chính phủ không có thành ý trả lời và giải quyết những đòi hỏi về văn hóa và tôn giáo của người dân Tây Tạng, chính điều đó tạo nên sự phản kháng của dân tộc Tạng, ngược lại đem căn nguyên của vấn đề đổ hết lên đầu của những nạn nhân đã tử vong, những nạn nhân vị hại khác lẫn Đạt Lai Lạt Ma tôn giá và chính phủ trung ương Tây Tạng ở Ấn Độ. Nghiên cứu của giáo sư Robert Barnett về chương trình nghiên cứu Tây Tạng hiện đại Đại học Columbia đã cho thấy, trong 5 năm trở lại đây kể từ trước khi bùng phát phong trào phản kháng thì chi tiêu dành cho bảo vệ ổn định xã hội ở Châu tự trị dân tộc Tạng Garze và Châu tự trị dân tộc Tạng – Khương Ngawa đã tăng trưởng mạnh mẽ. Trên thực tế, sự gia tăng nhanh chóng về chi phí duy trì ổn định xã hội đã phản ánh việc Đảng Cộng sản Trung Quốc đem bạo lực trấn áp xem là chính sách cơ bản nhằm giải quyết vấn đề Tây Tạng. Sự xuất hiện của cuộc biểu tình phản kháng quy mô lớn cùng vai trò chủ thể của thanh niên trong phong trào phản kháng đã cho thấy sự thất bại của chính sách cây gậy. Nhưng ngày nay khi mà chính

phủ Đảng Cộng sản Trung Quốc không những thắt chặt về kinh tế, tăng cường trấn áp về chính trị, hơn nữa sử dụng sự áp bức kếp bởi chủ nghĩa chuyên chế cộng sản và chủ nghĩa dân tộc nhằm đối đãi với người Tạng, sự phối hợp phản kháng chung của người Tạng ở bên trong và bên ngoài Trung Quốc sẽ chỉ thêm mạnh mẽ. Như Đạt Lai Lạt Ma đã nhiều lần lên tiếng công khai, ông đã không còn giữ thái độ tin tưởng đối với lãnh đạo Đảng Cộng sản cùng lãnh đạo chính phủ Trung Quốc. Có thể khẳng định rằng, chính sách duy trì ổn định và kiểm soát đối với người Tạng được tạo ra bởi Hồ Cẩm Đào và Chu Vĩnh Khang sẽ rất khó có sự thay đổi ngay cả khi nhiệm kỳ của họ kết thúc tại Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc. Hiện tại cũng rất khó để dự đoán, rằng bộ sậu lãnh đạo mới tiếp nhận quyền lực tại Đại hội 18 có hay không viển kiến chính trị, sức quyết đoán và trí tuệ, nhằm tìm kiếm sự hợp tác cùng với Đạt Lai Lạt Ma, giải quyết những đòi hỏi của người Tạng, hóa giải mối quan hệ căng thẳng giữa người Hán và người Tạng. Tôi e rằng, cả người Hán và người Tạng đều sẽ phải đối mặt với một thách thức lớn hơn, đó chính là chỉ khi họ cùng tham dự vào phong trào dân chủ hóa giành tự do trước Đảng Cộng sản Trung Quốc, thì dân tộc Tạng Hán mới có thể nhận được tự do thực sự, từ đó xây dựng hợp tác hòa bình giữa hai dân tộc cũng như mối quan hệ tương hỗ tốt đẹp. Bởi vậy, khả năng chấm dứt hành động tự thiêu trong một thời gian ngắn sẽ chỉ tồn tại khi dân tộc Tạng Hán cùng nhau đồng tâm hiệp lực, phát động lực lượng dư luận quốc tế, vận dụng các phương thức gây áp lực khác nhau lên chính phủ Trung Quốc. Nhìn từ góc độ lâu dài, hai dân tộc Tạng Hán cần ủng hộ sự nghiệp đấu tranh giành tự do của nhau, chấm dứt sự thống trị của Đảng Cộng sản Trung Quốc, mang lại “tự do ngôn luận, tự do tín ngưỡng, tự do thoát khỏi sự sợ hãi và tự do thoát khỏi đói nghèo” cho mọi người dân Trung

Quốc sinh sống trên lãnh thổ nước này.

Đối mặt với sự hy sinh không có điểm kết thúc của người Tạng, điều mà hiện tại chúng ta có thể làm là thực hành phương pháp mà Sogyal Rinpoche đã nhắc đến trong cuốn sách “The Tibetan Book of Living and Dying”, thông qua cầu nguyện nhằm đưa tới sự quan ái của chúng ta đối với những người đã chết, đặc biệt là những người chết bởi bạo lực và tai nạn:

“Những người đã có cái chết kinh khủng hay đột ngột rất cần được giúp đỡ. Những nạn nhân của ám sát, tự sát, tai nạn, chiến tranh, thường rất dễ rơi vào sợ hãi đau đớn, hoặc ở mãi trong kinh nghiệm khủng khiếp về cái chết của họ, do đó không thể tiến đến giai đoạn tái sanh. Khi bạn làm pháp Chuyển di cho họ, hãy làm với mức độ mãnh liệt tha thiết hơn bao giờ cả. Hãy tưởng tượng những tia sáng chói lọi tuôn phát từ chư Phật và Bồ-tát, trút xuống tất cả ân sủng từ bi của các ngài. Tưởng tượng ánh sáng ấy tuôn xối trên người chết, tịnh hóa họ hoàn toàn, giải thoát họ khỏi nỗi đau đớn rối loạn của cái chết, đem lại cho họ an bình sâu xa lâu dài. Rồi tưởng tượng, với tất cả tâm hồn bạn, đồng thời người chết đang tan thành ánh sáng và tâm thức họ bây giờ đã được chữa lành, thoát mọi khổ đau và bay lên hòa nhập với tâm giác ngộ của chư Phật.” (Tây Tạng sinh tử thư, trang 397, Trịnh Chấn Hoàng dịch) Om Mani Padme Hum!

6.4 Bàn luận với trí thức Trung Quốc về hành động tự thiêu của người Tạng (2012.12.13)

Bắt đầu từ tháng 2 năm 2009 đến ngày 4 tháng 12 năm 2012, đã có 92 người Tạng bên trong Trung Quốc tự thiêu, bên ngoài Trung Quốc (Ấn Độ và Nepal) còn có 5 sự kiện tự thiêu, tổng số người chết là 77 người. Đầu năm 2012, khi tôi viết bài “Ngọn lửa tự do tuyết vực máu đỏ” (đưa vào trong cuốn sách “Cà sa chìm trong lửa”), bên trong lãnh thổ Trung Quốc đã xảy ra 20 vụ tự

thieu (cho đến ngày 4 tháng 2 năm 2012), nhưng chỉ trong 10 tháng ngắn ngủi, số vụ tự thiêu tăng thêm 72 vụ. Trong lịch sử văn minh nhân loại, đây là một sự kiện làm cho người ta cảm thấy chấn kinh.

Người Tạng với tư cách thành viên của một quốc gia đa dân tộc lại tiếp nhận những thảm họa như vậy, người Hán vốn chiếm tới 92% dân số phải có trách nhiệm và nghĩa vụ tìm hiểu chân tướng sự việc, lắng nghe những yêu cầu của người Tạng, nỗ lực đưa ra đáp ứng và cải tiến, ngay lập tức xóa bỏ những căn nguyên gây ra khổ nạn sống không bằng chết của người Tạng, từ đó ngăn chặn sự tái diễn của các sự kiện tự thiêu.

Nhưng cho đến nay, phản ứng của chính phủ Trung Quốc vẫn còn dừng lại ở tư duy duy trì ổn định xã hội với sự tồn tại của “thuyết âm mưu”: Đầu tiên cáo buộc thế lực nước ngoài (cái gọi là “Tập đoàn Đạt Lai” và “thế lực chống phá Trung Quốc”) đã “tổ chức”, “thao túng”, “xúi giục” người Tạng tự thiêu. Tiếp đó, sử dụng cảnh sát vũ trang và quân đội trên quy mô lớn, xua đuổi, đánh dẹp những cuộc tụ tập của người dân, bao vây tấn công các tu viện và bắt bớ tăng nhân, phạt tù thật nặng những “đồng phạm có hành động giúp đỡ” (trên thực tế là người thân của những người tự thiêu hoặc các tu sĩ trong tu viện). Cuối cùng, ở địa phương sử dụng một số tiền lớn nhằm treo thưởng cho việc báo cáo về những “bàn tay đen tối đứng sau” các vụ tự thiêu (ví dụ Cục Công an Châu tự trị dân tộc Tạng Cam Nam tỉnh Cam Túc đã ra giá 200 nghìn Nhân Dân Tệ). Chính phủ Trung Quốc không những đem trách nhiệm của bản thân tẩy sạch sẽ, còn đem những “tội danh” mới tăng cường chụp lên đầu những nạn nhân người Tạng cùng với người nhà của họ.

Đối mặt với những thảm họa của người Tạng cùng hành vi bất

nhân bất nghĩa của chính phủ Trung Quốc, biểu hiện tập thể của người Hán hoàn toàn không hề thể hiện ra được những đức tính truyền thống tốt đẹp “nhân, nghĩa, lễ, trí”.

Sự im lặng khó có thể chấp nhận được của giới trí thức Trung Quốc

Ngày 13 tháng 12 năm 2012 phóng viên Andrew Jacobs của tờ The New York Times từ Bắc Kinh đã đăng bài viết với tiêu đề “Sự im lặng tập thể của các trí thức Trung Quốc đối với việc người Tạng tự thiêu”. Nếu như ý thức được địa vị của The New York Times đối với dư luận quốc tế, vậy thì những phần tử trí thức với chức nghiệp sáng tạo, truyền bá trí tuệ và tư tưởng không thể không khỏi cùng nhau suy ngẫm lại về việc người Hán thiếu đi sự đồng cảm, lòng từ bi về mặt đạo đức đối với sự đau khổ của người Tạng. Nhà nghiên cứu lịch sử Tây Tạng nổi tiếng sống ở Canada Tsering Shakya trong cuốn The Struggle for Tibet, trang 91 đã viết: *“Nếu như muốn những phần tử trí thức Trung Quốc, bất kể bọn họ là quan chức Đảng Cộng sản Trung Quốc, nhân vật đấu tranh dân chủ thuộc phe tự do hay các nhà văn bất đồng chính kiến, để cho bọn họ dùng phương thức khách quan và lý tính nhằm suy nghĩ về vấn đề Tây Tạng, nó có vẻ giống với việc yêu cầu một con kiến nâng hẳn một con voi lên vậy. Điều này là vượt quá năng lực và cảnh giới hiểu biết của họ. Ngộ tính của họ đã bị thiên kiến về chủng tộc làm ngu dốt đi, sức tưởng tượng của họ bị che đậy bởi những tín niệm và định kiến của chủ nghĩa thực dân.”*

Tất nhiên, đầu tiên chúng ta cần phải hiểu rõ rằng, tên gọi khái quát “trí thức Trung Quốc” không hề phủ nhận những học giả Trung Quốc cá biệt đang có những nỗ lực và sự lên tiếng nhằm thay đổi tình cảnh của người dân Tây Tạng. Thứ hai, tình cảnh của giới trí thức Trung Quốc cũng rất khó khăn, có lẽ cũng ở tình

cánh tương đồng cùng với người Tạng. Như một độc giả ở Thâm Quyển tên là Lâm Băng Khiêm sau khi đọc xong bài của Andrew Jacobs, đã viết thư gửi đến tòa soạn The New York Times: Nếu trí thức là chỉ “những giáo sư ở các trường đại học và các cơ quan nghiên cứu của chính quyền, những người hành nghề truyền thông nhà nước vân vân”, “bọn họ bởi vì được tuyển bạt và kiểm soát bởi chế độ của chính quyền, không tồn tại tính độc lập hợp lý. Bản thân bọn họ chính là một phần tạo nên chính chính quyền, tức là một phần của thủ phạm đầu sỏ gây ra hành động tự thiêu của người Tạng. Sự im lặng của họ chính là một phần của chính sách phong tỏa tin tức, là một điều tất yếu.” Nếu là chỉ những trí thức tự do, “Ở Trung Quốc Đại Lục nếu có thể đột phá khỏi sự ngăn chặn của công trình Kim Thuần⁹ và cất tiếng nói ở trên Twitter thì bản thân người đó cùng người nhà vẫn còn nằm dưới sự đe dọa của chính phủ Bắc Kinh, tùy thời đều có thể chỉ vì phát ngôn trên Twitter mà bị bí mật bắt giữ thậm chí là bị xét xử.” Bởi vậy, bản thân là một trí thức được sống trong thế giới tự do, chúng ta cần phải ý thức được rằng, các phần tử trí thức Trung Quốc và người dân Tây Tạng thực ra đều là vật hy sinh của chính trị chuyên chế, họ đều phải đối mặt với cuộc khủng hoảng sâu sắc về đồng thuận bản sắc và giá trị cá nhân. Đối với người Tạng, nó liên quan đến câu hỏi rằng liệu người Tạng có hay không “Tam Bảo” của Phật giáo (Phật Đà, Phật pháp và tăng đoàn), người Tạng có còn là người Tạng hay không. Đối với trí thức Trung Quốc, nếu như không có được tư duy độc lập, cùng ý thức theo đuổi sứ

⁹ Kim Thuần công trình 金盾工程: Đây là thể hệ đầu tiên của chương trình tường lửa kiểm duyệt, ngăn chặn tự do thông tin trên internet ở Trung Quốc thể hệ đầu tiên, được điều hành bởi Bộ Công an của Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Dự án khởi công năm 1998 và đưa vào hoạt động tháng 11 năm 2003.

mệnh chính đáng thì họ có còn xứng với danh phận là phần tử trí thức nữa hay không. Cũng chính bởi vì tính liên thông này, cho nên trí thức Trung Quốc cần phải quan tâm và ủng hộ những đòi hỏi của người Tạng.

Thảm họa đối với người Tạng chính là diễn tập báo trước thảm họa của người Hán

Nhìn lại lịch sử của nước Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa, chúng ta có thể thấy, những thảm họa mà người Tạng phải gánh chịu thường sẽ trở thành cuộc diễn tập của những thảm họa mà người Hán phải gánh chịu ngay sau đó. “Bức thư 7 vạn chữ” của Ban Thiển Lạt Ma vào năm 1962 không những mô tả chi tiết chính sách “tả khuynh” và bóp cổ về văn hóa, tôn giáo của Đảng Cộng sản Trung Quốc tại khu vực Tây Tạng, nó cũng cho thấy trước họa kiếp “Đại Cách Mạng Văn Hóa” trên quy mô toàn Trung Quốc. Tháng 3 năm 1989 Hồ Cẩm Đào ra lệnh nổ súng giết người và thực thi chế độ “giới nghiêm” ở Lhasa trong hơn 1 năm, đây là hành động thăm dò phản ứng của người Hán và dư luận quốc tế, trở thành phương án dự bị cho “giới nghiêm” ở Bắc Kinh và cuộc thảm sát đẫm máu “Lục Tứ” ở quảng trường Thiên An Môn cùng năm. Hiện tại, Cartel trấn áp, duy trì ổn định của Đảng Cộng sản Trung Quốc (bao gồm quân đội, cảnh sát vũ trang, công an, an ninh quốc gia và hệ thống chính pháp) lại một lần nữa diễn tập mài dao luyện quân ở Tây Tạng, chúng ta không thể ngây thơ mà cho rằng, người Hán sẽ không có cảnh tự thiêu (những bi kịch tự thiêu ở nội địa được tạo ra bởi “cưỡng chế di dời”), cắt đứt mạng internet (mạng xã hội Weibo cũng từng bị dừng hoạt động trong thời gian ngắn), cùng với trấn áp bằng vũ lực tàn bạo (Sán Vi, Thạch Thủ, Ô Khám và Thập Phương đều có thể xem như ví dụ điển hình). Đồng thời, nếu chúng ta phân tích

kỉ kinh nghiệm lịch sử về sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội Liên Xô, liền sẽ nhìn thấy được mâu thuẫn dân tộc và khủng hoảng sắc tộc đã trở thành cơ chế động lực quan trọng phá hủy hệ thống chuyên chế toàn trị. Với tinh thần hy sinh và nhiệt tình tôn giáo của người Tạng, hệ thống tổ chức của các tu viện, danh vọng của người dân Tạng dành cho lãnh tụ tinh thần Đạt Lai Lạt Ma với vai trò là hóa thân của Quan Âm Bồ Tát trong và bên ngoài Tây Tạng mà nói, hy vọng về một Trung Quốc dân chủ có lẽ được gửi gắm vào trong phong trào đấu tranh đòi tự do của người Tạng.

Nhưng đối với cuộc đấu tranh của người Tạng, vẫn tồn tại sự ngộ nhận và thờ ơ một cách phổ biến trong cộng đồng các học giả người Hán. Ở đây, chúng ta có thể đem thành phần trí thức người Hán chia thành ba loại: Thứ nhất, các học giả phò đảng phò chính quyền, trong đó bao gồm một số nhà nghiên cứu Tây Tạng, bọn họ chửi bới, dèm pha đối với người Tạng hoặc cộng đồng người Tạng lưu vong ở hải ngoại được lãnh đạo bởi Đạt Lai Lạt Ma. Ví dụ như trang mạng “Tin tức Tây Tạng Trung Quốc” của chính quyền vào mùa xuân năm nay đã cho đăng bài viết không đề tên tác giả “Bảy câu hỏi cho Đạt Lai Lạt Ma”, dán lên người Đạt Lai Lạt Ma một loạt nhãn mác mang tính sỉ nhục: “chủ nông nô phong kiến lớn nhất Tây Tạng cũ”, “kẻ phản quốc”, “không phải là có bệnh, chính là có lòng dạ ma quỷ”. Bài viết này còn nói: “Ngôn luận của Đạt Lai Lạt Ma không khỏi làm cho người ta nhớ lại sự điên cuồng của Đức quốc xã trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Đằng sau “Con đường trung dung”, “cao độ tự trị” của Đạt Lai Lạt Ma trần trụi là sự xua đuổi chủng tộc, rất giống với phong trào “thanh lọc” người Do Thái của Hitler năm xưa.” Bài viết tiếp tục: “Những việc làm và lời nói của Đạt Lai Lạt Ma ở xã hội Tây Tạng cũ, ngay cả Hitler cũng tự cảm thấy không bằng.” Trong bài

viết đại diện cho lập trường của chính quyền này, người Tạng tự thiêu đã biến thành “sự kích động có chủ ý” cùng “ác nghiệp được tạo ra bởi những lời kêu gọi sát sinh” của Đạt Lai Lạt Ma.

Chúng ta đều biết, năm 1950 Đảng Cộng sản Trung Quốc tuyên bố “giải phóng” Tây Tạng, vào cuối năm đó, Đạt Lai Lạt Ma khi đó mới chỉ 16 tuổi tự mình nắm giữ chức vụ chính quyền. Năm 1951 kí kết “Hiệp ước 17 điều”, năm 1959 lưu vong sang Ấn Độ khi mới 24 tuổi. Không biết là Đạt Lai Lạt Ma có năng lực và những hành động nào đối với một Tây Tạng vốn đã nằm dưới sự kiểm soát của Đảng Cộng sản Trung Quốc để có thể khiến cho “ngay cả Adolf Hitler cũng phải tự thẹn không bằng”. Ngay cả khi không đề cập đến việc “Con đường trung dung” của Đạt Lai Lạt Ma với chủ trương rõ ràng “nằm trong bộ khung Hiến pháp của Cộng Hòa Nhân Dân Trung Hoa” nhằm tìm kiếm “quyền tự trị thật sự” cho Tây Tạng, thì đường lối phi bạo lực cũng là chính sách nhất quán mà Đạt Lai Lạt Ma và chính phủ lưu vong Tây Tạng. Bản chất của cuộc đấu tranh đòi tự do cho Tây Tạng chính là cuộc xung đột giữa một dân tộc sùng đạo cùng với một chính quyền Đảng Cộng sản theo thuyết vô thần, nó rất tương tự với cuộc đấu tranh của người Uyghur ở Tân Cương, của Pháp Luân Công và các giáo hội gia đình ở khu vực của người Hán mà không phải là cuộc xung đột giữa người Tạng và người Hán. Vậy nhưng bộ máy tuyên truyền và bạo lực trấn áp của Đảng Cộng sản Trung Quốc lại muốn đem tính chất của nó biến thành cuộc xung đột sắc tộc, giống như nhà văn nghiên cứu về Tây Tạng Vương Lực Hùng đã nói, đặc biệt là từ sau năm 2008, “cỗ máy quan liêu chống ly khai” Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đem mối quan hệ Hán Tạng biến thành “đối chọi dân tộc”, tạo ra “những lời dự đoán về số phận của chính mình”.

Những trí thức người Hán đồng tình nhưng lại bẻ cong sự thật về người Tạng

Điều bất hạnh là, có rất nhiều học giả người Hán hoàn toàn tiếp thu một thụ động không phản biện đối với những tuyên truyền và phiên diện của chính quyền. Ví dụ, có học giả người Hoa ở hải ngoại tiếp nhận những phán đoán không đúng với sự thật như “chế độ nô lệ vạn ác”, “chủ nô” vân vân, đem việc Mao Trạch Đông đưa quân xâm lược Tây Tạng đánh đồng với việc “Abraham Lincoln giải phóng nô lệ da đen”, đưa Mao và Lincoln đứng bên cạnh nhau. Lại lấy ví dụ, có rất nhiều học giả người Hán luôn là sử dụng sự phát triển về kinh tế ở Tây Tạng nhằm thay thế và né tránh những thảo luận đối với tự do tôn giáo và quyền lợi văn hóa, hoàn toàn không nhìn đến cốt lõi của vấn đề Tây Tạng là tôn giáo tín ngưỡng và nhân quyền, từ đó liên quan đến vấn đề sinh tồn của dân tộc Tạng. Còn có, rất nhiều học giả người Hán hoàn toàn bỏ qua những thành tựu dân chủ trong cộng đồng người Tạng lưu vong cũng như sự thực khi mà họ đã thực hiện được việc tách rời giữa tôn giáo và chính quyền (có thể tham khảo trong 2 cuốn sách “Dân chủ khi lưu vong” và “Chuyển đổi dân chủ khi lưu vong” của tác giả người Đài Loan là Tô Gia Hoành, người được bồi dưỡng từ Học viện Quan hệ quốc tế Đại học Phục Đán), nhồi nhét vào đầu người Hán những lời dối trá như “Đạt Lai Lạt Ma muốn khôi phục chế độ nông nô”, “các giáo chức tôn giáo có đặc quyền tuyệt đối”. Trong trường đại học mà tôi giảng dạy cũng có giáo sư dựa vào nguồn tin trong nhà được cung cấp bởi “cán bộ chi viện Tây Tạng”, đưa ra những luận chứng mang tính áp đặt, độc đoán về vấn đề Tây Tạng, hoàn toàn bất chấp sự thật rằng chính những “cán bộ đảng và chính quyền”, “nhân viên doanh nghiệp nhà nước” hoặc “quan binh bộ đội” chi viện cho

Tây Tạng chính là những yếu tố cốt lõi xây dựng nên chủ nghĩa chuyên chế thực dân ở Tây Tạng từ đó đưa tới những góc nhìn phiến diện.

Sở dĩ những tuyên truyền dối trá và xúc phạm của chính quyền vẫn có thị trường, là bởi vì tuyệt đại đa số học giả thuộc về loại thứ hai mà tôi muốn nói: Những học giả vừa không có bối cảnh dựa vào chính quyền, cũng không có ý định làm tổn thương tới lợi ích của người Tạng, nhưng họ hết sức thờ ơ với vấn đề Tây Tạng. Điều này vô hình chung đã đưa tới sự thuận tiện, vô ý trở thành vật chứa cũng như truyền bá dối trá. Rất nhiều người không hiểu được chân lý của Phật giáo, rất dễ dàng dùng thuyết vô thần coi tôn giáo tín ngưỡng xem là vô tri và lạc hậu. Có rất nhiều người không biết được Đạt Lai Lạt Ma là người thế nào, ông có những chủ trương và lời nói như thế nào, cũng như địa vị của ông trong tâm thức của người dân Tây Tạng và dư luận quốc tế ra sao, nhưng lại tùy tiện si nhục thành ý và danh dự của ông. Rất nhiều người không hề đi sâu nghiên cứu những đòi hỏi, yêu cầu của người Tạng tự thiêu, không nghe thấy nhìn thấy được rằng những nạn nhân đó khi đốt cháy lên sinh mệnh của mình vẫn không quên đi lòng từ bi, tránh xa tham niệm, ngược lại các học giả này lại xem những người tự thiêu là “phần tử cực đoan điên cuồng”, thậm chí là “phần tử khủng bố”.

Chắc chắn rằng, hành động tự thiêu của người Tạng không phải là một lựa chọn tốt. Nhưng mà, người Tạng ngày hôm nay không hề có được sự xa xỉ, chỉ có thể lựa chọn giữa “tốt” và “xấu”. Những khó khăn và khổ nạn của người Tạng nằm ở chỗ, trong số những “tập lựa chọn” của họ, chỉ có sự lựa chọn giữa “xấu” và “càng xấu hơn”. Sự lựa chọn càng xấu hơn so với tự thiêu chính là người Tây Tạng mất đi tam bảo Phật Giáo: Phật Đà, Phật pháp và

tăng đoàn. Sự nhục mạ và xúc phạm của chính quyền Trung ương đối với lãnh tụ tinh thần của người Tạng Đạt Lai Lạt Ma, cấm các tu viện treo hình của Đạt Lai Lạt Ma, đem những tu sĩ kiên tâm thờ phụng Đạt Lai Lạt Ma là thượng sư đuổi ra khỏi tu viện, xây dựng tổ chức đảng “Ủy ban quản lý tu viện” trực tiếp kiểm soát tu viện cùng với việc phái ra các “tổ công tác” tiến vào sinh sống bên trong các tu viện, đem hàng triệu cái gọi là “ảnh của tứ đại lãnh tụ (Mao, Đặng, Giang, Hồ) cưỡng ép treo lên ở các tu viện, tất cả đều là những nguy cơ, uy hiếp về tôn giáo tín ngưỡng mà người Tây Tạng cần phải đối mặt. Mục đích của các tu sĩ khi tự thiêu là muốn cống hiến thân xác của một người, qua đó bảo vệ tự do tín ngưỡng dân tộc và quyền lợi sinh tồn của người Tạng. Bởi vì không hiểu được tình cảnh khó khăn như vậy, chúng ta nhìn thấy được một số học giả người Hán mặc dù có sự đồng cảm sâu sắc với người Tạng, nhưng vẫn không cách nào thoát ra khỏi sự hiểu lầm về tư tưởng đối với người Tạng. Đây là loại hình phần tử tri thức thứ ba đối với người Hán.

Ví dụ, giáo sư Diêu Tân Dũng ở Đại học Kỳ Nam đã công bố nhiều nghiên cứu về vấn đề dân tộc ở Trung Quốc. Gần đây tôi đã đọc hai bài viết của ông: “Chính phủ Trung Quốc và Đạt Lai Lạt Ma thứ 14 thật sự không có cách nào ngăn chặn người Tạng tự thiêu ư?” và “Cuộc tranh cãi giữa đốt cháy thân thể và chính trị thân thể: Những suy ngẫm và quan sát về hiện tượng một bộ phận người Tạng tiếp tục tự thiêu”, cảm thấy rằng có sự cần thiết khi đối thoại giao lưu với các trí thức người Hán. Giáo sư Diêu đã nhận thức được một cách rất rõ ràng rằng “Đảng Cộng sản Trung Quốc không có được uy tín nhằm ngăn cản người Tạng ngừng tự thiêu ngay lập tức,” cũng không đồng ý việc chính phủ “một mực kiểm soát gắt gao” và “nâng cấp mức độ tấn công đối với Đạt Lai

Lạt Ma”, thậm chí cho rằng những viện pháp này “tiến thêm một bước kích thích thêm cảm xúc của người Tạng, ảnh hưởng khách quan dẫn đến việc tiếp tục tự thiêu”. Nhưng mà một loạt quan điểm tiếp sau đây của giáo sư Diêu cần được thảo luận: Thứ nhất, ông cố gắng đứng ở “độ cao của giá trị sinh mạng rồi từ đó nghĩ biện pháp ngăn chặn tự thiêu”. Thứ hai, ông cho rằng, tự thiêu là một hành vi cực đoan, rời xa giới luật không sát sinh của Phật giáo, vượt qua giới hạn phản kháng phi bạo lực, ngưng tụ “thù hận dân tộc”. Thứ ba, ông ta cho rằng, “tuyệt diệt văn hóa” và tuyệt diệt “chủng tộc” không hề tồn tại ở Tây Tạng, người Tạng “là một người bình thường không bị tước đoạt quyền sống, quyền lợi tôn giáo tín ngưỡng vẫn là được tồn tại ở ngưỡng thấp nhất”, “văn hóa truyền thống của dân tộc Tạng, đồi núi sông suối ở khu vực Tạng không gặp phải nguy hiểm mang tính hủy diệt tức thì.” Thứ tư, Đạt Lai Lạt Ma cứng rắn “đặc biệt né tránh” trách nhiệm của bản thân, ông cần bày tỏ rõ thái độ, thậm chí không tiếc việc tuyệt thực để có thể ngăn cản người Tạng tự thiêu.

Ý nghĩa trọn vẹn của sinh mệnh

Đầu tiên, nếu như chúng ta muốn trải nghiệm và cảm nhận được nguy cơ tuyệt diệt văn hóa của người Tạng, thì chúng ta không thể đem người Tạng xem như là “người bình thường” theo định nghĩa của người Hán được. Người Tạng là một dân tộc có niềm tin tôn giáo nóng bỏng, đây là khác biệt lớn nhất đối với chủ thể người Hán. Bởi vậy mà ý nghĩa của sinh mệnh được linh ngộ giữa bọn họ là có sự khác biệt, đây cũng là ranh giới khác biệt giữa một bên là những người theo thuyết vô thần của chủ nghĩa duy vật cùng với những người có tinh thần tín ngưỡng của chủ nghĩa duy tâm. Vì thế, trong kinh điển quan trọng của Phật giáo Đại Thừa là “Pháp Hoa Kinh”, ở phần “Dược Vương Bồ Tát Bản Sự Phẩm”, có

sự mô tả về “tự đốt bản thân” nhằm “hiến dâng lên Phật” và “đốt cánh tay dâng Phật”. Tuy nhiên trong văn hóa Trung Quốc ngày nay người ta rất khó hiểu được nội hàm của “sinh tử nhất thể” trong Phật giáo, cũng khó để hiểu được hành động “xả thân vì nghĩa” của những bậc sĩ đại phu. Bộ phận chủ thể trí thức Trung Quốc đã sớm quên mất những câu thơ của Sándor Petöfi:

*“Sinh mệnh thật đáng giá
 Tình yêu quý biết bao
 Nếu đòi đổi tự do
 Cả hai cũng đành trao!”*

Và từ lâu họ cũng đã trở nên xa lạ với tinh thần “Hãy cho tôi tự do, hoặc cho tôi cái chết”, thậm chí họ không cách nào hiểu được lý tưởng của người cộng sản Hạ Minh Hàn “Chặt đầu cũng chẳng sợ, vì chủ nghĩa tôi tin theo là chân lý”. Biên kịch và đạo diễn bộ phim điện ảnh “Nam Kinh! Nam Kinh!” hiển nhiên là cũng nhìn thấy điều này, bởi vậy bọn họ tạo ra một anh hùng bi kịch, binh sĩ Nhật Bản Kadokawa Masao là người đã từng được lớn lên dưới sự giáo dục của Giáo hội. Trong bộ phim, hi anh ta giúp đỡ nhân vật Giang Thục Vân thoát khỏi bế khổ của cuộc đời càng nhanh càng tốt, lại nghe được Đường tiên sinh ở thời khắc cuối cùng của cuộc đời cố gắng nói cho anh ta, “Vợ tôi lại có thai rồi”. Chúng ta không khó để hiểu được, nhân vật Kadokawa đã nói: “Sống sót khó hơn rất nhiều so với cái chết.” Anh ta để cho hai người Trung Quốc còn sống sót chạy trốn, sau đó nổ súng tự sát. Đối với cái chết của ân nhân đã giúp họ tái sinh, hai người Trung Quốc không có bất kỳ phản ứng hoặc suy tư nào cả, chỉ là chìm đắm trong sự ngất ngây sau khi sống sót. Đây có thể là sự khác biệt giữa “trí tuệ sinh tồn” của người Trung Quốc và tinh thần “vô sĩ đạo” của người Nhật Bản.

Dưới quan điểm của Phật giáo, sinh mệnh cuối cùng cũng sẽ có một ngày tách rời khỏi nhục thể, mà ý thức và tinh thần thì sẽ là vĩnh sinh. Bản thân là một phần tử trí thức, nếu như không cách nào từ cao độ mang tính siêu việt và thông qua đó nhận thức được bản chất của tinh thần truy cầu tiến hóa sinh mệnh nhân loại, chúng ta liên không cách nào linh ngộ được tinh thần “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại của” René Descartes, càng là không cách nào linh ngộ được tinh thần “Tôi phản kháng, vậy là chúng ta tồn tại!” mà Albert Camus (Albert Camus, *The Rebel* trang 22) đã đề xuất. Từ độ cao này, thế gian nhìn thấy người Tạng tự thiêu, chịu đựng lấy những giày vò và thống khổ nặng nề nhất về tinh thần có lẽ không ai vượt qua được Đạt Lai Lạt Ma, bởi vì không có bất kỳ ai yêu thương những tín đồ hơn ông, cũng không có bất kỳ ai có thể trả giá nhiều hơn ông đối với nhân dân và tôn giáo của mình. Bởi vậy, bản thân là trí thức người Hán, chúng ta không có tư cách để “làm đẹp” hoặc “bôi xấu” đối với hành vi tự thiêu, càng không có quyền lực đi chỉ trích hay chỉ đạo Đạt Lai Lạt Ma. Đối mặt với hành động tự thiêu không ngừng, tập thể chúng ta cần làm là có dũng khí để phát hiện, thực hành và bảo vệ chính kiến.

Hiện tại cuộc khủng hoảng lớn nhất mà giới trí thức Trung Quốc phải đối mặt là không có ý thức, xung động và dũng cảm để truy cầu “chân, thiện, mỹ, thánh”. Chúng ta biết, ngay cả nghệ sĩ bậc thầy về Cello là Mã Hữu Hữu bởi vì chuyện này mà tại buổi tiệc đón khách ở Nhà Trắng năm 1997, đưa ra lời nhắc nhở với người ngồi cùng là Giang Trạch Dân rằng chính sách quan hệ giữa Trung Quốc và Đạt Lai Lạt Ma cần được cải thiện, kết quả là ông cũng được đưa lên “danh sách đen”, trong mấy năm không được phép biểu diễn ở Trung Quốc. Bởi vậy, vấn đề Tây Tạng là một bài mìn trong học thuật. Muốn duy trì được lý tính và khách

quan giữa chính phủ Trung Quốc và Đạt Lai Lạt Ma là điều không hề dễ dàng. Sau khi tiếp nhận đánh đổi, tôi có duyên được hội kiến nhiều lần với Đạt Lai Lạt Ma (Một lần là tại nơi ở của ngài tại Dharamsala), hơn nữa nhiều lần được nghe những buổi giảng kinh do ngài tổ chức, cũng đứng ra tổ chức hai buổi tọa đàm tại trường đại học nơi tôi công tác. Thông qua nhiều lần tiếp xúc ở khoảng cách gần, tôi có thể nói cho các độc giả, Đạt Lai Lạt Ma là một ông lão hài hước có lòng từ bi, có trí tuệ, có tâm hồn trẻ thơ. Bằng cách đọc những tác phẩm mà ông viết (có tới hàng trăm loại), tôi ý thức được rằng, Đạt Lai Lạt Ma là chìa khóa mở ra cánh cửa tâm linh của dân tộc Tạng. Những nỗ lực ngăn cách mối liên hệ tinh thần giữa Đạt Lai Lạt Ma và người Tạng, chửi bới và sỉ nhục lãnh tụ tinh thần của người Tạng là không thể giải quyết được vấn đề người Tạng tự thiêu. Do vậy, nếu như chính phủ Trung Quốc thật sự muốn giải quyết vấn đề người Tạng tự thiêu, thì sẽ phải bắt đầu từ việc tôn trọng lãnh tụ tinh thần và thượng sư của người Tạng là Đạt Lai Lạt Ma.

[Trích một phần chương 6, ĐỂ QUỐC MẶT TRỜI ĐỎ, 2019]

此身此願此蒼民一類慈心存日月
乃界乃生乃夢境半間丈室靜山河

THỦ THÂN THỦ NGUYỆN THỦ THƯƠNG DÂN NHẤT LỎA TỪ TÂM TÔN NHẬT NGUYỆT
NÃI GIỚI NÃI SANH NÃI MỘNG CẢNH BÁN GIAN TRƯỢNG THẮT TINH SƠN HÀ

Câu đối Hán của Hòa thượng Tuệ Sỹ

VÌ THƯƠNG DÂN PHÁT NGUYỆN ĐỐT THÂN NÀY, (LƯU) MỘT TRÁI TIM TỪ CÒN MÃI THỜI GIAN,
VỚI CẢNH MỘNG PHÙ SINH TRONG CÔI ẤY, (DỰNG) NỬA GIAN TRƯỢNG THẮT YÊN VỮNG SƠN HÀ.

Nguyên Vương lược dịch

“... Chính trong những ngày quyết liệt nhất mà tôi nhận được thư của Ngài. Thư viết trên miếng giấy nhỏ, dĩ nhiên dễ dễ mang đi cho kín đáo. Thư do một ký giả người Việt làm cho một hãng thông tấn ngoại quốc cẩn trọng đưa tận tay tôi. Thư viết chữ nghiêm trang. Rằng đạo pháp trong cơn nguy khốn mà tôi tuổi già sức mòn, không làm gì được. Nên tôi xin học Đức Dược Vương, nguyện thiêu thân mình để cầu cho đạo pháp trường tồn. Ngưỡng mong liệt vị trưởng thượng tôn túc từ bi hứa khả, và quyết định cho lúc nào thực hiện. Xét đây là việc trọng đại nên tôi không dám quyết định. Một cuộc họp được mở ra khẩn cấp, với sự hiện diện của ngài Hội chủ, các thầy Trí Thủ, Thiện Siêu, Thiện Minh và tôi.

Ai cũng xúc động nhưng không quyết định gì, chỉ giao cho tôi xét kỹ nên chấp nhận ý nguyện của Ngài hay không, chấp nhận thì nên thực hiện vào lúc nào, dĩ nhiên là ở Sài Gòn. Được giao như vậy, nhưng tôi trang trọng cất giữ trong người bức thư của Ngài mà chưa quyết định gì, kể cả việc phúc đáp cho Ngài. Thế rồi trong lúc Từ Đàm bị bao vây dữ dội thì tin Ngài tự thiêu được ông Đăng mật báo liền cho tôi. Liền hôm sau ông Diệm mời Phật giáo thương thuyết. Sự tự thiêu của Ngài như vậy là cái mốc của giai đoạn mới trong cuộc vận động 1963...” (trích HT Thích Trí Quang: Ngọn lửa Quảng Đức, trong quyển Bồ tát Quảng Đức ngọn lửa và trái tim, Lê Mạnh Thát chủ biên)



Tập San Ấn Hành không bán